

ĐỀ ÁN

PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

ĐÔ THỊ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG

ĐẠT TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

ĐỀ ÁN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ BẮC GIANG,
TỈNH BẮC GIANG
ĐẠT TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

MỤC LỤC

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ, LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT	1
1.1. Các căn cứ pháp lý về phân loại đô thị	1
1.1.1. Các căn cứ pháp lý	1
1.1.2. Các căn cứ liên quan	2
1.2. Lý do và sự cần thiết	3
II. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN	7
III. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BẮC GIANG	8
3.1. Lịch sử hình thành thành phố Bắc Giang.....	8
3.2. Lịch sử hình thành huyện Yên Dũng	10
IV. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT	13
V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ BẮC GIANG	14
5.1. Vị trí và tính chất của đô thị Bắc Giang trong mối quan hệ vùng	14
5.1.1. Vai trò, vị trí và mối liên hệ vùng của của đô thị Bắc Giang	14
5.1.2. Tính chất của đô thị Bắc Giang	15
5.2. Tổng quan về kinh tế- xã hội của đô thị Bắc Giang.....	15
5.2.1. Kinh tế xã hội thành phố thành phố Bắc Giang.....	15
5.2.2. Kinh tế xã hội huyện Yên Dũng	20
5.3. Quy mô đất đai, dân số của đô thị Bắc Giang	25
5.3.1. Quy mô đất đai, dân số thường trú của thành phố Bắc Giang.....	25
5.3.2. Quy mô đất đai, dân số thường trú của huyện Yên Dũng.....	25
5.4. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng của đô thị Bắc Giang	26
5.4.1. Về hạ tầng xã hội	26
5.4.2. Về hạ tầng kỹ thuật	35
5.4.3. Các công trình cơ quan hành chính.....	46
5.5. Kiến trúc cảnh quan của đô thị Bắc Giang khu vực nội thành	48
5.5.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị	48
5.5.2. Khu đô thị mới	49
5.5.3. Cải tạo, chỉnh trang đô thị.....	50
5.5.4. Không gian công cộng đô thị.....	50
5.5.5. Công trình kiến trúc tiêu biểu	51
5.6. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị.....	52

VI. TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ CỦA ĐÔ THỊ BẮC GIANG	53
6.1. Đánh giá phân loại đô thị Bắc Giang	53
6.1.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 14,39/18 điểm)	53
6.1.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (Đạt 7,79/8 điểm)	55
6.1.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (Đạt 6,52/8 điểm).....	56
6.1.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 6/6 điểm)	57
6.1.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (Đạt 55,76/60 điểm)	57
6.2. Tổng hợp đánh giá các Tiêu chí.....	67
VII. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BẮC GIANG.....	76
7.1. Tóm tắt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000.....	76
7.2. Tóm tắt chương trình phát triển đô thị đô thị Bắc Giang.....	76
VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	77

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Bản đồ ranh giới nội thị, ngoại thị đô thị Bắc Giang.....	7
Hình 2. Trung tâm thương mại	16
Hình 3. Một số khu công nghiệp trên địa bàn	16
Hình 4. Nhà ở trên địa bàn đô thị Bắc Giang	27
Hình 5. Nhà ở trên địa bàn huyện Yên Dũng	28
Hình 6. Một số công trình y tế trên địa bàn	29
Hình 7. Một số công trình văn hóa trên địa bàn	30
Hình 8. Hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn	31
Hình 9. Một số công trình giáo dục – đào tạo trên địa bàn	32
Hình 10. Một số công trình giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn	32
Hình 11. Một số công trình thương mại – dịch vụ trên địa bàn	33
Hình 12. Một số hoạt động du lịch trên địa bàn	34
Hình 13. Chiều sáng đô thị Bắc Giang.....	41
Hình 14. Trụ sở cơ quan thành phố Bắc Giang	47
Hình 15. Trụ sở cơ quan huyện Yên Dũng	48
Hình 16. Một số khu đô thị mới trên địa bàn	49
Hình 17. Một số không gian công cộng trên địa bàn	51
Hình 18. Một số công trình di tích lịch sử trên địa bàn	52

TP. Bắc Giang, ngày tháng năm 2023

**ĐỀ ÁN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG,
ĐẠT TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II**

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ, LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

1.1. Các căn cứ pháp lý về phân loại đô thị

1.1.1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 06/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 24/1/2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Kết luận số 48-KL/TW, ngày 30/1/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

1.1.2. Các căn cứ liên quan

- Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 20/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10/08/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Bắc Giang về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;

- Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/06/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Các tài liệu liên quan khác của tỉnh Bắc Giang, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

1.2. Lý do và sự cần thiết

Tỉnh Bắc Giang thuộc khu vực phía Đông Bắc Việt Nam, có vị trí liền kề “Tam giác kinh tế phát triển” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và nằm trên tuyến Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài gắn với hành lang xuyên Á Nam Ninh - Singapore, ngoài ra hệ thống giao thông của Tỉnh hiện nay rất thuận lợi và đa dạng gồm: Đường bộ (Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, QL.17, QL.31, QL.37, QL.279, ĐT.398...); Đường sông (Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam) và Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị); tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh).

Ngoài ra Bắc Giang có nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển công nghiệp, hiện tỉnh đã quy hoạch và triển khai 06 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích 1.460 ha. Trong đó có 05 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích quy hoạch 1.063 ha bao gồm: KCN Đình Trám, KCN Song Khê - Nội Hoàng, KCN Vân Trung, KCN Quang Châu, KCN Hòa Phú. Còn lại 01 KCN Việt Hàn, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư. Cùng với những tiềm năng phát triển công nghiệp trên, Bắc Giang còn có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ du lịch như: hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc với hơn 2.230 di tích, trong đó có 731 di tích được xếp hạng. Nhiều công trình văn hóa và kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nổi tiếng trong đó, một số di tích, công trình tiêu biểu như: Di tích Quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm huyện Yên Dũng, Di tích Quốc gia đặc biệt chùa Bồ Đà huyện Việt Yên, Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, Di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang, Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử... Các lễ hội cổ truyền vẫn được gìn giữ và ngày càng phát huy, mở rộng thêm. Đặc biệt, tỉnh Bắc Giang có 5 di sản văn hóa được UNESCO công nhận là: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm; Dân ca Quan họ; Ca trù; Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt; Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam. Bên cạnh các di tích lịch sử, văn hóa, Bắc Giang còn có nhiều cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp như: Khu thắng cảnh Suối Mỡ (huyện Lục Nam); hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần (huyện Lục Ngạn); Rừng nguyên sinh Khe Rồ, Tây Yên Tử (huyện Sơn Động) với những hệ động, thực vật phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều loại sinh vật quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam đang được bảo tồn... đó là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển nhiều loại hình dịch vụ du lịch.

Trong đó Thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang, là trung tâm hành chính của tỉnh, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km.

Ngày 17/02/2022 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 219/QĐ-TTg việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó mục tiêu phát triển đến năm 2030 là phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp của vùng; dịch vụ phát triển đa dạng, có bước đột phá; nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng và hiệu quả. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội được phát triển toàn diện và thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thế trận quốc phòng, an ninh vững chắc. Đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Giai đoạn vừa qua, thành phố Bắc Giang đã có những bước phát triển khá toàn diện. Quy hoạch và quản lý đô thị được tăng cường, kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại, bộ mặt đô thị và nông thôn có nhiều khởi sắc và sạch, đẹp hơn. Năm 2022, Giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ (theo giá so sánh 2010) ước đạt 12.550 tỷ đồng, tăng 10,07% so với năm 2021. Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng ước đạt 43.077 tỷ đồng, tăng 22,4% (trong đó công nghiệp tăng 27,1%). Sản lượng điện thương phẩm ước 659,9 triệu KWh, đạt 100% KH và tăng 13,85 triệu KWh (102%) so với năm 2021, tổn thất điện năng ước 2,3%, giảm 0,21% so kế hoạch. Sản lượng nước sạch ước đạt 15,0 triệu m³, bằng 102,1% KH, doanh thu 161,7 tỷ đồng, bằng 101,9% kế hoạch (tăng 3 tỷ đồng so với kế hoạch). Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch là 99,6%; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản (theo giá so sánh 2010) ước đạt 620 tỷ đồng (tăng 9 tỷ đồng), tăng 1,8% so với năm 2021. Tổng thu ngân sách ước thực hiện 3.466.600 triệu đồng, đạt 115% KH năm, Tổng chi ngân sách ước 4.404.216 triệu đồng, đạt 107% KH năm. Hoàn thành lát hè 37.648/48.074m², hạ ngầm dây dẫn 11,369km. Tỷ lệ kín hóa rãnh thoát thải trên địa bàn thành phố đạt 100%, các đường ngõ xóm được cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đảm bảo sạch đẹp. Duy trì thường xuyên công tác cải tạo, nạo vét hệ thống cống thoát thải; thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải... bảo đảm vệ sinh môi trường trên địa bàn. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom đc xử lý ở thành thị đạt 100%, nông thôn đạt 95%. Tỷ lệ phòng học kiên cố cả 3 bậc học đạt 100%. Số trường học đạt Chuẩn

quốc gia ở 3 cấp học là 52/52 trường, đạt tỷ lệ 100%; trong đó có 23/52 trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt tỷ lệ 44,2%. Người từ 05-11 tuổi đã tiêm mũi 1 đạt 97,59%, mũi 2 đạt 88,59%; Đối tượng từ 12 đến dưới 18 tuổi (mũi 3) đạt 102,89%; Đối tượng ưu tiên từ 18 tuổi trở lên (mũi 4): 52 173/51 594 đạt 101,12%. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 99,65%, vượt kế hoạch tình giao 0.3%. Nhiều công trình, dự án lớn trên địa bàn thành phố Bắc Giang đã được xây dựng, hoàn thành và đưa vào hoạt động góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng đô thị, tạo điểm nhấn về cảnh quan đô thị.

Trong những năm gần đây, huyện Yên Dũng thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống dịch hiệu quả vừa phát triển kinh tế bằng sự đoàn kết đồng lòng của cán bộ Đảng viên và nhân dân. Năm 2022, huyện đã cơ bản hoàn thành 15/15 chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội đề ra, một số chỉ tiêu hoàn thành vượt mức kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất 20,6% cao hơn tốc độ tăng trưởng trung của toàn tỉnh cao hơn 8,6% so với kế hoạch, trong đó ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 0,49%; ngành công nghiệp – TTCN - xây dựng 23,67%; ngành thương mại - dịch vụ tăng 9,26%. Huyện duy trì 33 mô hình cánh đồng mẫu sản xuất lúa năng suất cả năm ước đạt 71,5 tạ/ ha, giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp đạt 117,2 triệu đồng, trồng hơn 735.000 cây phân tán đạt 122,6% kế hoạch. 3 xã hoàn thành 19/19 chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao, 8 thôn đạt nông thôn mới kiểu mẫu, UBND huyện đã có quyết định công nhận chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Giá trị công nghiệp-TTCN đạt hơn 15.500 tỷ đồng tăng 26,33% so với cùng kỳ năm 2021, thu hút 8 dự án đầu tư vào địa bàn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75% kế hoạch. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 113% dự toán năm, huy động nguồn vốn đầu tư toàn xã hội hơn 5.200 tỷ đồng. Tỷ lệ khu dân cư văn hoá đạt 88,7% tăng 9,2% so với kế hoạch, tỷ lệ giá đình văn hoá 92,4%. Tỷ lệ dân số đô thị 22,52%. Trong năm toàn huyện thu hút 150.000 lượt người đến tham quan du lịch doanh thu đạt 50 tỷ đồng. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 99,36%, Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 98,33%, tỷ lệ kiên cố hoá phòng học 96,16%, tỷ lệ thu gom xử lý rác thải đạt 98,6%. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo.

Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đã xác định mở thêm hướng phát triển về phía Đông Nam (huyện Yên Dũng) để kết nối thành phố Bắc Giang với đường đường cao tốc Nội Bài- Hạ Long; khai thác thế lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa phong phú: Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nhiều cảnh quan thiên nhiên như: Sông Thương, vùng đồi núi bao quanh thành phố (dãy núi Nham Biền (Đồng Sơn), hệ thống đồi Quảng Phúc (Song Mai); phát huy điều kiện thuận lợi để thành phố Bắc Giang trở thành trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh; là thành phố xanh, đáng sống và phát triển nhiều loại hình dịch vụ, cơ hội trở thành đô thị cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp

vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội.

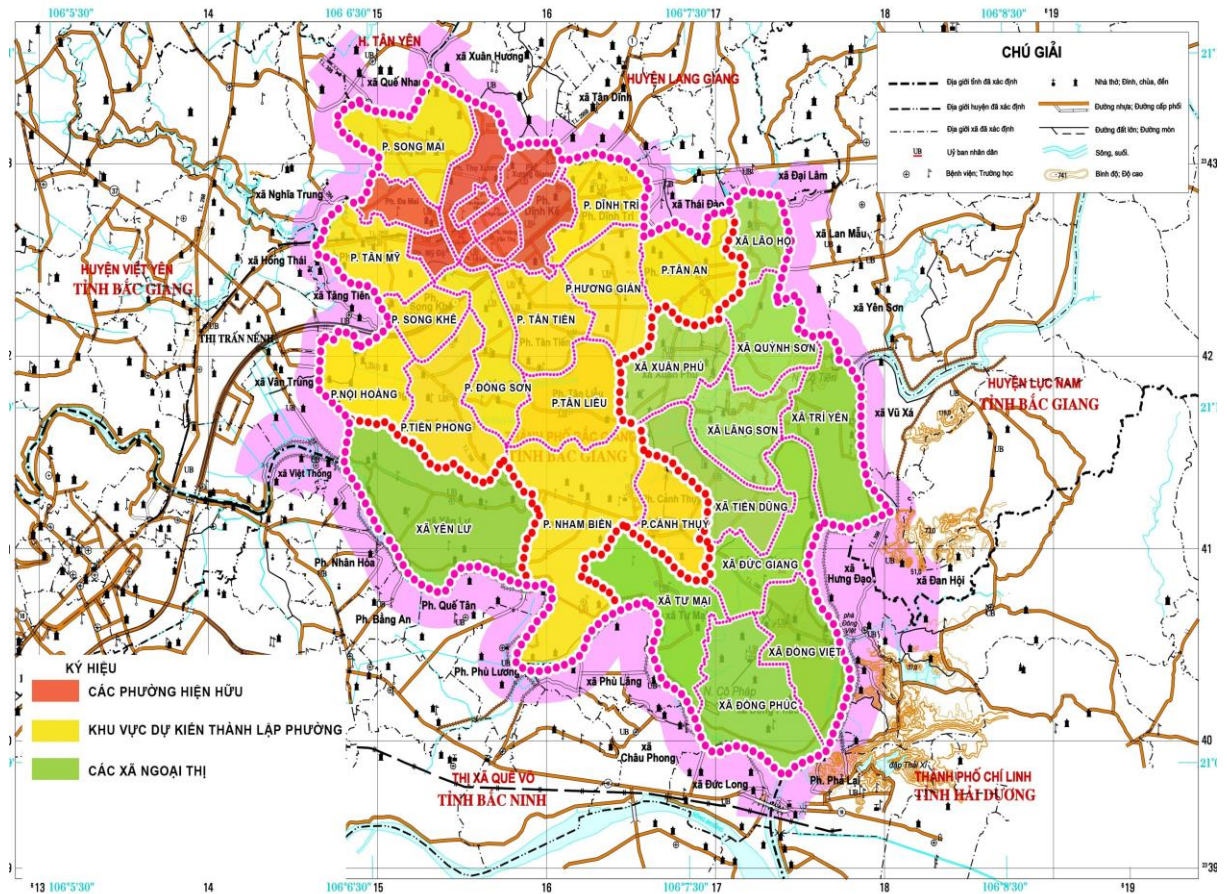
Như vậy, công nhận đô thị Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại II, là việc đánh giá đúng vị thế, thực tiễn phát triển của đô thị Bắc Giang, tạo đà tiếp tục đầu tư mạnh mẽ hơn nữa, phát huy những yếu tố tiềm năng, phát triển kinh tế - xã hội của đô thị trong tương lai, góp phần xây dựng trật tự, văn minh đô thị tỉnh Bắc Giang nói riêng và cả nước nói chung.

II. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

Phạm vi xét đề nghị công nhận đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại II gồm toàn bộ ranh giới hành chính của thành phố Bắc Giang hiện hữu (10 phường, 06 xã) và toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng (02 thị trấn và 16 xã). Trong đó:

- *Khu vực nội thị bao gồm:* 10 phường hiện hữu của thành phố Bắc Giang (Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Xương Giang, Đa Mai, Đình Kê) và 13 xã, thị trấn: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiên, Song Mai, Song Khê (thành phố Bắc Giang), Nham Biên, Tân An, Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Hương Gián, Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng).

- *Khu vực ngoại thị bao gồm 11 xã:* Quỳnh Sơn, Xuân Phú, Lãng Sơn, Trí Yên, Lão Hộ, Yên Lư, Tư Mai, Tiến Dũng, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang (huyện Yên Dũng).



Hình 1. Bản đồ ranh giới nội thị, ngoại thị đô thị Bắc Giang

III. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BẮC GIANG

3.1. Lịch sử hình thành thành phố Bắc Giang

Bắc Giang là vùng đất có bề dày lịch sử, giàu truyền thống yêu nước, cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất, anh dũng, kiên cường trong đấu tranh bảo vệ Tổ quốc. Suốt chiều dài lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Giang luôn kiên cường, anh dũng chiến đấu và giành nhiều thắng lợi vô cùng vẻ vang, góp phần cùng với nhân dân cả nước viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc Việt Nam.

Thành phố Bắc Giang là địa danh lịch sử, xưa thuộc Bộ Vũ Ninh... Trấn Kinh Bắc - là trấn thứ tư, trong bốn kinh trấn và đứng đầu phen dậu phía Bắc của quốc gia Đại Việt, có vị trí quân sự trọng yếu gắn liền với chiến thắng Xương Giang vẻ vang, muôn thuở còn truyền do nghĩa quân Lam Sơn - Nguyễn Trãi chỉ huy, tiêu diệt hoàn toàn 10 vạn quân viện binh do Liễu Thăng chỉ huy đã kết thúc 20 năm đô hộ của triều đại phong kiến nhà Minh; bên cạnh đó còn là một trong những trung tâm kinh tế - văn hoá được hình thành và phát triển từ thời kỳ đầu Công Nguyên; từng là phủ lỵ Lạng Giang (thành Châu Xuyên, xã Dĩnh Uyên - Tân Tiến), Bảo Lộc (thành Thọ Xương), huyện lỵ Phượng Nhãn (xã Dĩnh Uyên - nay là 6 thôn của xã Tân Tiến và thôn Lương của Dĩnh Kế).

Dưới thời Pháp thuộc, ngày 11 tháng 7 năm 1888 đơn vị hành chính Phủ Lạng Thương ra đời.

Ngày 10 tháng 10 năm 1895, tỉnh Bắc Giang được thành lập, Phủ Lạng Thương trở thành tỉnh lỵ tỉnh Bắc Giang. Từ một căn cứ quân sự, Phủ Lạng Thương đã trở thành một đô thị với nhiều phố lớn, nhà ga, bến cảng, khách sạn, bưu điện, câu lạc bộ, trường học, công viên, sân vận động...

Trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, Phủ Lạng Thương là một trong những địa phương sớm khởi nghĩa và giành chính quyền (ngày ngày 17 tháng 8 năm 1945).

Từ năm 1959 thị xã Phủ Lạng Thương đổi tên thành thị xã Bắc Giang và chuyển xã Thọ Xương thuộc huyện Lạng Giang về thị xã Bắc Giang quản lý.

Từ năm 1962, tỉnh Hà Bắc được thành lập trên cơ sở hợp nhất 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, thị xã Bắc Giang thuộc và là tỉnh lỵ của tỉnh Hà Bắc.

Ngày 22 tháng 4 năm 1964, thành lập xã Đa Mai trên cơ sở tách một phần đất xã Song Mai thuộc huyện Việt Yên.

Sau năm 1975, thị xã Bắc Giang bao gồm 5 phường: Lê Lợi, Minh Khai, Ngô Quyền, Nhà Máy Phân Đạm, Trần Phú và 2 xã: Đa Mai, Thọ Xương.

Ngày 3 tháng 5 năm 1985, chuyển xã Song Mai thuộc huyện Việt Yên và xã Dĩnh Kế thuộc huyện Lạng Giang về thị xã Bắc Giang.

Ngày 29 tháng 8 năm 1994, phường Nhà Máy Phân Đạm đổi tên thành phường Trần Nguyên Hãn và phường Minh Khai đổi tên thành phường Mỹ Độ.

Từ năm 1997, sau khi chia tách tỉnh Hà Bắc thành 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, thị xã Bắc Giang trở lại là tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Giang.

Ngày 11 tháng 5 năm 1999, chia xã Thọ Xương thành phường Thọ Xương và xã Xương Giang, thành lập phường Hoàng Văn Thụ trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Lê Lợi và xã Dĩnh Kế. Cùng với sự phát triển chung của tỉnh, thị xã Bắc Giang đã có những bước phát triển nhanh về mọi mặt xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật của tỉnh và là một trong những trung tâm chuyên ngành cấp vùng.

Tháng 12 năm 2003, thị xã Bắc Giang Bộ Xây dựng được công nhận là đô thị loại III.

Thị xã Bắc Giang trở thành thành phố Bắc Giang theo Nghị định của Chính phủ số 75/2005/NĐ-CP ngày 7 tháng 6 năm 2005.

Khi thành lập, thành phố Bắc Giang có 32,21 km² diện tích tự nhiên, 126.810 nhân khẩu, và có 11 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 7 phường: Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Mỹ Độ, Ngô Quyền, Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Trần Phú và 4 xã: Đa Mai, Dĩnh Kế, Song Mai, Xương Giang.

Ngày 27 tháng 9 năm 2010, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 36/NQ-CP, điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Lạng Giang và Yên Dũng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang. Theo đó, các xã được chuyển vào thành phố Bắc Giang bao gồm: xã Dĩnh Trì (huyện Lạng Giang), 4 xã Song Khê, Tân Mỹ, Tân Tiến, Đồng Sơn (huyện Yên Dũng).

Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Nghị quyết số 140/NQ-CP của Chính phủ thành lập 3 phường Xương Giang, Dĩnh Kế, Đa Mai trên cơ sở các xã có tên tương ứng.

Ngày 3 tháng 12 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 2168/QĐ-TTg công nhận thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang.

Trong chiến đấu và xây dựng đất nước, Thành phố Bắc Giang đã có hàng ngàn lượt tập thể, cá nhân được Đảng, Nhà nước phong tặng nhiều danh hiệu, phần thưởng cao quý. Trong đó Thành phố được tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ chống Mỹ", Huân chương lao động hạng Nhì trong thời kỳ đổi mới; 5 phường, xã được phong tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ"; phong tặng và truy tặng 26 danh hiệu Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng. Thành phố đã 4 lần vinh

dự được đón Bác Hồ về thăm, làm việc với tỉnh và Thành phố (năm 1955, 1959, 1961 và 1963).

3.2. Lịch sử hình thành huyện Yên Dũng

Đây là một vùng đất cổ có bề dày về lịch sử văn hoá và truyền thống khoa bảng. Yên Dũng là một vùng đất thiêng với huyền thoại 99 con chim phượng hoàng hót cầu tạo nên dãy Nham Biền; có Chùa Vĩnh Nghiêm (xã Trí Yên) gắn liền với thiền phái Trúc lâm do vua Trần Nhân Tông sáng lập từ thế kỷ XIII, chùa được coi là trường đại học Phật giáo đầu tiên ở Việt Nam.

Sách Đại Nam nhất thống chí cho biết vào thời Trần, huyện có tên là Cổ Dũng – lý sở đóng tại làng Cổ Dũng nằm ở phía nam.

Thời thuộc Minh, huyện bị chia đôi: phía nam Nham Biền, vẫn giữ tên Cổ Dũng, lý sở như cũ (nay là xóm Huyện, xã Tiến Dũng) còn phía bắc Nham Biền gọi là huyện Yên Ninh, lý sở đặt tại Nội Hoàng (nay là xóm Huyện, thôn Chiền).

Năm 1419, huyện Yên Ninh bị gộp vào Phượng Sơn, Long Nhõn để thành huyện mới Phượng Nhõn.

Thời Lê, phần đất thuộc Yên Ninh cũ sáp nhập trở lại với huyện Cổ Dũng thành huyện Yên Dũng, có 88 xã trại, lý sở đặt tại Như Thiết, sau đó chuyển tới Sen Hồ.

Huyện Yên Dũng từ thời Lê đến thời nhà Nguyễn thuộc phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc, giáp giới với các huyện Yên Thế, Yên Việt, Bảo Lộc, Phượng Nhõn, Quế Dương.

Cuối thế kỷ 19, Yên Dũng có 11 tổng: Ngọc Cục, Tụ Lạn, Thiết Sơn, Dĩnh Sơn, Mật Ninh, Hoàng Mai, Mỹ Cầu, Phúc Tăng, Tư Mai, Cổ Dũng với 80 xã phường.

Dưới thời Pháp thuộc, sau khi lập tỉnh Bắc Giang (10-1895) Yên Dũng có các thay đổi về địa giới hành chính:

+ Tổng Ngọc Cục chuyển sang huyện Yên Thế. Năm tổng: Đa Mai, Thiết Sơn, Mật Ninh, Dĩnh Sơn, Tụ Lạn chuyển sang huyện Việt Yên. Tổng Phúc Tăng chia làm hai tổng Phúc Long và Phần Sơn.

+ Tổng Quang Biểu, Hương Tảo từ Việt Yên chuyển sang huyện Yên Dũng.

Các đơn vị hành chính trên tồn tại được khoảng 20 năm (1895-1914), sau đó lại tiếp tục thay đổi. Các xã Phúc Tăng, Điều Liễn, Phúc Long, Thượng Phúc, Hùng Lãm chuyển sang tổng Hoàng Mai. Phường Á Lữ đưa sang tổng Thọ Xương huyện Phát Lộc. Xã Chuế Dương về tổng Quế Nham huyện Yên Thế. Xã Mỏ Thổ nhập vào tổng Thiết Sơn. Phường Tam Kỳ sang tổng Trí Yên, huyện Phượng Nhõn. Lý sở vẫn đóng ở Sen Hồ.

Đến năm 1924, địa giới huyện Yên Dũng lại có sự xáo trộn lớn:

+ Tổng Mỹ Cầu cùng Đa Mai nhập vào phủ Lạng Giang. Ba tổng Phúc Long, Hoàng Mai, Quang Biểu chuyển về Việt Yên.

+ Bốn tổng Phấn Sơn, Tư Mai, Cổ Dũng, Hương Tảo ở lại huyện Yên Dũng với 32 xã, huyện lỵ chuyển về phố Chợ Ne thuộc tổng Tư Mai.

Sau Cách mạng tháng Tám, các tổng của Yên Dũng đổi thành liên xã hoặc xã mang tên mới. Trong khi cuộc kháng chiến chống Pháp đang diễn ra ác liệt, Tỉnh ủy Bắc Giang xét thấy sự cần thiết trong việc chỉ đạo thống nhất giữa khu du kích nam Lạng Giang với căn cứ du kích Yên Dũng, được Liên khu ủy Việt Bắc chấp thuận, ngày 6 tháng 9 năm 1952 đã ra Quyết nghị số 06/NQBB/BG sáp nhập 5 xã thuộc nam Lạng Giang (Tân Dân, Trí Yên, Thái Sơn, Dĩnh Kế, Lan Mẫu) và 2 xã thuộc nam Lục Ngạn (Bắc Lũng, Yên Sơn) vào huyện Yên Dũng. Cùng thời gian đó, 2 xã Chí Minh, Tân Mỹ sáp nhập trở lại huyện, đưa huyện Yên Dũng từ 9 xã ở tả ngạn sông Thương lên tới 16 xã ở cả hai bên sông.

Đến tháng 6 năm 1956, 16 xã kể trên chia thành 25 xã: chia xã Phấn Dũng thành 2 xã: Đồng Sơn, Tân Liễu, chia xã Mỹ Nội thành 2 xã: Nội Hoàng, Tiền Phong, chia xã Đồng Tiến thành 2 xã: Dũng Tiến, Đại Đồng, chia xã Đức Giang thành 2 xã: Tiến Dũng, Đức Sơn, chia xã Đồng Việt thành 2 xã: Đồng Việt, Việt Tiến, chia xã Trí Yên thành 2 xã: Trí Yên, Hồng Phong, chia xã Tân Dân thành 3 xã: An Đào Tràng, Tam Sơn, Xuân Phú, chia xã Dĩnh Kế thành 2 xã: Hùng Tiến, Tân Tiến.

Ngày 21 tháng 1 năm 1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 24-TTg chuyển 2 xã Yên Sơn, Bắc Lũng sang huyện Lục Nam mới thành lập.

Ngày 17 tháng 5 năm 1958, Bộ Nội vụ ra Quyết định số 172-NV. Theo đó, chia xã Lan Mẫu thành 3 xã: Lan Mẫu, Đại Lâm, Lão Hộ, chia xã Hùng Tiến thành 2 xã: Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, chia xã Quang Trung thành 2 xã: Quang Trung, Nham Sơn, chia xã Thái Sơn thành 2 xã: Thái Sơn, Thái Đào. Huyện Yên Dũng có 28 xã trực thuộc.

Ngày 27 tháng 2 năm 1961, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 33/CP chuyển các xã Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, Thái Đào, Đại Lâm về huyện Lạng Giang quản lý và chuyển xã Lan Mẫu về huyện Lục Nam quản lý.

Ngày 27 tháng 10 năm 1962, hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh hợp nhất thành tỉnh Hà Bắc, huyện Yên Dũng bao gồm 23 xã: Cảnh Thụy, Đồng Phúc, Đồng Sơn, Đồng Việt, Đức Giang, Lạc Gián, Lãng Sơn, Lão Hộ, Nham Sơn, Nội Hoàng, Quỳnh Sơn, Song Khê, Tân An, Tân Liễu, Tân Mỹ, Tân Tiến, Thắng Cương, Tiến Dũng, Tiền Phong, Trí Yên, Tư Mai, Xuân Phú và Yên Lư.

Ngày 22 tháng 2 năm 1975, đổi tên xã Lạc Gián thành xã Hương Gián.

Ngày 29 tháng 8 năm 1994, thành lập thị trấn Ne, thị trấn huyện lỵ huyện Yên Dũng trên cơ sở 3 thôn: Tân An (xã Cảnh Thụy), Phấn Lôi (xã Nham

Son), Bến Đám (xã Tân Liễu).

Ngày 6 tháng 11 năm 1996, huyện Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Giang vừa được tái lập.

Ngày 12 tháng 7 năm 2007, thành lập thị trấn Tân Dân trên cơ sở điều chỉnh 494,34 ha diện tích tự nhiên và 5.448 nhân khẩu của xã Tân An.

Ngày 27 tháng 9 năm 2010, sáp nhập 4 xã: Đồng Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Tân Tiến vào thành phố Bắc Giang.

Ngày 1 tháng 1 năm 2020, thành lập thị trấn Nham Biền trên cơ sở nhập toàn bộ 5,80 km² diện tích tự nhiên, 6.274 người của thị trấn Neo, toàn bộ 10,98 km² diện tích tự nhiên, 5.588 người của xã Nham Sơn và 5,18 km² diện tích tự nhiên, 2.358 người của xã Thắng Cương; thành lập thị trấn Tân An trên cơ sở nhập toàn bộ 4,68 km² diện tích tự nhiên, 6.215 người của thị trấn Tân Dân và toàn bộ 4,47 km² diện tích tự nhiên, 3.751 người của xã Tân An.

Sau khi sắp xếp, huyện Yên Dũng có 18 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 2 thị trấn và 16 xã như hiện nay.

IV. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Đồ án Điều chỉnh QHC thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017. Sau 5 năm được duyệt, quy hoạch là một công cụ tích cực cho chính quyền các cấp, các ngành quản lý hoạt động xây dựng, quy hoạch - kiến trúc và thực hiện đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch.

Thành phố đã đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ bảo đảm kết nối giữa các khu đô thị, khu dân cư tạo động lực phát triển kinh tế. Cải tạo mở rộng cầu vượt đường Hùng Vương), mở rộng đường dẫn lên cầu Đồng Sơn (đoạn từ cầu Đồng Sơn đi QL17),..Đang triển khai thực hiện các dự án: Đường trục chính Khu đô thị Tây Nam (đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến QL 1A), Đường trục chính Tây Nam (nối từ cầu Á Lữ đến hết địa phận xã Tân Mỹ), Xây dựng đường từ đường dẫn lên cầu Á Lữ đến đường gom Quốc lộ 1A, Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 31 đến đường Trường Chinh và đường nối đến đường Nguyễn Văn Linh, đường Phạm Văn Đồng (từ đường Trường Chinh đến đường gom QL1A), Xây dựng Cầu Á Lữ, Cải tạo, mở rộng nút giao giữa ĐT293 với đường dẫn lên cầu Đồng Sơn,...Tiếp tục triển khai cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực nội thành để đảm bảo tiêu thoát nước hạn chế ngập úng cục bộ.

Trên cơ sở đó Thành Phố đã quản lý đầu tư và phát triển đô thị theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan, bộ mặt đô thị được nâng cao, đảm bảo đô thị “sáng - xanh - sạch - đẹp”. Ngoài ra Thành Phố đã từng bước xây dựng phát triển hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị để trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ của các tỉnh khu vực miền núi, trung du phía Bắc, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội, an ninh quốc phòng của Tỉnh. Thành Phố đã nỗ lực phấn đấu, giành được nhiều thành tựu quan trọng, tạo sự chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực: Kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng cao liên tục, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, cơ sở kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội được tăng cường, diện mạo đô thị đã có chuyển biến tiến bộ... Những thay đổi này đã đem đến hình ảnh mới về một thành Phố Bắc Giang khang trang, hiện đại hơn.

V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ BẮC GIANG

5.1. Vị trí và tính chất của đô thị Bắc Giang trong mối quan hệ vùng

5.1.1. Vai trò, vị trí và mối liên hệ vùng của đô thị Bắc Giang

Đô thị Bắc Giang (Bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km.

Đô thị Bắc Giang bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện hữu. Được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Lạng Giang và huyện Tân Yên;
- Phía Nam: giáp huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (Sông Cầu);
- Phía Đông: huyện Lục Nam và thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Phía Tây: giáp huyện Việt Yên.

Khu vực nằm trên nhiều tuyến giao thông đối ngoại rất đa dạng, thuận lợi và quan trọng gồm: Đường bộ (Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường vành đai 4 Hà Nội kết nối đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với KCN Quế Võ - Bắc Ninh, QL18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng, Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên, QL 1A, QL 31...); Đường sông (Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam) và Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị); tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh). Ngoài ra khu vực còn có các tuyến đường tỉnh quan trọng đi qua như: ĐT.293; ĐT.398; ĐT.299, ĐT.299B; ĐT.295B...

Do vậy, từ khu vực dễ dàng kết nối với các trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ lớn trong vùng; với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng Hải Phòng, cảng nước sâu Cái Lân (Quảng Ninh) ... Ngoài ra theo định hướng quy hoạch Vùng Thủ đô đã được phê duyệt đã xác định tỉnh Bắc Giang là cửa ngõ chuyển tiếp giữa Vùng Thủ đô với Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể, là cửa ngõ xuất - nhập khẩu, trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển du lịch (khu Tây Yên Tử, hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần, núi Nham Biền...), sản xuất các sản phẩm nông, lâm nghiệp chất lượng cao, là đầu mối kinh doanh, thương mại quan trọng của Vùng Thủ đô với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây sẽ là điều kiện thuận lợi cho thành phố mở rộng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương.

5.1.2. Tính chất của đô thị Bắc Giang

- Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Là đô thị loại I (thành phố trực thuộc tỉnh), trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

- Là đô thị xanh và thông minh, trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam của tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch - nghỉ dưỡng, có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác trong tỉnh.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh.

5.2. Tổng quan về kinh tế- xã hội của đô thị Bắc Giang

5.2.1. Kinh tế xã hội thành phố thành phố Bắc Giang

a) Cơ cấu kinh tế

Tốc độ gia tăng giá trị sản **xuất năm 2022** (theo giá so sánh năm 2010) ước tăng 19,2%, trong đó: khu vực Dịch vụ **tăng 8,6%**, Công nghiệp - Xây dựng **tăng 22,6%**, Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản tăng **1,9%**. Tỷ trọng Dịch vụ chiếm **21,4%**, Công nghiệp - Xây dựng chiếm **77,1%**, Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 1,5%.

- Thương mại dịch vụ:

Giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ **năm 2022** (theo giá so sánh 2010) ước đạt **11.890** tỷ đồng, tăng **8,6%** so với năm 2021. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ ước đạt 40.695 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2021. Thành phố là địa bàn kinh tế số phát triển cao trong tỉnh với 2.338 doanh nghiệp thực hiện nộp thuế điện tử (chiếm 95%), 204 doanh nghiệp cung cấp công nghệ số (chiếm 8.29%) trên tổng số doanh nghiệp trên địa bàn thành phố; 90% cơ sở kinh doanh tạo mã QR để thanh toán điện tử không dùng tiền mặt...

Việc thực hiện Chương trình phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch tiếp tục được tập trung cao thực hiện và bảo đảm tiến độ. Hạ tầng thương mại và các ngành dịch vụ tiếp tục được quan tâm đầu tư; đã thu hút và đẩy nhanh tiến độ thực hiện 05 dự án trên tổng diện tích đất thực hiện dự án 71,3ha; hoàn thành GPMB dự án Trung tâm Logistics thành phố; đưa thêm 01 khách sạn (3 sao) vào hoạt động; hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp 02 chợ (Dĩnh Kế, Mỹ Độ) với tổng kinh phí 15 tỷ đồng.

Chủ động phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan tổ

chức thành công 05 chương trình Hội chợ, xúc tiến thương mại với tổng số 800 gian hàng và điểm kinh doanh, quảng bá sản phẩm, hàng hóa; hỗ trợ 52 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử.

Đã tăng cường và thực hiện có hiệu quả công tác chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại, bảo đảm hàng hóa lưu thông thông suốt trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần và trong điều kiện phòng, chống dịch Covid-19. Chỉ đạo 29 cửa hàng kinh doanh đảm bảo cung ứng xăng dầu trên địa bàn thành phố, phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, không để tăng giá, trục lợi trong điều kiện biến động giá xăng dầu.



Hình 2. Trung tâm thương mại

- Công nghiệp và Xây dựng:

Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước năm 2022 đạt 45.916 tỷ đồng, tăng 22,6% (trong đó công nghiệp tăng 29,2%). Công nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 3.785 tỷ đồng, tăng 6,2%. Khu vực Nhà nước tăng 22,9%, khu công nghiệp tăng 42,7%. Giá trị sản xuất xây dựng ước đạt 8.569 tỷ đồng, tăng 0,3% so năm 2021.



Hình 3. Một số khu công nghiệp trên địa bàn

Hạ tầng công nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư, hoàn thiện. Chỉ đạo, đôn đốc 02 nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng 2 cụm công nghiệp Dĩnh Trì, Tân Mỹ; thi công hoàn thành khoảng 90% khối lượng hợp đồng xây lắp trạm xử lý; lắp đặt 100% thiết bị trạm xử lý trạm xử lý nước thải Tân Mỹ - Song Khê. Tăng cường các biện pháp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn. Đã

khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh và mức độ chuyển đổi số tại 45/45 doanh nghiệp trong 06 cụm công nghiệp.

Thực hiện tốt công tác khuyến công, đã phối hợp với Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại tỉnh hỗ trợ 05 doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện 05 Đề án khuyến công (đổi mới dây chuyền, thiết bị sản xuất) với số tiền là 2.790 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ là 1.050 triệu đồng.

Công tác quản lý điện năng và nước sạch tiếp tục được quan tâm; đã đảm bảo lưới điện vận hành an toàn, đáp ứng nhu cầu điện phục vụ phát triển KT-XH và đời sống Nhân dân, sản lượng điện thương phẩm ước 659,9 triệu KWh, đạt 100% KH và tăng 13,85 triệu KWh (102%) so với năm 2021, tổn thất điện năng ước 2,3%, giảm 0,21% so kế hoạch. Sản lượng nước sạch ước đạt 15,0 triệu m³, bằng 102,1% KH, doanh thu 161,7 tỷ đồng, bằng 101,9% kế hoạch (tăng 3 tỷ đồng so với kế hoạch). Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch là 99,6%; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Nông - Lâm nghiệp, Thủy sản, đê điều và xây dựng Nông thôn mới:

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chăn nuôi phát triển ổn định; nuôi thủy sản phát triển khá. Giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản (theo giá so sánh 2010) ước đạt 620 tỷ đồng (tăng 9 tỷ đồng), tăng 1,8% so với năm 2021. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên đơn vị 1 ha đất trồng trọt và nuôi thủy sản đạt 159 triệu đồng/ha.

Hoàn thành kế hoạch gieo trồng vụ Chiêm xuân và vụ Mùa năm 2022. Hướng dẫn phường, xã có sản xuất nông nghiệp thu hoạch nhanh, gọn diện tích lúa vụ Mùa, chuẩn bị tốt các điều kiện cho sản xuất vụ Đông 2022. Thực hiện công tác khuyến nông năm 2022 bảo đảm tiến độ và hiệu quả. Triển khai thực hiện tháng vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường tiêu diệt mầm bệnh 1. Công tác phòng chống dịch bệnh, hạn chế xuất biện dịch bệnh trên đàn vật nuôi, đặc biệt là Cúm gia cầm, Tai xanh và Dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát tốt.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm thường xuyên; đến nay đã hoàn thành 115,3% chỉ tiêu trồng cây phân tán năm 2022 (201.827/175.000 cây). Công tác phòng chống thiên tai và quản lý đê điều được chú trọng. Đã chủ động thực hiện tốt các phương án ứng phó cơn bão số 1 và số 2; kịp thời xử lý sự cố lún, nứt đê bồi trên địa bàn xã Tân Tiến với tổng kinh phí 7,5 tỷ đồng. Đã xử lý dứt điểm 9/9 trường hợp vi phạm đê điều cũ, 11/11 trường hợp vi phạm phát sinh đạt 100%. Hoàn thành xây dựng đê kiểu mẫu năm 2022 tại các phường, xã: Mỹ Độ, Trần Phú, Lê Lợi, Đồng Sơn.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tiếp tục đạt nhiều kết quả. Chỉ đạo 06 xã duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới đã đạt được; đến nay 04 xã đã xây dựng được 04 thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới

kiểu mẫu, hiện thành phố có 17 thôn chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu. Hỗ trợ 08 cơ sở tham gia chương trình về phương pháp xây dựng sản phẩm, hoàn thiện bao bì, nhãn mác sản phẩm, thiết lập hồ sơ... trình Hội đồng tỉnh đánh giá, phân hạng 15 sản phẩm OCOP trong 02 đợt.

b) Thu chi ngân sách

Tập trung chỉ đạo nhiều biện pháp đồng bộ để tăng thu và chống thất thu ngân sách; đồng thời tích cực thực hiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người nộp thuế do ảnh hưởng của dịch bệnh. Tổng thu ngân sách ước thực hiện 3.466.600 triệu đồng, đạt 115% KH năm. Loại trừ tiền sử dụng đất, tổng thu NSNN ước thực hiện 864.600 triệu đồng đạt 138% KH năm. Có 09/9 chỉ tiêu thu hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch giao, trong đó một số chỉ tiêu hoàn thành ở mức cao như: Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 600 triệu đồng đạt 1.364% KH năm; Thuế thu nhập cá nhân: 132.000 triệu đồng, đạt 194% KH năm; Thu phí, lệ phí: 24.000 triệu đồng đạt 178% KH năm; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 12.000 triệu đồng đạt 286% KH năm; Thu ngoài quốc doanh 452.000 triệu đồng, đạt 136% KH năm; Thu tiền sử dụng đất: 2.602.000 triệu đồng, đạt 108% KH năm... Quản lý chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tổng chi ngân sách ước 4.404.216 triệu đồng, đạt 107% KH năm, trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 3.158.050 triệu đồng, đạt 100% KH năm; chi thường xuyên: 803.035 triệu đồng, đạt 107% KH năm. Kho bạc nhà nước đã thực hiện tốt việc kiểm soát thu, chi, phân bổ vốn cho các chủ đầu tư và tổ chức giải ngân, bảo đảm kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

c) Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý đô thị, vệ sinh môi trường

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch được tăng cường. Chủ động phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045, lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư đối với Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (tỷ lệ 1/10.000). Tổ chức lập Quy hoạch phân khu Khu số 1 thành phố. Phê duyệt 03 đồ án và điều chỉnh cục bộ 03 đồ án quy hoạch chi tiết, chấp thuận 14 quy hoạch tổng mặt bằng dự án; trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ 05 đồ án QHCT, phê duyệt điều chỉnh cục bộ 05 đồ án quy hoạch chi tiết, điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu số 02, 03, 04, 05.

Công tác kiến thiết, chỉnh trang đô thị được quan tâm và có chuyển biến rõ nét; triển khai thực hiện Đề án đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Bắc Giang theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Đề án cải tạo, quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn giai đoạn 2021-2025; tập trung thi công các công trình đầu tư lát vỉa hè, hạ ngầm hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống thoát nước một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Bắc Giang (hoàn thành lát hè 37.648/48.074m² , hạ ngầm dây

dẫn 11,369km) và tiếp tục dự án di dời các hộ dân tại khu chung cư cũ phường Trần Nguyên Hãn (đã phá dỡ xong 03 tòa chung cư cũ; đang thiết lập phương án di dời các hộ còn lại). Công tác phòng chống ngập úng cục bộ tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đô thị chống ngập úng cục bộ thành phố, do đó tình trạng ngập úng cục bộ khi có mưa lớn đột xuất tại một số khu vực trung tâm cơ bản được khắc phục. Công tác kín hóa rãnh thoát thải, nâng cấp đường ngõ xóm trong khu dân cư được quan tâm thực hiện, trong năm thành phố đã phân bổ cho các phường, xã hơn 60 tỷ đồng kinh phí để thực hiện, tỷ lệ kín hóa rãnh thoát thải trên địa bàn thành phố đạt 100%, các đường ngõ xóm được cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đảm bảo sạch đẹp.

Hoàn thành trình Sở Tài nguyên - Môi trường xem xét thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Bắc Giang, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Bắc Giang; hoàn thành đăng ký Danh mục dự án, công trình thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

Tiếp tục thực hiện thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc huy động toàn dân thu gom, xử lý triệt để rác thải ra môi trường. Chỉ đạo phát động và duy trì nền nếp, hiệu quả phong trào “Ngày chủ nhật xanh” tại các thôn, tổ dân phố trên địa bàn, được nhân dân đồng thuận và hưởng ứng tích cực. Duy trì thường xuyên công tác cải tạo, nạo vét hệ thống công thoát thải; thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải... bảo đảm vệ sinh môi trường trên địa bàn. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom đc xử lý ở thành thị đạt 100%, nông thôn đạt 95%.

Ngay từ đầu năm, UBND thành phố xây dựng Kế hoạch thực hiện công tác BT GPMB 134 dự án với tổng diện tích đất thu hồi khoảng 1.500 ha. Trong đó đã hoàn thành và cơ bản hoàn thành trên 55 dự án (đặc biệt hoàn thành một số dự án trọng điểm tỉnh giao như dự án: Khu 6, 7 Khu đô thị phía Nam thành phố, Trường THPT ngoài công lập FPT và một số dự án khác trên địa bàn); ngoài ra đã tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất tại 02 dự án (KCD Cửa Trụ, khu số 1 thuộc khu đô thị mới cạnh trường cao đẳng Việt Hàn, xã Dĩnh Trì) đảm bảo an toàn, đúng luật định.

d) Công tác quốc phòng – an ninh

Được triển khai đồng bộ, toàn diện. Chỉ đạo tổ chức diễn tập PCTT-TKCN năm 2022 đối với Phường Đa Mai, xã Tân Tiến và diễn tập chiến đấu phường Mỹ Độ, phường Thọ Xương trong khu vực phòng thủ đạt mục đích yêu cầu đề ra, đảm bảo an toàn tuyệt đối người, vũ khí trang bị và phòng, chống Covid-19.

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt công tác huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh và chính sách hậu phương quân đội. Tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2022 bảo đảm đúng theo quy trình, hoàn thành 100% chỉ tiêu (151/151 tân binh NVQS và 24/24 tân binh NV Công an) và an toàn tuyệt đối.

Tình hình ANCT, trật tự ATXH cơ bản ổn định. Đã chủ động triển khai thực hiện các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm. Đã chủ động triển khai thực hiện tốt các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo vệ an toàn tuyệt đối các hoạt động kỷ niệm; các ngày tết, ngày lễ, đặc biệt là SEA Games 31 tạo dấu ấn tốt đẹp trong bạn bè quốc tế.

Phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ tiếp tục được đẩy mạnh; 100% Đảng ủy các phường, xã, chi bộ thôn, tổ dân phố ra Nghị quyết lãnh đạo công tác bảo đảm ANCT - trật tự ATXH năm 2022 gắn với thực hiện Đề án số 01/ĐA-UBND và Kế hoạch số 14/KH-UBND của UBND thành phố; duy trì tổng số 297 mô hình tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ bảo đảm ANTT ở cơ sở với 4.124 thành viên (46 mô hình liên kết, 251 mô hình tự quản).

5.2.2. Kinh tế xã hội huyện Yên Dũng

a) Cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt tăng 12,14%: Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 0,56%; ngành công nghiệp - TTCN - xây dựng 13,82%; ngành thương mại - dịch vụ tăng 7,77%.

- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, nông thôn mới:

GTSX toàn ngành cả năm đạt 1.350,916 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành đạt 0,56%, trong đó nông nghiệp tăng 0,5%, lâm nghiệp tăng 0,44%, thủy sản tăng 0,36%.

Về trồng trọt: Năm 2022, toàn huyện thực hiện gieo cấy được 14.016ha lúa đạt 100,5% KH; năng suất đạt 61,5 tạ/ha (cao hơn 1,5 tạ/ha so với năm 2021, cao hơn 1,3 tạ/ha so với năm 2020, cao thứ 2 so với các huyện, thành phố), sản lượng 86.198 tấn/83.316 tấn đạt 103,5% KH. Tiếp tục thực hiện 33 mô hình cánh đồng mẫu sản xuất lúa tại các xã: Đồng Phúc, Đồng Việt, Đức Giang, Tiến Dũng, Cảnh Thụy, Tư Mại, Xuân Phú, Quỳnh Sơn và TT. Nham Biền với tổng diện tích trên 1.100 ha; 54 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích nhà lưới, nhà màng 13,1 ha (tăng 1,1ha so với năm 2021), 10 vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích sản xuất trên 160ha (tăng 25ha so với năm 2021); đồng thời triển khai thực hiện 2 mô hình sản xuất giống lúa mới TH8, VNR20 với quy mô 40 ha tại các xã Quỳnh Sơn, Đồng Phúc và TT. Tân An; duy trì và mở rộng mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ tại xã Tư Mại,

với diện tích 30 ha. Tổng diện tích rau màu, thực phẩm các loại đạt 2.870 ha.

Về chăn nuôi, thú y: Tổng đàn lợn 53.450 con đạt 100% KH; đàn gia cầm, thủy cầm 865.000 con, đạt 101% KH; đàn trâu 915 con, đàn bò 10.520 con đạt 101% KH. Tỷ lệ bò lai Sind, Zebu 100%. Tập trung cao chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống đói, rét, dịch bệnh cho đàn vật nuôi; tổ chức tiêm phòng 216.450 liều vắc xin các loại trên đàn gia súc, gia cầm.

Về thủy sản: Sản xuất thủy sản phát triển theo hướng thâm canh ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa, nuôi an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 930,4 ha, đạt 99% KH, sản lượng ước khoảng 5.870 tấn, đạt 99% KH. Triển khai mô hình thủy sản ứng dụng công nghệ cao với quy mô 01 ha tại thôn Huyện, xã Tiến Dũng.

Về lâm nghiệp: Tập trung triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; từ đầu năm đến nay toàn huyện trồng mới được 735.700/600.000 cây phân tán (đạt 122,6% KH năm 2022). Tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng; từ đầu năm đến nay xảy ra 03 vụ cháy rừng, diện tích thiệt hại 0,8 ha, giảm 03 vụ, giảm 4,7 ha rừng bị thiệt hại so với năm 2021, giảm 01 vụ, giảm 4,55 ha so với năm 2020. Hoàn thành thi công tu bổ 26 km đường băng trắng cản lửa. Chỉ đạo tổ chức thành công diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng tại các xã các Quỳnh Sơn, Lão Hộ năm 2022. Xử lý hành chính 05 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, với tổng số tiền 49 triệu đồng.

Về công tác phục vụ sản xuất: Chỉ đạo cung cấp đủ nguồn nước tưới phục vụ sản xuất; chủ động kiểm tra, rà soát công trình kênh mương, xây dựng phương án chống hạn, chống úng, bơm nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất. Thực hiện tốt công tác điều tra, dự tính, dự báo và hướng dẫn nhân dân phòng, trừ sâu, bệnh, diệt chuột hại cây trồng. Tổ chức 79 lớp tập huấn chuyển giao KHKT với khoảng 4.000 lượt người tham gia. Cung ứng được trên 200 tấn thóc giống, trên 2.700 tấn phân bón các loại (trong đó cung ứng phân bón trả chậm được 300 tấn).

Về thủy lợi: Chỉ đạo hoàn thành tu bổ, nạo vét kênh mương 89.830 m³, đạt 100% kế hoạch. Quan tâm chỉ đạo kiểm tra đê, kè, cống trước mùa mưa, lũ năm 2022. Từ đầu năm 2022 đến nay đã chỉ đạo xử lý, giải tỏa dứt điểm 17/18 trường hợp vi phạm Luật Đê điều, Luật Phòng, chống thiên tai; đặc biệt đã hoàn thành công tác giải tỏa, chấm dứt hoạt động đối với 03 bến, bãi tập kết vật liệu ven sông nằm ngoài quy hoạch tại xã Hương Gián và thị trấn Nham Biền, chỉ đạo tổ chức thành công cuộc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Trần Văn Lai - thôn Yên Thịnh xã Yên Lư do đã có hành vi lấn chiếm bãi sông. Xây dựng, triển khai kế hoạch thu, nộp quỹ phòng, chống thiên tai năm 2022. Chỉ đạo thường trực phòng, chống thiên tai - TKCN theo quy

định.

Về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới;

Trong năm 2022, toàn huyện đã cứng hóa thêm 6,959 km đường giao thông, 2,468 km kênh mương, cải tạo 01 nhà văn hóa xã, xây mới 03 nhà văn hóa thôn, cải tạo 07 nhà văn hóa thôn, 6 điểm thu gom rác, xây dựng mới 17 phòng học, phòng chức năng, phòng hiệu bộ, nhà đa năng các trường học trên địa bàn, cải tạo 2 trạm y tế xã, 42 điểm thu gom rác; thực hiện duy tu, bảo dưỡng 19 công trình (trong đó: 09 nhà văn hóa thôn, 03 khu thể thao thôn, 07 nghĩa trang nhân dân thôn). Đến nay, các hạng mục công trình đã thực hiện cơ bản hoàn thành, bước đầu phát huy hiệu quả phục vụ nhu cầu của người dân.

Tập trung chỉ đạo 3 xã Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Tư Mại hoàn thành 19/19 tiêu chí và hồ sơ chứng minh xã nông thôn mới nâng cao, đã được Đoàn thẩm định của tỉnh tổ chức thẩm định, dự kiến sẽ được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong tháng 12/2022). Chủ tịch UBND huyện đã quyết định công nhận 8/8 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (thôn An Phú - xã Xuân Phú, thôn Sơn Thịnh - xã Lãng Sơn, thôn Bình Voi, Biền Đông xã Cảnh Thụy, thôn Yên Tập Cao, thôn Đa Thịnh - xã Yên Lư; thôn Cao Đồng - xã Đồng Phúc; thôn Sy - xã Nội Hoàng.

Về Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP): Dự kiến năm 2022 có thêm 05 sản phẩm OCOP được công nhận mới (Dưa Thiên Nữ - HTX Rau sạch Yên Dũng, Tinh bột nghệ Thủy Dương, Tinh bột củ sen - HTX nông nghiệp sạch Thủy Dương, Dưa Lê - HTX Hương Đất, Dưa hấu - HTX Sao Thần Nông); nâng số sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện đến nay là 14 sản phẩm.

- Sản xuất công nghiệp - TTCN, thương mại - dịch vụ, thu hút đầu tư:

Giá trị công nghiệp - TTCN năm 2022 (theo giá năm 2010) **12.729** tỷ đồng, tăng **16,2%** so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó GTSX khu vực DN ngoài quốc doanh đạt 5.939,4 tỷ đồng, tăng 24,02%, khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 9.589,4 tỷ đồng, tăng **48,6%** so với năm 2021); nằm trong nhóm địa phương có tốc độ tăng trưởng cao của tỉnh.

Chỉ đạo bảo vệ hệ thống lưới điện, cung ứng điện; chỉ đạo việc thực hiện tiết kiệm điện, đảm bảo an toàn hệ thống điện và tổ chức các hoạt động hưởng ứng Giờ Trái đất năm 2022; chỉ đạo cơ sở sử dụng lao động, doanh nghiệp tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền tháng hành động về ATVSLĐ năm 2022; tổ chức tuyên truyền ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2022; phát động chương trình phòng, chống rác thải nhựa ngành Công Thương năm 2022, “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Tổ chức tập huấn, phổ biến kiến thức về an toàn thực phẩm cho hơn 100 các chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, người lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc

ngành Công thương quản lý trên địa bàn huyện; phối hợp với Sở Công thương thực hiện tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trên địa bàn huyện năm 2022, đồng thời chỉ đạo các xã thị trấn, doanh nghiệp, HTX bố trí gian hàng tham gia hội chợ. Tiếp tục theo dõi cập nhập tiến độ, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công hạ tầng trên các CCN theo tiến độ đã được UBND tỉnh phê duyệt để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào sản xuất được kịp thời.

Nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19 đã giúp ngành dịch vụ phục hồi và phát triển tích cực. GTSX toàn ngành đạt 1.703 tỷ đồng, tăng 9,26% so với năm 2021. Tình hình chiến sự Nga - Ukraine đã tác động làm thiếu hụt nguồn cung, dẫn đến giá một số hàng hóa, dịch vụ vẫn ở mức cao như xăng dầu, gas, VLXD, thực phẩm, cước vận tải... UBND huyện đã chỉ đạo tập trung theo dõi diễn biến tình hình cung cầu, giá cả hàng hóa, biến động thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân, đặc biệt trong thời gian cao điểm mua sắm hoặc cung cầu thị trường có nhiều biến động. Các loại hàng hóa thiết yếu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp, tiêu dùng của người dân được duy trì, cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu thị trường.

Năm 2022 phối hợp với các sở ngành liên quan tham gia ý kiến vào 42 dự án trong đó 08 dự án đề nghị đầu tư mới, 34 dự án đề nghị điều chỉnh đầu tư; kết quả đến nay có trong đó 4/8 dự án đầu mới được chấp thuận với tổng số vốn đăng ký 186,53 tỷ đồng, tổng diện tích đất sử dụng 8,85 ha (so với cùng kỳ năm 2021: tăng 01 dự án, tổng vốn đầu tư tăng 26.678 tỷ đồng, diện tích đất sử dụng giảm 0.364 ha), có 13/34 dự án được chấp thuận chủ trương điều chỉnh; 21/34 dự án chưa được chấp thuận điều chỉnh chủ trương

b) Thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước 2.278,911 tỷ đồng, đạt 174% dự toán năm 2022; trong đó thu trên địa bàn 1.017,511 tỷ đồng, đạt 118% dự toán năm 2022, bằng 106% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 780 tỷ đồng đạt 115% so với dự toán năm 2022, bằng 100% so với cùng kỳ năm 2021, xếp thứ tư so với các huyện, thành phố trong tỉnh và đạt kết quả cao nhất từ trước đến nay). Tổng chi ngân sách địa phương 1.228,364 tỷ đồng, đạt 114% dự toán năm 2022.

c) Quy hoạch, xây dựng, giao thông

Về quy hoạch: Phối hợp với các cơ quan, đơn vị rà soát, hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phương án phát triển trên địa bàn huyện Yên Dũng; Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tổ chức lập điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, trong đó bao gồm toàn bộ diện tích huyện Yên Dũng; đối với quy hoạch phân khu phối hợp với đơn vị liên quan lập hoàn thành các quy hoạch như quy hoạch phân khu KCN Yên Lư (377ha), quy hoạch phân khu dãy núi Nham Biền (601,6ha), quy

hoạch phân khu Khu phía Nam ĐT293 thành phố Bắc Giang (367ha); đối với quy hoạch chi tiết: đã phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng đối với 08 đồ án (trên địa bàn huyện với tổng diện tích 21,43ha, phối hợp với các nhà đầu tư tài trợ, hoàn thành quy hoạch chi tiết 07 đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện với tổng diện tích 796,8ha; phê duyệt điều chỉnh 03 đồ án quy hoạch với tổng diện tích 88,25ha; tiếp tục triển khai lập quy hoạch đối với 15 khu đô thị, khu dân cư (trên địa bàn huyện với tổng diện tích 98,0ha; Các đồ án quy hoạch được phê duyệt là cơ sở quan trọng để tổ chức quản lý, thu hút các dự án khu đô thị, khu dân cư mới khu vực các thị trấn theo hướng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, xây dựng khu đô thị, khu dân cư hiện đại, văn minh.

Xây dựng: Tập trung chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đầu tư, triển khai thi công, giải ngân, thanh quyết toán vốn các công trình, dự án. Hoàn thành thi công 15 dự án. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư mới: Hạ tầng khu dân cư mới thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng (giai đoạn 3), Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Tiên Phong, Xây dựng tuyến đường cứu nạn và ứng phó với sự cố, thiên tai tại các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương, huyện Yên Dũng (ĐH.8B) tỉnh Bắc Giang, Hoàn thiện hệ thống cấp điện khu dân cư mới thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2), Tuyến đường ĐH.5B kéo dài kết nối từ xã Cảnh Thụy - xã Tiến Dũng - xã Lãng Sơn - xã Quỳnh Sơn và đường tỉnh 293, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Phương Sơn và Kem, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng,...

Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 nguồn vốn ngân sách nhà nước, chương trình mục tiêu năm 2022 là 486,323 tỷ đồng, giá trị giải ngân đạt 340,732 tỷ đồng, bằng 70,06% kế hoạch vốn.

Giao thông: Theo kế hoạch có 9 xã đăng ký thực hiện xây dựng đường giao thông nội đồng với tổng chiều dài đăng ký thực hiện là 7,12km, kết quả thực hiện cứng hóa được 1,5/7,12km, còn lại 5,62/7,12km chưa thực hiện; đồng thời chỉ đạo các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng đường GTNT (đường xã, đường nội đồng, đường thôn xóm) theo các chương trình nguồn vốn khác.

d) Công tác quốc phòng – an ninh

Công tác quốc phòng - quân sự địa phương thường xuyên được quan tâm chỉ đạo; lực lượng quân sự duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm việc tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; thực hiện nghiêm công tác khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự. Chỉ đạo tổ chức thành công diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng xã Quỳnh Sơn, Lão Hộ, diễn

tập chiến đấu xã Tân Liễu, Đồng Phúc trong khu vực phòng thủ năm 2022 theo đúng kế hoạch, đạt được mục đích yêu cầu đề ra, an toàn tuyệt đối. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác xây dựng lực lượng, huấn luyện năm 2022. Chỉ đạo Hội đồng Giáo dục QP&AN huyện tổ chức 01 lớp bồi dưỡng kiến thức QP&AN cho đối tượng 4 theo kế hoạch.

Thực hiện tốt công tác quốc phòng - quân sự địa phương, trực sẵn sàng chiến đấu; kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện tốt công tác tuyển quân năm 2023.

5.3. Quy mô đất đai, dân số của đô thị Bắc Giang

5.3.1. Quy mô đất đai, dân số thường trú của thành phố Bắc Giang

Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố Bắc Giang là 66,59 km², trong đó:

+ Khu vực nội thị (dự kiến) có diện tích **66,59 km²** bao gồm 10 phường và 06 xã: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê.

Bảng 1. Bảng tổng hợp dân số (trung bình) và diện tích TP Bắc Giang năm 2022

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	66,59	184.253
1	Phường Đa Mai	3,60	7.170
2	Phường Đình Ké	4,12	15.852
3	Phường Hoàng Văn Thụ	1,46	13.940
4	Phường Lê Lợi	0,91	11.344
5	Phường Mỹ Độ	1,63	5.631
6	Phường Ngô Quyền	1,15	11.433
7	Phường Thọ Xương	4,03	18.686
8	Phường Trần Nguyên Hãn	0,87	12.581
9	Phường Trần Phú	0,98	8.550
10	Phường Xương Giang	3,00	10.279
11	Xã Đình Trì	6,71	13.222
12	Xã Đồng Sơn	8,27	10.456
13	Xã Song Khê	4,44	6.586
14	Xã Song Mai	10,05	12.413
15	Xã Tân Mỹ	7,42	13.863
16	Xã Tân Tiến	7,95	12.247

(Chi cục Thống kê thành phố Bắc Giang)

5.3.2. Quy mô đất đai, dân số thường trú của huyện Yên Dũng

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Yên Dũng là 191,74 km², trong đó:

+ Khu vực nội thị (dự kiến) có diện tích 73,48 km² bao gồm 02 thị trấn: Nham Biên, Tân An và 05 xã: Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Hương Gián, Cảnh Thụy.

+ Khu vực ngoại thị (dự kiến) có diện tích 118,26 km² bao gồm 11 xã: Quỳnh Sơn, Xuân Phú, Lãng Sơn, Trí Yên, Lão Hộ, Yên Lư, Tư Mại, Tiến Dũng, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang.

Bảng 2. Bảng tổng hợp dân số (trung bình) và diện tích huyện Yên Dũng

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km²)	Dân số trung bình (người)
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	73,48	72.492
1	Thị trấn Nham Biên	21,98	17.708
2	Thị trấn Tân An	9,22	12.339
3	Xã Nội Hoàng	7,64	9.038
4	Xã Tiên Phong	10,35	9.142
5	Xã Tân Liễu	9,07	6.636
6	Xã Hương Gián	8,62	10.957
7	Xã Cảnh Thụy	6,6	6.672
II	Khu vực ngoại thị	118,26	87.981
11	Xã Đồng Phúc	13,62	8.880
12	Xã Đồng Việt	9,81	6.958
13	Xã Đức Giang	9,78	7.990
14	Xã Lãng Sơn	9,25	7.205
15	Xã Lão Hộ	4,6	3.814
16	Xã Quỳnh Sơn	8,17	6.350
17	Xã Tiến Dũng	9,59	7.954
18	Xã Trí Yên	11,63	5.388
19	Xã Tư Mại	11,54	9.168
20	Xã Xuân Phú	8,9	8.296
21	Xã Yên Lư	21,37	15.978
	Tổng cộng	191,74	160.473

(nguồn: Chi cục Thống kê huyện Yên Dũng)

5.4. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng của đô thị Bắc Giang

5.4.1. Về hạ tầng xã hội

a. Nhà ở

* Đối với khu vực TP Bắc Giang:

Các công trình nhà ở tập trung dày đặc, mật độ cao ở khu vực lõi trung tâm thành phố. Mặt bằng đô thị gồm nhiều khu vực với những hình thái kiến

trúc khác nhau. Đây là khu vực có mật độ cao, tập trung nhiều cơ quan hành chính, trung tâm thương mại, trung tâm văn hóa của thành phố và Tỉnh. Các khu phố cũ mang nét kiến trúc đặc trưng của phố thương mại truyền thống cấu trúc nhà ở dạng nhà lô phố cao 2-3 tầng, có cửa hàng buôn bán nhỏ.

Bên cạnh các khu phố cũ, chất lượng sống đô thị ngày một nâng cao, một số khu đô thị, khu dân cư, tái định cư, khu nhà ở và công trình nhà dân xây dựng mới với hình thức kiến trúc hiện đại, đẹp mắt góp phần làm tăng tính thẩm mỹ công trình và bộ mặt đô thị.



Hình 4. Nhà ở trên địa bàn đô thị Bắc Giang

* Đối với khu vực huyện Yên Dũng:

Các công trình nhà ở tập trung mật độ cao tại trung tâm các thị trấn và phát triển theo dọc theo các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ. Chủ yếu là nhà chia lô, xây dựng kiên cố, màu sắc đa dạng, tầng cao trung bình 3-4 tầng.

Bên cạnh đó là nhà ở khu vực nông thôn phát triển theo các làng xóm cũ được hình thành từ lâu đời. Với hình thức kiến trúc chủ yếu tự phát mang nét kiến trúc đặc trưng của khu vực Bắc bộ, chiều cao trung bình 1-2 tầng.

Chất lượng nhà ở ngày một được nâng cao nhờ được đầu tư xây dựng, chỉnh trang tạo nên sự thay đổi lớn diện mạo đô thị cũng như làng xóm.



Hình 5. Nhà ở trên địa bàn huyện Yên Dũng

b. Y tế

Mạng lưới y tế được bố trí rộng khắp tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt. Hầu hết các cơ sở y tế được quan tâm đầu tư với các trang thiết bị mới nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Hệ thống y tế bao gồm:

+ Cấp đô thị: 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang 700 giường bệnh, là bệnh viện đa khoa hạng II; 6 bệnh viện chuyên khoa là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương (BV Sản nhi, BV y học cổ truyền, BV Phổi, BV tâm thần, BV nội tiết, BV Ung bướu) với tổng số 1.220 giường bệnh và các trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe của thành phố, huyện Yên Dũng có 01 trung tâm y tế huyện với quy mô 190 giường.

+ Cấp đơn vị ở (phường, xã): 34/34 phường xã có trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân. Tỷ lệ phường, xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%.

+ Y tế ngoài công lập: Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập phát triển mạnh. Một số bệnh viện ngoài công lập có cơ sở hạ tầng y tế khá như Bệnh viện chuyên khoa Mắt Quốc tế DND Bắc Giang, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hà Nội - Bắc Giang, Bệnh viện đa khoa Sông Thương, Bệnh viên Bệnh viện Đa khoa tư nhân Tân Dân... Ngoài ra, còn các phòng khám đa khoa đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

+ Trên địa bàn thành phố hiện nay còn có 01 bệnh viện ngành (Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Bệnh xá Công an tỉnh.

Nhìn chung, đô thị Bắc Giang có hệ thống y tế đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, đảm bảo theo tiêu chuẩn y tế.



Hình 6. Một số công trình y tế trên địa bàn

c. Văn hóa - Xã hội - Thể dục thể thao

* Văn hóa:

Trên địa bàn thành phố hiện có 01 bảo tàng công lập là: Bảo tàng tỉnh Bắc Giang trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, được xếp loại là bảo tàng cấp II trong hệ thống Bảo tàng Việt Nam.

Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 01 thư viện cấp thành phố.

Trên địa bàn thành phố hiện có 01 nhà hát chèo Bắc Giang và 02 rạp chiếu phim đang hoạt động, do doanh nghiệp đầu tư hệ thống công nghệ chiếu phim hiện đại: rạp Lotte Cinema Bắc Giang tại Trung tâm Thương mại Go Bắc Giang và rạp Beta Cineplex Bắc Giang tại siêu thị Coopmart Bắc Giang.

Trung tâm, nhà văn hóa gồm có: Trung tâm văn hóa triển lãm tỉnh, Trung tâm văn hóa- thể thao thành phố, Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bắc Giang, Cung văn hóa thiếu nhi, Nhà văn hóa của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thuộc Bộ Công thương quản lý; Nhà văn hóa lao động do Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý; Nhà văn hóa do Trung tâm Chăm sóc và Phát huy vai trò Người cao tuổi trực thuộc Hội Người cao tuổi tỉnh quản lý, Trung tâm văn hóa huyện Yên Dũng; Cấp xã, thôn: 100% số xã, phường, 100% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa.



Hình 7. Một số công trình văn hóa trên địa bàn

*** Thể dục thể thao:**

Các trung tâm thể dục thể thao cấp đô thị bao gồm: Sân vận động tỉnh có sức chứa khoảng 15.000 chỗ, Nhà Thi Đấu Thể Thao Tỉnh Bắc Giang, Trung Tâm Huấn Luyện Thi Đấu Thể Dục Thể Thao Tỉnh Bắc Giang, Nhà Thi Đấu thể thao thành phố Bắc Giang, Nhà thi đấu nhà máy Phân đạm Bắc Giang, Bể bơi Nhà máy Phân đạm Bắc Giang, Sân bóng đá nhân tạo 379, Bể bơi bốn mùa 379, Sân bóng đá nhân tạo Quảng Trường 3/2, Bể bơi Quang Minh, Bể bơi Quang Minh, Khu thể thao Nhà khách tỉnh, Khu TDTT khu đô thị mới số 3, Khu thể thao Trường THPT Dân tộc nội trú Tỉnh, Nhà thi đấu TDTT Trường THPT Ngô Sĩ Liên, Khu thể thao Trường THPT Chuyên Bắc Giang và Sân vận động Nham Biền.

Các trung tâm thể dục thể thao, nhà thi đấu, sân vận động được đầu tư hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục thể thao.

Hệ thống cơ sở vật chất do xã, phường quản lý: các xã có các khu điểm tập luyện TDTT bước đầu phục vụ được nhu cầu của cán bộ, công chức viên chức và là nơi tập trung lực lượng thể thao địa phương chuẩn bị các giải đấu.

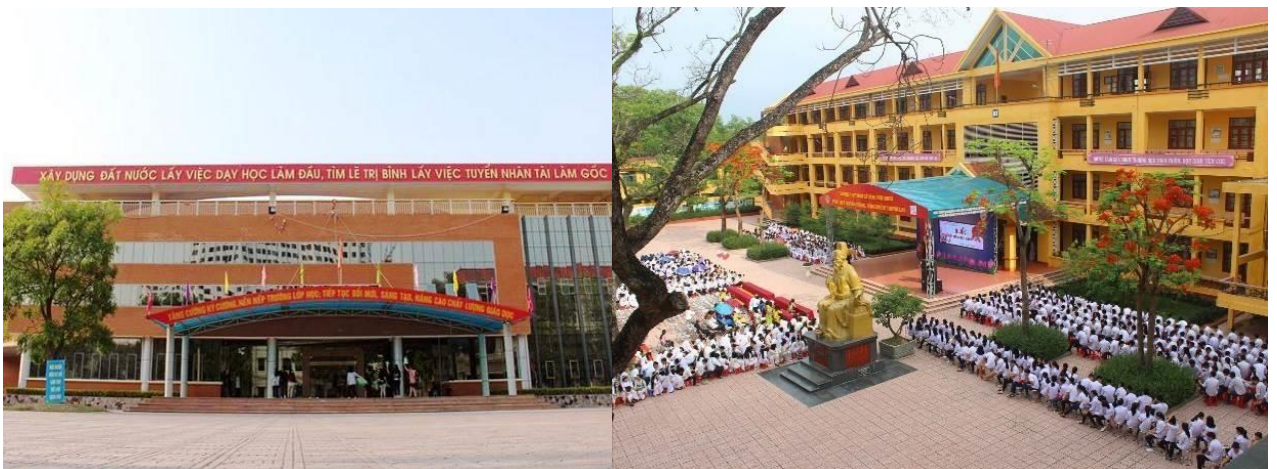


Hình 8. Hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn

d. Giáo dục đào tạo

* Trên địa bàn đô thị Bắc Giang có 22 công trình đào tạo cấp đô thị bao gồm: 10 trường THPT (thành phố Bắc Giang có 7 trường, huyện Yên Dũng có 3 trường); 11 trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên, dạy nghề (thành phố Bắc Giang có 10 trường, huyện Yên Dũng có 1 trường) và 01 trường chính trị tỉnh.

Hầu hết các trường trên địa bàn được đầu tư xây dựng đúng quy chuẩn, có đầy đủ các phòng chức năng. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao, đạt 93%.





Hình 9. Một số công trình giáo dục – đào tạo trên địa bàn

Giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề trên địa bàn đô thị Bắc Giang có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đã hình thành hệ thống dạy nghề chính quy với ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên; công tác GDNN chuyển dần theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động.



Hình 10. Một số công trình giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn

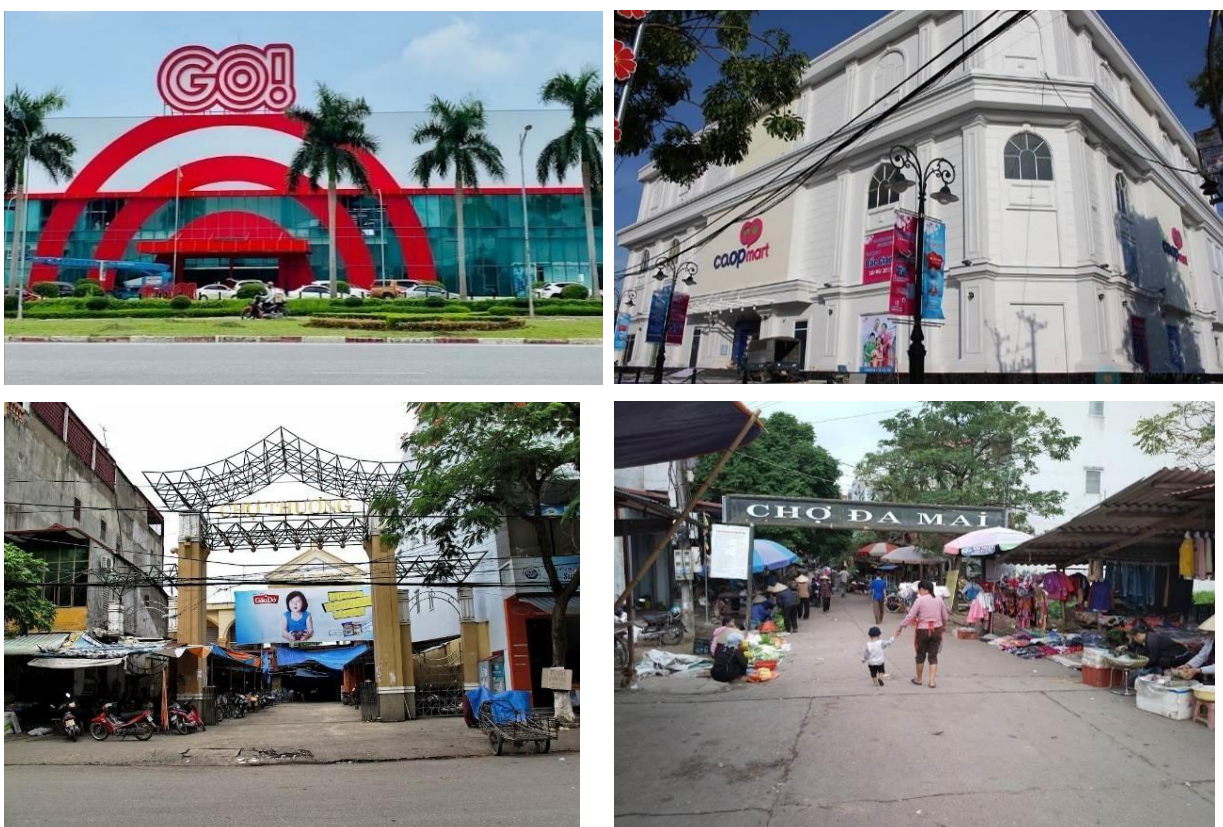
e. Thương mại dịch vụ

Thương mại – dịch vụ có bước phát triển khá, nhu cầu mua sắm trong nhân dân tăng cùng với việc giao lưu hàng hóa giữa các địa phương được cải thiện.

Hoạt động kinh doanh của hệ thống mạng lưới các cơ sở thương mại, dịch vụ đã đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân.

Hiện đô thị Bắc Giang có 24 chợ (thành phố Bắc Giang 14 chợ và huyện Yên Dũng 4 chợ), hoạt động tại các chợ ổn định, tạo thuận lợi cho mua, bán và giao lưu hàng hoá. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại chợ tạm, một số chợ, điểm kinh doanh tập trung đã xuống cấp nhưng chưa được nâng cấp, cải tạo.

Ngoài ra, đô thị có 07 siêu thị, 06 trung tâm thương mại đã góp phần kích thích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.



Hình 11. Một số công trình thương mại – dịch vụ trên địa bàn

Dịch vụ du lịch: Hoạt động du lịch có tiến bộ, đạt kết quả tích cực; cơ sở hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư; công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được coi trọng... góp phần quảng bá hình ảnh thành phố.

Thành phố đã tập trung khai thác nguồn lực để xây dựng và phát triển các loại hình du lịch văn hóa, tâm linh gắn với mục tiêu trở thành điểm kết nối du lịch trong tỉnh và vùng lân cận. Lượng khách thăm quan tới đô thị Bắc Giang ước đạt trên 620.000 lượt người/năm, trong đó số khách lưu trú khoảng 217.000 khách. Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ du lịch trên địa bàn ước đạt khoảng 345 tỷ đồng. Tổng số cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch khoảng 267 cơ sở với 3.224 buồng lưu trú.

Các cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đầu tư, nâng cấp, trang bị đầy đủ tiện nghi, chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Nhìn chung, nền kinh tế đô thị Bắc Giang phát triển và đạt được nhiều kết quả quan trọng như tổng giá trị sản xuất tăng nhanh, thu hút đầu tư phát triển mạnh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đời sống người dân được nâng cao. Tuy nhiên, kinh tế phát triển chưa tương xứng với thế mạnh và tiềm năng của thành phố, chưa có nhiều sản phẩm dịch vụ chất lượng cao. Đó đó, trong giai đoạn tới thành phố cần quan tâm và đầu tư phát triển hơn về lĩnh vực dịch vụ.



Hình 12. Một số hoạt động du lịch trên địa bàn

e. Công nghiệp – xây dựng

Trong phạm vi đô thị Bắc Giang hiện có 2 khu công nghiệp hiện trạng là: Khu công nghiệp Vân Trung có diện tích 151ha, KCN Song Khê - Nội Hoàng có diện tích 160ha và 11 cụm công nghiệp với tổng diện tích 256,1 ha. Ngoài ra khu vực huyện Yên Dũng mới thành lập 1 khu công nghiệp Yên Lư có diện tích 377 ha.

Các ngành công nghiệp chủ yếu như: Đạm, may mặc, cơ khí, mộc dân dụng, xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất giấy... luôn duy trì mức tăng trưởng khá.

Ngoài ra, còn có các làng nghề truyền thống phát triển ổn định với nhiều sản phẩm được UBND tỉnh công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu như: Mộc Bãi ỏi, bánh đa Kế và bún khô Đa Mai; gốm Làng Ngòi, tương Trí Yên, mộc Đông Thượng, mỳ gạo Cảnh Thụy...

Bảng 8. Bảng diện tích các cụm công nghiệp trong TP. Bắc Giang mở rộng

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cụm CN Thọ Xương	Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	4,1
2	Cụm CN Xương Giang II	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang	10,4
3	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	Xã Tân Mỹ và xã Song Khê, TP Bắc Giang	7,8

4	Cụm CN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	12,1
5	Cụm CN Đình Trì	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	14,2
6	Cụm CN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai, TP Bắc Giang	6
7	Cụm CN Bãi Ôi	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	8,1
8	Cụm CN Tân Dân	TT Tân An, huyện Yên Dũng	5
9	Cụm CN Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	61,4
10	Cụm CN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	53,7
11	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biên, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	73,3
	Tổng		256,1

5.4.2. Về hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

** Đường bộ:

* Cao tốc và quốc lộ:

Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn: đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10 km, chiều rộng mặt đường 22,5m, lộ giới 33m.

Quốc lộ 31 (QL.31): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 1,5 km, chiều rộng mặt đường 9m, lộ giới 12m.

Quốc lộ 17 (QL.17): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 20,8km, đoạn từ TL295B qua phường Đa Mai, xã Song Mai có chiều rộng mặt đường 12m, lộ giới 24m; các đoạn từ TL295B đến cao tốc, từ cao tốc qua xã Tiên Phong đến thị trấn Nham Biên, từ thị trấn Nham Biên đến cầu Yên Dũng có chiều rộng mặt đường 21m, lộ giới 40m.

* Đường tỉnh:

Đường tỉnh 295B (ĐT.295B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 9,9km, chiều rộng mặt đường 12m, lộ giới 40m.

Đường tỉnh 293 (ĐT.293): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 12,7km, chiều rộng mặt đường 30m, lộ giới 48m.

Đường tỉnh 299 (ĐT.299): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 20,7km, chiều rộng mặt đường 7,5m, lộ giới 9m.

Đường tỉnh 299B (ĐT.299B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10,5km, lộ giới 9m.

* Giao thông đối nội:

- Hệ thống đường trục chính đô thị (khu vực thành phố Bắc Giang)

+ Đường Xương Giang: chiều rộng mặt đường 18m, lộ giới 30m.

+ Đường Hùng Vương: chiều rộng mặt đường 21m, lộ giới từ 36m.

+ Đường Hoàng Văn Thụ: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Nguyễn Thị Minh Khai: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ

27m.

+ Đường Lê Hồng Phong: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Trần Quang Khải: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Võ Nguyên Giáp: chiều rộng mặt đường 24m, lộ giới từ 36m.

+ Và một số tuyến đường: Nguyễn Chí Thanh, Giáp Văn Cương, Trường Chinh, Lê Duẩn, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Nhân Tông...

Mạng lưới giao thông có dạng ô cờ. Hệ thống đường phát triển trên hai trục quốc lộ chính đi qua là ĐT.295B và đường gom Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn. Hiện tại khu vực thành phố hiện hữu có 53 tuyến đường phố chính với tổng chiều dài khoảng 101,22 km, đã được nhựa hóa 100%.

- Hệ thống đường huyện (khu vực huyện Yên Dũng)

Trên địa bàn huyện có 10 tuyến, tổng chiều dài 81km, đã kiên cố hóa 100%, hiện trạng là đường cấp V, VI. Cụ thể như sau:

+ Đường ĐH1: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biên, Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Phúc, dài 18,5km, chiều rộng nền đường từ 4,5m - 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH2: Kết nối giao thông các xã: Tiến Dũng, Đức Giang, dài 2,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH3: Kết nối giao thông các xã: Cảnh Thụy, Tư Mại, dài 5,2km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.

+ Đường ĐH4: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Neo, Thắng Cương (nay là thị trấn Nham Biên), dài 3,6km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH5: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biên, Yên Lư, dài 15,9 km, chiều rộng nền đường từ 5,5m đến 7,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH6: Kết nối giao thông các xã: Tiền Phong, Nội Hoàng, dài 6,5 km, chiều rộng nền đường từ 4,5m đến 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH7: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biên, Tân Liễu, dài 4,2 km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.

+ Đường ĐH8: Kết nối giao thông các xã: Hương Gián và phường Kế (thành phố Bắc Giang), dài 3,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH9: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Tân An, Lão Hộ, Xuân Phú, Hương Gián, Quỳnh Sơn, dài 13,5 km, chiều rộng nền đường từ 5,5 đến 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH10: Kết nối giao thông các xã: Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên, dài 7,8km, chiều rộng nền đường từ 4,5 đến 7,0m. Đường cấp V-VI, chất lượng tốt.

- Hệ thống đường nội thị (khu vực huyện Yên Dũng)

+ Đường Lê Đức Trung: chiều rộng mặt đường 14m, lộ giới 22m.

+ Đường Trần Hưng Đạo: chiều rộng mặt đường 14m, lộ giới 24m.

+ Đường Nguyễn Viết Chất: chiều rộng mặt đường 14m, lộ giới 26m.

+ Đường Hoàng Hoa Thám: chiều rộng mặt đường 18m, lộ giới 32m.

* Cầu vượt

- Cầu vượt sông: hiện nay có 07 cầu vượt sông Thương gồm cầu đường sắt Hà nội – Đồng Đăng, cầu Mỹ Độ, cầu Xương Giang, cầu Đồng Sơn, cầu Bến Hương, cầu Bến Đám và cầu Yên Dũng trên QL17.

- Cầu vượt đường sắt và đường cao tốc: Hiện nay cầu vượt đường sắt trong đô thị có cầu trên đường Nguyễn Thị Minh Khai. 03 cầu vượt đường cao tốc: 01 tại nút Đình Trám, 01 tại nút ngã tư tử thân, 01 tại nút giao thông Hùng Vương - BigC. Các nút vẫn chưa hoàn thiện hoàn toàn.

* Bến xe, bãi đỗ xe

- Bến xe:

Thành phố Bắc Giang có 1 bến xe liên tỉnh tại đường Xương Giang có quy mô 7060 m², không có khả năng mở rộng, trong tương lai sẽ chuyển thành bến xe buýt.

Huyện Yên Dũng có 2 bến xe khách:

+ Bến xe khách Yên Dũng do Công ty TNHH TV-ĐT xây dựng Việt Dũng đầu tư tại thị trấn Nham Biền có quy mô 2,35ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 36,000 lượt xe/năm.

+ Bến xe khách Hương Gián do Doanh nghiệp tư nhân Trần Đức Anh đầu tư tại thôn Dõng, xã Hương Gián (tiếp giáp đường tỉnh 293) có quy mô khoảng 2,5ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 35,000 lượt xe/năm. Hiện bến đang chuyển giao mặt bằng để xây dựng.

- Bãi đỗ xe:

Tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Giang, hiện có bãi đỗ xe tại Quảng trường 3/2 với diện tích khoảng 1,2ha, bãi đỗ xe cạnh Chợ Trần Luận (2.080m²), bãi đỗ xe KDC số 1 cạnh chung cư Quang Minh (2.227m²), bãi đỗ xe KDC Cống Ngốc- Bến xe (3.200m²); điểm đỗ xe tại khu vực công cộng như Công viên Ngô Gia Tự, công viên Hoàng Hoa Thám, khu nhà 9 tầng đường Hùng Vương... Tuy nhiên, do lượng xe những năm gần đây tăng cao hiện bãi đỗ xe tập trung tại khu vực nội thành còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu.

**** Đường thủy:**

Tuyến đường sông:

Sông Thương nằm trong hệ thống sông Thái Bình chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 87km. Đoạn sông chảy qua khu vực thành phố Bắc Giang có chiều sâu luồng cảng từ 1m-2m, chiều rộng luồng từ 20-30m. Ngoài ra còn có sông Cầu và sông Lục Nam.

Cảng sông:

+ Cảng Á Lữ: diện tích gần 2ha, năng lực thông qua 200.000 tấn/năm trong đó vận tải than là chủ yếu, cảng này có vị trí ngay khu trung tâm cũ của thành phố, khả năng mở rộng khó khăn, ảnh hưởng nhất định tới môi trường của thành phố.

+ Cảng Đồng Sơn: Hiện nay đang được thi công cầu cảng và thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng sử dụng đất với quy mô khoảng 20ha làm kho bãi, hậu cần sẽ đảm nhiệm chức năng hàng hóa tổng hợp.

**** Đường sắt:**

Tuyến đường sắt Thành phố Bắc Giang - Đồng Đăng chạy song song với ĐT 295B, khổ đường lòng 1000mm và 1435mm, đi qua thành phố Bắc Giang dài 7km.

Ga Bắc Giang: nằm trên trục đường chính Xương Giang thành phố Bắc Giang, lưu lượng bình quân 171 hành khách/ngày và 2.485 tấn hàng/ngày. Các loại hàng hoá chủ yếu là đạm, sắt thép, thiết bị máy và vật liệu xây dựng.

b) Cấp điện, chiếu sáng đô thị

*** Hệ thống cấp điện**

- Nguồn điện:

Hiện nay trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng nhận điện từ các nguồn sau:

- Trạm 220kV Bắc Giang đặt tại Đồi Cốc, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang. Trạm mới được nâng công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV. Trạm có 2 xuất tuyến 22kV (471 và 473) liên kết cấp điện với trạm 110kV Đồi Cốc (liên kết là 477 và 479).

Trạm 110 kV E7.1 Đồi Cốc: Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất: 126 MW. cấp điện cho thành phố Bắc Giang và một phần của huyện Yên Dũng qua 1 đường dây xuất tuyến cấp điện đến TGXP và cấp điện cho một phần thị trấn Tân An, một phần xã Hương Gián; 01 đường dây xuất tuyến cấp điện cho xã Lão Hộ.

Trạm 110 kV E7.12 Song Khê Nội Hoàng Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất 126 MW cấp điện qua 9 đường dây

xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu Công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng và một phần của các xã trên địa bàn huyện Yên Dũng gồm các xã Tiên Phong, Tân Liễu huyện Yên Dũng.

Trạm 110kV Đa Mai vị trí tại xã Đa Mai công suất giai đoạn đầu 1x40MVA.

Trạm 110 kVE7.19 Yên Dũng Gồm 01 MBA 40 MW Cấp điện qua 9 đường dây xuất tuyến trong đó có 05 lộ xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu vực các xã Tư Mại, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang, TT Nham Biền, Tiên Dũng, Yên Lư. 04 lộ xuất tuyến 22 Kv cấp điện cho khu vực thị trấn Neo, xã Cảnh Thụy, Nham Sơn (nay là TT Nham Biền), một phần xã Xuân Phú, xã Trí Yên, Quỳnh Sơn, Lãng Sơn.

Ngoài ra còn có nhà máy điện thuộc Công ty Phân đạm và Hoá Chất Hà Bắc với 4 tổ máy (4x15 + 2x6) MW. Các tổ máy phát của Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc cấp điện chủ yếu cho hoạt động sản xuất phân đạm của công ty, ngoài ra còn phát điện lên lưới 35 kV của tỉnh khi thừa công suất.

Trạm trung Giang Xuân Phú: gồm 02 MBA với công suất MBA T1 là 6300 KVA và MBA T2- 4000 kVA tổng công suất là 1030 kVA cấp điện cho một phần xã Hương Gián, Xuân Phú, xã Tân An và thị trấn Tân Dân.

- Lưới điện:

Lưới điện truyền tải:

Trạm 220kV Bắc Giang nhận điện từ tuyến dây 220kV Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (lộ 285) – Bắc Giang. Đường dây này được vận hành từ năm 2002, tiết diện dây dẫn AC 500 dài 27km (có 2,5km trong ranh giới).

Tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên dây dẫn ACSR- 500, có 5.2km trong ranh giới thiết kế.

Có 5 xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Bắc Giang. Cụ thể:

+ Trạm 110kV Đồi Cốc nhận điện từ đường dây mạch kép (Lộ 172 và 173) trạm 220kV Bắc Giang dây dẫn 2xAC185, dài 0,98km. Hiện tại 2 xuất tuyến đang vận hành bình thường (mang tải 69%) với tổng công suất truyền tải cực đại $P_{max} = 102\text{MW}$.

+ Tuyến 110kV mạch kép đi trạm Quang Châu đi dọc QL 1A đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Đình Trám - Đáp Cầu. Lộ sử dụng dây 2xAC-300 dài 21km (có 11.6km trong ranh giới nghiên cứu).

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi trạm Lục Ngạn tiết diện AC-185, có 2km trong ranh giới nghiên cứu.

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi Đình Trám dây dẫn AC-185, có 12.8km trong ranh giới.

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi Phả Lại dây dẫn AC-185, có 3.2km trong

ranh giới.

Ngoài ra có một tuyến 110kV từ trạm 110kV Đồi Cốc đi Đồng Mỏ dây dẫn AC-150, có 2.5km trong ranh giới. Trên tuyến này có rẽ nhánh đi trạm 110kV Cầu Gò dây dẫn AC-185 dài 27,4km.

Lưới trung áp

Hiện tại lưới phân phối khu vực nghiên cứu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại. Lưới điện 35 kV có chiều dài đường trục chính nằm trong phạm vi từ 4km đến 21km, loại dây dẫn sử dụng chủ yếu là AC120, AC95. Phụ tải lưới 35kV trên địa bàn thành phố chiếm tỷ lệ ít, thuận lợi cho việc cải tạo và chuyển đổi sang vận hành cấp điện áp 22 kV giai đoạn quy hoạch này để đồng bộ vận hành lưới điện toàn thành phố.

Điện lưới quốc gia đã phủ kín 100% địa bàn. Trong đó điện năng tiêu thụ tại các khu dân cư và một số cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ đến thời điểm hiện tại khoảng 89.240 kVA (chiếm khoảng 26,5%); điện năng tiêu thụ tại các nhà máy, cơ sở sản xuất, dự án thương mại, dịch vụ vào khoảng 247.400 kVA (chiếm khoảng 73,5%). Điện năng tiêu thụ cho nông lâm ngư nghiệp và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể

Lưới hạ thế

Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC, AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

Tỷ lệ chiếu sáng các trục đường đi qua đô thị, các đường phố chính và các tuyến đường ngõ khu vực nội thành đạt 100%.





Hình 13. Chiếu sáng đô thị Bắc Giang

c) Cấp nước đô thị

Thành phố Bắc Giang:

Hệ thống cấp nước sinh hoạt thành phố Bắc Giang được cung cấp từ Nhà máy nước sạch Bắc Giang có công suất thiết kế $35.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ gồm 3 khu vực: Khu Trạm bơm Nước thô; khu Xử lý và Khu Trạm bơm Tăng áp, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 100%:

- *Khu trạm bơm nước thô* được xây dựng tại bờ Bắc sông Thương thuộc địa phận xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang; nguồn khai thác là nước Sông Thương với công suất thiết kế $35.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

Khu Xử lý nước được đặt tại đồi Dầm, cụm dân cư số 1, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang. Công suất thiết kế $35.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Nước sau khi xử lý được dẫn về trạm bơm tăng áp qua đường ống truyền dẫn có đường kính $D500\text{mm}$, $L=3,4\text{ km}$.

Dây chuyền xử lý: Trạm bơm 1 → Bể trộn → Bể phản ứng → Bể lắng ngang → Bể lọc nhanh → Khử trùng → Bể chứa → tự chảy về bể chứa tại trạm bơm tăng áp $W=2000\text{m}^3$, sau đó bơm nước đến mạng tiêu thụ.

Khu Trạm bơm Tăng áp công suất: $35.000\text{ m}^3/\text{ngđ}$ đặt tại đường Nguyễn Công Hãng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang, tại đây có 02 bể chứa nước sạch với dung tích $2.000\text{m}^3/\text{bể}$.

Mạng lưới cấp nước: có đường kính từ $D100\text{mm} \div D600\text{mm}$, Vật liệu ống gồm: ống gang dẻo, ống UPVC, ống thép, ống HDPE.

Hiện nhà máy nước thành phố Bắc Giang đã được đầu tư và nâng cấp hiện đại về dây truyền xử lý và tự động quản lý đảm bảo chất lượng nguồn nước. Năm 2018 nhà máy đầu tư hệ thống SCADA. Hệ thống đi vào hoạt động trực quan giúp người quản lý nắm bắt từ tổng quan đến chi tiết từng trạng thái hoạt động của từng khu vực trong nhà máy, giúp quản lý có thể đưa ra các quyết định, các giải pháp kịp thời nhanh chóng đảm bảo quá trình sản xuất của Nhà máy được liên tục và an toàn.

Năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang đã đầu

tư đã đầu tư xây dựng tuyến ống trục chính và ống phân phối dẫn nước từ nguồn nước Hồ Cẩm Sơn có với công suất 50.000 m³/ngày đêm bổ sung nguồn cung cấp nước sạch cho thành phố và các vùng lân cận, các khu công nghiệp lớn.

Huyện Yên Dũng:

Huyện Yên Dũng hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn. Hệ thống cấp nước sinh hoạt của huyện được cung cấp từ Nhà máy nước sạch sau:

- + Nhà máy nước sạch Thắng Cương công suất 12.000m³/ngày đêm.
- + Nhà máy nước sạch Tiên Dũng, công suất 1.200m³/ngày đêm.
- + Nhà máy nước sạch Lão Hộ, công suất 2.000m³/ngày đêm.
- + Nhà máy nước sạch Đồng Việt, công suất 800m³/ngày đêm.

d) Thoát nước mưa

Hiện nay hệ thống thoát nước của Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng là hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Mạng lưới thoát nước bao gồm: cống tròn D600÷D2500, mương xây, cống hộp.

* Hệ thống các trạm bơm tiêu:

TP Bắc Giang có 11 trạm bơm tiêu: trong đó 7 trạm bơm: Cống Sông, Cống Bún, Xuân Hương 1, Chi Ly, Đồng Cửa, Nhà Dầu, Châu Xuyên 2 hoạt động tốt, 4 trạm bơm còn lại (Châu Xuyên 1, Văn Sơn, Thanh Cẩm, Tân Tiến) xây dựng từ lâu, xuống cấp cần cải tạo nâng cấp để bảo đảm hệ số tiêu. Trạm bơm Tân Tiến hiện đang sửa chữa và nâng công suất hoạt động.

Hệ thống kênh tiêu chính: Ngòi Cống Bún; ngòi Đa Mai; ngòi Cống Sông; ngòi Xuân Hương; ngòi Châu Xuyên 1; ngòi Văn Sơn; kênh T1, kênh T3, kênh T5 thuộc ngòi Cống Bún; kênh hờ dọc đường Thanh Niên (từ hồ Bách Việt đến nút giao đường Hùng Vương) ... Bề rộng lòng kênh trung bình 10÷60 (m).

Huyện Yên Dũng có 14 trạm bơm tiêu chính do tỉnh quản lý gồm Yên Tập, Khánh Am, Tư Mại, Cổ Pháp, Ghènh Nghệ, Cổ Dũng, Đồng Việt, Tân Liễu, Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Thái Sơn 3, Lạc Giang, Xuân Đám, Lãng Sơn. Ngoài ra còn có các trạm bơm do huyện quản lý như TB Đồi Đống Cả, Thôn Thắng, Thôn Đạo, Vườn Đình, Tân Thịnh, Vĩnh Long, Sơn Hùng...

Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất của nhân dân. Nhiều trạm bơm được xây dựng từ rất lâu hiện đã xuống cấp cả công trình đầu mối và hệ thống kênh dẫn. Hệ thống kênh tưới cấp 2, cấp 3 mới được kiên cố hóa khoảng 62%.

Trên địa bàn huyện còn có 08 hồ chứa nhỏ do huyện quản lý gồm: Bờ Tân, Đồng Cốc, Khe Ông, Khe Lác, Hàm Long, Đùng Đùng, Hang Dầu, Hồ Địa. Các hồ nước này cung cấp nước tưới cho các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn

huyện.

* Lưu vực thoát nước:

Thành phố Bắc Giang bao gồm các lưu vực tiêu nước mưa hiện trạng thoát về các trạm bơm tiêu và thoát trực tiếp ra sông Thương.

Hướng thoát nước chính của toàn huyện Yên Dũng là Bắc - Nam thoát nước ra sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam, lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng chảy của các sông trên địa bàn huyện Yên Dũng:

+ Lưu vực I: Bao gồm khu vực các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu: nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu Trạm bơm Cống Bún (TP Bắc Giang), Tân Liễu và các cống qua đê sau đó ra sông Thương.

+ Lưu vực II: Bao gồm khu vực phía Nam dãy núi Nham Biền (Yên Lư, thị trấn Nham Biền). Nước mưa bề mặt thoát vào kênh Nham Biền, sau đó vào sông Cầu tại Kè tràn Yên Lư và trạm bơm Yên Tập.

+ Lưu vực III: Bao gồm khu vực xã Cảnh Thụy, Tư Mại, Đồng Phúc, một phần thị trấn Nham Biền, Đức Giang: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu trạm bơm Khánh Am, Tư Mại, Cổ Pháp và các cống qua đê rồi ra sông Cầu.

+ Lưu vực IV: Gồm khu vực xã Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Việt: Nước mưa bề mặt thoát vào các kênh tiêu trạm bơm Cổ Dũng, Ghèngh Nghệ, Đồng Việt và các cống qua đê sau đó vào sông Thương.

+ Lưu vực V: Gồm khu vực thị trấn Tân An, xã Hương Gián, Xuân Phú, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Lão Hộ: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu trạm bơm Thái Sơn 1, 2, 3, Lạc Giản, Lãng Sơn và các cống qua đê sau đó vào sông Thương. Một phần xã Lão Hộ nước mưa thoát ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực VI: Gồm khu vực xã Trí Yên: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu ngòi Cổ Mân sau đó vào sông Lục Nam.

e) Thoát nước thải

Thành phố Bắc Giang

+ Thành phố Bắc Giang đã xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến, hiện nay đang hoạt động với công suất xử lý 20.000m³/ngày (theo dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Bắc Giang nguồn vay vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch) và một số trạm xử lý nhỏ lẻ như Trạm xử lý nước thải Quang Minh, Trạm xử lý nước thải khu dân cư và chợ Cốc, Trạm xử lý nước thải khu dân cư đường 299.

Huyện Yên Dũng:

Hiện tại toàn huyện có 1 trạm Trạm xử lý nước thải khu dân cư Đức Giang, nước thải sinh hoạt các khu vực dân cư chủ yếu xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại, sau đó được chảy vào các tuyến cống chính, nhưng hiện có kích thước từ B200-B400, D400-D1500mm, dọc theo các trục giao thông và thoát ra sông.

f) *Thông tin liên lạc, bưu điện, bưu chính – viễn thông*

- Mạng viễn thông

+ Mạng chuyển mạch

Hiện tại trên địa bàn TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn Thông Bắc Giang (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), Viễn thông Quân đội (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến).

Mạng chuyển mạch hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

+ Mạng truyền dẫn

Hiện tại trên địa bàn có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH. Mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

+ Mạng ngoại vi

Mạng ngoại vi (công, bề cáp điện thoại và internet) trên địa bàn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập chung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

Có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với bán kính phục vụ 1,23 km/cột.

Dịch vụ viễn thông, Internet: Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn hiện tại được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính 3G và 4G. Đang từng bước nghiên cứu lên 5G.

- Mạng bưu chính:

+ *Điểm phục vụ*: Mạng bưu chính Thành phố Bắc Giang và Huyện Yên Dũng đã phát triển rộng khắp, 100% số phường, xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

+ *Mạng vận chuyển Bưu chính*: thông qua 2 đơn vị chính là VNPT và Bưu chính Viettel.

+ Dịch vụ:

Bưu điện TP Bắc Giang và bưu điện trung tâm thị trấn Nham Biền cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch

vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện ... Ngoài ra còn có hệ thống các bưu điện phường, xã, thị trấn cũng có các dịch vụ tương tự.

Công ty Bưu chính Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí và dịch vụ chuyển phát nhanh.

Các dịch vụ Bưu chính hiện được cung cấp trên địa bàn gồm: Bưu phẩm – bưu kiện trong nước và quốc tế, thư chuyển tiền và chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, phát hành báo chí, chuyển phát nhanh EMS và quốc tế, bưu phẩm không địa chỉ, điện hoa, tem Bưu chính, dịch vụ khai giá.

g) Quản lý chất thải và vệ sinh môi trường đô thị

Thành phố Bắc Giang: Tỷ lệ thu gom CTR của thành phố đạt 100%. Việc quản lý chất thải rắn (CTR) hiện nay do Công ty cổ phần dịch vụ đô thị chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện, trang thiết bị để thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tại xã Đa Mai với tổng diện tích 24,7 ha

Thành phố đã cải tạo, xây dựng mới 03 ga trung chuyển rác thải áp dụng công nghệ mới tại phường Trần Phú, Thọ Xương, Lê Lợi, đầu đường Thân Nhân Trung và 10 ga rác tại các xã xây dựng nông thôn mới, xây dựng trạm xử lý nước rỉ rác tại Bãi xử lý rác thành phố. Đồng thời thành phố cũng trang bị xe ô tô ép rác, thực hiện tốt việc thu gom và xử lý rác thải, không để rác tồn đọng qua ngày, cơ bản xóa bỏ được các điểm tập kết rác trên đường. Rác thải y tế được bệnh viện xử lý ngay tại lò đốt của bệnh viện, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, với khối lượng khoảng 105 kg/ngày. Hiện, thành phố đang triển khai lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại (đốt rác phát điện) có công suất 500 tấn/ngày tại khu xử lý chất thải rắn Đa Mai

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố, giai đoạn 2015-2020 đưa tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nội thành đạt 100%, ngoại thành đạt 95%

Huyện Yên Dũng, theo kết quả điều tra, khảo lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện là 110,5 tấn/ngày (trong đó: đô thị 27,5 tấn/ngày, nông thôn 83 tấn/ngày). Toàn bộ CTR do các hợp tác xã, tổ, đội VSMT thị trấn đi thu gom đưa về khu xử lý chất thải rắn huyện khoảng 20ha, tại thị trấn Nham Biền và bãi chôn lấp của các xã, xử lý bằng phương pháp thiêu đốt, chôn lấp hoặc đắp đống lộ thiên.

Toàn huyện có 18 xã, thị trấn đã bố trí được khu xử lý rác thải tập trung với tổng số 96 bãi rác tập trung được bố trí tại các thôn, xã, trong đó có 05 lò đốt rác thải tập trung tại thị trấn Nham Biền, Tân An, xã Lãng Sơn và xã Cảnh Thụy). Cùng với đó, huyện duy trì và phát triển các mô hình xã hội hóa, 18/18 xã, thị trấn thành lập các tổ, đội vệ sinh môi trường, Hợp tác xã môi trường thu gom, xử lý rác thải; đầu tư phương tiện, thiết bị đảm bảo hoạt động thu gom, vận chuyển rác

thải ở địa bàn nông thôn; tranh thủ các nguồn hỗ trợ, thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. UBND huyện chỉ đạo nhà thầu đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật để lắp đặt lò đốt rác thải tập trung cho toàn huyện tại thị trấn Nham Biền tại xứ đồng Quân Y

Chất thải rắn y tế: khối lượng CTR y tế phát sinh tại các cơ sở y tế công lập được xử lý tại chỗ bằng phương pháp thiêu hủy bằng lò đốt, hấp chất thải y tế tại các bệnh viện, trung tâm y tế đã được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách. Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý, tiêu hủy đạt 100%

h) Nghĩa trang, nhà tang lễ và cơ sở hỏa táng

Thành phố Bắc Giang: Hiện nay, nghĩa trang nhân dân của thành phố tại xã Tân An có diện tích 5 ha đã lấp gần đầy. Ngoài ra các nghĩa trang (chủ yếu là nghĩa trang nhân dân) được hình thành trên cơ sở tổ chức các điểm dân cư nông thôn với quy mô nhỏ nằm rải rác, diện tích mỗi nghĩa trang thông thường khoảng 0,5-4,95ha.

Trên địa bàn thành phố có 62 nghĩa trang, bãi mộ tập trung đang hoạt động, với tổng diện tích khoảng trên 30,1ha. Tại 05 phường nội thành cũ (bao gồm: Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Trần Phú, Trần Nguyên Hãn) không có nghĩa trang, chủ yếu sử dụng nghĩa trang tập trung tại Tân An, huyện Yên Dũng do Công ty Cổ phần QLCT đô thị Bắc Giang quản lý theo quy hoạch có quy mô gần 5ha, hiện có khoảng 7.000 ngôi mộ cát táng, đã cơ bản lấp đầy và dừng dịch vụ mai táng theo hình thức hung táng từ tháng 10/2016. Các nghĩa trang hiện nay tập trung chủ yếu tại 05 phường nội thành mới mở rộng (bao gồm: Mỹ Độ (03), Thọ Xương(03), Xương Giang (03), Dĩnh Ké (08), Đa Mai (03)) với 20 nghĩa trang nhân dân, tổng diện tích khoảng trên 10ha. Tại 06 xã nông thôn khu vực ngoại thành (bao gồm: Song Mai (17), Song Khê (03), Tân Mỹ (06), Đồng Sơn (05), Tân Tiến (05), Dĩnh Trì (07)) hiện có 42 nghĩa trang, với tổng diện tích khoảng 19,1ha, trong đó hầu hết các nghĩa trang đều sử dụng đồng thời cả 2 hình thức (hung táng và cát táng).

UBND tỉnh đã phê duyệt dự án xây dựng công viên nghĩa trang An Phúc Viên tại huyện Lục Nam với diện tích 103,73ha.

Huyện Yên Dũng: Tổng diện tích đất nghĩa trang nhân dân của toàn huyện vào khoảng 69,8 ha được phân bố rải rác theo khu vực các thôn, xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

Thành phố Bắc Giang hiện có 02 nhà tang lễ là Nhà tang lễ BV đa khoa tỉnh Bắc Giang và Nhà tang lễ chung cư Green City.

Huyện Yên Dũng hiện nay chưa có nhà tang lễ

5.4.3. Các công trình cơ quan hành chính

Các công trình hành chính - cơ quan công sở tại thành phố Bắc Giang đã

được đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo tương đối kiên cố và hiện đại: Bao gồm các công trình hành chính – cơ quan phục vụ 3 cấp khá đầy đủ: Các cơ quan hành chính cấp Tỉnh, cấp thành phố và các công trình cơ quan hành chính phục vụ các phường, xã. Đặc biệt thành phố Bắc Giang đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trụ sở liên cơ quan Tỉnh khá khang trang, hiện đại và thuận lợi phối hợp làm việc giữa các sở ban ngành và đáp ứng các thủ tục hành chính cho người dân đô thị đến làm việc. Ngoài ra Thành Phố mới đầu tư xây dựng khu trung tâm hành chính tập trung của Thành Phố khá khang trang, bao gồm: các ban ngành đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp thuộc thành phố, quảng trường, hội trường...góp phần tạo điểm nhấn và tạo thị mới cho khu vực phía Đông Nam Thành Phố và tạo tiền đề cho thành phố mở rộng không gian đô thị về phía Đông Nam.



Hình 14. Trụ sở cơ quan thành phố Bắc Giang

Đối với khu vực huyện Yên Dũng: Hiện trạng các cơ quan, công trình hành chính trên địa bàn do UBND huyện Yên Dũng quản lý với diện tích khoảng 10,33ha. Cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng thực tiễn trước mắt, lâu dài cần nâng cấp cải tạo, đầu tư thêm trang thiết bị từng bước cải thiện điều kiện làm việc.



Hình 15. Trụ sở cơ quan huyện Yên Dũng

5.5. Kiến trúc cảnh quan của đô thị Bắc Giang khu vực nội thành

5.5.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị

Công tác Quy hoạch đã được Tỉnh và Thành phố quan tâm, 07 đồ án quy hoạch phân khu 1/2000: đã được phê duyệt 07/07 khu, trong đó tỷ lệ lấp đầy khoảng 90% tổng diện tích tự nhiên của Thành Phố làm cơ sở triển khai các dự án quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại, đồng bộ, xuyên suốt đã làm thay đổi diện mạo của đô thị, tạo bước phát triển đột phá trong những năm qua.

Bảng 3. Danh mục các đồ án Quy hoạch phân khu trên địa bàn

TT	Đồ án quy hoạch phân khu	Phạm vi (phường, xã)	Quyết định phê duyệt
1	QHPK KĐT phía đông bắc thành phố Bắc Giang	Xương Giang, Dĩnh Trì, Dĩnh Kế	1927/QĐ-UBND
2	QHPK số 2 thành phố Bắc Giang	Dĩnh Kế, Tân Tiến, Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) Hương Gián (Yên Dũng)	171/UBND-QĐ
3	QHPK số 3 thành phố Bắc Giang	Song Khê, Đồng Sơn (TP Bắc Giang) Nội Hoàng, Tiền Phong, Tân Liễu (Yên Dũng)	1491/QĐ-UBND

TT	Đồ án quy hoạch phân khu	Phạm vi (phường, xã)	Quyết định phê duyệt
4	QHPK số 4 thành phố Bắc Giang	Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai, Tân Mỹ, Song Khê, Đồng Sơn (TP Bắc Giang) Tăng Tiến (Việt Yên)	
5	QHPK số 5 thành phố Bắc Giang	Song Mai	898/QĐ-UBND
6	QHPK số 6 thành phố Bắc Giang	Xương Giang, Dĩnh Trì (thành phố Bắc Giang) Tân Dĩnh, Xuân Hương (huyện Lạng Giang)	899/QĐ-UBND
7	QHPK số 1 thành phố Bắc Giang	Dĩnh Ké, Dĩnh Trì, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Trần Phú, Ngô Quyền, Trần Nguyên Hãn, Thọ Xương, Xương Giang	502/QĐ-UBND

5.5.2. Khu đô thị mới

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của đô thị Bắc Giang có những bước phát triển nhanh, mạnh; tỷ lệ độ đô thị hóa tăng cao với nhiều khu đô thị mới hình thành nhằm đáp ứng các nhu cầu về nhà ở của người dân trên địa bàn. Nhiều khu đô thị được lập Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 làm cơ sở thực hiện triển khai các dự án đầu tư xây dựng. Một số khu đô thị đã làm diện mạo đô thị trở nên khang trang, hiện đại như: Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang, Khu đô thị Bách Việt Lake Garden, Khu đô thị Đồng Cửa 2, Khu đô thị mới Mỹ Độ, Khu đô thị mới phường Thọ Xương, Khu đô thị mới Kosy.



Hình 16. Một số khu đô thị mới trên địa bàn

Trên địa bàn hiện nay có 148 đồ án quy hoạch chi tiết 1/500: trong đó 07 dự án đã hoàn thành đầu tư xây dựng, 62 dự án đang được thực hiện, 44 dự án đã được phê duyệt các đồ án cơ bản tuân thủ các quy hoạch cấp trên và các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

5.5.3. Cải tạo, chỉnh trang đô thị

Bên cạnh những khu đô thị mới và các khu chức năng, dịch vụ và du lịch sinh thái dự kiến sẽ đầu tư xây dựng, được sự quan tâm của các ban, ngành của Trung ương và của tỉnh Bắc Giang. UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng đã đầu tư ngân sách hàng năm cho việc cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật của đô thị hiện hữu như: thảm nhựa các tuyến đường; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống đèn giao thông; sắp xếp trật tự kinh doanh trên các tuyến đường; rà soát, bổ sung hệ thống biển báo giao thông, các bến bãi đỗ xe, sơn kẻ vạch điểm dừng đỗ cho các phương tiện vận tải khách.

Xây dựng phương án trồng cây xanh; tháo dỡ, giải tỏa nhiều hàng quán, lều bạt xây dựng trái phép trên vỉa hè, các mái che, mái vẩy, bàn ghế, biển quảng cáo các loại làm ảnh hưởng đến hành lang giao thông, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị; nâng cấp hệ thống chiếu sáng, xây dựng đồng bộ vỉa hè, lòng đường; bảo đảm cấp nước sạch cho người dân.

5.5.4. Không gian công cộng đô thị

Trên địa bàn thành phố có 03 khu công viên, gồm: công viên Hoàng Hoa Thám, công viên Ngô Gia Tự, công viên Wedding land; có 02 quảng trường trên địa bàn, bao gồm: Quảng trường 3/2, Quảng trường Cột đồng hồ. Các khu vực không gian công cộng trên là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động văn hóa giao lưu sinh hoạt, tập luyện thể dục thể thao, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố.





Hình 17. Một số không gian công cộng trên địa bàn

Thời gian vừa qua Đảng bộ, chính quyền thành phố và huyện Yên Dũng cũng đã quan tâm chỉ đạo thực hiện đầu tư xây dựng và hoàn thiện các khu vui chơi giải trí, phát triển thêm các khu không gian công cộng theo quy hoạch, đồng thời khuyến khích các tầng lớp nhân dân tích cực trồng thêm cây xanh đường phố và cây xanh tại khu ở, góp phần tạo cảnh quan môi trường đô thị.

5.5.5. Công trình kiến trúc tiêu biểu

Tỉnh Bắc Giang nói chung và thành phố Bắc Giang nói riêng là nơi tập trung nhiều di tích lịch sử văn hóa lâu đời trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện có 123 di tích được xếp hạng, trong đó: 3 di tích quốc gia đặc biệt (Di tích địa điểm chiến thắng Xương Giang, Chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Kem), 12 di tích quốc gia và 01 Bảo vật Quốc gia (Bia hộp đá)

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành Phố đều gắn với những truyền thuyết và những lễ hội của dân tộc như: Chùa Ké, nghề Cỏ (phường Dĩnh Ké); chùa Thành, đình Thành, lễ hội chiến thắng Xương Giang (phường Xương Giang); chùa Hồng Phúc (phường Trần Nguyên Hãn); chùa Dền (phường Lê Lợi) và một số lễ hội và làng nghề truyền thống (bún Đa Mai, bánh đa Ké, mọc Dĩnh Trì).

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Huyện bao gồm hệ thống di tích cấp quốc gia đặc biệt (chùa Vĩnh Nghiêm; chùa Kem - Di tích nằm trong quần thể Di tích Quốc gia Đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế), di tích quốc gia (Điểm Lưu niệm Bác Hồ về thăm Tân An; Dền Từ Vũ (Di tích Kiến trúc - NT) và 76 các đình, chùa, đền, miếu được xếp hạng di tích cấp tỉnh phân bố rộng rãi trên địa bàn huyện

Hàng năm các công trình đều nhận được sự quan tâm chỉ đạo từ các ban ngành của tỉnh và thành phố cùng với sự đóng góp của người dân và khách thập phương để trùng tu tôn tạo lưu giữ giá trị cho thế hệ mai sau, vì vậy các công trình đều trong tình trạng hoạt động tốt, đảm bảo tính bền vững, ổn định về kết

cầu và mỹ quan.



Hình 18. Một số công trình di tích lịch sử trên địa bàn

5.6. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị

Khu vực ngoại thành gồm 11 xã: Quỳnh Sơn, Xuân Phú, Lãng Sơn, Trí Yên, Lão Hộ, Yên Lư, Tư Mại, Tiên Dũng, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang.

Tất cả các xã đều được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Cả thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng đều đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2021 do Thủ tướng Chính phủ công nhận. Những năm vừa qua, chính quyền và nhân dân các địa phương đã tích cực hưởng ứng phong trào thi đua “Chung sức xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và thực hiện các phần việc thuộc trách nhiệm của mình... do đó, đời sống kinh tế của đại đa số người dân được nâng lên, diện mạo đô thị, nông thôn mới ngày càng khởi sắc.

VI. TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ CỦA ĐÔ THỊ BẮC GIANG

6.1. Đánh giá phân loại đô thị Bắc Giang

- Căn cứ đánh giá, phân loại đô thị:

Trên cơ sở hiện trạng và các số liệu quản lý của các cơ quan chuyên môn nhằm xây dựng phát triển đô thị Bắc Giang (các cơ quan chuyên môn liên quan của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng). Tiến hành tổng hợp, phân tích số liệu và đối chiếu với các quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị để so sánh, đánh giá điểm theo 5 tiêu chí quy định đối với đô thị loại II.

- Phương pháp tính điểm:

Điểm số để đánh giá, phân loại đô thị được cụ thể hóa bằng 5 tiêu chí và 63 tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục của Nghị quyết.

Phương pháp tính điểm cụ thể như sau:

+ Đối với các tiêu chuẩn vượt quá mức quy định tối đa thì điểm số được tính bằng điểm số tối đa.

+ Đối với các tiêu chuẩn nằm trong khoảng giữa của mức quy định tối đa - tối thiểu thì điểm số được tính theo phương pháp nội suy giữa điểm số tối đa và điểm số tối thiểu.

+ Đối với các tiêu chuẩn đạt dưới mức tối thiểu thì không tính điểm.

6.1.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 14,39/18 điểm)

a) Vị trí, chức năng vai trò: (Đạt 3,75/5 điểm)

Thành phố Bắc Giang có vị trí rất quan trọng đối với tỉnh Bắc Giang và vùng Thủ đô Hà Nội; giữ vai trò, vị trí trung tâm kinh tế - văn hóa - chính trị của tỉnh, là một trong những trung tâm lớn của vùng về công nghiệp đạm - hoá chất, công nghiệp may mặc, đồng thời là trung tâm phân phối, trung chuyển hàng hóa từ Trung Quốc cho miền Bắc, cũng như là nơi tập kết các sản phẩm nội địa xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Huyện Yên Dũng nằm giáp phía Nam Thành phố Bắc Giang, là cửa ngõ của Thành phố ở phía Bắc, nằm trên trục đường Quốc lộ 1A, được bao bọc bởi ba con sông lớn là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam nên rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá cả đường bộ và đường thủy. Việc mở rộng quy hoạch chung thành phố Bắc Giang theo hướng sáp nhập với huyện Yên Dũng giúp tăng cường các chức năng trụ cột cho thành phố, khắc phục hạn chế diện tích tự nhiên của thành phố quá nhỏ so với tiêu

chuẩn, phù hợp với quy hoạch chung, thực tiễn phát triển của tỉnh, góp phần phát huy tối đa nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nâng tỷ lệ dân số đô thị phù hợp với xu hướng phát triển chung của toàn quốc.

Đô thị Bắc Giang (Bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km.

Về tính chất đô thị Bắc Giang:

- Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Là đô thị loại I (thành phố trực thuộc tỉnh), trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

- Là đô thị xanh và thông minh, trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam của tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch - nghỉ dưỡng, có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác trong tỉnh.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh.

Đánh giá đạt 3,75/5 điểm

b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: (Đạt 10,64/13 điểm)

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2022 trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng đều dư. Đánh giá: đạt 2/2 điểm.

- Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần): tạm tính là 1,5 lần.

Đánh giá đạt 1,64/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II là từ 1,4-1,75 lần).

- Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: tạm tính tăng theo mục tiêu đề ra.

Đánh giá đạt 1,5/2 điểm.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%): tạm tính >9%.

Đánh giá đạt: 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 8 đến $\geq 9\%$).

- Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước: tạm tính là 0,83 lần.

Đánh giá đạt 0/2 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ 1,3 đến ≥ 2 lần).

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều:
 + Tổng số hộ trên địa bàn đô thị Bắc Giang là 84.566 hộ (thành phố Bắc Giang là 43.980 hộ; huyện Yên Dũng là 40.586 hộ).
 + Tổng số hộ nghèo trên địa bàn là 731 hộ (thành phố Bắc Giang là 194 hộ; huyện Yên Dũng là 537 hộ).

Do đó, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn đô thị Bắc Giang năm 2022 là 0,86%. (Xem biểu 3 – Phụ lục 1; Biểu 3 – Phụ lục 2).

Đánh giá đạt 2/2 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ 3% đến dưới 2,5%).

- Tỷ lệ tăng dân số: tạm tính là 2,38%.

Đánh giá đạt: 1/2 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ 1,4 đến $\geq 1,8$ lần).

- Năm 2021, tỉnh Bắc Giang xếp hạng 2 cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước. Đánh giá: cộng 0,5 điểm.

6.1.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (Đạt 7,79/8 điểm)

a. Quy mô dân số toàn đô thị:

- **Dân số toàn đô thị** tính đến 31/12/2022 là: **371.244** người. Trong đó:

+ Dân số thường trú thành phố Bắc Giang là 184.253 người; dân số tạm trú quy đổi thành phố Bắc Giang là 20.091 người. (Chi tiết xem biểu 4A, biểu 4B – Phụ lục 1)

+ Dân số thường trú huyện Yên Dũng là 160.473 người; dân số tạm trú quy đổi là 6.427 người. (Chi tiết xem biểu 4A, biểu 4B – Phụ lục 2)

Đánh giá đạt 1,79/2 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại II từ 200.000 đến ≥ 500.000 người).

b. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:

- Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người. Trong đó:

+ Dân số thường trú khu vực nội thành thành phố Bắc Giang là 184.253 người; Dân số tạm trú khu vực nội thành thành phố Bắc Giang là 20.091 người (Chi tiết xem biểu 4A, biểu 4B – Phụ lục 1).

+ Dân số thường trú khu vực nội thành thuộc huyện Yên Dũng là 72.492 người; Dân số tạm trú khu vực nội thành thuộc huyện Yên Dũng là 6.211 người (Chi tiết xem biểu 4A, biểu 4B – Phụ lục 2).

Đánh giá đạt 6/6 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại II từ 100.000 đến ≥ 200.000 người).

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
II	Quy mô dân số		8-6		7,79
1.2	Dân số toàn đô thị (1.000)	≥ 500	2	371,244	1,79

	người)	200	1.5		
2.2	Dân số khu vực nội thành (1.000 người)	≥ 200	6	283,047	6,00
		100	4.5		

6.1.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (Đạt 6,52/8 điểm)

a. Mật độ dân số toàn đô thị:

+ Dân số toàn đô thị Bắc Giang là: 371.244 người.

+ Diện tích tự nhiên toàn đô thị Bắc Giang là: 258,33 km² (Chi tiết xem Biểu 4A – Phụ lục 1; Biểu 4A – Phụ lục 2)

Do đó, mật độ dân số toàn đô thị là: 1.437 người/km².

Do đô thị Bắc Giang thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định nên đô thị Bắc Giang đạt điểm tối thiểu của tiêu chuẩn này.

Đánh giá đạt: 1,5/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 1800 đến ≥2000 người/km²).

b. Mật độ dân số khu vực nội thành, nội thị:

+ Dân số đô thị tại khu vực nội thành toàn đô thị Bắc Giang là: 283.047 người.

+ Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành là: 3.527,45 ha (chi tiết xem Biểu 7 – Phụ lục 1 và Biểu 7 – Phụ lục 2).

Do đó, mật độ dân số khu vực nội thành là: 8.024 (người/km²)

Đánh giá đạt: 4,52/6 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 8.000 đến ≥10.000 người/km²).

c. Đô thị Bắc Giang có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm: Mật độ tự nhiên toàn đô thị của đô thị Bắc Giang là 2.021 người/km². Do đó được cộng 0,5 điểm (đảm bảo tiêu chí không vượt quá 8 điểm).

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
III	Mật độ dân số		8-6		6,52
1	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị* (người/km ²)	≥ 2000	2,0	1.589	1,50
		1800	1,5		
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn** (người/km ²)	≥ 10000	6,0	8.024	4,52
		8000	4,5		
- Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1500 người/km ² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;			Mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị của TP Bắc Giang mở rộng là 2.021 người/km ²		0,5

6.1.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 6/6 điểm)

a. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị:

+ Số lao động làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị: 157.842 người. Trong đó: thành phố Bắc Giang: 82.891 người; huyện Yên Dũng: 74.951 người. (Chi tiết xem Biểu 5 – Phụ lục 1; Biểu 5 – Phụ lục 2).

+ Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: 135.012 người (thành phố Bắc Giang 78.753 người; huyện Yên Dũng: 56.259 người (Chi tiết xem biểu 5 – Phụ lục 1; Biểu 5 – Phụ lục 2).

Do đó tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị của đô thị Bắc Giang là: 85,54%. Đánh giá đạt: 1,5/1,5 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 65% đến $\geq 70\%$).

b. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành:

+ Tổng số lao động khu vực nội thị là: 116.456 người (Chi tiết xem biểu 5 – Phụ lục 1, Biểu 5 – Phụ lục 2);

+ Tổng số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là: 105.197 người Chi tiết xem biểu 5 – Phụ lục 1, Biểu 5 – Phụ lục 2);

Do đó, Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành là: 90,33%.

Đánh giá đạt: 4,5/4,5 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 80% đến $\geq 85\%$).

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6-4,5		6,00
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 70 65	1,5 1	85,54	1,50
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị %	≥ 85 80	4,5 3,5	90,33	4,50

6.1.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (Đạt 55,76/60 điểm)

a. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành, nội thị: (Đạt 45,76/50 điểm)

**** Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội (Đạt 10/10 điểm):**

* Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở (Đạt 2/2 điểm):

- Diện tích sàn nhà ở bình quân (m^2 sàn/người):

+ Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nội thành là 9.077.612 m^2 sàn (trong đó thành phố Bắc Giang 6.718.772 m^2 sàn; huyện Yên Dũng là 2.358.840 m^2

sàn. (Chi tiết xem biểu 6 – Phụ lục 1; Biểu 6 – Phụ lục 2).

+ Dân số khu vực nội thành: 283.047 người.

Do đó, diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thành là: 32,07 (m² sàn/người).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 28 đến trên 32 m² sàn/người).

- Tỷ lệ nhà kiên cố (%):

+ Tỷ lệ nhà kiên cố khu vực nội thành là: 100% (Chi tiết xem biểu 6 – Phụ lục 1; Biểu 6 – Phụ lục 2).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 90 đến $\geq 95\%$).

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đá-t.thiểu		
1.1	Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở*		2-1,5		2,00
1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m ² sàn/người)	≥ 32 28	1,0 0,75	32,07	1,00
1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố (%)	≥ 95 90	1,0 0,75	100,00	1,00

* Công trình công cộng (Đạt 8/8 điểm):

- Đất dân dụng bình quân đầu người (m²/người):

+ Diện tích đất dân dụng khu vực nội thành dự kiến là: 2.525,27 ha (trong đó thành phố Bắc Giang là 1.388,15 ha; huyện Yên Dũng là 1.137,12 ha) (Chi tiết xem biểu 7 – Phụ lục 1 và Biểu 7 - phụ lục 2)

+ Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Do đó, bình quân: 89,22 m²/người.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 45 đến 60 m²/người).

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m²/người):

+ Trong khu vực nội thành, tổng diện tích xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị là 1.434.760 m² (trong đó thành phố Bắc Giang là 1.188.695 m²; huyện Yên Dũng là 246.065 m²) (Chi tiết xem Biểu 8 – Phụ lục 1 và Biểu 8 phụ lục 2).

+ Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Do đó, bình quân: 5,07 m²/người.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 4 đến ≥ 5 m²/người).

- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở (m²/người):

+ Trong khu vực nội thành, tổng diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị là 892.635 m² (trong đó thành phố Bắc Giang là 739.929 m²;

huyện Yên Dũng là 152.706 m²) (Chi tiết xem Biểu 9 – Phụ lục 1 và Biểu 9 phụ lục 2).

+ Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Do đó, bình quân: 3,15 (m²/người).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 1,5 đến ≥ 2 m²/người).

- *Cơ sở y tế cấp đô thị* (Trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện đa khoa – chuyên khoa các cấp):

+ Tổng số giường bệnh cấp đô thị trên địa bàn là 2.110 giường (Trong đó: thành phố Bắc Giang là 1.920 giường; huyện Yên Dũng là 190 giường), (Chi tiết xem Biểu 109 – Phụ lục 1 và Biểu 10 phụ lục 2).

+ Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Do đó, bình quân Số giường bệnh bình quân là 75 giường/10.000 dân.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 28 đến ≥ 40 giường/10.000 dân).

- *Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị* (Đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, dạy nghề):

Hiện nay, tổng số cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị trên địa bàn là 22 cơ sở (thành phố Bắc Giang là 18 cơ sở, huyện Yên Dũng là 4 cơ sở).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Tiêu chuẩn của đô thị loại II từ 10 đến ≥ 20 cơ sở).

- *Công trình văn hóa cấp đô thị* (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá):

Hiện trên địa bàn có: 15 công trình (trong đó thành phố Bắc Giang là 13 công trình, huyện Yên Dũng là 2 công trình).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Tiêu chuẩn của đô thị loại II từ 6 đến ≥ 10 công trình).

- *Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị* (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ):

Đô thị Bắc Giang có 16 công trình thể dục thể thao cấp đô thị (trong đó thành phố Bắc Giang là 15 công trình; huyện Yên Dũng là 1 công trình)

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Tiêu chuẩn của đô thị loại II từ 5 đến ≥ 7 công trình).

- *Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị* (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng bách hoá):

Hiện tại trên địa bàn có 27 công trình thương mại - dịch vụ đô thị (trong đó thành phố Bắc Giang là 19 công trình, huyện Yên Dũng là 8 công trình).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Tiêu chuẩn của đô thị loại II từ 7 đến ≥ 10 công trình).

**** Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (Đạt 11,22/14 điểm):**

** Nhóm tiêu chuẩn về giao thông (Đạt 3,80/6 điểm)*

- *Đầu mối giao thông* (Cảng hàng không - sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách):

Đô thị Bắc Giang có 1 nhà ga; 2 cảng sông: cảng Á Lữ, cảng Đồng Sơn; 1 bến Hương; 3 bến xe khách: Bến xe Bắc Giang, Bến xe Yên Dũng, bến xe Hương Gián và 4 bãi đỗ xe. Được xác định là đầu mối giao thông quốc gia.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- *Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thành so với đất xây dựng đô thị (%) (Tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14m$):*

+ Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thành: 5.768.680 m² (trong đó thành phố Bắc Giang là 4.373.080 m²; huyện Yên Dũng là 1.395.600 m²) (Chi tiết xem Biểu 17, Biểu 18 – Phụ lục 1 và Biểu 17, Biểu 18 phụ lục 2).

+ Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành là: 3.527,45 ha (chi tiết xem Biểu 7 – Phụ lục 1 và Biểu 7 – Phụ lục 2).

Do đó, tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thành so với đất xây dựng trong khu vực nội thị là: 16,35 (%)

Đánh giá đạt 0,8/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II là từ 15% đến $\geq 22\%$).

- *Mật độ đường trong khu vực nội thành* (tính đến đường có bề rộng lòng đường $\geq 14 m$) (km/km²).

+ Tổng chiều dài các tuyến đường chính trong khu vực nội thành có bề rộng lòng đường $\geq 14m$ là 150,63 km (trong đó thành phố Bắc Giang 117,32 km; huyện Yên Dũng là 33,31 km. (Chi tiết xem Biểu 17 – Phụ lục 1; Biểu 17 – Phụ lục 2).

+ Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành là: 3.527,45 ha (chi tiết xem Biểu 7 – Phụ lục 1 và Biểu 7 – Phụ lục 2)

Do đó, mật độ đường khu vực nội thành là: 4,27 km/km².

Đánh giá đạt 0/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 6 đến ≥ 8 km/km²).

- *Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m²/người):*

+ Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thành: 5.768.680 m² (trong đó thành phố Bắc Giang là 4.373.080 m²; huyện Yên Dũng là 1.395.600 m²) (Chi tiết xem Biểu 17, Biểu 18 – Phụ lục 1 và Biểu 17, Biểu 18 phụ lục 2).

+ Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Do đó, bình quân: 20,38 (m²/người).

Đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 11 đến trên 13 m²/người).

- *Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng:*

Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 20% (Chi tiết xem Biểu 18– Phụ lục 1 và Biểu 18 phụ lục 2).

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại II từ 10 đến $\geq 15\%$).

* *Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (Đạt 2,73/3 điểm)*

- *Tiêu chuẩn chuẩn về cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/ng/năm):*

+ Tổng điện năng tiêu thụ khu vực nội thành là: 329.183.645 kwh/năm (trong đó thành phố Bắc Giang là 245.218.970 kwh/năm; huyện Yên Dũng là 83.964.684 kwh/năm) (Chi tiết xem Biểu 25 – Phụ lục 1; Biểu 25 – Phụ lục 2);

+ Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Do đó, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thành là: 1.163 (kWh/ng/năm)

Đạt 0,89/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 750 đến ≥ 1500 kWh/ng/năm).

- *Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thành được chiếu sáng:*

Tất cả các tuyến đường chính trên địa bàn đô thị Bắc Giang đều được chiếu sáng: đạt 100% (Chi tiết xem Biểu 19 – Phụ lục 1; Biểu 19 – Phụ lục 2)

Đánh giá đạt 1/1 điểm (yêu cầu đối với đô thị loại II là từ 95 đến $\geq 100\%$).

- *Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng:*

+ Tổng chiều dài các đường khu nhà ở, ngõ, hẻm khu vực nội thành là 323,62 km (trong đó thành phố Bắc Giang là 270,28 km; huyện Yên Dũng là 53,34 km) (Chi tiết xem biểu 20 – Phụ lục 1; Biểu 20 – Phụ lục 2);

+ Tổng chiều dài các đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng khu vực nội thành là 270,77 km (trong đó thành phố Bắc Giang là 227,89 km; huyện Yên Dũng là 42,88 km) (Chi tiết xem biểu 20 – Phụ lục 1; Biểu 20 – Phụ lục 2).

Do đó, tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng là: 83,67 (%)

Đánh giá đạt 0,84/1 điểm (yêu cầu đối với đô thị loại II là từ 80 đến $\geq 90\%$).

* *Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước (Đạt 2/2 điểm)*

- *Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (l/người/ngày đêm):*

+ Tổng số nước sạch được sử dụng qua hệ thống cấp nước tập trung là 36.096.984 lit/ngày đêm (trong đó thành phố Bắc Giang là 26.108.627 lit/ngày đêm; huyện Yên Dũng là 9.988.357 lít/ngày đêm. (Chi tiết xem biểu 22 – Phụ lục 1; Biểu 22 – Phụ lục 2).

+ Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Do đó, mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là: 127,53 (lít/người/ngày đêm)

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Yêu cầu đối với đô thị loại II từ 110 đến ≥ 125 lít/người/ngày đêm).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%):

Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh khu vực nội thành là 100% (Chi tiết xem biểu 22 – Phụ lục 1; Biểu 22 – Phụ lục 2).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 95 đến $\geq 100\%$).

* *Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin (Đạt 2,69/3 điểm).*

- Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao /100 dân):

+ Tổng số thuê bao băng rộng di động (bao gồm trả trước và trả sau) khu vực nội thành là 272.921 thuê bao (trong đó thành phố Bắc Giang là 204.272 thuê bao; huyện Yên Dũng là 68.649 thuê bao). (Chi tiết xem biểu 23 – Phụ lục 1 và biểu 23 - phụ lục 2).

+ Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Như vậy, Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao /100 dân): 96,42 (thuê bao/100 dân)

Đánh giá đạt 0,96/1 (Tiêu chuẩn đối với đô thị loại II là từ 80 đến 100 thuê bao).

- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%):

+ Tổng số hộ gia đình khu vực nội thị: 61.964 (hộ)

+ Tổng số hộ có kết nối cáp quang: 59.830 (hộ).

(Chi tiết xem biểu 23 – Phụ lục 1 và biểu 23 - phụ lục 2).

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang là 96,56%.

Đánh giá đạt 0,97/1 điểm (tiêu chuẩn đối với đô thị loại II là từ 70 đến 100%).

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%):

+ Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính của đô thị Bắc Giang là 8.890 hồ sơ.

+ Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính của đô thị Bắc Giang được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 3.324 hồ sơ.

(Chi tiết xem biểu 24 – Phụ lục 1 và biểu 24 - phụ lục 2).

Do đó, tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 37,39%.

Đánh giá đạt 0,76/1 điểm. (yêu cầu của đô thị loại II là từ 35 đến $\geq 80\%$).

**** Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị (Đạt 13,29/14 điểm):**

** Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị (Đạt 3/3 điểm).*

- Mật độ đường công thoát nước chính (km/km²):

+ Hệ thống thoát nước với tổng chiều dài 255.914 m (trong đó thành phố Bắc Giang là 107.467 m; huyện Yên Dũng là 148.447 m). (Chi tiết xem biểu 26 – Phụ lục 1 và biểu 26 - phụ lục 2).

+ Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành là: 3.527,45 ha.

Do đó, mật độ đường công thoát nước chính là 7,25 (km/km²).

Đánh giá đạt 2/2 điểm (tiêu chuẩn đô thị loại II từ 4 đến $\geq 4,5$ km/km²).

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị là 50%.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (yêu cầu của đô thị loại II từ 20 đến $\geq 50\%$)

** Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý chất thải, xử lý nước thải (Đạt 5/5 điểm)*

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật:

Tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn là 36.096,98 m³/ngđ (trong đó thành phố Bắc Giang là 26.108,63 m³/ngđ; huyện Yên Dũng là 9.988,36 m³/ngđ).

Tổng lượng nước thải được thu gom, xử lý là 21.150 m³/ngđ

Do đó, tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý là 58,59 %.

Đánh giá đạt 2/2 điểm (tiêu chuẩn đô thị loại II từ 30 đến $\geq 40\%$).

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%):

+ Tổng lượng chất thải nguy hại phát thải trên địa bàn là 248.000 tấn/năm (trong đó thành phố Bắc Giang là 200.000 tấn/năm; huyện Yên Dũng là 48.000 tấn/năm)

+ Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là 248.000 tấn/năm (trong đó thành phố Bắc Giang là 200.000 tấn/năm; huyện Yên Dũng là 48.000 tấn/năm)

(Chi tiết xem biểu 28 – Phụ lục 1 và biểu 28 - phụ lục 2).

Do đó Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là 100%.

Đánh giá đạt 1/1 (Yêu cầu của đô thị loại II từ 70 đến $\geq 85\%$).

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom (%):

+ Tổng lượng chất thải rắn thải sinh hoạt phát thải là: 67.651 tấn/năm (trong đó thành phố Bắc Giang là 55.543 tấn/năm; huyện Yên Dũng là 12.108 tấn/năm)

+ Tổng lượng rác thải sinh hoạt được thu gom: 67.651 tấn/năm (trong đó thành phố Bắc Giang là 55.543 tấn/năm; huyện Yên Dũng là 12.108 tấn/năm)

(Chi tiết xem biểu 28 – Phụ lục 1 và biểu 28 - phụ lục 2).

Do đó, tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom đạt 100 %.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II từ 90 đến 100 %).

- Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%):

+ Tổng lượng chất thải rắn thải sinh hoạt phát thải là: 67.651 tấn/năm (trong đó thành phố Bắc Giang là 55.543 tấn/năm; huyện Yên Dũng là 12.108 tấn/năm)

+ Tổng lượng chất thải rắn thải sinh hoạt được xử lý là: 65.247 tấn/năm (trong đó thành phố Bắc Giang là 54.512 tấn/năm; huyện Yên Dũng là 10.735 tấn/năm)

(Chi tiết xem biểu 28 – Phụ lục 1 và biểu 28 - phụ lục 2).

Do đó, tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom đạt 96,45 %.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 70% đến $\geq 80\%$).

* Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng (Đạt 1,75/2 điểm).

- Số nhà tang lễ: Trên địa bàn hiện nay có 2 nhà tang lễ: Nhà tang lễ bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang (Phường Hoàng Văn Thụ), Nhà tang lễ chung cư Green City (Phường Thọ Xương)

(Chi tiết xem biểu 29 – Phụ lục 1 và biểu 29 - phụ lục 2).

Đánh giá đạt 0,75/1 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là $2 \div 4$ cơ sở).

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng:

+ Số ca tử vong trên địa bàn là 992 người/năm (trong đó thành phố Bắc Giang là 705 người /năm; huyện Yên Dũng là 287 người /năm)

+ Số ca tử vong sử dụng hình thức hỏa táng là 542 người/năm (trong đó thành phố Bắc Giang là 415 người /năm; huyện Yên Dũng là 127 người /năm)

Do đó, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng 54,64 %.

(Chi tiết xem biểu 29 – Phụ lục 1 và biểu 29 - phụ lục 2).

Đánh giá đạt 1/1 điểm (yêu cầu của đô thị loại II là từ 15 đến $\geq 30\%$).

* Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (Đạt 3.54/4 điểm)

- Đất cây xanh toàn đô thị (m^2 /người):

+ Diện tích đất cây xanh toàn đô thị Bắc Giang là 3.722.530 m^2 (trong đó

thành phố Bắc Giang là 2.385.309 m²; huyện Yên Dũng là 1.337.221 m²). (Chi tiết xem biểu 30 – Phụ lục 1 và biểu 30 - phụ lục 2).

+ Dân số toàn đô thị Bắc Giang là: 371.244 người.

Do đó bình quân diện tích đất cây xanh toàn đô thị là: 10,03 (m²/người).

Đánh giá đạt 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II từ 7 đến ≥ 10 m²/người).

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m²/người):

+ Tổng diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị là 1.435.593 m² (trong đó thành phố Bắc Giang là 1.186.293 m²; huyện Yên Dũng là 249.300 m²). (Chi tiết xem biểu 30 – Phụ lục 1 và biểu 30 - phụ lục 2).

+ Dân số khu vực nội thành là: 283.047 người.

Do đó, bình quân diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị là 5,07 m²/người.

Đánh giá đạt 1,54/2 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại II từ 5 đến ≥ 6 m²/người).

**** Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị (Đạt 11,25/12 điểm)**

- Đô thị Bắc Giang hiện chưa được phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc đô thị (theo Luật Kiến trúc). Tuy nhiên, thành phố Bắc Giang và hai thị trấn Nham Biên, Tân An đã có quy chế quản lý.

Đánh giá đạt 1,5/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II là 100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế hoặc 75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế).

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%):

+ Tổng số đường chính khu vực nội thành là 52 tuyến

+ Tổng số đường chính khu vực nội thành là 35 tuyến

Chi tiết xem biểu 35 – Phụ lục 1 và biểu 35 - phụ lục 2).

Do đó, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị đạt 67,31%.

Đánh giá đạt 2/2 điểm. (yêu cầu của đô thị loại II là 40 đến ≥ 50 %)

- Khu cải tạo chỉnh trang đô thị (khu):

Hiện nay có 9 dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (trong đó thành phố Bắc Giang có 5 dự án; huyện Yên Dũng có 4 dự án)

Chi tiết xem biểu 32 – Phụ lục 1 và biểu 32 - phụ lục 2).

Đánh giá đạt 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại II là 2 đến ≥ 4 dự án).

- Số lượng không gian công cộng của đô thị:

Đô thị Bắc Giang có 7 khu (trong đó thành phố Bắc Giang có 6 khu; huyện Yên Dũng có 1 khu). (Chi tiết xem Biểu 33 – Phụ lục 1 và Biểu 33 - Phụ

lục 2).

Đánh giá đạt 2/2 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 4 đến ≥ 6 khu).

- Công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hoá lịch sử, di sản:

Đô thị Bắc Giang có 03 công trình di tích cấp quốc gia đặc biệt đó là: Di tích địa điểm chiến thắng Xương Giang, Chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Kem.

Đánh giá đạt 2/2 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại II là có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt hoặc Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận).

- Công trình xanh: trên địa bàn hiện nay đang tiến hành thực hiện.

Đánh giá đạt 0,75/1 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại II là có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận hoặc có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận).

- Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh: hiện nay trên địa bàn có 7 dự án.

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (tiêu chuẩn của đô thị loại II là 4 đến ≥ 6 công trình)

b. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: (Đạt 10/10 điểm)

- *Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội*

+ Trường học: 80%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

+ Cơ sở vật chất văn hóa: 80%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

+ Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 80 %. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

+ Nhà ở cư dân: 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- *Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật*

+ Giao thông: 70%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

+ Điện: 90%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

+ Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm

- *Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường:*

+ Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung: 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- *Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan:*

+ Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm.

6.2. Tổng hợp đánh giá các Tiêu chí

BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI II

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạ-t.thiếu		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		18-13,5		14,39
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng vai trò	Là trung tâm tổng hợp cấp vùng về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.	5,0		3,75
		Là trung tâm chuyên ngành cấp vùng hoặc trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một tỉnh, vùng liên tỉnh.	3,75		
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13-9,75		10,64
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Dư	2,00
		Đủ	1,5		
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	$\geq 1,75$	2,0	1,50	1,64
		1,4	1,5		
2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50
		Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5		
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 9,0$	2,0	Ước >9%	2,00
		8,0	1,5		

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạ-t.thiểu		
2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	$\geq 2,0$	2,0	0,83	0,00
		1,3	1,5		
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	$< 2,5$	2,0	0,86	2,00
		3,0	1,5		
2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	$\geq 1,8$	1,0	2,38	1,00
		1,4	0,75		
* Tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.			Năm 2022, tỉnh Bắc Giang xếp hạng 2 cả nước về chỉ số PCI		0,5
II	Quy mô dân số		8-6		7,79
1.2	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	≥ 500	2,0	371,244	1,79
		200	1,5		
2.2	Dân số khu vực nội thành (1.000 người)	≥ 200	6,0	283,047	6,00
		100	4,5		
III	Mật độ dân số		8-6		6,52
1	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị* (người/km ²)	≥ 2000	2,0	1.437	1,50
		1800	1,5		
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn** (người/km ²)	≥ 10000	6,0	8.024	4,52
		8000	4,5		
- Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị bằng 50% mức quy định; - Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1500 người/km ² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;			Mật độ tự nhiên khu vực nội thành là 2.021 người/km ²		0,5

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạ-t.thiểu		
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6-4,5		6,00
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 70 65	1,5 1	85,54	1,50
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị %	≥ 85 80	4,5 3,5	90,33	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		60-45		55,92
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành		50-37,5		45,92
1	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội		10-7,5		10,00
1.1	Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở*		2-1,5		2,00
1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m2 sàn/người)	≥ 32 28	1,0 0,75	32,07	1,00
1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố (%)	≥ 95 90	1,0 0,75	100,00	1,00
1.2	Công trình công cộng*		8-6		8,00
1.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người(m2/người)	60 45	1,0 0,75	89,22	1,00
1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người (m2/người)	≥ 5 4	1,0 0,75	5,07	1,00
1.2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở (m2/người)	≥ 2 1.5	1,0 0,75	3,15	1,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạ-t.thiểu		
1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 40	1,0	75	1,00
		28	0,75		
1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 20	1,0	22	1,00
		10	0,75		
1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 10	1,0	15	1,00
		6	0,75		
1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 7	1,0	16	1,00
		5	0,75		
1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 10	1,0	27	1,00
		7	0,75		
2	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu		14-10,5		11,22
2.1	Nhóm tiêu chuẩn về giao thông*		6-4,5		3,80
2.1.1	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Quốc gia	1,0	Quốc gia	1,00
		Vùng liên tỉnh	0,75		
2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%) (Tính đến đường có bề rộng mặt đường ≥ 14m)	≥ 22	1,0	16,35	0,80
		15	0,75		
2.1.3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²) (Tính đến đường có bề rộng mặt đường ≥ 14m)	≥ 8	2,0	4,27	0,00
		6	1,50		
2.1.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 13	1,0	20,38	1,00
		11	0,75		
2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	≥ 15	1,0	20,00	1,00
		10	0,75		

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đ-a-t.thiếu		
2.2	Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*		3-2,25		2,73
2.2.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người(kwh/người/năm)	≥ 1500 750	1,0 0,75	1163,00	0,89
2.2.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	≥ 100 95	1,0 0,75	100,00	1,00
2.2.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 90 80	1,0 0,75	83,67	0,84
2.3	Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước		2-1,5		2,00
2.3.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥ 125 110	1,0 0,75	127,53	1,00
2.3.2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	≥ 100 95	1,0 0,75	100,00	1,00
2.4	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin*		3-2,25		2,69
2.4.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao /100 dân)	100 80	1,0 0,75	96,42	0,96
2.4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100 70	1,0 0,75	96,56	0,97
2.4.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	≥ 80 35	1,0 0,75	37,39	0,76
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị		14-10,5		13,29
3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng*		3-2,25		3,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạ-t.thiếu		
3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 4,5	2,0	7,25	2,00
		4	1,5		
3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, khắc phục	≥ 50	1,0	50,00	1,00
		20	0,75		
3.2	Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5-3,75		5,00
3.2.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 40	2,0	58,59	2,00
		20	1,50		
3.2.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85	1,0	100,00	1,00
		70	0,75		
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom (%)	100	1,0	100,00	1,00
		90	0,75		
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 80	1,0	96,45	1,00
		70	0,75		
3.3	Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*		2-1,5		1,75
3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 4	1,0	2	0,75
		2	0,75		
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 30	1,0	54,64	1,00
		15	0,75		
3.4	Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*		4-3		3,54
3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 10	2,0	10,03	2,00
		7	1,5		

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đá-t.thiểu		
3.4.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	≥ 6	2,0	5,07	1,54
		5	1,5		
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		12-9		11,25
4.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	Đã có quy chế quản lý của TP Bắc Giang và 2 thị trấn Nham Biền, Tân An	1,50
		75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,5		
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 50	2,0	67,31	2,00
		40	1,5		
4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (Dự án)	≥ 4	2,0	9	2,00
		2	1,5		
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 6	2,0	7	2,00
		4	1,5		
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (công trình)	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có 03 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,00
		Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50		

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạ-t.thiểu		
4.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	Đang thực hiện	0,75
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75		
4.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	≥ 6	1,0	7	1,00
		4	0,75		
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		10-7,5		10
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		4-3		4,00
1.1	Trường học (%)	≥ 80	1,00	80,00	1,00
		70	0,75		
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 80	1,00	80,00	1,00
		70	0,75		
1.3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (%)	≥ 80	1,00	80,00	1,00
		70	0,75		
1.4	Nhà ở dân cư (%)	100	1,00	100,00	1,00
		90	0,75		
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		4-3		4,00
2.1	Giao thông(%)	≥ 70	2,00	70,00	2,00
		50	1,50		
2.2	Điện(%)	≥ 90	1,00	90,00	1,00
		80	0,75		

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đá-t.thiếu		
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 70	1,00	100,00	1,00
		50	0,75		
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		1-0,75		1,00
3.1	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (%)	≥ 90	1,00	100,00	1,00
		80	0,75		
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan		1-0,75		1,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	≥ 80	1,00	100,00	1,00
		70	0,75		
VII	Tổng cộng theo bảng điểm				90,46

VII. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ BẮC GIANG

7.1. Tóm tắt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000

7.2. Tóm tắt chương trình phát triển đô thị Bắc Giang

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Xây dựng phát triển đô thị Bắc Giang với mục tiêu là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của vùng trung du và miền núi phía Bắc; Là đô thị loại II (thành phố trực thuộc tỉnh), trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang; Là đô thị xanh và thông minh, trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam của tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch - nghỉ dưỡng, có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác trong tỉnh; Có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh.

Đôi chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định hiện hành, đô thị Bắc Giang đã cơ bản đạt tiêu chí là đô thị loại II.

Để tạo điều kiện cho đô thị Bắc Giang tiếp tục xây dựng và phát triển đô thị tương xứng với vị thế, UBND thành phố Bắc Giang trân trọng đề nghị:

1. Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang sớm chỉ đạo xây dựng và kêu gọi, huy động tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng đô thị, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao điều kiện sống cư dân đô thị.

2. Kính đề nghị Bộ Xây dựng chủ trì thẩm định, xem xét trình Thủ tướng Chính phủ công nhận đô thị Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại II.

Trong thời gian tiếp theo với sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo Trung ương và tỉnh Bắc Giang, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng quyết tâm nỗ lực tập trung mọi nguồn lực đa dạng để triển khai thực hiện chương trình phát triển đô thị Bắc Giang, xây dựng và phát triển đô thị, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao điều kiện sống cư dân đô thị, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

TM. UBND THÀNH PHỐ BẮC GIANG

Phụ lục 3: Văn bản pháp lý liên quan

Phụ lục 4: Bản đồ

**PHỤ LỤC 1. BẢNG BIỂU SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐÔ
THỊ LOẠI II - THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2019-2022

I. GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022
1	Tỷ trọng các ngành kinh tế theo mục tiêu đề ra (%)				
1.1	Dịch vụ				
1.2	Công nghiệp và xây dựng				
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
2	Tỷ trọng các ngành kinh tế thực tế (%)				
2.1	Dịch vụ				
2.2	Công nghiệp và xây dựng				
2.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản				

II. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2021	2022	Trung Bình
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%				
2	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn GRDP	Tỷ đồng				
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/ năm				

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 2 : TỔNG HỢP THU CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2020-2022**

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đồng)	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN (BAO GỒM THU TRUNG ƯƠNG VÀ THU ĐỊA PHƯƠNG)	5.121.458.000.000	9.288.906.000.000	7.712.326.000.000	22.122.690.000.000
I	Các khoản thu được hưởng 100%	2.257.947.000.000	4.366.139.000.000	2.957.257.000.000	9.581.343.000.000
1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp (Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	6.182.000.000	6.632.000.000	12.750.000.000	25.564.000.000
2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-
3	Thuế nhà đất	-	-	-	-
4	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
5	Thuế môn bài	-	-	-	-
6	Thuế thu nhập cá nhân	74.314.000.000	98.325.000.000	137.043.000.000	309.682.000.000
7	Phí, lệ phí	23.198.000.000	22.051.000.000	22.812.000.000	68.061.000.000
8	Lệ phí trước bạ	139.710.000.000	156.881.000.000	168.824.000.000	465.415.000.000
9	Thu tiền sử dụng đất	1.788.312.000.000	3.994.625.000.000	2.480.551.000.000	8.263.488.000.000
10	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	348.000.000	1.248.000.000	591.000.000	2.187.000.000
11	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-
12	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-
13	Thu kết dư ngân sách năm trước	101.162.000.000	15.925.000.000	6.006.000.000	123.093.000.000
14	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	93.461.000.000	27.535.000.000	50.746.000.000	171.742.000.000

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đồng)	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Tổng cộng (đồng)
15	Thu tiền bán nhà cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước				-
16	Thu học phí, viện phí	13.022.000.000	15.306.000.000	17.283.000.000	45.611.000.000
17	Thu khác	18.238.000.000	27.611.000.000	60.651.000.000	106.500.000.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	1.947.011.000.000	3.736.309.000.000	1.898.789.000.000	7.582.109.000.000
1	Các khoản thu NS được hưởng 100%	560.361.000.000	662.598.000.000	746.591.000.000	1.969.550.000.000
2	Các khoản thu NS được hưởng theo tỷ lệ %	1.386.650.000.000	3.073.711.000.000	1.152.198.000.000	5.612.559.000.000
3	Thuế giá trị gia tăng				
4	Thuế TNDN				
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
6	Thuế thu nhập cá nhân				-
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-
8	Tiền sử dụng đất (dự án đất tỉnh, huyện được hưởng tỷ lệ %)				-
9	Tiền thu phạt				-
10	Thu hải quan				-
11	Thu khác				-
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	196.777.000.000	215.273.000.000	132.273.000.000	544.323.000.000
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	75.602.000.000	75.602.000.000	45.215.000.000	196.419.000.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	121.175.000.000	139.671.000.000	87.058.000.000	347.904.000.000
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)	719.723.000.000	971.185.000.000	2.724.007.000.000	4.414.915.000.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	2.957.151.000.000	4.930.618.000.000	2.848.313.000.000	10.736.082.000.000
I	Chi thường xuyên	687.678.000.000	738.777.000.000	641.314.000.000	2.067.769.000.000
1	Chi trợ giá mặt hàng chính sách				-
2	Chi đảm bảo xã hội	48.315.000.000	72.003.000.000	43.196.000.000	163.514.000.000
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	304.240.000.000	297.618.000.000	265.961.000.000	867.819.000.000

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đồng)	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Tổng cộng (đồng)
3	Sự nghiệp y tế	-	-	7.667.000.000	7.667.000.000
4	Sự nghiệp môi trường	34.668.000.000	29.790.000.000	18.023.000.000	82.481.000.000
5	Sự nghiệp khoa học, công nghệ	214.000.000	191.000.000	20.000.000	425.000.000
6	Sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch	19.142.000.000	13.503.000.000	15.169.000.000	47.814.000.000
8	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.586.000.000	3.597.000.000	3.932.000.000	11.115.000.000
9	Sự nghiệp kinh tế	108.371.000.000	119.531.000.000	100.691.000.000	328.593.000.000
10	Chi quản lý nhà nước Đảng, đoàn thể	138.627.000.000	141.781.000.000	151.371.000.000	431.779.000.000
11	Chi quốc phòng, an ninh	23.738.000.000	32.850.000.000	26.438.000.000	83.026.000.000
12	Chi khác ngân sách	6.777.000.000	27.913.000.000	8.846.000.000	43.536.000.000
II	Chi đầu tư phát triển	1.298.288.000.000	1.467.834.000.000	2.191.015.000.000	4.957.137.000.000
1	- Chi đầu tư phát triển	1.298.288.000.000	1.467.834.000.000	2.191.015.000.000	4.957.137.000.000
2	- Tỷ trọng				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	971.185.000.000	2.724.007.000.000	15.984.000.000	3.711.176.000.000
IV	Dự bị phí (Dự phòng)	-	-		-
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0
1	Bổ sung cân đối				-
2	Bổ sung có mục tiêu				-
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên				-

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

BIỂU 3: TỔNG HỢP HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2020-2022

TT	Đơn vị	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ nghèo đa chiều	Tỉ lệ hộ nghèo%	Tổng số hộ	Số hộ nghèo đa chiều	Tỉ lệ hộ nghèo%	Tổng số hộ	Số hộ nghèo đa chiều	Tỉ lệ hộ nghèo%	
1	Phường Đa Mai	2.066	20	0,97%	2.078	19	0,91%	2.087	18	0,86%	
2	Phường Đình Kế	3.177	5	0,16%	3.190	4	0,13%	3.202	3	0,09%	
3	Phường Hoàng Văn Thụ	3.373	4	0,12%	3.381	4	0,12%	3.393	4	0,12%	
4	Phường Lê Lợi	2.814	21	0,75%	2.822	21	0,74%	2.837	20	0,70%	
5	Phường Mỹ Độ	1.489	7	0,47%	1.500	7	0,47%	1.514	7	0,46%	
6	Phường Ngô Quyền	2.543	3	0,12%	2.550	3	0,12%	2.561	3	0,12%	
7	Phường Thọ Xương	4.778	18	0,38%	4.787	16	0,33%	4.798	15	0,31%	
8	Phường Trần Nguyên Hãn	2.847	1	0,04%	2.861	1	0,03%	2.873	1	0,03%	
9	Phường Trần Phú	2.222	2	0,09%	2.235	2	0,09%	2.244	2	0,09%	
10	Phường Xương Giang	2.770	6	0,22%	2.781	5	0,18%	2.789	5	0,18%	
11	Xã Đình Trì	2.743	23	0,84%	2.750	21	0,76%	2.760	19	0,69%	
12	Xã Đông Sơn	2.190	19	0,87%	2.201	18	0,82%	2.209	15	0,68%	
13	Xã Song Khê	1.593	11	0,69%	1.603	7	0,44%	1.616	6	0,37%	
14	Xã Song Mai	2.782	23	0,83%	2.796	22	0,79%	2.805	22	0,78%	
15	Xã Tân Mỹ	3.570	32	0,90%	3.582	31	0,87%	3.590	30	0,84%	
16	Xã Tân Tiến	2.674	27	1,01%	2.688	26	0,97%	2.702	24	0,89%	
Tổng Cộng		43.631	222	0,51%	43.805	207	0,47%	43.980	194	0,44%	

UBND TP BẮC GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 4: TỔNG HỢP DÂN SỐ, DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km2)	Dân số trung bình (người)	Ghi chú
1	Phường Đa Mai	3,60	7.170	
2	Phường Dĩnh Kế	4,12	15.852	
3	Phường Hoàng Văn Thụ	1,46	13.940	
4	Phường Lê Lợi	0,91	11.344	
5	Phường Mỹ Độ	1,63	5.631	
6	Phường Ngô Quyền	1,15	11.433	
7	Phường Thọ Xương	4,03	18.686	
8	Phường Trần Nguyên Hãn	0,87	12.581	
9	Phường Trần Phú	0,98	8.550	
10	Phường Xương Giang	3,00	10.279	
11	Xã Dĩnh Trì	6,71	13.222	
12	Xã Đồng Sơn	8,27	10.456	
13	Xã Song Khê	4,44	6.586	
14	Xã Song Mai	10,05	12.413	
15	Xã Tân Mỹ	7,42	13.863	
16	Xã Tân Tiến	7,95	12.247	
	Tổng cộng	66,59	184.253	

UBND TP BẮC GIANG

CHI CỤC THỐNG KÊ

BIỂU 5: TỔNG HỢP DÂN SỐ TẠM TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2022

TT	Dân số tạm trú	Công thức tính	Số lượng (người)	Số ngày tạm trú bình quân	Dân số quy đổi (người)	Ghi chú
1	Học viên, sinh viên đến học tập, lưu trú trên địa bàn thành phố (Bao gồm 08 trường cao đẳng, trung cấp nghề trên địa bàn; 01 trường THPT chuyên (của tỉnh); 01 trường THPT Dân tộc Nội trú, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh)	Tính vào thường trú	9.292	Trên 6 tháng	9.292	Các trường Cao đẳng Việt Hàn, Kỹ thuật công nghiệp (2 CS), liên cấp Phổ thông Cao đẳng FPT; trung cấp văn hóa thể thao và du lịch, Y - Dược Bắc Giang, nghề GTVT Bắc Giang, nghề số 1 Bắc Giang; THPT chuyên Bắc Giang, THPT Dân tộc Nội trú tỉnh; TT GDTX-NN, TH tỉnh BG (2 CS)
2	Học viên, cán bộ về học tập đào tạo dưới 3 tháng tại các cơ sở đào tạo	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	2.528	88	1.219	Các trường chính trị, trung tâm đào tạo, lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ...
3	Công nhân tạm trú dưới 6 tháng, lao động trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các hộ kinh doanh cá thể, lao động xây dựng các công trình trên địa bàn	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	5.799	160	5.084	Tại các khu công nghiệp Song Khê- Nội Hoàng, các nhà máy, xí nghiệp, công ty, xưởng...
4	Khách du lịch, lễ hội, dự hội thảo, khách nghỉ lưu trú ngắn ngày, khách vắng lai trên địa bàn	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	368.819	2	4.042	Lưu trú tại trên 90 cơ sở lưu trú
5	Bệnh nhân và người nhà bệnh nhân đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	18.397	4,5	454	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Giang, bệnh viện chuyên khoa sản nhi, ung bướu, nội tiết, phổi, tâm thần,... Bệnh viện Y học cổ truyền, bệnh viện quân y, bệnh xá công an...
	TỔNG				20.091	

CÁN BỘ LẬP DANH SÁCH

TRƯỞNG CÔNG AN THÀNH PHỐ

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 5: THỐNG KÊ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020, NĂM 2021 VÀ NĂM 2022**

Đơn vị: Người

TT	Tên đơn vị	Tổng số LĐ năm 2020 (người)	LD phi nông nghiệp năm 2020 (người)	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp năm 2020 (%)	Tổng số LĐ năm 2021 (người)	LD phi nông nghiệp năm 2021 (người)	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp năm 2021 (%)	Tổng số LĐ năm 2022 (người)	LD phi nông nghiệp năm 2022 (người)	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp năm 2022 (%)
1	Phường Đa Mai	3.109	2.894	93,08	3.161	2.979	94,24	3.212	3.042	94,71
2	Phường Đình Kê	6.973	6.575	94,29	7.140	6.769	94,80	7.298	6.934	95,01
3	Phường Hoàng Văn Thụ	6.056	5.906	97,52	6.127	6.011	98,11	6.292	6.188	98,35
4	Phường Lê Lợi	4.988	4.877	97,77	5.040	4.964	98,49	5.164	5.101	98,78
5	Phường Mỹ Độ	2.397	2.226	92,87	2.438	2.300	94,34	2.499	2.373	94,96
6	Phường Ngô Quyền	5.035	4.895	97,22	5.174	5.067	97,93	5.276	5.182	98,22
7	Phường Thọ Xương	8.122	7.781	95,80	8.262	7.951	96,24	8.475	8.171	96,41
8	Phường Trần Nguyên Hãn	5.561	5.428	97,61	5.637	5.538	98,24	5.771	5.685	98,51
9	Phường Trần Phú	3.660	3.547	96,91	3.733	3.654	97,88	3.785	3.720	98,28
10	Phường Xương Giang	4.517	4.332	95,90	4.615	4.462	96,68	4.710	4.569	97,01
11	Xã Đình Trì	5.547	5.061	91,24	5.672	5.212	91,89	5.782	5.328	92,15
12	Xã Đồng Sơn	4.414	3.966	89,85	4.521	4.098	90,64	4.636	4.218	90,98
13	Xã Song Khê	2.835	2.516	88,75	2.887	2.598	89,99	2.969	2.687	90,50
14	Xã Song Mai	5.385	4.863	90,31	5.462	4.968	90,96	5.520	5.036	91,23
15	Xã Tân Mỹ	5.905	5.302	89,79	6.009	5.431	90,38	6.149	5.573	90,63
16	Xã Tân Tiên	5.217	4.770	91,43	5.273	4.857	92,11	5.353	4.946	92,40
Tổng cộng		79.721	74.939	94,00	81.151	76.859	94,71	82.891	78.753	95,01

BIỂU 6: THỐNG KÊ NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố (%)	Tổng diện tích sàn (m2)	Diện tích sàn bình quân (m2/hộ)
1	Phường Đa Mai	2.087	100,00	272.724	130,68
2	Phường Đình Kế	3.075	100,00	579.065	188,31
3	Phường Hoàng Văn Thụ	3.354	100,00	508.075	151,48
4	Phường Lê Lợi	2.830	100,00	405.009	143,11
5	Phường Mỹ Độ	1.514	100,00	217.721	143,81
6	Phường Ngô Quyền	2.547	100,00	419.757	164,80
7	Phường Thọ Xương	4.823	100,00	685.058	142,04
8	Phường Trần Nguyên Hãn	3.134	100,00	450.411	143,72
9	Phường Trần Phú	2.208	100,00	318.769	144,37
10	Phường Xương Giang	2.735	100,00	374.703	137,00
11	Xã Đình Trì	2.977	100,00	464.082	155,89
12	Xã Đồng Sơn	2.246	100,00	377.232	167,96
13	Xã Song Khê	1.697	100,00	249.753	147,17
14	Xã Song Mai	2.753	100,00	457.086	166,03
15	Xã Tân Mỹ	3.844	100,00	493.049	128,26
16	Xã Tân Tiên	2.692	100,00	446.278	165,78
	Tổng cộng	44.516		6.718.772	

BIỂU 7: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất tự nhiên (%)	Ghi chú
	Tổng diện tích	6.655,52	100,00	
A	Đất xây dựng đô thị	1.981,53	29,77	
I	Đất dân dụng	1.388,15	20,86	
1	Đất khu ở	703,23	10,57	
2	Đất công trình công cộng	192,86	2,90	
3	Đất cây xanh, TĐTT	35,82	0,54	
4	Đất HTKT	456,24	6,86	
II	Đất ngoài dân dụng	593,38	8,92	
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo, tín ngưỡng	18,46	0,28	
2	Đất quốc phòng, an ninh	39,36	0,59	
3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27,55	0,41	
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	86,02	1,29	
5	Đất giao thông đối ngoại	421,99	6,34	
B	Đất khác	4.673,99	70,23	
1	Đất bằng chưa sử dụng	30,96	0,47	
2	Đất đồi chưa sử dụng	-	0,00	
3	Đất sông suối, kênh rạch	276,03	4,15	
4	Đất nông nghiệp	2.695,39	40,50	
5	Đất lâm nghiệp	201,32	3,02	
6	Đất chuyên dùng khác	1.470,29	22,09	

BIỂU 8: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG CỘNG CẤP ĐÔ THỊ

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Công trình	Diện tích đất (m2)	Địa điểm
I	Công trình giáo dục, đào tạo	273.057	
1	THPT Dân tộc nội trú Tỉnh	17.111	Đường Thân Cảnh Vân, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang
2	THPT Ngô Sĩ Liên	11.487	Số 143, đường Ngô Gia Tự, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang
3	THPT Chuyên BG	30.290	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang
4	THPT Thái Thuận	8.917	Đường Đào Sư Tích, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang
5	THPT Giáp Hải	30.000	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang
6	Maple Leaf Academy	5.925	Đường Nguyễn Hồng, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang
7	THPT Nguyễn Hồng	7.907	Đường Lê An, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
8	Trường Cao đẳng Việt Hàn	10.000	Xã Đình Trị, TP Bắc Giang
9	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp CS 1	45.000	Số 202, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
10	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp CS 2	5.000	Xã Đình Trị, TP Bắc Giang
11	Trường liên cấp Phổ thông Cao đẳng FPT	26.600	Lý Tự Trọng, Xương Giang, Bắc Giang
12	Trường trung cấp văn hóa thể thao và du lịch	6.604	Đường Lý Tử Tấn, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
13	Trường Trung cấp Y - Dược Bắc Giang	7.200	Số 202, p.Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang.
14	Trường Trung cấp nghề GTVT Bắc Giang	2.500	Hoàng Hoa Thám, Song Mai, Bắc Giang
15	Trường Trung cấp nghề số 1 Bắc Giang	4.500	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, Bắc Giang
16	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG CS1	7.338	Số 832, đường Lê Lợi, phường Đình Kế, TP Bắc Giang
17	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG CS2	6.678	Đường Lý Tự Trọng, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
18	Trường chính trị tỉnh	40.000	Phân khu số 2, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đình Kế, TP Bắc Giang
II	Công trình y tế	291.825	
1	Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2	8.000	Xã Đình Trị, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
2	Bệnh xá Công an tỉnh	6.000	Đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	100.000	Đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ
4	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Giang	7.663	Đường Nguyễn Danh Vọng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang

TT	Công trình	Diện tích đất (m ²)	Địa điểm
5	Bệnh viện sản nhi Bắc Giang	27.000	Đường Lê Lợi, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang
6	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh	20.698	Đường Thân Nhân Trung, xã Tân Mỹ
7	Bệnh viện Nội tiết tỉnh	21.079	Tân Mỹ, TP Bắc Giang
8	Bệnh viện phổi Bắc Giang	15.000	Xã Song Mai – Thành Phố Bắc Giang
9	Bệnh viện tâm thần Bắc Giang	10.000	166 Đường Thân Khuê, Song Mai, Bắc Giang
10	Bệnh viện đa khoa Sông Thương	2.000	258 Đường Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang
11	Bệnh viện đa khoa Bắc Giang - Hà Nội	22.000	Tổ 10 - Phú Mỹ 2, Dĩnh Kế
12	Bệnh viện mắt Quốc tế	10.000	Đường Bàng Bá Lân, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang
13	Bệnh viện Y học cổ truyền LanQ	7.500	25 Á Lữ, Phường Trần Phú, Bắc Giang
14	TT Y tế Thành phố	982	Số 8, đường Nghĩa Long, phường Trần Phú
15	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	5.500	Số 45 Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Bắc Giang
16	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản Bắc Giang	2.500	185 Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang
17	Trung tâm kiểm nghiệm Bắc Giang	3.000	Đặng Thị Nho, Phường Trần Phú, Bắc Giang
18	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	22.903	Đường Lý Tử Tấn, Phường Xương Giang
III	Công trình Văn hóa - TDTT	146.652	
1	TT văn hóa triển lãm tỉnh	2.343	Đường Đàm Thuận Huy
2	Thư viện tỉnh	1.000	Đường Ngô Gia Tự
3	Bảo tàng tỉnh	2.000	Đường Nguyễn Văn Cừ
4	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bắc Giang	3.600	Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Bắc Giang
5	Nhà hát chèo Bắc Giang	7.304	Đường Lý Tử Tấn, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
6	Trung tâm VH-TT thành phố	1.500	Đường Hoàng Văn Thụ
7	Cung văn hóa thiếu nhi	4.270	Đường Nguyễn Văn Cừ
8	Nhà văn hóa phân đạm	11.696	Đường Trần Nguyên Hãn
9	Nhà văn hóa công nhân lao động	7.000	Khu dân cư số 2
10	Nhà văn hóa hội người cao tuổi	3.880	Khu dân cư số 2
11	Thư viện thành phố	100	Đường Ngô Gia Tự
12	Rạp chiếu phim Lotte Cinema Bắc Giang	1.000	Nằm trong Trung tâm thương mại Go
13	Rạp chiếu phim Beta Cineplex Bắc Giang	300	Nằm trong siêu thị Coopmart
14	Sân vận động tỉnh	20.844	Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền
15	Nhà Thi Đấu Thể Thao Tỉnh Bắc Giang	28.000	Xã Dĩnh Trì

TT	Công trình	Diện tích đất (m ²)	Địa điểm
16	Trung Tâm Huấn Luyện Thi Đấu Thể Dục Thể Thao Tỉnh Bắc Giang	2.000	Đường Đàm Thận Huy, Phường Trần Phú
17	Nhà Thi Đấu thể thao thành phố Bắc Giang	4.777	Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú
18	Nhà thi đấu nhà máy Phân đạm Bắc Giang	1.521	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang
19	Bể bơi Nhà máy Phân đạm Bắc Giang	1.000	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang
20	Sân bóng đá nhân tạo 379	6.300	Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang
21	Bể bơi bốn mùa 379	2.217	Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang
22	Sân bóng đá nhân tạo Quảng Trường 3/2	4.500	Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang
23	Bể bơi Quang Minh	4.500	Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang
24	Khu thể thao Nhà khách tỉnh	5.000	Nằm trong Nhà khách tỉnh
25	Khu TDTT khu đô thị mới số 3	5.000	Khu đô thị mới số 3, Phường Xương Giang
26	Khu thể thao Trường THPT Dân tộc nội trú Tỉnh	5.000	Nằm trong Trường THPT Dân tộc nội trú Tỉnh
27	Nhà thi đấu TDTT Trường THPT Ngô Sĩ Liên	5.000	Nằm trong Trường THPT Ngô Sĩ Liên
28	Khu thể thao Trường THPT Chuyên BG	5.000	Nằm trong Trường THPT Chuyên BG
IV	Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (cấp thành phố)	66.984	
1	UBND thành phố	60.700	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang
2	Công an thành phố	3.000	Đường Xương Giang, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
3	Đội quản lý thị trường	1.704	Đường Xương Giang, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
4	Trạm khuyến nông thành phố	1.580	Đường Xương Giang, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
V	Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (cấp tỉnh, cấp trung ương)	239.718	
1	Liên đoàn Lao động tỉnh	4.022	Đường Hoàng Công Phụ, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
2	Điện Lực Bắc Giang	9.196	Đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
3	Trung tâm hội nghị tỉnh Bắc Giang	25.000	Phường Hoàng Văn Thụ
4	Trụ sở liên cơ quan tỉnh Bắc Giang	17.800	Phường Hoàng Văn Thụ
5	Cục thuế tỉnh Bắc Giang	6.500	Phường Ngô Quyền
6	Công ty CP Quản lý đường sắt Hà Lạng	9.435	Ngõ 6A, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
7	Công ty TTTT đường sắt Hà Lạng	2.248	Ngõ 6A, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
8	Công ty CP In Bắc Giang	2.473	Đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang

TT	Công trình	Diện tích đất (m ²)	Địa điểm
9	Công ty CP Lương thực Hà Bắc	1.998	Đường Nguyễn Công Hãng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
10	Công ty CP vận tải thủy bộ Bắc Giang	3.755	Ngõ 3, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
11	Công ty CP thương mại Bắc Giang	3.737	Ngõ 3, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
12	Công ty CP Vật tư tổng hợp Bắc Giang	9.886	Đường Hoàng Công Phụ, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
13	Tòa án nhân dân tỉnh	13.900	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang
14	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	20.000	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang
15	Công an tỉnh Bắc Giang mới	88.000	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang
16	Trụ sở công an tỉnh (Khối cảnh sát)	6.675	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
17	Sở thông tin truyền thông	3.413	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
18	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3.506	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
19	Trung tâm thông tin lưu trữ tỉnh	1.916	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
20	Trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ	6.258	Tổ dân phố Thành Bắc
VI	Công trình thương mại & dịch vụ	170.459	
1	Siêu thị Co.op mart	4.000	Số 51, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang
2	TTTM Go (TTTM khu đô thị phía nam)	20.480	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang
3	TTTM DV Hapro	6.945	Quảng trường 3/2, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang
4	TTTM và khách sạn cao cấp Đồng Mang cá	12.267	số 01 đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang
5	TTTM Trung Tín	7.728	Đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang
6	TTTM liên cơ quan	5.500	Đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang
7	TTTM Huy Hoàng	3.740	Một phần Lô L4, đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ
8	Chợ Thương	13.047	P.Trần phú
9	Chợ Hòa Yên	28.000	P.Thọ Xương
10	Chợ Song Mai	13.706	X.Song Mai
11	Chợ Mía	7.700	X.Tân Mỹ
12	HTX dịch vụ Hải Hà	3.622	Đường Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn
13	Toyota Bắc Giang	10.000	Thôn Riều, Xã Dĩnh Trì, Thành Phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
14	Isuzu Bắc Giang (Đại lý i-TRUCKS Hùng Phượng	6.000	QL 37, Thôn Riều, Xã Dĩnh Trì, TP.Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
15	Điện máy xanh 01 Hùng Vương	500	Số 1 Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang
16	Điện máy xanh 45 Hùng Vương	7.500	Số 45 Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang

TT	Công trình	Diện tích đất (m²)	Địa điểm
17	Đại lý Vinfast	8.000	Lô ATM 2 khu đô thị phía Nam, thôn Xuân, Xã Tân Tiến, Thành phố Bắc Giang
18	Media Mart	10.000	Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang
19	Thế giới di động	1.725	Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang
	TỔNG CỘNG	1.188.695	

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

**BIỂU 9: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CẤP ĐƠN VỊ Ở
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Công trình	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
1	Phường Đa Mai	55.675		
1	Trụ sở UBND			
		7.637	57 Phan Chu Trinh, TDP Mai Sầu	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế phường Đa Mai	200	Đường Hòa Sơn, TDP Hòa Sơn, phường Đa Mai	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Đa Mai	6.781	TDP Mai Độ, phường Đa Mai, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
5,1	Trường THCS Lý Tự Trọng (cũ)	5.648	Đường Bảo Ngọc, phường Đa Mai, TP Bắc Giang	
5,2	Trường THCS Lý Tự Trọng (mới)	9.063	Đường Phan Bội Châu, phường Đa Mai, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Đa Mai	3.800	Đường Lương Văn Can, TDP Mai Đình, phường Đa Mai, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Đa Mai	7.200	P.Đa Mai	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà Văn hóa phường Đa Mai	275		
8,2	NVH TDP Tân Thành	1.504		
8,3	NVH TDP Tân Mai	8.475		
8,4	NVH TDP Hòa Sơn	2.245		
8,5	NVH TDP Mai Sầu	1.039		
8,6	NVH TDP Mai Đình	169		
8,7	NVH TDP Mai Độ	1.051		
8,8	NVH TDP Thanh Mai	403		
9	Điểm bưu điện			
	Bưu điện Đa Mai	186	Thôn Độ, Xã Đa Mai, Thành phố Bắc Giang	

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
10	Đất công trình công cộng khác			
2	Phường Dĩnh Kế	54.339		
1	Trụ sở UBND			
		5.900	Đường Lê Lợi, phường Dĩnh Kế	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế phường Dĩnh Kế	1.815	Số 639, đường Lê Lợi, phường Dĩnh Kế	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Dĩnh Kế	13.933	Số 1 đường Bàn Bá Lân, phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Dĩnh Kế	5.605	Số 878, đường Lê Lợi, phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Dĩnh Kế	7.836	TDP Phú Mỹ 3, TDP Giáp Hải, phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang	
	Mầm non Quốc tế Thăng Long	3.180	Đường Nguyễn Khuyến, phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Kế	6.939	P.Dĩnh Kế	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa phường Dĩnh Kế	900		
8,2	NVH Tổ dân phố Giáp Nguột	350		
8,3	NVH Tổ dân phố Giáp Tiêu	600		
8,4	NVH Tổ dân phố Kế	640		
8,5	NVH Tổ dân phố Quyết Thắng	235		
8,6	NVH Tổ dân phố Giáp Hải	450		
8,7	NVH Tổ dân phố Phú Mỹ 1	93		
8,8	NVH Tổ dân phố Phú Mỹ	1.780		
8,9	NVH Tổ dân phố Phú Mỹ 3	650		
8,10	NVH Tổ dân phố Phú Mỹ 2	1.116		
8,11	NVH Tổ dân phố Thanh Lương	1.832		
8,12	NVH Tổ dân phố Giáp Sau	160		
9	Điểm bưu điện			

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
	Bưu điện Đinh Kế	324		
10	Đất công trình công cộng khác			
3	Phường Hoàng Văn Thụ	47.663		
1	Trụ sở UBND			
		30.000	Đường Lê Lai, phường Hoàng Văn Thụ	
2	Trạm Y tế			
	Trạm y tế phường Hoàng Văn Thụ	160	Số 87, đường Lê Lai, phường Hoàng Văn Thụ	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Võ Thị Sáu	5.199	Số 78A, Đường Lê Lai, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Hoàng Hoa Thám	3.989	Số 37, đường Võ Thị Sáu, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Hoa Sen	1.724	Số 237, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	
	Mầm non Lá phong Xanh	1.928	Đường Nguyễn Hồng, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa phường Hoàng Văn Thụ	520		
8,2	NVH tổ dân phố Vĩnh Ninh 1	614		
8,3	NVH tổ dân phố Vĩnh Ninh 2	201		
8,4	NVH tổ dân phố Vĩnh Ninh 3	256		
8,5	NVH tổ dân phố Hoàng Hoa Thám 1	117		
8,6	NVH tổ dân phố Hoàng Hoa Thám 2	229		
8,7	NVH tổ dân phố Hoàng Văn Thụ	563		
8,8	NVH tổ dân phố HÙNG Vương	132		
8,9	NVH tổ dân phố Huyền Quang	1.358		
8,10	NVH tổ dân phố Tiên Giang	332		
8,11	NVH tổ dân phố Tiên Tiến	342		
9	Điểm bưu điện			

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
10	Đất công trình công cộng khác			
4	Phường Lê Lợi	26.558		
1	Trụ sở UBND			
		2.500	Đường Châu Xuyên, phường Lê Lợi	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế phường Lê Lợi	336	Số 95, đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Lê Lợi	6.980	Đường Cô Bắc, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Lê Lợi	6.085	Số 85, đường Đồng Cửa, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Lê Lợi điểm chính	2.559	Khu Đồng Cửa 2, TDP Châu Xuyên, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	
	Mầm non Lê Lợi điểm lẻ	187	Ngõ 218, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	
	MN New World Trần Luận	2.644	Đường Đồng Cửa, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Tiên Môn	3.248	P.Lê Lợi	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa Phường Lê Lợi	350		
8,2	Tổ dân phố Châu Xuyên	255		
8,3	Tổ dân phố Tiên Môn 2	124		
8,4	Tổ dân phố Tiên Giang	185		
8,5	Tổ dân phố Nghĩa Long	180		
8,6	Tổ dân phố Đồng Cửa	180		
8,7	Tổ dân phố Tiên Môn 1	185		
8,8	Tổ dân phố Dân Chủ	280		
8,9	Tổ dân phố Lê Lợi	280		
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
5	Phường Mỹ Độ	36.975		
1	Trụ sở UBND			
		5.600	Đ. Thân Nhân Trung, Phường Mỹ Độ	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế phường Mỹ Độ	892	Tổ dân phố số 1, phường Mỹ Độ	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Minh Khai	4.744	Đường Thân Nhân Trung, Tổ 4, phường Mỹ Độ, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Mỹ Độ	8.114	Đường Thân Nhân Trung, Tổ 4, phường Mỹ Độ, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Mỹ Độ	7.999	Đường Thân Nhân Trung, Tổ 4, phường Mỹ Độ, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Mỹ Độ	6.876	P. Mỹ Độ	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa phường Mỹ Độ	350		
8,2	NVH Tổ dân phố số 1	700		
8,3	NVH Tổ dân phố số 2	250		
8,4	NVH Tổ dân phố số 3	700		
8,5	NVH Tổ dân phố số 4	750		
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			
6	Phường Ngô Quyền	31.383		
1	Trụ sở UBND			
		3.800	Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế phường Ngô Quyền	1.478	Số 121, đường Xương giang, phường Ngô Quyền	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
	Tiểu học Ngô Sĩ Liên	8.095	số 03 đường Nguyễn Cao, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Ngô Sĩ Liên	9.550	Số 70, đường Nguyễn Thị Lưu, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Ngô Quyền CS 1	883	Đường Nguyễn Cao, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	
	Mầm non Ngô Quyền CS 2	1.467	TDP 9, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ KDC số 1	2.909	P.Ngô Quyền	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa phường Ngô Quyền	424		
8,2	NVH Tổ dân phố số 1	111		
8,3	NVH Tổ dân phố số 2	239		
8,4	NVH Tổ dân phố số 3	215		
8,5	NVH Tổ dân phố số 4	370		
8,6	NVH Tổ dân phố số 5	321		
8,7	NVH Tổ dân phố số 6	106		
8,8	NVH Tổ dân phố số 7	331		
8,9	NVH Tổ dân phố số 8	280		
8,10	NVH Tổ dân phố số 9	804		
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			
7	Phường Thọ Xương	66.914		
1	Trụ sở UBND			
		8.100	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế phường Thọ Xương	600	Số 02, đường Trần Nguyên Hãn 4, TDP Tiên, phường Thọ Xương	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
	Tiểu học Nam Hồng	5.325	TDP Mới, đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Hoàng Văn Thụ	7.828	Đường Nguyễn Thọ Vinh 6, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Hoa Hồng	4.344	Đường Trần Quang Khải 3, Tổ 6, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Hòa Yên	28.000	P.Thọ Xương	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa phường Thọ Xương	830		
8,2	Tổ dân phố số 1	1.200		
8,3	Tổ dân phố số 2	539		
8,4	Tổ dân phố số 3	700		
8,5	Tổ dân phố số 4	280		
8,6	Tổ dân phố số 5	90		
8,7	Tổ dân phố số 6	800		
8,8	Tổ dân phố số 7	624		
8,9	Tổ dân phố số 8	785		
8,10	Tổ dân phố Tiên	1.581		
8,11	Tổ dân phố Hương	1.500		
8,12	Tổ dân phố Hậu	180		
8,13	Tổ dân phố Hòa Yên	382		
8,14	Tổ dân phố Hà Vị 1	492		
8,15	Tổ dân phố Hà Vị 2	602		
8,16	Tổ Cung Nhượng 2	500		
8,17	Tổ Cung Nhượng 1	786		
8,18	Tổ dân phố Mới	706		
9	Điểm bưu điện			
	Bưu điện Thọ Xương	140		
10	Đất công trình công cộng khác			
8	Phường Trần Nguyên Hãn	39.234		
1	Trụ sở UBND			
	UBND phường	1.896	42, Nguyễn Khắc Nhu	

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
2	<i>Trạm Y tế</i>			
		251	Số 03, đường Trần Đăng Tuyển, phường Trần Nguyên Hãn	
3	<i>Đài tưởng niệm</i>			
4	<i>Trường tiểu học</i>			
	Tiểu học Lê Hồng Phong	4.436	Số 40 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Trần Nguyên Hãn	3.002	Số 246, đường Nguyễn Công Hãng, Phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Trần Nguyên Hãn	8.491	Đường Cô Giang, Tổ 8, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	
	Mầm non Trần Nguyên Hãn (cơ sở 2)	4.132	Đường Nguyễn Doãn Địch	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Hà Vị	4.728	P.T.N.Hãn	
	Chợ KDC số 3	4.895	P.T.N.Hãn	
	HTX dịch vụ Hải Hà	3.622	Đường Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà Văn hóa phường Trần Nguyên Hãn	300		
8,2	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 1A	325		
8,3	Nhà Văn hóa tổ dân phố 1B	420		
8,4	Nhà Văn hóa tổ dân phố 2A	121		
8,5	Nhà Văn hóa tổ dân phố 2B	144		
8,6	Nhà Văn hóa tổ dân phố 3	278		
8,7	Nhà Văn hóa tổ dân phố 4A	445		
8,8	Nhà Văn hóa tổ dân phố 4B	89		
8,9	Nhà Văn hóa tổ dân phố 5	114		
8,10	Nhà Văn hóa tổ dân phố 6	580		
8,11	Nhà Văn hóa tổ dân phố 8	414		
8,12	Nhà Văn hóa tổ dân phố 9	552		
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
9	Phường Trần Phú	32.775		
1	Trụ sở UBND			
		1.900	129 Lý Thái Tổ, Phường Trần Phú	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế phường Trần Phú	490	Tổ dân phố Á Lữ, phường Trần Phú	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Trần Phú	8.909	Ngõ 50, đường Á Lữ, phường Trần Phú, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Trần Phú	4.596	Số 56, đường Ngô Gia Tự, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Sao Mai	2.065	Ngõ 4, đường Đàm Thuận Huy, phường Trần Phú, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Thương	13.047	P. Trần phú	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa phường Trần Phú	400		
8,2	NVH Tổ dân phố Chi Ly 2	249		
8,3	NVH Tổ dân phố Chi Ly 1	135		
8,4	NVH Tổ dân phố Đàm Thuận Huy	97		
8,5	NVH Tổ dân phố Quang Trung	225		
8,6	NVH Tổ dân phố Tân Ninh	182		
8,7	NVH Tổ dân phố Hoàng Hoa Thám	225		
8,8	NVH Tổ dân phố Á Lữ	255		
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			
10	Phường Xương Giang	63.907		
1	Trụ sở UBND			
		1.600	Đường Giáp Hải	
2	Trạm Y tế			

TT	Công trình	Diện tích (m²)	Địa điểm	Ghi chú
	Trạm Y tế phường Xương Giang	500	Đường Lều Văn Minh, TDP Thành Non, phường Xương Giang	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	TH Đông Thành PH1	8.001	Số 154, đường Lều Văn Minh, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	
	TH Đông Thành PH2	6.300	Đường Vi Đức Thăng, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Xương Giang	9.679	Số 12, ngõ 152, Lều Văn Minh, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	
	THCS Lê Quý Đôn	15.900	TDP Nam Giang, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Bình Minh	3.400	Số 173, đường Lều Văn Minh, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	
	Mầm non Quốc tế ASEAN	3.933	Đường Lý Tự Trọng 6, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Quán Thành	7.260	P.Xương Giang	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa phường Xương Giang	300		
8,2	NVH TDP Sơn Tý	520		
8,3	NVH TDP Nam Giang 1	1.050		
8,4	NVH TDP Nam Giang 2			
8,5	NVH TDP Thành Ngang	1.179		
8,6	NVH TDP Thành Bắc	820		
8,7	NVH TDP Chùa Thành	768		
8,8	NVH TDP Đông Giang	389		
8,9	NVH TDP Thành Non	1.097		
8,10	NVH TDP Thành Dinh	1.000		08 tổ dân phố
9	Điểm bưu điện			
		211	Ngã 3 Quán Thành, tổ dân phố Nam Giang 1	
10	Đất công trình công cộng khác			

TT	Công trình	Diện tích (m²)	Địa điểm	Ghi chú
11	Xã Dĩnh Trì	46.742		
1	Trụ sở UBND			
		6.100	xã Dĩnh Trì	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế xã Dĩnh Trì	1.270	Thôn Núm, xã Dĩnh Trì	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Dĩnh Trì	8.310	Thôn Cốc, xã Dĩnh Trì, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Dĩnh Trì	4.786	Số 82, phố Cốc, xã Dĩnh Trì, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Dĩnh Trì	4.449	Thôn Núi, xã Dĩnh Trì, TP. Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Cốc	3.481	X.Dĩnh Trì	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa xã Dĩnh Trì	400		
8,2	NVH Thôn Rừng Trong	1.000		
8,3	NVH Thôn Trại Nội	1.926		
8,4	NVH Thôn Cốc	700		
8,5	NVH Thôn Đồi Nền	1.915		
8,6	NVH Thôn Riều	572		
8,7	NVH Thôn Đông Nghè	2.031		
8,8	NVH Phố Cốc	1.306		
8,9	NVH Thôn Thuyền	600		
8,10	NVH Thôn Núm	1.000		
8,11	NVH Thôn Thành Trung	1.500		
8,12	NVH Thôn Bãi Ổi	1.478		
8,13	NVH Thôn Đông Mo	848		
8,14	NVH Thôn Núi	1.000		
8,15	NVH Thôn Cầu	1.448		
8,16	NVH Thôn Nguận	622		
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
12	Xã Đồng Sơn	49.309		
1	Trụ sở UBND			
		12.900	Thôn Chùa	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế xã Đồng Sơn	1.007	Thôn Chùa, xã Đồng Sơn	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Đồng Sơn	13.200	Thôn Chùa, xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Đồng Sơn	10.046	Xóm Chùa, xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Đồng Sơn điểm chính	4.995	Thôn Chùa, xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	
	Mầm non Đồng Sơn điểm lẻ	820	Thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	
	Mầm non Đồng Sơn điểm lẻ	641	Thôn Phần Sơn, xã Đồng Sơn, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa xã Đồng Sơn	500		
8,2	NVH Thôn Phần Sơn	800		
8,3	NVH Thôn Tân Mỹ	700		
8,4	NVH Thôn Chùa	700		
8,5	NVH Thôn Đồng Sau	1.000		
8,6	NVH Thôn Đồng Quan	1.200		
8,7	NVH Thôn Sòi	600		
9	Điểm bưu điện			
		200	Thôn Tân Mỹ	
10	Đất công trình công cộng khác			
13	Xã Song Khê	29.635		
1	Trụ sở UBND			
		7.600	xã Song Khê	
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế xã Song Khê	1.536	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê	

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Nguyễn Khắc Nhu	4.910	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Nguyễn Khắc Nhu	3.962	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Song Khê	4.500	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Song Khê	3.016	X. Song Khê	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa xã Song Khê	400		
8,2	NVH Thôn Liêm Xuyên	1.211		
8,3	NVH Thôn Yên Khê	1.000		
8,4	NVH Thôn Song Khê 1	800		
8,5	NVH Thôn Song Khê 2	700		
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			
14	Xã Song Mai	53.536		
1	Trụ sở UBND			
		2.269		
2	Trạm Y tế			
	Trạm Y tế xã Song Mai	1.021	Thôn Phương Đậu, xã Song Mai	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Song Mai	9.428	Thôn Phúc Bé, xã Song Mai, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Song Mai	8.797	Khu 34, xã Song Mai, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Song Mai	9.757	Thôn Phúc Bé, xã Song Mai, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
	Chợ Song Mai	13.706	X.Song Mai	

TT	Công trình	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
8	<i>Nhà văn hóa</i>			
8,1	Nhà văn hóa xã Song Mai	300		
8,2	NVH Thôn Nhân Lễ	350		
8,3	NVH Thôn An Phú	500		
8,4	NVH Thôn Nam Tiến	700		
8,5	NVH Thôn Đồng Bùi	1.297		
8,6	NVH Thôn Phương Đậu	650		
8,7	NVH Thôn Vĩnh An	970		
8,8	NVH Thôn Mai Cao	350		
8,9	NVH Thôn Thượng Tự	353		
8,10	NVH Thôn Phúc Thượng	1.040		
8,11	NVH Khu 34	350		
8,12	NVH Thôn Phúc Hạ	500		
8,13	NVH Thôn Phúc Bé	450		
8,14	NVH Thôn Phú Giã	600		
9	<i>Điểm bưu điện</i>			
		148		
10	<i>Đất công trình công cộng khác</i>			
15	<i>Xã Tân Mỹ</i>	61.454		
1	<i>Trụ sở UBND</i>			
		9.000	Thôn Giếng, Tân Mỹ	
2	<i>Trạm Y tế</i>			
	Trạm Y tế xã Tân Mỹ	1.052	Thôn Tự, xã Tân Mỹ	
3	<i>Đài tưởng niệm</i>			
4	<i>Trường tiểu học</i>			
	Tiểu học Tân Mỹ	10.925	Thôn Tự, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	
5	<i>Trường THCS</i>			
	THCS Tân Mỹ	9.618	Thôn Tự, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	
6	<i>Trường mầm non</i>			
	Mầm non Tân Mỹ	5.181	Thôn Tân Phương, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	
	Mầm non Huyền Lương	2.697	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	
7	<i>Chợ, cửa hàng tiện ích ...</i>			
	Chợ Mía	7.700	X.Tân Mỹ	

TT	Công trình	Diện tích (m²)	Địa điểm	Ghi chú
	Siêu thị mini Vinmart	100	Đường Võ Nguyên Giáp, Tân Mỹ	
8	Nhà văn hóa			
8,1	Nhà văn hóa Xã Tân Mỹ	860		
8,2	NVH thôn Đông Lý	2.200		
8,3	NVH thôn Ba	1.122		
8,4	NVH thôn Tân Phụng	3.300		
8,5	NVH thôn Mỹ Cầu	1.274		
8,6	NVH thôn Tụ	944		
8,7	NVH thôn Lục	254		
8,8	NVH thôn Lò	1.064		
8,9	NVH thôn Giếng	545		
8,10	NVH thôn Đồng	1.728		
8,11	NVH thôn Phó	950		
8,12	NVH thôn Miếu	890		
9	Điểm bưu điện			
		50	Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ	
10	Đất công trình công cộng khác			
16	Xã Tân Tiến	43.829		
1	Trụ sở UBND			
		5.500	xã Tân Tiến	
2	Trạm Y tế			
	Trạm y tế xã Tân Tiến	1.210	Số 60, đường Ngò trước 2, thôn Trước, xã Tân Tiến	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
	Tiểu học Tân Tiến	13.500	Xóm Ngò, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	
5	Trường THCS			
	THCS Tân Tiến	13.000	Thôn Ngò, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	
6	Trường mầm non			
	Mầm non Tân Tiến điểm chính	5.452	Thôn Văn Sơn, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	
	Mầm non Tân Tiến điểm lẻ	2.078	Thôn Ngò, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
8	Nhà văn hóa			

TT	Công trình	Diện tích (m²)	Địa điểm	Ghi chú
8,1	Nhà văn hóa xã Tân Tiến	500		
8,2	NVH thôn An Bình (mới)	468		
8,3	NVH thôn Trước	288		
8,4	NVH thôn Ngõ	200		
8,5	NVH thôn Xuân	253		
8,6	NVH thôn Độ	150		
8,7	NVH thôn An Phong	130		
8,8	NVH thôn Văn Sơn	400		
8,9	NVH thôn Văn Giàng	220		
8,10	NVH thôn Thanh Cầm (mới)	480		
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			
	Tổng cộng	739.929,3		

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

BIỂU 10: TỔNG HỢP HỆ THỐNG Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG NĂM 2022

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
I	Y tế tuyến tỉnh, TP	12	1920	904	236.325		
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	1	700		100.000	Đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ	
2	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Giang	1	150		7.663	Đường Nguyễn Danh Vọng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	
3	Bệnh viện sản nhi Bắc Giang	1	350	371	27.000	Đường Lê Lợi, Phường Đình Ké, Thành phố Bắc Giang	
4	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh	1	200	160	20.698	Đường Thân Nhân Trung, xã Tân Mỹ	
5	Bệnh viện Nội tiết tỉnh	1	100	50	21.079	Tân Mỹ, TP Bắc Giang	
6	Bệnh viện phổi Bắc Giang	1	220	165	15.000	Xã Song Mai – Thành Phố Bắc Giang	
7	Bệnh viện tâm thần Bắc Giang	1	200	117	10.000	166 Đường Thân Khuê, Song Mai, Bắc Giang	
8	TT Y tế Thành phố	1		41	982	Số 8, đường Nghĩa Long, phường Trần Phú	
9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	1			5.500	Số 45 Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Bắc Giang	
10	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản Bắc Giang	1			2.500	185 Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang	
11	Trung tâm kiểm nghiệm Bắc Giang	1			3.000	Đặng Thị Nho, Phường Trần Phú, Bắc Giang	
12	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	1			22.903	Đường Lý Tử Tấn, Phường Xương Giang	
II	Y tế khu vực ngành	2	110		14.000		
1	Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2	1	60		8.000	Xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	
2	Bệnh xá Công an tỉnh	1	50		6.000	Đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn	
III	Y tế tuyến phường, xã				13.819		

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
1	Phường Đa Mai	1	3	6	200	Đường Hòa Sơn, TDP Hòa Sơn, phường Đa Mai	
2	Phường Dĩnh Kế	1	5	6	1.815	Số 639, đường Lê Lợi, phường Dĩnh Kế	
3	Phường Hoàng Văn Thụ	1	6	6	160	Số 87, đường Lê Lai, phường Hoàng Văn Thụ	
4	Phường Lê Lợi	1	5	7	336	Số 95, đường Thánh Thiên, phường Lê Lợi	
5	Phường Mỹ Độ	1	4	5	892	Tổ dân phố số 1, phường Mỹ Độ	
6	Phường Ngô Quyền	1	4	7	1.478	Số 121, đường Xương giang, phường Ngô Quyền	
7	Phường Thọ Xương	1	5	7	600	Số 02, đường Trần Nguyên Hãn 4, TDP Tiền, phường Thọ Xương	
8	Phường Trần Nguyên Hãn	1	5	7	251	Số 03, đường Trần Đăng Tuyển, phường Trần Nguyên Hãn	
9	Phường Trần Phú	1	4	6	490	Tổ dân phố Á Lữ, phường Trần Phú	
10	Phường Xương Giang	1	5	6	500	Đường Lê Văn Minh, TDP Thành Non, phường Xương Giang	
11	Xã Dĩnh Trì	1	5	7	1.270	Thôn Nùm, xã Dĩnh Trì	
12	Xã Đồng Sơn	1	7	7	1.007	Thôn Chùa, xã Đồng Sơn	
13	Xã Song Khê	1	8	6	1.536	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê	
14	Xã Song Mai	1	8	6	1.021	Thôn Phương Đậu, xã Song Mai	
15	Xã Tân Mỹ	1	7	7	1.052	Thôn Tụ, xã Tân Mỹ	
16	Xã Tân Tiến	1	5	7	1.210	Số 60, đường Ngò trước 2, thôn Trước, xã Tân Tiến	
III	Cơ sở KCB ngoài công lập				45.500		
1	Bệnh viện đa khoa Sông Thương	1	50		2.000	258 Đường Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang	
2	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	1	100		22.000	Tổ 10 - Phú Mỹ 2, Dĩnh Kế	
3	Bệnh viện mắt Quốc tế DND Bắc Giang	1	50		10.000	Đường Bàng Bá Lân, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang	
4	Bệnh viện Y học cổ truyền LanQ	1	100	160	7.500	25 Á Lữ, Phường Trần Phú, Bắc Giang	
5	Pk chuyên khoa Mắt Tùng Dương	1		1	25	số 10, tổ DP Tân Thành, Đa Mai	
6	Cơ sở dịch vụ làm răng giả	1		1	20	số 138, Tân Thành, Đa Mai	

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
7	PK chuyên khoa RHM nha khoa Dũng Hoàn	1		1	20	số 351, TDP Tân Mai, Đa Mai	
8	PK chuyên khoa phụ sản KHHGD Ngọc Bích	1		1	25	Số 625, đường Lê Lợi, phường Đình Kế	
9	PK chuyên khoa phụ sản KHHGD	1		1	30	Lô 211, làn 2, khu dân cư BCH quân sự tỉnh, phường DK	
10	PK chuyên khoa Mắt Toàn Hiền	1		1	25	Lô H50, đường Cả Trọng, phường DK	
11	PK chuyên khoa TMH	1		1	20	Số 06, đường Lương Văn Năm, DK	
12	PK chuyên khoa phụ sản Quỳnh Hoa	1		1	30	số 40, Tôn Thất Tùng, TDP Phú Mỹ 3, DK	
13	PK chuyên khoa CDHA Ngọc Anh	1		1	25	số 64, đường Lê Lợi 2, TDP Phú Mỹ 1, DK	
14	PK chuyên khoa Mắt Đặng Hòa	1		2	30	Số 03, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, DK	
15	PK chuyên khoa TMH	1		1	25	Lố 28_L04, đường Lê Hồng Phong, DK	
16	PK chuyên khoa TMH Phương Anh	1		1	25	Tổ DP Giáp Hải, DK	
17	PK chuyên khoa phụ sản Bằng Giang	1		1	25	Lô 30 L04, đường Lê Hồng Phong, DK	
18	PK chuyên khoa phụ sản bác sĩ Thủy	1		2	30	số 226, đường Nguyễn Khuyến, DK	
19	PK chuyên khoa Da liễu	1		1	20	Số 375, đường Cả trọng, DK	
20	Phòng xét nghiệm vi sinh	1		1	20	số 131, đường Nguyễn Khuyến, DK	
21	PK chuyên khoa TMH Minh Thanh	1		1	25	số 31, đường Vi Đức Thắng 2, phường DK	
22	PK chuyên khoa YHCT Nguyễn Gia	1		1	25	số 422, Nguyễn Thị Minh Khai, DK	
23	PK chuyên khoa RHM Chiền Hà	1		1	25	số 09, đường Lê Hồng Phong, DK	
24	PK chuyên khoa YHCT Hà Sơn Tùng	1		1	20	số 23, đường Phạm Túc Minh, DK	
25	PK chuyên khoa RHM	1		1	25	Lô 39, ALK 46, khu đô thị phía nam, DK	
26	PK chuyên khoa RHM Cường Việt	1		1	25	số 960, đường Lê Lợi, DK	
27	Phòng khám chuyên khoa Phụ sản	1		1	20	số 234, đường Lê Lợi, phường HVT	
28	Phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt	1		1	20	số 438, đường Lê Lợi, phường HVT	
29	PK chuyên khoa Tai Mũi Họng	1		1	25	số 333, đường Lê Lợi, phường HVT	
30	PK chuyên khoa Mắt	1		1	20	số 447, đường Lê Lợi, phường HVT	
31	PK chuyên khoa Mắt	1		1	25	số 498, đường Lê Lợi, phường HVT	
32	PK chuyên khoa RHM	1		1	25	số 316, đường Lê Lợi, phường HVT	

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
33	PK Chuyên khoa Da liễu	1		1	20	số 125, đường Hùng Vương, phường HVT	
34	PK CK RHM Quy Chuẩn	1		1	30	số 392, đường Lê Lợi, phường HVT	
35	PK Chẩn trị YHCT Bảo Nhân Đường	1		1	20	số 54, đường Nguyễn Du, phường HVT	
36	PK CK Nhi	1		1	20	số 77, ngõ 15, đường Lê Lợi, phường HVT	
37	Cơ sở dịch vụ kính thuốc Linh Linh	1		2	30	số 278, đường Lê Lợi, phường HVT	
38	PK chuyên khoa Tai Mũi Họng	1		1	25	số 36, ngõ 06, đường Lê Lý, phường HVT	
39	PK CK Ngoại Hữu Nghị	1		1	30	số 280, đường Lê Lợi, phường HVT	
40	PK chuyên khoa RHM Phạm Khánh	1		2	30	số 284, đường Lê Lợi, phường HVT	
41	PK CK Phụ sản Đào Hiền	1		1	30	số 347, đường Nguyễn Hồng, phường HVT	
42	PK Chẩn đoán hình ảnh	1		1	25	số 280, đường Lê Lợi, phường HVT	
43	Cơ sở dịch vụ kính thuốc Hiền Hòa	1		1	25	số 498, đường Lê Lợi, phường HVT	
44	Phòng xét nghiệm	1		1	20	số 280, đường Lê Lợi, phường HVT	
45	PK chuyên khoa phụ sản	1		1	25	số 452, đường Lê Lợi, phường HVT	
46	PK Chuyên khoa RHM Nha khoa Bắc Giang	1		2	30	số 207, đường Lê Lợi, phường HVT	
47	PK Nội Tổng hợp Phúc an	1		2	30	số 19, đường Nguyễn Đình Tuấn 2, phường HVT	
48	PK chuyên khoa Nội TM Hòa Long	1		2	25	số 114, đường Đào Sư Tích, phường HVT	
49	PK chuyên khoa RHM ASIA	1		1	30	số 90 đường Huyền Quang, phường HVT	
50	PK chuyên khoa RHM Minh Châu	1		1	30	số 492, đường Lê Lợi, phường HVT	
51	PK Chẩn đoán hình ảnh Bác sĩ Trường	1		1	20	Phố Lê Lý 2, Vĩnh Ninh 3, phường HVT	
52	PK chuyên khoa Tai Mũi họng	1		1	20	135, Nguyễn Văn Cừ, phường HVT	
53	PK Chẩn trị YHCT	1		1	20	số 81, Nguyễn Văn Cừ, phường HVT	
54	PK Chuyên khoa Da liễu	1		1	25	số 116-118, Lê Lai, HVT	
55	PK chuyên khoa Ngoại Nguyễn Hùng	1		1	30	số 523, đường Lê Lợi, HVT	
56	Phòng chẩn trị YHCT	1		1	20	Số 33, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	
57	PK chuyên khoa mắt	1		1	25	Số 05, ngõ 134, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	
58	Phòng chẩn trị YHCT	1		1	20	Số 103, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
59	Phòng chẩn trị YHCT Lập Xuân quang	1		1	30	Số 833, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	
60	PK Nội Tổng hợp	1		1	25	Số 202, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	
61	PK chuyên khoa RHM	1		1	30	Số 214, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	
62	Phòng chẩn trị YHCT Hiệp Đức	1		1	20	Số 158, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	
63	PK chuyên khoa Nhi	1		1	20	Số 72, khu Đồng Cửa, phường Lê Lợi	
64	Cơ sở dịch vụ làm răng giả Phạm thành	1		3	40	Số 149, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	
65	PK chuyên khoa Mắt	1		1	25	Số 161, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	
66	Cơ sở dịch vụ kính thuốc Phương Nam-Cty TNHH Y, dược Phương Nam	1		2	30	Số 161, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi	
67	PK chẩn đoán hình ảnh Bắc Giang-Bạch Mai	1		1	25	số 112, đường Thân Nhân Trung, phường Mỹ Độ	
68	PK chuyên khoa Ngoại ung bướu Thiên Phúc	1		1	25	lô C3-10, đường Thân Nhân trung, MĐ	
69	Phòng chẩn trị YHCT	1		1	20	số 12, ngõ 89, đường Xương Giang, phường Ngô Quyền	
70	PK chuyên khoa RHM Hùng Cường	1		10	60	số 450, đường Xương Giang, phường NQ	
71	PK chuyên khoa PHCN	1		1	20	Khu Đại Hoàng Sơn, đường Xương Giang, phường NQ	
72	PK chuyên khoa TMH	1		1	25	số 101, phố Thân Đức Luận, phường Ngô Quyền	
73	PK chuyên khoa RHM Yết Kiêu	1		1	25	số 24, đường Yết Kiêu, phường NQ	
74	PK chuyên khoa Da liễu	1		1	20	số 203, đường Ngô Gia Tự, NQ	
75	PK chuyên khoa TMH Bắc Giang	1		1	20	số 25, ngõ 238, đường Xương Giang, NQ	
76	PK chuyên khoa thẩm mỹ Việt An	1		1	25	Lô 171, M13, đường Nguyễn Thị Lưu, phường NQ	
77	Cơ sở dịch vụ kính thuốc	1		1	20	Lô 171, M13, đường Nguyễn Thị Lưu, phường NQ	
78	PK chuyên khoa phụ sản Bs Nhung	1		1	25	số 52, đường Đào Sư Tích, phường NQ	
79	PK Chuyên khoa Da liễu	1		1	20	số 70, Thân Đức Luận, phường NQ	
80	PK chuyên khoa PHCN Vương Gia	1		1	25	số 98-100, đường Thân Cảnh Phúc, khu dân cư số 3, phường Thọ Xương	

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
81	Pk chuyên khoa PHCN	1		1	25	số 270, đường Trần Đăng Tuyển, Thọ Xương	
82	Pk chuyên khoa phụ sản Dương Nhiên	1		1	25	Kiot D 1.3, chợ Hòa Yên, phường TX	
83	Phòng chẩn trị YHCT	1		1	20	số 108, đường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Nguyên Hãn	
84	Phòng chẩn trị YHCT	1		1	20	số 26, ngõ 24, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường TNH	
85	PK chuyên khoa phụ sản- KHHGD	1		1	25	A4-A5, chợ Hạ Vị, đường Trần Nguyên Hãn ,phường TNH	
86	Pk KHHGD chuyên khoa phụ sản	1		1	25	Kiot 07 A2, chợ cầu chui, phường TNH	
87	PK chuyên khoa Mắt	1		1	25	số 103, đường Trần Nguyên Hãn, phường TNH	
88	PK chuyên khoa RHM	1		1	30	số 01, ngõ 290, Nguyễn Công Hãng, phường TNH	
89	Pk chuyên khoa TMH 35A	1		1	25	số 35A, ngõ 6, đường Trần Nguyên Hãn, phường TNH	
90	Pk chuyên khoa RHM	1		1	20	số 76, đường Trần Nguyên Hãn, phường TNH	
91	Pk chuyên khoa YHCT Đức Anh	1		1	20	số 11, ngõ 88, đường Trần Đăng Tuyển, phường TNH	
92	Cơ sở dịch vụ làm răng giả	1		1	25	Số 21, đường Quang Trung, phường Trần Phú	
93	Cơ sở dịch vụ làm răng giả	1		1	25	Số 15, đường Quang Trung, phường Trần Phú	
94	Pk chuyên khoa Nhi	1		1	20	Số 23, đường Nghĩa Long, phường Trần Phú	
95	Phòng Chẩn trị YHCT	1		1	20	Số 24, đường Lý Thái Tô, phường Trần Phú	
96	PK chẩn đoán hình ảnh Hiệp Mai	1		3	40	số 1A, đường Vương Văn Trà, phường Trần Phú	
97	Pk chuyên khoa phụ sản KHHGD	1		1	25	Số 396, khu Chi Li, phường Trần Phú	
98	Cơ sở dịch vụ kính thuốc Hồng Lập	1		1	25	Số 87, đường Quang Trung, phường	
99	Cơ sở dịch vụ làm răng giả Hùng Oanh	1		1	25	Số 36, đường Quang Trung, phường Trần Phú	

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
100	PK chuyên khoa RHM	1		1	25	số 60, đường Xương Giang, phường Trần Phú	
101	PK chuyên khoa RHM Phạm Sinh	1		3	30	số 60, đường Xương Giang, phường Trần Phú	
102	PK chuyên khoa RHM Bùi Tuấn	1		1	25	số 141, đường Lý Thái Tổ, phường Trần phú	
103	Cơ sở dịch vụ làm răng giả Đào Công Cam	1		1	20	số 37, đường Quang Trung, TP	
104	Phòng Chẩn trị YHCT Phúc Sinh Long	1		1	25	số 09, ngõ 55, đường Quang Trung, TP	
105	Phòng Chẩn trị YHCT	1		1	20	số 59, Lý thái Tổ, TP	
106	Phòng khám Nội tổng hợp	1		1	25	số 1A, đường Vương Văn Trà, phường Trần Phú	
107	PK chuyên khoa phụ sản	1		1	25	số 1A, đường Vương Văn Trà, phường Trần Phú	
108	PK chuyên khoa phụ sản Thanh Huyền	1		1	25	số 155, đường Trần Đăng Tuyển, TP	
109	PK chuyên khoa TMH	1		1	20	số 1A, đường Vương Văn Trà, phường Trần Phú	
110	Cơ sở dịch vụ kính thuốc Mạnh Long	1		1	25	số 100, đường Quang Trung, TP	
111	Cơ sở dịch vụ kính thuốc Anh Đức	1		1	20	số 100, đường Quang Trung, TP	
112	Phòng khám Nội tổng hợp	1		1	25	số 11, Vương Văn Trà, TP	
113	Cơ sở dịch vụ kính thuốc Anh Đức 2	1		1	30	số 91A, đường Quang Trung, TP	
114	PK chuyên khoa RHM Đức Hiếu	1		1	30	Lô 07, đường quang trung, TP	
115	PK chẩn đoán hình ảnh Thúy Hoa	1		1	20	Kiot A2 12, chợ Quán Thành, phường XG	
116	PK chuyên khoa mắt BS Cương	1		1	20	số 126, đường Nguyễn Khuyến, phường XG	
117	PK chuyên khoa Nhi	1		1	20	số 216, đường Quách Nhẫn, phường XG	
118	PK chuyên khoa RHM nha khoa quốc tế An Bình	1		1	30	số 574, đường Xương Giang, phường XG	
119	PK chuyên khoa RHM nha khoa quốc tế Hoàng An	1		1	30	Kiot B1-B2, chợ Quán Thành, phường XG	
120	PK chuyên khoa RHM Thu Hà	1		1	25	số 05, Nguyễn Thị Minh Khai, XG	
121	PK chuyên khoa phụ sản Đàm Hưng	1		1	30	số 213, đường Quách Nhẫn, XG	
122	PK chuyên khoa RHM 5SBG	1		2	30	số 99-101, đường Lê Hồng Phong, XG	

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
123	Pk nội tổng hợp	1		1	25	số 208, phố Cốc, xã Đình Trì	
124	Pk chẩn đoán hình ảnh Đức Văn	1		1	25	216, thôn Nguôn, xã Đình Trì	
125	PK chuyên khoa YHCT Tâm An	1		1	20	303, thôn Nguôn, xã Đình trì	
126	Pk chuyên khoa Da Liễu Thanh Chung	1		1	20	Khu đất mới, thôn Yên Khê, xã Song Khê	
127	Pk chuyên khoa phụ sản BS Thùy	1		1	25	số 10, phân lô A, Điểm dân cư chợ Song Khê, xã Song Khê	
128	Phòng chẩn trị YHCT	1		1	20	số 944, khu 34, xã Song Mai	
129	Phòng chẩn trị YHCT	1		1	20	số 1108, tổ 8, khu 34, xã Song Mai	
130	PK chuyên khoa RHM Phạm Huy	1		1	25	số 1353, đường Hoàng Hoa Thám, xã Song Mai	
131	Phòng khám Đa khoa chất lượng cao Tân Mỹ				850	Đường Thân Nhân Trung, Tân Mỹ	
132	Pk chuyên khoa Ngoại Hải Dương	1		1	25	Lô B8B, đường Giáp Văn Cương 1, thôn Tân Phượng, xã Tân Mỹ	

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG Y TẾ

TP. Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 11: DANH MỤC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG NĂM 2022

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m ²)	MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non		101.143		
1	<i>Trường Đa Mai</i>				
	Mầm non Đa Mai	Đường Lương Văn Can, TDP Mai Đình, phường Đa Mai, TP Bắc Giang	3.800	MĐ1	
2	<i>Trường Đình Kế</i>				
	Mầm non Đình Kế	TDP Phú Mỹ 3, TDP Giáp Hải, phường Đình Kế, TP Bắc Giang	7.836	MĐ1	
	Mầm non Quốc tế Thăng Long	Đường Nguyễn Khuyến, phường Đình Kế, TP Bắc Giang	3.180		
3	<i>Trường Hoàng Văn Thụ</i>				
	Mầm non Hoa Sen	Số 237, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	1.724	MĐ1	
	Mầm non Lá phong Xanh	Đường Nguyễn Hồng, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	1.928	MĐ 2	
4	<i>Trường Lê Lợi</i>				
	Mầm non Lê Lợi điểm chính	Khu Đồng Cửa 2, TDP Châu Xuyên, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	2.559	MĐ 2	
	Mầm non Lê Lợi điểm lẻ	Ngõ 218, đường Lê Lợi, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	187		
	MN New World Trần Luận	Đường Đồng Cửa, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	2.644		MĐ2
5	<i>Trường Mỹ Độ</i>				
	Mầm non Mỹ Độ	Đường Thân Nhân Trung, Tổ 4, phường Mỹ Độ, TP Bắc Giang	7.999	MĐ 2	
6	<i>Trường Ngô Quyền</i>				
	Mầm non Ngô Quyền CS 1	Đường Nguyễn Cao, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	883	MĐ 2	
	Mầm non Ngô Quyền CS 2	TDP 9, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	1.467		
7	<i>Trường Thọ Xương</i>				
	Mầm non Hoa Hồng	Đường Trần Quang Khải 3, Tổ 6, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	4.344	MĐ 2	
8	<i>Trường Trần Nguyên Hân</i>				
	Mầm non Trần Nguyên Hân	Đường Cô Giang, Tổ 8, phường Trần Nguyên Hân, TP Bắc Giang	8.491	MĐ2	
	Mầm non Trần Nguyên Hân (cơ sở 2)	Đường Nguyễn Doãn Địch	4.132		
9	<i>Trường Trần Phú</i>				
	Mầm non Sao Mai	Ngõ 4, đường Đàm Thuận Huy, phường Trần Phú, TP Bắc Giang	2.065	MĐ2	
10	<i>Trường Xương Giang</i>				
	Mầm non Bình Minh	Số 173, đường Lê Văn Minh, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	3.400	MĐ 2	
	Mầm non Quốc tế ASEAN	Đường Lý Tự Trọng 6, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	3.933	MĐ2	
11	<i>Xã Đình Trì</i>				
	Mầm non Đình Trì	Thôn Núi, xã Đình Trì, TP. Bắc Giang	4.449	MĐ1	
12	<i>Xã Đông Sơn</i>				
	Mầm non Đông Sơn điểm chính	Thôn Chùa, xã Đông Sơn, TP Bắc Giang	4.995	MĐ 1	
	Mầm non Đông Sơn điểm lẻ	Thôn Tân Mỹ, xã Đông Sơn, TP Bắc Giang	820	MĐ 1	
	Mầm non Đông Sơn điểm lẻ	Thôn Phấn Sơn, xã Đông Sơn, TP Bắc Giang	641	MĐ 1	

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m2)	MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
13	<i>Xã Song Khê</i>				
	Mầm non Song Khê	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê, TP Bắc Giang	4.500	MĐ 2	
14	<i>Xã Song Mai</i>				
	Mầm non Song Mai	Thôn Phúc Bế, xã Song Mai, TP Bắc Giang	9.757	MĐ1	
15	<i>Xã Tân Mỹ</i>				
	Mầm non Tân Mỹ	Thôn Tân Phương, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	5.181	MĐ2	
	Mầm non Huyền Lương	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	2.697		
16	<i>Xã Tân Tiến</i>				
	Mầm non Tân Tiến điểm chính	Thôn Văn Sơn, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	5.452	MĐ 2	
	Mầm non Tân Tiến điểm lẻ	Thôn Ngò, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	2.078		
II	Trường Tiểu học		138.975		
1	<i>Phường Đa Mai</i>				
	Tiểu học Đa Mai	TDP Mai Độ, phường Đa Mai, TP Bắc Giang	6.781	MĐ1	
2	<i>Phường Đình Kê</i>				
	Tiểu học Đình Kê	Số 1 đường Bằng Bá Lân, phường Đình Kê, TP Bắc Giang	13.933	MĐ2	
3	<i>Phường Hoàng Văn Thụ</i>				
	Tiểu học Võ Thị Sáu	Số 78A, Đường Lê Lai, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	5.199	MĐ2	
4	<i>Phường Lê Lợi</i>				
	Tiểu học Lê Lợi	Đường Cô Bắc, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	6.980	MĐ2	
5	<i>Phường Mỹ Độ</i>				
	Tiểu học Minh Khai	Đường Thân Nhân Trung, Tô 4, phường Mỹ Độ, TP Bắc Giang	4.744	MĐ2	
6	<i>Phường Ngô Quyền</i>				
	Tiểu học Ngô Sĩ Liên	số 03 đường Nguyễn Cao, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	8.095	MĐ2	
7	<i>Phường Thọ Xương</i>				
	Tiểu học Nam Hồng	TDP Mới, đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	5.325	MĐ1	
8	<i>Phường Trần Nguyên Hãn</i>				
	Tiểu học Lê Hồng Phong	Số 40 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	4.436	MĐ 2	
9	<i>Phường Trần Phú</i>				
	Tiểu học Trần Phú	Ngõ 50, đường Á Lữ, phường Trần Phú, TP Bắc Giang	8.909	MĐ2	
10	<i>Phường Xương Giang</i>				
	TH Đông Thành PH1	Số 154, đường Lều Văn Minh, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	8.001	MĐ1	
	TH Đông Thành PH2	Đường Vi Đức Thắng, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	6.300		
11	<i>Xã Đình Trì</i>				
	Tiểu học Đình Trì	Thôn Cốc, xã Đình Trì, TP Bắc Giang	8.310	MĐ1	
12	<i>Xã Đông Sơn</i>				
	Tiểu học Đông Sơn	Thôn Chùa, xã Đông Sơn, TP Bắc Giang	13.200	MĐ2	
13	<i>Xã Song Khê</i>				
	Tiểu học Nguyễn Khắc Nhu	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê, TP Bắc Giang	4.910	MĐ1	
14	<i>Xã Song Mai</i>				
	Tiểu học Song Mai	Thôn Phúc Bế, xã Song Mai, TP Bắc Giang	9.428	MĐ 1	
15	<i>Xã Tân Mỹ</i>				
	Tiểu học Tân Mỹ	Thôn Tự, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	10.925	MĐ1	
16	<i>Xã Tân Tiến</i>				

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m ²)	MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
	Tiểu học Tân Tiến	Xóm Ngò, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	13.500	MĐ2	
III	Trường Trung học Cơ sở		139.268		
1	<i>Phường Đa Mai</i>				
	Trường THCS Lý Tự Trọng (cũ)	Đường Báo Ngọc, phường Đa Mai, TP Bắc Giang	5.648	MĐ1	
	Trường THCS Lý Tự Trọng (mới)	Đường Phan Bội Châu, phường Đa Mai, TP Bắc Giang	9.063		
2	<i>Phường Đình Kê</i>				
	THCS Đình Kê	Số 878, đường Lê Lợi, phường Đình Kê, TP Bắc Giang	5.605	MĐ 1	
3	<i>Phường Hoàng Văn Thụ</i>				
	THCS Hoàng Hoa Thám	Số 37, đường Võ Thị Sáu, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	3.989	MĐ 1	
4	<i>Phường Lê Lợi</i>				
	THCS Lê Lợi	Số 85, đường Đồng Cửa, phường Lê Lợi, TP Bắc Giang	6.085	MĐ 2	
5	<i>Phường Mỹ Độ</i>				
	THCS Mỹ Độ	Đường Thân Nhân Trung, Tổ 4, phường Mỹ Độ, TP Bắc Giang	8.114	MĐ 1	
6	<i>Phường Ngô Quyền</i>				
	THCS Ngô Sĩ Liên	Số 70, đường Nguyễn Thị Lưu, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	9.550	MĐ2	
7	<i>Phường Thọ Xương</i>				
	THCS Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thọ Vinh 6, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	7.828	MĐ1	
8	<i>Phường Trần Nguyên Hân</i>				
	THCS Trần Nguyên Hân	Số 246, đường Nguyễn Công Hãng, Phường Trần Nguyên Hân, TP Bắc Giang	3.002	MĐ1	
9	<i>Phường Trần Phú</i>				
	THCS Trần Phú	Số 56, đường Ngô Gia Tự, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	4.596	MĐ2	
10	<i>Phường Xương Giang</i>				
	THCS Xương Giang	Số 12, ngõ 152, Lều Văn Minh, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	9.679	MĐ 1	
	THCS Lê Quý Đôn	TDP Nam Giang, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	15.900	MĐ 2	
11	<i>Xã Dĩnh Trì</i>				
	THCS Dĩnh Trì	Số 82, phố Cốc, xã Dĩnh Trì, TP Bắc Giang	4.786	MĐ 1	
12	<i>Xã Đông Sơn</i>				
	THCS Đông Sơn	Xóm Chùa, xã Đông Sơn, TP Bắc Giang	10.046	MĐ1	
13	<i>Xã Song Khê</i>				
	THCS Nguyễn Khắc Nhu	Thôn Song Khê 1, xã Song Khê, TP Bắc Giang	3.962	MĐ1	
14	<i>Xã Song Mai</i>				
	THCS Song Mai	Khu 34, xã Song Mai, TP Bắc Giang	8.797	MĐ1	
15	<i>Xã Tân Mỹ</i>				
	THCS Tân Mỹ	Thôn Tự, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	9.618	MĐ 1	
16	<i>Xã Tân Tiến</i>				
	THCS Tân Tiến	Thôn Ngò, xã Tân Tiến, TP Bắc Giang	13.000	MĐ1	
IV	Trường Trung học Phổ thông		111.637		
1	Dân tộc nội trú Tỉnh	Đường Thân Cảnh Vân, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	17.111	MĐ 1	
2	THPT Ngô Sĩ Liên	Số 143, đường Ngô Gia Tự, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	11.487	MĐ 2	
3	THPT Chuyên BG	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	30.290	MĐ 1	
4	THPT Thái Thuận	Đường Đào Sư Tích, phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	8.917	MĐ 1	
5	THPT Giáp Hải	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	30.000	MĐ 1	

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m2)	MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
6	Maple Leaf Academy	Đường Nguyễn Hồng, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	5.925		
7	THPT Nguyễn Hồng	Đường Lê An, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	7.907		
V	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề		161.420		
1	Trường Cao đẳng Việt Hàn	Xã Đình Tri, TP Bắc Giang	10.000		
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp CS 1	Số 202, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	45.000		
3	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp CS 2	Xã Đình Tri, TP Bắc Giang	5.000		
4	Trường liên cấp Phổ thông Cao đẳng FPT	Lý Tự Trọng, Xương Giang, Bắc Giang	26.600		
5	Trường trung cấp văn hóa thể thao và du lịch	Đường Lý Tử Tấn, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	6.604		
6	Trường Trung cấp Y - Dược Bắc Giang	Số 202, p.Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang.	7.200		
7	Trường Trung cấp nghề GTVT Bắc Giang	Hoàng Hoa Thám, Song Mai, Bắc Giang	2.500		
8	Trường Trung cấp nghề số 1 Bắc Giang	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Thọ Xương, Bắc Giang	4.500		
9	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG CS1	Số 832, đường Lê Lợi, phường Đình Kê, TP Bắc Giang	7.338		
10	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG CS2	Đường Lý Tự Trọng, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	6.678		
11	Trường chính trị tỉnh	Phân khu số 2, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đình Kê, TP Bắc Giang	40.000	MĐ 1	
VI	TỔNG CỘNG		652.443		

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TP. Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 12: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA NGHỆ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH VĂN HÓA PHỤC VỤ CẤP ĐÔ THỊ	12	45.993		
1	Trung tâm VH-TT -TDTT	2	7.443		
1	TT văn hóa triển lãm tỉnh	1	2.343	Đường Đàm Thuận Huy	
2	Trung tâm VH-TT thành phố	1	1.500	Đường Hoàng Văn Thụ	
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bắc Giang		3.600	Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Bắc Giang	
2	Nhà Văn hóa	4	26.846		
4	Cung văn hóa thiếu nhi	1	4.270	Đường Nguyễn Văn Cừ	
5	Nhà văn hóa phân đạm	1	11.696	Đường Trần Nguyên Hãn	
6	Nhà văn hóa công nhân lao động	1	7.000	Khu dân cư số 2	
7	Nhà văn hóa hội người cao tuổi	1	3.880	Khu dân cư số 2	
3	Thư viện	2	1.100		
8	Thư viện tỉnh	1	1.000	Đường Ngô Gia Tự	
9	Thư viện thành phố	1	100	Đường Ngô Gia Tự	
4	Bảo tàng, nhà trưng bày	1	2.000		
10	Bảo tàng tỉnh	1	2.000	Đường Nguyễn Văn Cừ	
5	Các công trình văn hóa khác	3	8.604		
11	Nhà hát chèo Bắc Giang	1	7.304	Đường Lý Tử Tấn, phường Xương Giang, TP Bắc Giang	
12	Rạp chiếu phim Lotte Cinema Bắc Giang	1	1.000	Nằm trong Trung tâm thương mại Go	

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
13	Rạp chiếu phim Beta Cineplex Bắc Giang	1	300	Nằm trong siêu thị Coopmart	
B	CÔNG TRÌNH VĂN HÓA CẤP KHU	211	120.037		
1	Trung tâm Văn hóa thể thao - nhà văn hóa	167	116.437		
1	<i>Phường Đa Mai</i>	8	15.161		
1,1	Nhà Văn hóa phường Đa Mai	1	275		
1,2	NVH TDP Tân Thành	1	1.504		
1,3	NVH TDP Tân Mai	1	8.475		
1,4	NVH TDP Hòa Sơn	1	2.245		
1,5	NVH TDP Mai Sầu	1	1.039		
1,6	NVH TDP Mai Đình	1	169		
1,7	NVH TDP Mai Đọ	1	1.051		
1,8	NVH TDP Thanh Mai	1	403		
2	<i>Phường Đình Kế</i>	12	8.806		
2,1	Nhà văn hóa phường Đình Kế	1	900		
2,2	NVH Tổ dân phố Giáp Nguyệt	1	350		
2,3	NVH Tổ dân phố Giáp Tiêu	1	600		
2,4	NVH Tổ dân phố Kế	1	640		
2,5	NVH Tổ dân phố Quyết Thắng	1	235		
2,6	NVH Tổ dân phố Giáp Hải	1	450		
2,7	NVH Tổ dân phố Phú Mỹ 1	1	93		
2,8	NVH Tổ dân phố Phú Mỹ	1	1.780		
2,9	NVH Tổ dân phố Phú Mỹ 3	1	650		
2,10	NVH Tổ dân phố Phú Mỹ 2	1	1.116		
2,11	NVH Tổ dân phố Thanh Lương	1	1.832		
2,12	NVH Tổ dân phố Giáp Sau	1	160		
3	<i>Phường Hoàng Văn Thụ</i>	11	4.664		
3,1	Nhà văn hóa phường Hoàng Văn Thụ	1	520		
3,2	NVH tổ dân phố Vĩnh Ninh 1	1	614		

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
3,3	NVH tổ dân phố Vĩnh Ninh 2	1	201		
3,4	NVH tổ dân phố Vĩnh Ninh 3	1	256		
3,5	NVH tổ dân phố Hoàng Hoa Thám 1	1	117		
3,6	NVH tổ dân phố Hoàng Hoa Thám 2	1	229		
3,7	NVH tổ dân phố Hoàng Văn Thụ	1	563		
3,8	NVH tổ dân phố HƯNG VƯƠNG	1	132		
3,9	NVH tổ dân phố Huyện Quang	1	1.358		
3,10	NVH tổ dân phố Tiên Giang	1	332		
3,11	NVH tổ dân phố Tiên Tiến	1	342		
4	Phường Lê Lợi	9	2.019		
4,1	Nhà văn hóa Phường Lê Lợi	1	350		
4,2	Tổ dân phố Châu Xuyên	1	255		
4,3	Tổ dân phố Tiên Môn 2	1	124		
4,4	Tổ dân phố Tiên Giang	1	185		
4,5	Tổ dân phố Nghĩa Long	1	180		
4,6	Tổ dân phố Đồng Cửa	1	180		
4,7	Tổ dân phố Tiên Môn 1	1	185		
4,8	Tổ dân phố Dân Chủ	1	280		
4,9	Tổ dân phố Lê Lợi	1	280		
5	Phường Mỹ Độ	5	2.750		
5,1	Nhà văn hóa phường Mỹ Độ	1	350		
5,2	NVH Tổ dân phố số 1	1	700		
5,3	NVH Tổ dân phố số 2	1	250		
5,4	NVH Tổ dân phố số 3	1	700		
5,5	NVH Tổ dân phố số 4	1	750		
6	Phường Ngô Quyền	10	3.201		
6,1	Nhà văn hóa phường Ngô Quyền	1	424		
6,2	NVH Tổ dân phố số 1	1	111		
6,3	NVH Tổ dân phố số 2	1	239		
6,4	NVH Tổ dân phố số 3	1	215		

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
6,5	NVH Tổ dân phố số 4	1	370		
6,6	NVH Tổ dân phố số 5	1	321		
6,7	NVH Tổ dân phố số 6	1	106		
6,8	NVH Tổ dân phố số 7	1	331		
6,9	NVH Tổ dân phố số 8	1	280		
6,10	NVH Tổ dân phố số 9	1	804		
7	Phường Thọ Xương	18	12.577		
7,1	Nhà văn hóa phường Thọ Xương	1	830		
7,2	Tổ dân phố số 1	1	1.200		
7,3	Tổ dân phố số 2	1	539		
7,4	Tổ dân phố số 3	1	700		
7,5	Tổ dân phố số 4	1	280		
7,6	Tổ dân phố số 5	1	90		
7,7	Tổ dân phố số 6	1	800		
7,8	Tổ dân phố số 7	1	624		
7,9	Tổ dân phố số 8	1	785		
7,10	Tổ dân phố Tiên	1	1.581		
7,11	Tổ dân phố Hương	1	1.500		
7,12	Tổ dân phố Hậu	1	180		
7,13	Tổ dân phố Hòa Yên	1	382		
7,14	Tổ dân phố Hà Vị 1	1	492		
7,15	Tổ dân phố Hà Vị 2	1	602		
7,16	Tổ Cung Nhượng 2	1	500		
7,17	Tổ Cung Nhượng 1	1	786		
7,18	Tổ dân phố Mới	1	706		
8	Phường Trần Nguyên Hãn	12	3.780		
8,1	Nhà Văn hóa phường Trần Nguyên Hãn	1	300		
8,2	Nhà Văn hóa Tổ dân phố 1A	1	325		
8,3	Nhà Văn hóa tổ dân phố 1B	1	420		
8,4	Nhà Văn hóa tổ dân phố 2A	1	121		

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
8,5	Nhà Văn hóa tổ dân phố 2B	1	144		
8,6	Nhà Văn hóa tổ dân phố 3	1	278		
8,7	Nhà Văn hóa tổ dân phố 4A	1	445		
8,8	Nhà Văn hóa tổ dân phố 4B	1	89		
8,9	Nhà Văn hóa tổ dân phố 5	1	114		
8,10	Nhà Văn hóa tổ dân phố 6	1	580		
8,11	Nhà Văn hóa tổ dân phố 8	1	414		
8,12	Nhà Văn hóa tổ dân phố 9	1	552		
9	Phường Trần Phú	8	1.768		
9,1	Nhà văn hóa phường Trần Phú	1	400		
9,2	NVH Tổ dân phố Chi Ly 2	1	249		
9,3	NVH Tổ dân phố Chi Ly 1	1	135		
9,4	NVH Tổ dân phố Đàm Thuận Huy	1	97		
9,5	NVH Tổ dân phố Quang Trung	1	225		
9,6	NVH Tổ dân phố Tân Ninh	1	182		
9,7	NVH Tổ dân phố Hoàng Hoa Thám	1	225		
9,8	NVH Tổ dân phố Á Lữ	1	255		
10	Phường Xương Giang	10	7.123		
10,1	Nhà văn hóa phường Xương Giang	1	300		
10,2	NVH TDP Sơn Tý	1	520		
10,3	NVH TDP Nam Giang 1	1	1.050		
10,4	NVH TDP Nam Giang 2	1			
10,5	NVH TDP Thành Ngang	1	1.179		
10,6	NVH TDP Thành Bắc	1	820		
10,7	NVH TDP Chùa Thành	1	768		
10,8	NVH TDP Đông Giang	1	389		
10,9	NVH TDP Thành Non	1	1.097		
10,10	NVH TDP Thành Dinh	1	1.000		
11	Xã Dĩnh Trì	16	18.346		
11,1	Nhà văn hóa xã Dĩnh Trì	1	400		

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
11,2	NVH Thôn Rừng Trong	1	1.000		
11,3	NVH Thôn Trại Nội	1	1.926		
11,4	NVH Thôn Cốc	1	700		
11,5	NVH Thôn Đồi Nền	1	1.915		
11,6	NVH Thôn Riều	1	572		
11,7	NVH Thôn Đông Nghè	1	2.031		
11,8	NVH Phố Cốc	1	1.306		
11,9	NVH Thôn Thuyền	1	600		
11,10	NVH Thôn Núm	1	1.000		
11,11	NVH Thôn Thành Trung	1	1.500		
11,12	NVH Thôn Bãi Ôi	1	1.478		
11,13	NVH Thôn Đông Mo	1	848		
11,14	NVH Thôn Núi	1	1.000		
11,15	NVH Thôn Cầu	1	1.448		
11,16	NVH Thôn Nguận	1	622		
12	Xã Đồng Sơn	7	5.500		
12,1	Nhà văn hóa xã Đồng Sơn	1	500		
12,2	NVH Thôn Phần Sơn	1	800		
12,3	NVH Thôn Tân Mỹ	1	700		
12,4	NVH Thôn Chùa	1	700		
12,5	NVH Thôn Đồng Sau	1	1.000		
12,6	NVH Thôn Đồng Quan	1	1.200		
12,7	NVH Thôn Sòi	1	600		
13	Xã Song Khê	5	4.111		
13,1	Nhà văn hóa xã Song Khê	1	400		
13,2	NVH Thôn Liêm Xuyên	1	1.211		
13,3	NVH Thôn Yên Khê	1	1.000		
13,4	NVH Thôn Song Khê 1	1	800		
13,5	NVH Thôn Song Khê 2	1	700		
14	Xã Song Mai	14	8.410		

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
14,1	Nhà văn hóa xã Song Mai	1	300		
14,2	NVH Thôn Nhân Lễ	1	350		
14,3	NVH Thôn An Phú	1	500		
14,4	NVH Thôn Nam Tiến	1	700		
14,5	NVH Thôn Đồng Bùn	1	1.297		
14,6	NVH Thôn Phương Đậu	1	650		
14,7	NVH Thôn Vĩnh An	1	970		
14,8	NVH Thôn Mai Cao	1	350		
14,9	NVH Thôn Thượng Tự	1	353		
14,10	NVH Thôn Phúc Thượng	1	1.040		
14,11	NVH Khu 34	1	350		
14,12	NVH Thôn Phúc Hạ	1	500		
14,13	NVH Thôn Phúc Bé	1	450		
14,14	NVH Thôn Phú Giã	1	600		
15	Xã Tân Mỹ	12	15.131		
15,1	Nhà văn hóa Xã Tân Mỹ	1	860		
15,2	NVH thôn Đông Lý	1	2.200		
15,3	NVH thôn Ba	1	1.122		
15,4	NVH thôn Tân Phụng	1	3.300		
15,5	NVH thôn Mỹ Cầu	1	1.274		
15,6	NVH thôn Tự	1	944		
15,7	NVH thôn Lục	1	254		
15,8	NVH thôn Lò	1	1.064		
15,9	NVH thôn Giếng	1	545		
15,10	NVH thôn Đồng	1	1.728		
15,11	NVH thôn Phố	1	950		
15,12	NVH thôn Miếu	1	890		
16	Xã Tân Tiến	10	3.089		
16,1	Nhà văn hóa xã Tân Tiến	1	500		
16,2	NVH thôn An Bình (mới)	1	468		

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
16,3	NVH thôn Trước	1	288		
16,4	NVH thôn Ngò	1	200		
16,5	NVH thôn Xuân	1	253		
16,6	NVH thôn Đọ	1	150		
16,7	NVH thôn An Phong	1	130		
16,8	NVH thôn Văn Sơn	1	400		
16,9	NVH thôn Văn Giàng	1	220		
16,10	NVH thôn Thanh Cẩm (mới)	1	480		
2	Điểm bưu điện văn hoá xã và kyốt bưu điện	12	1.550		
2,1	Bưu điện Đa Mai	1	186		
2,1	Bưu điện Dĩnh Kế	1	324		
2,1	Bưu điện Thọ Xương	1	140		
2,1	Điểm bưu điện văn hóa xã	9	900	Các phường xã trên địa bàn	
3	Thư viện	7	2.050		
3,1	Thư viện thành phố Bắc Giang	1	300		
3,2	Thư viện phường xã				
	Thư viện phường Mỹ Độ	1	250		
	Thư viện phường Trần Nguyên Hãn	1	200		
	Thư viện phường Hoàng Văn Thụ	1	350		
	Thư viện phường Đa Mai	1	300		
	Thư viện xã Song Mai	1	250		
	Thư viện xã Song Khê	1	400		
4	Hiệu sách, cửa hàng sách	25			
Tổng diện tích			166.030		

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

**BIỂU 13: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH TDTT CẤP ĐÔ THỊ	15	100.659		
1	Sân vận động tỉnh	1	20.844	Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền	
2	Nhà Thi Đấu Thể Thao Tỉnh Bắc Giang	1	28.000	Xã Đình Trì	
3	Trung Tâm Huấn Luyện Thi Đấu Thể Dục Thể Thao Tỉnh Bắc Giang	1	2.000	Đường Đàm Thận Huy, Phường Trần Phú	
4	Nhà Thi Đấu thể thao thành phố Bắc Giang	1	4.777	Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú	
5	Nhà thi đấu nhà máy Phân đạm Bắc Giang	1	1.521	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang	
6	Bể bơi Nhà máy Phân đạm Bắc Giang	1	1.000	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang	
7	Sân bóng đá nhân tạo 379	1	6.300	Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang	
8	Bể bơi bốn mùa 379	1	2.217	Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang	
9	Sân bóng đá nhân tạo Quảng Trường 3/2	1	4.500	Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang	
10	Bể bơi Quang Minh	1	4.500	Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang	
11	Khu thể thao Nhà khách tỉnh	1	5.000	Nằm trong Nhà khách tỉnh	
12	Khu TDTT khu đô thị mới số 3	1	5.000	Khu đô thị mới số 3, Phường Xương Giang	
13	Khu thể thao Trường THPT Dân tộc nội trú Tỉnh	1	5.000	Nằm trong Trường THPT Dân tộc nội trú Tỉnh	
14	Nhà thi đấu TDTT Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1	5.000	Nằm trong Trường THPT Ngô Sĩ Liên	
15	Khu thể thao Trường THPT Chuyên BG	1	5.000	Nằm trong Trường THPT Chuyên BG	
B	CÔNG TRÌNH TDTT CẤP KHU Ở	322	257.655		
1	Phường Đa Mai	17	13.856		

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
1	Sân thể thao				
1,1	Sân bóng đá phường Đa Mai	1	4.239	Đường Bảo Ngọc, TDP Mai Sầu	
1,2	Sân bóng đá Thanh Mai	1	4.917	Đường Cả Chi, TDP Thanh Mai	
2	Sân vận động				
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	1	500		
5	Bể bơi				
6	Các công trình thể thao khác	14	4.200	Sân bóng chuyền hơi, cầu lông	
2	Phường Dĩnh Kế	24	14.700		
1	Sân thể thao				
2	Sân vận động	1	7.000		
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	1	700		
5	Bể bơi				
6	Các công trình thể thao khác	22	7.000		
3	Phường Hoàng Văn Thụ	21	3.700		
1	Sân thể thao				
2	Sân vận động				
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	1	700		
5	Bể bơi				
6	Các công trình thể thao khác	20	3.000		
4	Phường Lê Lợi	16	7.500		
1	Sân thể thao	1	3.500		
2	Sân vận động				
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu				

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
5	Bể bơi	1	500		
6	Các công trình thể thao khác	14	3.500		
5	Phường Mỹ Độ	11	3.500		
1	Sân thể thao				
2	Sân vận động				
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	1	500		
5	Bể bơi				
6	Các công trình thể thao khác	10	3.000		
6	Phường Ngô Quyền	18	7.500		
1	Sân thể thao				
2	Sân vận động				
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu				
5	Bể bơi				
6	Các công trình thể thao khác	18	7.500		
7	Phường Thọ Xương	33	9.300		
1	Sân thể thao	2	2.000		
2	Sân vận động				
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	1	750		
5	Bể bơi				
6	Các công trình thể thao khác	30	6.550		
8	Phường Trần Nguyên Hãn	28	11.168		
1	Sân thể thao				

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
1,2	Sân vui chơi thể thao CX3	1	1.391	Đường Trần Đăng Tuyển, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	
1,3	Sân vui chơi thể thao CX4	1	777	Đường Nguyễn Đình Tân, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	
1,4	Sân vui chơi thể thao tổ dân phố 1A	1	450	Đường Nguyễn Doãn Địch, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	
2	<i>Sân vận động</i>				
3	<i>Trung tâm thể dục thể thao</i>				
4	<i>Nhà thi đấu</i>				
5	<i>Bể bơi</i>				
6	<i>Các công trình thể thao khác</i>	25	8.550		
9	Phường Trần Phú	18	8.350		
1	<i>Sân thể thao</i>				
2	<i>Sân vận động</i>				
3	<i>Trung tâm thể dục thể thao</i>	1	2.000		
4	<i>Nhà thi đấu</i>	1	1.000		
5	<i>Bể bơi</i>	2	850		
6	<i>Các công trình thể thao khác</i>	14	4.500		
10	Phường Xương Giang	20	14.390		
1	<i>Sân thể thao</i>	3	2.500		
2	<i>Sân vận động</i>				
3	<i>Trung tâm thể dục thể thao</i>	1	3.500		
4	<i>Nhà thi đấu</i>	1	3.500		
5	<i>Bể bơi</i>				
6	<i>Các công trình thể thao khác</i>	15	4.890		
11	Xã Dĩnh Trì	39	38.501		
1	<i>Sân thể thao</i>				
1,1	Sân thể thao thôn Núm	1	3.148		
1,2	Sân thể thao thôn Riều	1	3.309		

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
1,3	Sân TT thôn Rừng Trong	1	1.977		
1,4	Sân TT thôn Nguận	1	3.366		
1,5	Sân TT thôn Thuyền	1	7.434		
1,6	Sân TT thôn Cầu	1	2.802		
1,7	Sân TT thôn Bãi Ôi	1	1.710		
1,8	Sân TT thôn Thành Trung	1	2.455		
1,9	Sân TT thôn Núi	1	1.800		
2	<i>Sân vận động</i>				
3	<i>Trung tâm thể dục thể thao</i>				
4	<i>Nhà thi đấu</i>				
5	<i>Bể bơi</i>				
6	<i>Các công trình thể thao khác</i>	30	10.500		
12	Xã Đồng Sơn	12	17.000		
1	<i>Sân thể thao</i>				
1,1	Khu thể thao cấp xã	1	4.000		
1,2	Sân bóng xã	1	500		
1,3	Khu thể thao thôn Đồng Sau	1	3.960		
1,4	Khu thể thao thôn Đồng Quan	1	5.000		
1,5	Khu thể thao thôn Tân Mỹ	1	1.440		
2	<i>Sân vận động</i>				
3	<i>Trung tâm thể dục thể thao</i>				
4	<i>Nhà thi đấu</i>				
5	<i>Bể bơi</i>				
6	<i>Các công trình thể thao khác</i>	7	2.100		
13	Xã Song Khê	10	19.716		
1	<i>Sân thể thao</i>				
1,1	Sân bóng thôn Liêm Xuyên	1	4.558		
1,2	Sân bóng thôn Song Khê	1	4.512		

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
1,3	Sân bóng thôn Yên Khê	1	4.729		
1,4	Sân bóng UBND xã	1	4.117		
2	<i>Sân vận động</i>				
3	<i>Trung tâm thể dục thể thao</i>				
4	<i>Nhà thi đấu</i>				
5	<i>Bể bơi</i>				
6	<i>Các công trình thể thao khác</i>	6	1.800		
14	Xã Song Mai	27	37.125		
1	<i>Sân thể thao</i>				
1,1	Sân TT thôn Phúc Hạ	1	5.835		
1,2	Sân TT thôn An Phú	1	3.934		
1,3	Sân TT thôn Nhân Lễ	1	2.099		
1,4	Sân TT thôn Phú Giã	1	4.747		
1,5	Sân TT thôn Thượng Tự	1	2.106		
1,6	Sân TT thôn Vĩnh An	1	6.891		
1,7	Sân TT thôn Phương Đậu	1	3.014		
2	<i>Sân vận động</i>				
3	<i>Trung tâm thể dục thể thao</i>				
4	<i>Nhà thi đấu</i>				
5	<i>Bể bơi</i>				
6	<i>Các công trình thể thao khác</i>	20	8.500		
15	Xã Tân Mỹ	4	23.529		
1	<i>Sân thể thao</i>				
1,1	Sân thể thao xã	1	13.000		
1,2	Sân thể thao thôn Mỹ Cầu	1	4.633		
1,3	Sân thể thao thôn Tân Phương	1	3.000		
1,4	Sân thể thao thôn Lực	1	2.896		
2	<i>Sân vận động</i>				

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
3	<i>Trung tâm thể dục thể thao</i>				
4	<i>Nhà thi đấu</i>				
5	<i>Bể bơi</i>				
6	<i>Các công trình thể thao khác</i>				
16	Xã Tân Tiến	24	27.820		
1	<i>Sân thể thao</i>				
1,1	Khu thể thao xã	1	6.000		
1,2	Khu thể thao thôn Văn Giàng	1	5.000		
1,3	Khu thể thao thôn An Bình	1	4.300		
2	<i>Sân vận động</i>	1	6.520		
3	<i>Trung tâm thể dục thể thao</i>				
4	<i>Nhà thi đấu</i>				
5	<i>Bể bơi</i>				
6	<i>Các công trình thể thao khác</i>	20	6.000		
	Tổng cộng		358.313		

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

BIỂU 14: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Nội dung	Diện tích	Địa điểm	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Vị trí xây dựng	
						Đã ổn định theo quy hoạch	Cần phải di dời
I	Chợ	113.005					
1	Chợ Thương	13.047	P.Trần phú	1		x	
2	Chợ Tiền Môn	3.248	P.Lê Lợi			x	
3	Chợ Quán Thành	7.260	P.Xuong Giang			x	
4	Chợ Hòa Yên	28.000	P.Thọ Xương	2		x	
5	Chợ Song Mai	13.706	X.Song Mai	2		x	
6	Chợ Hà Vị	4.728	P.T.N.Hãn			x	
7	Chợ KDC số 3	4.895	P.T.N.Hãn			x	
8	Chợ KDC số 1	2.909	P.Ngô Quyền			x	
9	Chợ Kề	6.939	P.Dĩnh Kề			x	
10	Chợ Mỹ Độ	6.876	P.Mỹ Độ			x	
11	Chợ Đa Mai	7.200	P.Đa Mai			x	
12	Chợ Cốc	3.481	X.Dĩnh Trì	3		x	
13	Chợ Mía	7.700	X.Tân Mỹ	2		x	
14	Chợ Song Khê	3.016	X. Song Khê	3		x	
II	Siêu thị	4.000					
1	Siêu thị Co.op mart	4.000	Số 51, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang				
III	Trung tâm thương mại	56.659					
1	TTTM Go (TTTM khu đô thị phía nam)	20.480	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang				
2	TTTM DV Hapro	6.945	Quảng trường 3/2, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang				
3	TTTM và khách sạn cao cấp Đồng Mang cá	12.267	số 01 đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang				
4	TTTM Trung Tín	7.728	Đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang				
5	TTTM liên cơ quan	5.500	Đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang				

TT	Nội dung	Diện tích	Địa điểm	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Vị trí xây dựng	
						Đã ổn định theo quy hoạch	Cần phải di dời
6	TTTTM Huy Hoàng	3.740	Một phần Lô L4, đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ				
IV	Các công trình dịch vụ thương mại khác	47.347					
1	HTX dịch vụ Hải Hà	3.622	Đường Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn				
2	Toyota Bắc Giang	10.000	Thôn Riều, Xã Đình Tri, Thành Phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang				
3	Isuzu Bắc Giang (Đại lý i-TRUCKS Hùng Phụng	6.000	QL 37, Thôn Riều, Xã Đình Tri, TP.Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang				
4	Điện máy xanh 01 Hùng Vương	500	Số 1 Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang				
5	Điện máy xanh 45 Hùng Vương	7.500	Số 45 Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang				
6	Đại lý Vinfast	8.000	Lô ATM 2 khu đô thị phía Nam, thôn Xuân, Xã Tân Tiến, Thành phố Bắc Giang				
7	Media Mart	10.000	Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang				
8	Thế giới di động	1.725	Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang				
	TỔNG CỘNG	221.011					

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 15: THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT NGÀNH DU LỊCH □
THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Tổng lượng khách đến huyện	khách	31.150	52.503	105.680
1.1	Khách quốc tế	khách	1.150	2.503	5.680
1.2	Khách trong nước	khách	30.000	50.000	100.000
2	Tổng số cơ sở lưu trú du lịch	cơ sở	90	95	97
2.1	Tổng số phòng, buồng	phòng, buồng	1.500	1.800	2.000
3	Tổng doanh thu du lịch	tỷ đồng	80	100	200
4	Chỉ tiêu bình quân	đồng/khách	200	300	400
4.1	Khách quốc tế	USD/khách			
4.2	Khách trong nước	Đồng/khách			
5	Số khách lưu trú	khách	10,350	14,320	20,560
6	Bình quân số ngày lưu trú/lượt khách	ngày/khách	2	2	3
7	Số khách không lưu trú	khách	31.140	52.489	105.659
8	Các cơ sở dịch vụ	Cơ sở	153	203	238
8.1	Nhà hàng (karaoke + ăn uống do Sở KHĐT cấp GPKD)	Cơ sở	150	200	235
8.2	Vũ trường	Cơ sở	0		
8.3	Khu du lịch, nghỉ dưỡng	Cơ sở	3	3	3

BIỂU 16: TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
	Tổng cộng						9.859.234
A	Đường sắt					7,00	70.000
	Đường sắt TP Bắc Giang- Đồng Đăng				10,00	7,00	70.000
B	Đường bộ					423,48	9.789.234
I	Cao tốc, Quốc lộ					19,00	574.500
1	Cao tốc HN-BG-LS	Dĩnh Trì	Song Khê	22,50	33,00	9,30	306.900
2	Quốc lộ 31	Cao tốc HN-BG-LS	Dĩnh Trì	9,00	12,00	1,50	18.000
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	ĐT295B	Song Mai	12,00	24,00	4,90	117.600
4	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	ĐT295B	Cao tốc HN-BG-LS	21,00	40,00	3,30	132.000
II	Đường tỉnh					14,70	573.750
1	Đường tỉnh 295B	Xương Giang	Tân Mỹ	12,00	40,00	9,90	396.000
2	Đường tỉnh 293	Cao tốc HN-BG-LS	Cầu Văn Sơn	30,00	48,00	3,50	168.000
3	Đường tỉnh 299B	QL31	Dĩnh Trì	7,50	7,50	1,30	9.750
III	Đường đô thị					327,51	7.644.696
1	Xương Giang	Mỹ Độ	xã Xương Giang	18,00	30,00	5,40	162.000
2	Mỹ Độ	Cầu Bắc Giang	Thân Nhân Trung	12,00	24,00	2,00	48.000
3	Hoàng Hoa Thám	Mỹ Độ	Song Mai	12,00	24,00	4,70	112.800
4	Giáp Hải	Xương Giang	QL1A mới	12,00	24,00	2,40	57.600
5	Nguyễn Văn Cừ (đoạn 1)	Xương Giang	Ngã tư nhà thờ	12,00	24,00	0,75	18.048
	Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)	Nhà thờ	Huyền Quang	9,00	21,00	0,64	13.461
6	Lý Thái Tổ	Xương Giang	á Lữ	12,00	24,00	0,80	19.200
7	Lê Lợi	á Lữ	Ngã 3 QL1A	12,00	24,00	4,20	100.800
8	Ngô Gia Tự	Lý Thái Tổ	Ngô Văn Cảnh	9,00	21,00	1,22	25.620
9	Nguyễn Thị Lưu (đoạn 1)	Quang Trung	Nguyễn Cao	9,00	21,00	0,87	18.312
	Nguyễn Thị Lưu (đoạn 2)	Nguyễn Cao	Nguyễn T M Khai	12,00	24,00	1,00	24.000
10	Hùng Vương	Xương Giang	QL1A mới	21,00	36,00	1,86	67.068
11	Huyền Quang	Hùng Vương	Đê S. Thương	9,00	18,00	0,70	12.600
12	Trần Nguyên Hân	Xương Giang	Nhà máy đạm	12,00	24,00	2,00	48.000
13	Nguyễn Khắc Nhu	Xương Giang	Xưởng in	9,00	21,00	0,70	14.700
14	Nguyễn Công Hãng	Chi Ly	Chợ Thiết bị	7,00	16,00	1,50	24.000
15	Vương Văn Trà	Xương Giang	ụ pháo	9,00	18,00	0,59	10.692

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
16	Hoàng Văn Thụ (đoạn 1)	Ng.V. Cừ	Hùng Vương	9,00	21,00	0,54	11.277
	Hoàng Văn Thụ (đoạn 2)	Hùng Vương	Giáp Hải	15,00	27,00	1,98	53.325
17	Nguyễn Cao	Hoàng Văn Thụ	Xương Giang	7,00	19,00	0,70	13.319
18	A Lữ	Lý Thái Tô	Cảng á Lữ	7,50	19,50	0,50	9.750
19	Quang Trung	Xương Giang	Chợ Thương	9,00	21,00	0,47	9.807
20	Nguyễn Gia Thiệu	Xương Giang	Công viên	9,00	21,00	0,26	5.481
21	Đàm Thuận Huy	Cầu Bắc Giang	Trần Ng. Hân	7,00	19,00	0,40	7.600
22	Tân Ninh	Lý Thái Tô	Đê S. Thương	7,00	16,00	0,30	4.720
23	Thánh Thiên	Lê Lợi	Huyền Quang	9,00	21,00	0,77	16.212
24	Tiền Giang	Nguyễn Văn Cừ	Đê sông Thương	7,00	13,00	0,70	9.100
25	Châu Xuyên	Thánh Thiên	Đê S. Thương	7,00	19,00	0,20	3.800
26	Phạm Liễu	Công 420	Xưởng cơ khí	6,50	9,00	2,30	20.700
27	Bảo Ngọc	Đường tỉnh 398	xã Nghĩa long	5,50	9,00	1,60	14.400
28	Nghĩa Long	Cung thiếu nhi	Lê Lợi	9,00	21,00	0,47	9.870
29	Nguyễn Văn Mẫn	Nguyễn Thị Lưu	Nghĩa Long	7,00	9,00	0,64	5.715
30	Thân Khuê	Đường 398	Nhà máy ép dầu	7,00	9,00	2,30	20.700
31	Nguyễn Thị Minh Khai	Xương Giang	Đường bao CVHHT	15,00	27,00	1,90	51.300
32	Trần Đăng Tuyền (đoạn 1)	Trần Ng. Hân	Ng. C. Hăng	7,00	7,00	0,20	1.400
	Trần Đăng Tuyền (đoạn 2)	N C Hăng	KDC số 3	9,00	21,00	0,90	18.900
33	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Lê Lai	5,50	9,00	0,33	3.006
34	Cao Kỳ Vân	Trần Ng. Hân	Đê sông Thương	5,50	7,00	1,50	10.500
35	Cô Giang	Trần Ng. Hân	Ng.Kh. Nhu	5,50	7,00	0,80	5.600
36	Đ. Chợ Thương	Lý Thái Tô	Lê Lợi	7,00	13,00	0,70	9.100
37	Đặng Thị Nho	Ng. V. Cừ	Ng.Gia Tự	5,50	7,00	0,60	4.200
38	Nguyễn Duy Năng	Phạm Liễu	Đôi ông Cừ	5,50	7,00	0,45	3.115
39	Phùng Trạm	Phạm Liễu	N.D.Năng	5,50	7,00	0,48	3.332
40	Đồng Cửa	Châu Xuyên	Cô Bắc	7,00	19,00	0,38	7.220
41	Đào Sư Tích	Xương Giang	Lê Lợi	7,00	16,00	1,23	19.680
42	Lê Lai	Lê Lợi	Hùng Vương	5,50	11,50	0,50	5.750
43	Hồ Công Dự	Huyền Quang	Hùng Vương	5,50	7,00	0,70	4.900
44	Lý Tự Trọng	Nguyễn T M Khai	Giáp Hải	12,00	24,00	0,70	16.800
45	Vi Đức Thắng	Nguyễn Khuyến	Lương Văn Năm	7,00	16,00	1,10	17.600
46	Quách Nhân	Thân Cảnh Vân	Giáp Hải	9,00	18,00	1,20	21.600
47	Chu Danh Tề	Nguyễn Khuyến	Giáp Văn Phúc	7,00	16,00	0,62	9.920
48	Nguyễn Đình Tuân	Ngô Văn Cảnh	Đào Sư Tích	7,00	16,00	0,54	8.640
49	Lê Triện	Nguyễn Khuyến	Lê Hồng Phong	5,50	11,50	0,54	6.210
50	Giáp Lễ	Đào Sư Tích	Thôn Ngươi	9,00	16,00	0,60	9.600
51	Nguyễn Du	Lê Lai	Lê Lai	5,50	11,50	0,53	6.095
52	Cả Trọng	Hùng Vương	Nguyễn T M Khai	9,00	21,00	1,04	21.840
53	Phồn Xương	Lê Lợi	Thanh Niên	9,00	21,00	0,50	10.500
54	Thanh Niên	Hùng Vương	QL31-1A	7,00	15,50	3,00	46.500
55	Ngô Văn Cảnh	Thân Đức Luận	Cả Trọng	7,00	16,00	0,64	10.240

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
56	Nguyễn Hồng	Chợ KV bến xe	N29, dây 2 Lê Lợi	7,00	16,00	0,99	15.840
57	Nguyễn Khuyến	Trung tâm KN	Lê Lợi	7,00	16,00	1,14	18.240
58	Hoàng Quốc Việt	Lý Tự Trọng	Lê Triện	12,00	27,00	0,65	17.550
59	Lê Hồng Phong	Xương Giang	Lê Lợi	15,00	27,00	1,16	31.320
60	Giáp Văn Phúc	Xương Giang	Hoàng Văn Thụ	9,00	18,00	0,75	13.500
61	Lương Văn Năm	Giáp Hải	Lê Lợi	12,00	24,00	0,54	12.960
62	Lê Sát	Trần Q Khải	ĐTHuy kéo dài	10,50	19,00	0,70	13.300
63	Nguyễn Danh Vọng	T.N.Hãn	Lê Đức Trung	7,00	16,00	0,65	10.400
64	Trần Quang Khải	ngã 4 XGiang	đê S Thương	15,00	27,00	2,05	55.350
65	Lê Đức Trung	TT điện lực	Trần Q Khải	10,50	19,50	0,54	10.530
66	Lưu Nhân Chú	đê S Thương	Thân Cảnh Phúc	7,00	16,00	0,98	15.680
67	Thân Cảnh Phúc	Giáp hồ ĐH KDC 3	Ng C Hăng	7,00	16,00	0,63	10.080
68	Thân Nhân Tín	đê S Thương	Đất CC KDC 3	7,00	16,00	0,59	9.440
69	Lê An	đê S Thương	Ng C Hăng	7,00	16,00	0,60	9.600
70	Ngô Trang	Lưu Nhân Chú	Ng C Hăng	7,00	16,00	0,57	9.120
71	Nguyễn Doãn Địch	Vương Văn Trà	Tập thể NM Đạm	9,00	19,00	1,00	19.000
72	Lê Văn Minh	T N Hãn	Xương Giang	4,00	7,00	1,30	9.100
73	Thân Nhân Vũ	Ngô Văn Cảnh	Thân Cảnh Vân	7,00	16,00	0,45	7.200
74	Trần Quốc Toàn	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	9,00	19,80	0,32	6.336
75	Thân Công Tài	đê S Thương	Hùng Vương	7,00	16,00	0,49	7.840
76	Yết Kiêu	Xương Giang	Nguyễn T Lưu	10,50	22,50	0,18	4.050
77	Lê Lý	Hoàng V Thụ	Lê Lợi	7,00	16,00	0,39	6.240
78	Thân Cảnh Vân	Nguyễn T Lưu	Hoàng Văn Thụ	12,00	24,00	0,43	10.320
79	Tôn Thất Tùng	Hoàng V Thụ	Lê Lợi	9,00	18,00	0,49	8.820
80	Đỗ Văn Quỳnh	Giáp Văn Phúc	Vi Đức Lục	7,00	16,00	0,47	7.520
81	Trần Đình Ngọc	Trần Q Khải	Ng Đình Chính	10,50	19,00	0,39	7.410
82	Nguyễn Đình Chính	Trần Q Khải	Lê Đức Trung	10,50	19,00	0,47	8.930
83	Thân Nhân Trung	Cầu Mỹ Độ	Hết xã Tân Mỹ	12,00	24,00	4,40	105.600
84	Võ Nguyên Giáp	Thân Nhân Trung	QL1A mới	24,00	36,00	2,90	104.400
85	Nguyễn Thái Học	Đài truyền hình tỉnh	Trường TH Tân Mỹ	10,50	20,50	1,25	25.625
86	Đào Thục Viện	QL 17	Đường nội bộ	12,00	24,00	0,61	14.640
87	Đào Toàn Mân	QL 17	Đường nội bộ	9,00	21,00	0,64	13.440
88	Trần Danh Tuyên (trục chính xã Đồng Sơn)	Đường gom QL1A	Võ Văn Kiệt	9,00	18,00	1,80	32.400
89	Nguyễn Trãi	QL 1A	Trường CD Việt Hàn	12,00	24,00	2,50	60.000
90	Nguyễn Bình Khiêm	QL31	xã Thái Đào	9,00	21,00	1,20	25.200
91	Bàng Bá Lân	Lê Lợi	Thanh Niên	9,00	24,00	0,53	12.720
92	Anh Thơ	Bàng Bá Lân	Thanh Niên	7,00	16,00	0,50	8.000
93	Phạm Túc Minh	Lê Hồng Phong	Lê Triện	7,00	16,00	0,49	7.840
94	Lương Thê Vinh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Khuyến	7,00	16,00	0,43	6.880
95	Lý Tử Tấn	Xương Giang	Giáp Hải	9,00	19,50	0,66	12.870
96	Đông Thành	Xương Giang	Lê Văn Minh	5,00	5,00	1,20	6.000
97	Nguyễn Huy Bình	Vđai Đông Bắc	Cổng 420	3,00	12,00	2,65	31.800

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
98	Nguyễn Thọ Vinh	Lê Sát	Lê Đức Trung	7,00	16,00	0,51	8.160
99	Nguyễn Nghĩa Lập	Trần Nguyên Hãn	Trần Bình Trọng	7,00	16,00	0,48	7.680
100	Hoàng Công Phụ	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Đình Chính	7,00	16,00	0,60	9.600
101	Trần Khát Chân	KDC TN Hãn	TĐC nhà máy Đạm	7,00	16,00	0,53	8.480
102	Trần Bình Trọng	Trần Quang Khải	Cao Kỳ Vân	12,00	24,00	0,54	12.960
103	Nhật Đức	Lưu Nhân Chú	Vương Văn Trà	7,00	16,00	0,68	10.880
104	Nguyễn Đình Tấn	Ngô Trang	Lưu Nhân Chú	7,00	19,00	0,52	9.880
105	Phan Chu Trinh	Lương Văn Can	Phan Bội Châu	7,00	16,00	0,60	9.600
106	Phan Bội Châu	NVH Mai Sầu	Phan Đình Phùng	7,00	16,00	1,30	20.800
107	Lương Văn Can	Hoàng Hoa Thám	Bảo Ngọc	9,00	21,00	0,51	10.710
108	Phan Đình Phùng	Bảo Ngọc	NVH Tân Mai	9,00	21,00	0,70	14.700
109	Nguyễn Chí Thanh	QL1A	Giáp Nhà máy Đạm	15,00	27,00	2,90	78.300
110	Cô Bắc	Lê Lợi	Đê tả Thương	7,50	19,50	0,50	9.750
111	Giáp Văn Cương	Trường Mầm non Tân Mỹ	Bà Triệu	15,00	27,00	2,00	54.000
	Hùng Vương (đoạn 2)	QL1A mới	hết xã Tân Tiến	24,00	27,00	3,50	94.500
112	Võ Văn Kiệt	Tây Yên Tử	Tiền Phong	12,00	14,00	1,90	26.600
113	Trương Chinh	Tây Yên Tử	Hương Gián, Yên Dũng	24,00	36,00	1,60	57.600
114	Lê Thánh Tông	Tây Yên Tử	Thôn An Bình, T Tiến	9,00	21,00	0,98	20.580
115	Lê Duẩn	Đê tả Thương	QL31	18,00	33,00	4,80	158.400
116	Huỳnh Thúc Kháng	Tây Yên Tử	Nhà thi đấu tỉnh	14,00	24,00	2,50	60.000
117	Trần Nhân Tông	Tây Yên Tử	Nhà thi đấu tỉnh	54,00	68,00	1,20	81.600
118	Nguyễn Thị Định	Tây Yên Tử	Nhà thi đấu tỉnh	14,00	24,00	2,50	60.000
119	Lê Thanh Nghị	Siêu thị Big C	Nguyễn Văn Linh	11,00	23,00	0,90	20.700
120	Tôn Đức Thắng	Đường gom QL1A	Tây Yên Tử	18,00	30,00	2,00	60.000
121	Nguyễn Văn Linh	cuối Ng Thị Minh Khai	Tây Yên Tử	17,00	35,00	2,50	87.500
122	Phạm Văn Đồng	Đường gom QL1A	Hương Gián, Yên Dũng	10,00	20,00	1,15	23.000
123	Hồ Xuân Hương	Bàng Bá Lân	Thanh Niên	7,00	16,00	0,50	8.000
124	Tạ Thúc Bình	Nguyễn Bính	KĐT Bách Việt	7,00	16,00	0,87	13.920
125	Nguyễn Bính	Bàng Bá Lân	Bàng Bá Lân	7,00	16,00	0,87	13.920
126	Trần Khánh Dư	Nguyễn Chí Thanh	KĐT Kosy	7,00	16,00	0,52	8.320
127	Trần Nhật Duật	Nguyễn Chí Thanh	KĐT Kosy	15,00	25,00	0,54	13.500
128	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Chí Thanh	KĐT Kosy	9,00	21,00	0,60	12.600
129	Hoàng Cầm	Trần Quang Khải	Lều Văn Minh	12,00	24,00	0,60	14.400
130	Tô Vũ	Trần Quang Khải	Hoàng Cầm	9,00	21,00	0,58	12.180
131	Trần Hưng Đạo	đê S Thương	Hoàng Hoa Thám	34,00	50,00	1,90	95.000
132	Bà Triệu	Cầu Á Lữ	QL17	48,00	54,00	2,90	156.600
	KĐT Đồng Cửa 2, phường Lê Lợi						
133	Nguyễn Hữu Cấn	Hồ Đồng Cửa	Chung cư Đồng Cửa 2	22,00	31,00	0,40	12.400
	KDC số 4 phường Thọ Xương						
134	Dương Đình Cúc	Đường Ngô Trang kéo dài	Đê Tả Thương	7,00	16,00	0,40	6.400
135	Thân Thiệu Thái	Đường Ngô Trang kéo dài	Đê Tả Thương	12,00	24,00	0,40	9.600

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
136	Dương Quốc Nghĩa	Đường Nguyễn Doãn Dịch	Đường Vương Văn Trà kéo dài	7,00	16,00	0,50	8.000
137	Nguyễn Đạo Mạch	Đường Nguyễn Doãn Dịch	Đê Tả Thương	7,00	16,00	0,72	11.520
138	Nguyễn Đắc Thọ	Đường Nguyễn Doãn Dịch	Đường Vương Văn Trà kéo dài	7,00	16,00	0,40	6.400
139	Bành Châu	Đường Trịnh Như Tấu	Đường Tô Vũ	8,00	17,00	0,40	6.800
140	Bành Bảo	Đường Nguyễn Huy Bính	Đường Hoàng Cầm	9,00	21,00	0,40	8.400
	KDT mới phường Thọ Xương						
141	Hoà Yên	Đường Trần Nguyên Hãn	Đê Tả Thương	10,00	20,00	0,70	14.000
142	Nam Hồng	Đường Lê Thụ	Đường Trần Quang Khải	7,00	16,00	0,60	9.600
143	Lê Thụ	Đường Trần Nguyên Hãn	Đường Nguyễn Huy Bính	7,00	16,00	0,43	6.880
144	Lê Bôi	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Phùng Trám	7,00	16,00	0,63	10.080
145	Trịnh Như Tấu	Đường Trần Nguyên Hãn	Đường Hoàng Cầm	7,50	16,50	0,92	15.180
	Khu vực phía Đông Bắc thành phố (một phần phường Xương Giang, Đình Kế, Đình Trì)						
146	Hoàng Văn Thái	Đường Xương Giang	Đường Thanh Niên	27,00	35,00	1,44	50.400
147	Văn Cao	Đường Xương Giang	Đường Giáp Hải	9,00	21,00	2,12	44.520
148	Tạ Quang Bửu	Đường Ngô Tất Tố	Đường Hoàng Văn Thái	9,00	19,00	0,48	9.120
149	Nguyễn Tuấn	Đường Đặng Thai Mai	Đường Hoàng Văn Thái	9,00	21,00	0,61	12.810
150	Vũ Trọng Phụng	Đường Vũ Trọng Phụng 1	Đường Hoàng Văn Thụ kéo dài	7,00	16,00	0,56	8.960
151	Ngô Tất Tố	Đường Xương Giang	Đường Hoàng Văn Thụ kéo dài	9,00	18,00	0,63	11.340
152	Đặng Thai Mai	Đường Lương Định Của	Đường Tương Phố	9,00	18,00	0,51	9.180
153	Lê Văn Thiêm	Đường Xương Giang	Đường Tô Ngọc Vân	7,00	16,00	0,44	7.040
154	Lương Định Của	Đường Ngô Tất Tố	Đường Đông Giang 1	9,00	21,00	0,59	12.390
155	Tô Ngọc Vân	Nguyễn Chí Thanh	Đường Hoàng Văn Thụ	10,00	20,00	0,48	9.600
156	Tương Phố	Đường Văn Cao	Sau Công ty May Bắc Giang	10,00	20,00	0,40	8.000
157	Nguyễn Văn Huyền	Đường Văn Cao	Hết địa giới thành phố (giáp xã Tân Đình)	15,00	27,00	1,21	32.670
158	Bùi Huy Phồn	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Thanh Niên	7,00	16,00	0,70	11.200
	KDT Kosy, phường Xương Giang						
159	Dã Tượng	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Khánh Dư	7,00	16,00	0,40	6.400
160	Nguyễn Khoái	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Khánh Dư	7,00	16,00	0,40	6.400
161	Huyền Trần Công Chúa	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Khánh Dư	7,00	16,00	0,40	6.400
162	Thân Thừa Quý	Đường Trần Nhật Duật 2	Đường Dã Tượng	7,5	16,50	0,45	7.425
163	Trần Quý Khoáng	Đường Trần Nhật Duật 2	Đường Dã Tượng	7,5	16,50	0,45	7.425
	KDC cạnh Thành Xương Giang						
164	Lê Khôi	Đường Giáp Hải	Đường Nguyễn Chí Thanh	7,00	16,00	0,70	11.200
165	Đông Giang	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Hoàng Văn Thụ	8,00	17,00	0,53	9.010

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
	Khu đô thị phía Nam thành phố (xã Tân Tiến, một phần phường Đình Kê, xã Đình Trì)						
166	Âu Cơ	Đường Hùng Vương kéo dài	Cầu Tân Tiến	39,00	51,00	2,20	112.200
167	Lạc Long Quân	Đường Hùng Vương kéo dài	Cầu Tân Liễu	23,00	35,00	1,90	66.500
168	Lê Quảng Ba	Đường Lê Duẩn	Đường thôn Trước, xã Tân Tiến	9,50	21,50	0,84	18.060
169	Trần Văn Giàu	Đê Tả Thương	Đường Hùng Vương kéo dài	8,50	17,50	1,77	30.975
170	Lê Quang Đạo	Đường gom cao tốc HN-BG	Đường Võ Văn Tần	12,00	20,50	0,80	16.400
171	Nguyễn Quang Cầu	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Chu Đình Kỳ	7,50	16,50	0,46	7.590
172	Huỳnh Tấn Phát	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Võ Văn Tần	8,50	17,50	0,80	14.000
173	Tây Ninh	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Chu Đình Kỳ	7,00	16,00	0,45	7.200
174	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	18,00	30,00	0,42	12.600
175	Lê Đức Thọ	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Lê Duẩn	7,50	16,50	0,59	9.735
176	Tô Hiệu	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Lê Duẩn	7,50	16,50	0,59	9.735
177	Phạm Hùng	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Trần Quốc Hoàn	9,00	21,00	1,73	36.330
178	Hoàng Ngân	Thôn Xuân, xã Tân Tiến	Đường Trần Văn Giàu	7,50	16,50	0,48	7.920
179	Phan Đăng Lưu	Thôn Xuân, xã Tân Tiến	Đường Trần Văn Giàu	9,00	18,00	0,60	10.800
180	Võ Văn Tần	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Đức Cảnh	7,50	16,50	0,65	10.725
181	Nguyễn Đức Cảnh	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trường Chinh	8,50	17,50	0,81	14.175
182	Phùng Chí Kiên	Đường Phạm Hùng	Đường Tôn Đức Thắng	11,50	20,50	0,84	17.220
183	Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phùng Chí Kiên 2	7,50	16,50	0,43	7.095
184	Bế Văn Đàn	Đường Phan Đình Giót	Đường Nguyễn Thái Bình	11,50	20,50	0,71	14.555
185	Phan Đình Giót	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Văn Linh 6	11,50	20,50	0,45	9.225
186	Nguyễn Thái Bình	Đường Phạm Hùng	Đường Tôn Đức Thắng	11,50	20,50	0,80	16.400
187	Hoàng Thế Thiện	Đường Hùng Vương kéo dài	Đường Trường Chinh	30,00	42,00	0,46	19.320
188	Trần Quốc Hoàn	Đường Phạm Hùng	Đường Tôn Đức Thắng	12,00	24,00	0,86	20.640
189	Hoàng Minh Giám	Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	30,00	42,00	0,93	39.060
190	Trần Huy Liệu	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Văn Đồng	22,00	34,00	1,08	36.720
191	Kim Đồng	Đường Phan Anh	Đường Hoàng Minh Giám	9,00	18,00	1,47	26.460
192	Phạm Huy Thông	Đường gom cao tốc	Đường Trần Huy Liệu	9,00	21,00	0,50	10.500
193	Hồ Ngọc Lân	Đường Võ Chí Công 1	Đường Kim Đồng	9,00	21,00	0,60	12.600
194	Tạ Uyên	Đường Phan Anh	Đường Võ Chí Công	9,00	21,00	0,50	10.500
195	Hà Huy Tập	Đường Xuân Thủy	Đường Phạm Văn Đồng	15,00	27,00	2,60	70.200
196	Lê Thiết Hùng	Đường Phan Anh	Đường Phạm Văn Đồng	10,00	19,00	1,50	28.500
197	Võ Chí Công	Đường gom cao tốc HN-BG	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	15,00	27,00	1,41	38.070
198	Nguyễn Lương Bằng	Đường Võ Chí Công 1	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	15,00	27,00	1,15	31.050
199	Phan Anh	Đường gom cao tốc HN-BG	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	12,00	24,00	1,60	38.400

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
200	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	15,00	27,00	1,20	32.400
201	Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	15,00	27,00	1,20	32.400
202	Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Trãi	Thôn Thuyền, xã Dĩnh Trì	9,00	21,00	1,47	30.870
203	Xuân Thủy	Đường Văn Tiến Dũng	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	7,00	16,00	1,80	28.800
204	Nguyễn Bình	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết địa giới thành phố (giáp xã Thái Đào)	9,00	21,00	1,80	37.800
205	Châu Văn Liêm	Thôn Cốc, xã Dĩnh Trì	Đường Dương Đức Hiền	7,00	16,00	0,56	8.960
206	Song Hào	Đường Nguyễn Duy Trinh	Đường Dương Đức Hiền	9,00	21,00	0,40	8.400
207	Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Công Trứ	7,00	16,00	0,47	7.520
208	Dương Đức Hiền	Đường Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Bình	7,00	16,00	0,64	10.240
209	Mẹ Suốt	Đường Châu Văn Liêm	Đường Đông Nghè	7,00	16,00	0,64	10.240
210	Đặng Thùy Trâm	Đường gom cao tốc BG-LS	Đường Nguyễn Trãi	9,50	19,50	0,65	12.675
211	Văn Tiến Dũng	Đường gom cao tốc BG-LS	Cụm công nghiệp Bãi Ổi, xã Dĩnh Trì	15,00	27,00	2,34	63.180
212	Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Tân Dĩnh)	15,00	27,00	0,75	20.250
213	Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Văn Tiến Dũng	9,00	21,00	0,47	9.870
214	Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Trãi	Đường Văn Tiến Dũng	7,00	16,00	0,40	6.400
215	Chu Đình Kỳ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Huỳnh Thúc Kháng 2	7,50	16,50	0,53	8.745
216	Lưu Viết Thoảng	Đường Trường Chinh	Đường Hùng Vương 5	9,00	18,00	0,40	7.200
217	Bùi Đình Đột	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lưu Viết Thoảng	9,00	18,00	0,40	7.200
218	Chu Đình Xương	Đường Hùng Vương kéo dài	Đường Trần Quốc Hoàn	9,00	18,00	0,40	7.200
219	Trịnh Hữu Chiêm	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hoàng Thế Thiện	9,00	18,00	0,45	8.100
220	Mai Thị Vũ Trang	Đường Hùng Vương kéo dài	Đường Tôn Đức Thắng	9,00	21,00	0,56	11.760
221	Trần Kim Xuyên	Đường Dương Quang Bồ	Đường Dương Quang Bồ	7,50	16,50	0,56	9.240
222	Dương Quang Bồ	Đường Mai Thị Vũ Trang	Đường Âu Cơ	9,00	21,00	0,60	12.600
223	Hoàng Quốc Thịnh	Đường Âu Cơ	Đường Lạc Long Quân	9,00	21,00	1,10	23.100
224	Nguyễn Trọng Tinh	Đường Hùng Vương kéo dài	Đường nội bộ	9,00	18,00	1,20	21.600
225	Hà Thị Quế	Đường Hùng Vương kéo dài	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	9,00	21,00	1,10	23.100
226	Nguyễn Văn Dâu	Đường Xuân Thủy	Đường Nguyễn Viết Xuân	7,00	16,00	0,81	12.960
	Khu vực phía Đông thành phố tại xã Dĩnh Trì (Khu đô thị cạnh Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Việt Hàn, Khu dân cư cạnh Tỉnh lộ 299)						
227	Nguyễn Văn Siêu	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Đoàn Thị Điểm	7,00	16,00	0,55	8.800
228	Đoàn Thị Điểm	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Nguyễn Hữu Đức	9,00	18,00	0,67	12.060
229	Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Bình	Đường Nguyễn Bình	7,00	16,00	0,85	13.600
230	Phùng Khắc Khoan	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Cao Bá Quát 2	7,00	16,00	0,98	15.680

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
231	Caobá Quát	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết địa giới thành phố (giáp xã Thái Đào)	7,00	16,00	0,96	15.360
232	Nguyễn Hữu Đức	Đường Cao Bá Quát	Hết địa giới thành phố (giáp xã Thái Đào)	7,00	16,00	0,47	7.520
233	Đông Nghè	Đường Đông Mo 2	Đường Xuân Thủy	7,00	16,00	0,60	9.600
234	Đông Mo	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Đông Nghè	7,00	16,00	0,80	12.800
235	Trại Nội	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Hết địa giới thành phố (giáp xã Thái Đào)	7,00	16,00	0,52	8.320
	Khu đô thị phía Tây Nam thành phố (xã Đông Sơn)						
236	Đại Cồ Việt	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Sơn	48,00	60,00	4,40	264.000
237	Lê Đại Hành	Đường Trần Thái Tông	Hết địa giới thành phố (giáp xã Tiên Phong)	23,00	35,00	2,02	70.700
238	Trần Thánh Tông	Đường Võ Văn Kiệt	Đường gom đê Hữu Thương	15,00	27,00	2,90	78.300
239	Trần Thái Tông	Đường nội bộ khu logistics	Đê Hữu Thương	40,50	52,50	2,02	106.050
240	Bạch Thái Bưởi	Đường gom đê Hữu Thương	Đường Phan Sơn	10,50	22,50	1,09	24.525
241	Ngô Thế Sơn	Đường Trần Danh Tuyên	Nguyễn Viết Chất	15,00	27,00	2,20	59.400
242	Hà Chiếu	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Trần Thánh Tông	9,00	21,00	0,47	9.870
243	Nguyễn Viết Chất	Đường Ngô Thế Sơn	Đường gom đê Hữu Thương	9,00	17,00	1,79	30.430
244	Nguyễn Vũ Tráng	Đường Ngô Thế Sơn	Đường Võ Văn Kiệt	9,00	18,00	1,56	28.080
245	Nguyễn Văn Ty	Đường Trần Danh Tuyên 4	Đường Thôn Sòi	7,00	16,00	0,75	12.000
246	Nguyễn Văn Thuyên	Đường Trần Danh Tuyên 8	Đường Thôn Sòi	7,00	16,00	0,50	8.000
247	Ngô Văn Hải	Đường Đồng Sau	Trường Tiểu học Đồng Sơn	9,00	21,00	0,44	9.240
248	Lê Quang Trung	Đường Trần Danh Tuyên	KDC thôn Đồng Sau	9,00	18,00	0,70	12.600
	Khu đô thị phía Tây đô thị hiện hữu (bao gồm phường Mỹ Độ, xã Tân Mỹ, Song Khê và một phần xã Đông Sơn)						
249	Phan Huy Chú	Đường nội bộ (Công ty Việt Tiến - Chiến Nga)	Đường Bà Triệu	9,00	21,00	0,56	11.760
250	Giang Văn Minh	Đường Thân Nhân Trung	Đường Giáp Văn Cương	9,00	21,00	0,64	13.440
251	Phan Kế Bính	Đường Thân Nhân Trung	Đường Phan Huy Chú	9,00	21,00	0,85	17.850
252	Hai Bà Trưng	Đường Thân Nhân Trung	Đường gom cao tốc HN-BG	36,00	48,00	2,61	125.280
253	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Thân Nhân Trung	Đường Lý Thiên Bảo	12,00	24,00	1,41	33.840
254	Phạm Ngọc Thạch	Đường Thân Nhân Trung	Đường Giáp Văn Cương	9,00	18,00	0,50	9.000
255	Đặng Văn Ngữ	Đường Thân Nhân Trung	Đường Giáp Văn Cương	12,00	24,00	0,52	12.480
256	Triệu Túc	Đường Bà Triệu	Đường gom cao tốc HN-BG	15,00	27,00	1,30	35.100
257	Triệu Việt Vương	Đường Hoàng Sâm	Đường Đào Toàn Bản kéo dài	9,00	21,00	1,80	37.800
258	Lê Chân	Đường Lý Thiên Bảo	Đường Lý Nam Đế	9,00	21,00	1,34	28.140
259	Mạc Đĩnh Chi	Đường Thân Nhân Trung	Đường Chu Văn An	10,50	22,50	0,53	11.925
260	Chu Văn An	Đường Hàn Thuyên	Đường Lê Văn Hưu	21,00	33,00	1,84	60.720
261	Trần Đại Nghĩa	Đường Thân Nhân Trung	Đường Bà Triệu	15,00	27,00	1,50	40.500

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
262	Hoàng Đạo Thúy	Đường Thân Nhân Trung	Đường Lê Văn Thịnh	15,00	27,00	2,30	62.100
263	Hàn Thuyên	Đường Nguyễn Thái Học kéo dài	Đường Phạm Tu	9,00	21,00	1,20	25.200
264	Lý Nam Đế	Đường Giáp Văn Cương kéo dài	Đường Khúc Thừa Dụ	11,00	20,00	1,95	39.000
265	Bà Huyện Thanh Quan	Đường Giáp Văn Cương kéo dài	Đường gom cao tốc HN-BG	7,00	16,00	1,52	24.320
266	Tú Xương	Đường thôn Đồng Quan	Đường gom cao tốc HN-BG	9,00	18,00	0,76	13.680
267	Lý Thiên Bảo	Đường Giáp Văn Cương	Đường Bà Triệu	11,00	23,00	0,50	11.500
268	Tuệ Tĩnh	Đường Đào Tùng	Quy hoạch Công viên Tân Mỹ	24,00	36,00	0,85	30.600
269	Lê Văn Hưu	Đường Thân Nhân Trung	Đường Chu Văn An	15,00	27,00	0,50	13.500
270	Trương Hán Siêu	Thôn Miếu, xã Tân Mỹ	Đường Lư Giang	15,00	27,00	0,80	21.600
271	Phạm Tu	Đường Ngô Doãn Trù	Đường Hoàng Đạo Thúy	7,00	16,00	2,05	32.800
272	Khúc Thừa Dụ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Ninh Triết 1	11,00	23,00	0,82	18.860
273	Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Đào Toàn Bản	15,00	27,00	0,78	21.060
274	Lê Văn Thịnh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Hoàng Đạo Thúy	12,00	24,00	0,42	10.080
275	Đào Tùng	Đường Chu Văn An	Đường Bà Triệu kéo dài	12,00	24,00	1,18	28.320
276	Nguyễn Hạnh Thông	Đường Phạm Tu	Đường Khúc Thừa Dụ	9,00	21,00	0,87	18.270
277	Hoàng Sâm	Đường Thân Nhân Trung	Đường Phạm Ngọc Thạch	9,00	21,00	0,62	13.020
278	Doãn Đại Hiệu	Đường Triệu Việt Vương	Đường Phạm Ngọc Thạch	7,50	16,50	0,52	8.580
279	Ngô Doãn Trù	Đường Lý Thiên Bảo	Đường Nguyễn Đình Chiểu	7,50	16,50	0,62	10.230
280	Khổng Tư Trực	Đường Tú Xương	Đường bà Huyện Thanh Quan	9,00	18,00	0,58	10.440
281	Nguyễn Lễ Kính	Đường Thân Nhân Trung	Trụ sở cũ Công ty QLCT đô thị Bắc Giang	9,00	18,00	0,60	10.800
282	Ngô Ưông	Đường Phan Huy Chú 2	Đường Phan Huy Chú 4	9,00	18,00	0,40	7.200
283	Nguyễn Thời Lượng	Đê Hữu Thương	Đường Phan Kế Bính 2	9,00	18,00	1,01	18.180
284	Nguyễn Phương Sô	Đường Lê Trung 3	Đường nội bộ	9,00	18,00	0,60	10.800
285	Lê Trung	Đường Phạm Ngọc Thạch 1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	9,00	18,00	0,60	10.800
286	Phạm Văn	Đường Ninh Văn Phan	Đường Đào Thục Viện	7,00	16,00	1,00	16.000
287	Ninh Văn Phan	Đường Đào Thục Viện	Đường gom cao tốc HN-BG	7,00	16,00	0,56	8.960
288	Trần Lưu	Đường Ninh Văn Phan	Đường Phùng Hưng	7,00	16,00	0,60	9.600
289	Ninh Triết	Đường Đào Thục Viện	Đường gom cao tốc HN-BG	9,00	18,00	0,62	11.160
290	Phụng Pháp	Đường Phạm Tu	Đường Bà Triệu	12,00	24,00	0,41	9.840
291	Mỹ Cầu	Đường Mỹ Độ	Đường Nguyễn Đình Chiểu	9,00	21,00	1,10	23.100
	Khu vực đô thị phía Tây Bắc (bao gồm phường Đa Mai, xã Song Mai)						
292	Nguyễn Trường Tộ	Đường Thân Toàn	Đường Võ Nguyên Giáp kéo dài	12,00	24,00	2,50	60.000
293	Lương Ngọc Quyển	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hàm Nghi	9,00	20,00	0,40	8.000
294	Nguyễn Sinh Sắc	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đê Hữu thương	12,00	24,00	1,52	36.480
295	Trần Xuân Soạn	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Cẩn Vương	8,00	17,00	0,90	15.300

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
296	Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Càn Vương	7,00	16,00	0,60	9.600
297	Nguyễn Thượng Hiền	Đường Lương Ngọc Quyến	Đường Hoàng Hoa Thám	9,00	20,00	0,88	17.600
298	Tổng Duy Tân	Đường Thân Toàn	Đường Trần Xuân Soạn	9,00	21,00	0,68	14.280
299	Hàm Nghi	Đê Hữu Thương	Đường Bảo Ngọc	9,00	21,00	2,00	42.000
300	Nguyễn Trung Trực	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Võ Nguyên Giáp kéo dài	9,00	21,00	1,00	21.000
301	Nguyễn Tri Phương	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	9,00	18,00	1,10	19.800
302	Hoàng Diệu	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Trường Tộ	21,00	33,00	1,50	49.500
303	Trương Định	Đường Mai Độ	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	9,00	21,00	1,00	21.000
304	Duy Tân	Đường Mai Độ	Đường Nguyễn Trường Tộ	12,00	24,00	1,10	26.400
305	Tăng Bạt Hổ	Đường Trương Định	Đường Phan Bội Châu kéo dài	9,00	18,00	0,62	11.160
306	Nguyễn Thiện Thuật	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Trung Trực	9,00	21,00	1,03	21.630
307	Thủ Khoa Huân	Đường Lương Văn Can	Đường Phan Đình Phùng	9,00	21,00	1,10	23.100
308	Thái Phiên	Đường Phan Chu Trinh	Đường Mai Đình	9,00	18,00	0,54	9.720
309	Càn Vương	Đường Hoàng Hoa Thám	Đê Hữu Thương	19,00	31,00	3,72	115.320
310	Thân Hành	Đường Thân Khuê	Bệnh viện Phổi tỉnh	9,00	21,00	0,48	10.080
311	Thân Toàn	Đường Cá Huỳnh	Đường Thân Khuê	15,00	27,00	1,20	32.400
312	Cá Đinh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Trường Tộ	7,00	16,00	0,50	8.000
313	Đê Công	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Trường Tộ	9,00	21,00	0,66	13.860
314	Đê Thị	Trường Mầm non Đa Mai	Đường Duy Tân	9,00	18,00	0,43	7.740
315	Cá Huỳnh	Đê Hữu Thương	Đường Trần Xuân Soạn	9,00	18,00	0,62	11.160
316	Mai Độ	Đường Phan Bội Châu	Đường Hàm Nghi	9,00	18,00	0,58	10.440
IV	Đường trong các khu đô thị mới, khu dân cư mới, khu tái định cư					62,27	996.288
1	Đường Nguyễn Trãi 2	Đường Nguyễn Trãi	Đường Phan Anh	7,00	16,00	0,39	6.240
2	Đường Nguyễn Trãi 4	Đường Nguyễn Trãi	Đường Phan Anh	7,00	16,00	0,39	6.240
3	Đường Bàn Bá Lân 2	Đường Bàn Bá Lân	Đường Bê tông	7,00	16,00	0,20	3.248
4	Đường Anh Thơ 2	Đường Anh Thơ	Đường Anh Thơ 4	7,00	16,00	0,15	2.400
5	Đường Anh Thơ 4	Đường Anh Thơ	Đường Thanh Niên 1	7,00	16,00	0,32	5.072
6	Đường Phạm Túc Minh 1	Đường Phạm Túc Minh	Đường Lê Hồng Phong 4	7,00	16,00	0,10	1.600
7	Đường Lương Thế Vinh 2	Đường Lương Thế Vinh	Đường Chu Danh Tê	7,00	16,00	0,13	2.080
8	Đường Lương Thế Vinh 4	Đường Lương Thế Vinh	Đường Chu Danh Tê	7,00	16,00	0,13	2.080
9	Đường Nguyễn Thọ Vinh 2	Đường Nguyễn Thọ Vinh	Đường Nguyễn Danh Vọng	7,00	16,00	0,08	1.280
10	Đường Nguyễn Thọ Vinh 4	Đường Nguyễn Thọ Vinh	Đường Nguyễn Danh Vọng	7,00	16,00	0,10	1.600
11	Đường Nguyễn Thọ Vinh 6	Đường Nguyễn Thọ Vinh	Đường Lê Sát	7,00	16,00	0,23	3.600
12	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 2	Đường Nguyễn Nghĩa Lập	Trường MN Hoa Hồng	7,00	16,00	0,12	1.840
13	Đường Nguyễn Nghĩa Lập 4	Đường Nguyễn Nghĩa Lập	Trường MN Hoa Hồng	7,00	16,00	0,12	1.840

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
14	Đường Trần Khát Chân 1	Đường Trần Khát Chân	Đường Trần Bình Trọng 1	7,00	16,00	0,24	3.760
15	Đường Trần Bình Trọng 1	Đường Trần Bình Trọng	Đường Trần Quang Khải 3	7,00	16,00	0,23	3.728
16	Đường Giáp Văn Cương 1	Đường Giáp Văn Cương	Đường BT thôn Đông Lý	7,00	16,00	0,15	2.448
17	Đường Giáp Văn Cương 2	Đường Giáp Văn Cương	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,22	3.504
18	Đường Giáp Văn Cương 4	Đường Giáp Văn Cương	Đường Giáp Văn Cương 6	7,00	16,00	0,16	2.576
19	Đường Giáp Văn Cương 6	Đường Giáp Văn Cương	Đường Giáp Văn Cương 2	7,00	16,00	0,31	5.008
20	Đường Giáp Văn Cương 8	Đường Giáp Văn Cương	Đường Giáp Văn Cương 4	7,00	16,00	0,25	4.000
21	Đường Thanh Niên 1	Đường Thanh Niên	Đường BT thôn Phú Mỹ 2	7,00	16,00	0,24	3.840
22	Đường Vi Đức Thắng 1	Đường Vi Đức Thắng	Đường Nguyễn Khuyến 1	7,00	16,00	0,14	2.240
23	Đường Vi Đức Thắng 2	Đường Vi Đức Thắng	Đường Hoàng Văn Thụ 1	7,00	16,00	0,14	2.160
24	Đường Vi Đức Thắng 3	Đường Vi Đức Thắng	Đường Nguyễn Khuyến 1	7,00	16,00	0,14	2.240
25	Đường Vi Đức Thắng 4	Đường Vi Đức Thắng	Đường Hoàng Văn Thụ 1	7,00	16,00	0,11	1.776
26	Đường Xương Giang 2	Đường Xương Giang	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	7,00	16,00	0,19	3.040
27	Đường Xương Giang 4	Đường Xương Giang	Đường Nguyễn Thị Lưu	7,00	16,00	0,17	2.752
28	Đường Trần Quang Khải 1	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Danh Vọng	7,00	16,00	0,15	2.320
29	Đường Trần Quang Khải 3	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Nghĩa Lập	7,00	16,00	0,27	4.320
30	Đường Trần Quang Khải 5	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Nghĩa Lập	7,00	16,00	0,27	4.320
31	Đường Trần Quang Khải 7	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Nghĩa Lập	7,00	16,00	0,27	4.320
32	Đường Trần Quang Khải 2	Đường Trần Quang Khải	Nghĩa trang Mom Chét	7,00	16,00	0,23	3.680
33	Đường Nguyễn Đình Chính 1	Đường Nguyễn Đình Chính	Đường Nguyễn Thọ Vinh	7,00	16,00	0,29	4.560
34	Đường Nguyễn Đình Chính 3	Đường Nguyễn Đình Chính	Đường Nguyễn Thọ Vinh	7,00	16,00	0,38	6.080
35	Đường Yết Kiêu 1	Đường Yết Kiêu	Đường Nguyễn Thị Lưu	7,00	16,00	0,28	4.400
36	Đường Yết Kiêu 2	Đường Yết Kiêu	Đường BT DC hiện trạng	7,00	16,00	0,20	3.152
37	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	Đường Nguyễn Thị Lưu	Đường Yết Kiêu 2	7,00	16,00	0,14	2.176
38	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	Đường Nguyễn Thị Lưu	Đường Hùng Vương	7,00	16,00	0,20	3.200
39	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	Đường Nguyễn Thị Lưu	Đường Ngô Gia Tự	7,00	16,00	0,18	2.912
40	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	Đường Nguyễn Thị Lưu	Đường Ngô Gia Tự	7,00	16,00	0,18	2.912
41	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	Đường Nguyễn Thị Lưu	Đường Quách Nhân	7,00	16,00	0,32	5.184
42	Đường Ngô Gia Tự 1	Đường Nguyễn Thị Lưu	Đường Thân Nhân Vũ	7,00	16,00	0,14	2.224
43	Đường Đào Sư Tích 1	Đường Đào Sư Tích	Đường Nguyễn Hồng	7,00	16,00	0,16	2.608
44	Đường Nguyễn Đình Tuấn 1	Đường Nguyễn Đình Tuấn	Phố Lê Lý	7,00	16,00	0,37	5.856
45	Đường Ngô Văn Cảnh 1	Đường Ngô Văn Cảnh	Phố Lê Lý	7,00	16,00	0,23	3.680
46	Đường Lê Lý 2	Phố Lê Lý	Đường Nguyễn Đình Tuấn 2	7,00	16,00	0,13	2.016
47	Đường Lê Lý 4	Phố Lê Lý	Đường Nguyễn Đình Tuấn 2	7,00	16,00	0,15	2.464
48	Đường Cả Trọng 1	Đường Cả Trọng	Đường Cả Trọng	7,00	16,00	0,24	3.840
49	Đường Cả Trọng 2	Đường Cả Trọng	Đường Minh Khai 4	7,00	16,00	0,18	2.928
50	Đường Hùng Vương 1	Đường Hùng Vương	Đê Tả Thương	7,00	16,00	0,40	6.400
51	Đường Hùng Vương 3	Đường Hùng Vương	Siêu thị Bắc Giang (cũ)	7,00	16,00	0,17	2.640
52	Đường Giáp Lễ 1	Đường Giáp Lễ	Trường Thu Hương	7,00	16,00	0,18	2.880
53	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lý Tự Trọng	7,00	16,00	0,35	5.600

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
54	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đào Sư Tích	7,00	16,00	0,14	2.160
55	Đường Nguyễn Thị Minh Khai 4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Phồn Xương	7,00	16,00	0,14	2.224
56	Đường Nguyễn Khuyến 1	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Lý Tự Trọng 2	7,00	16,00	0,16	2.608
57	Đường Nguyễn Khuyến 3	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Phạm Túc Minh	7,00	16,00	0,27	4.368
58	Đường Nguyễn Khuyến 5	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Tôn Thất Tùng	7,00	16,00	0,12	1.840
59	Đường Nguyễn Khuyến 7	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Tôn Thất Tùng	7,00	16,00	0,12	1.840
60	Đường Lý Tự Trọng 2	Đường Lý Tự Trọng	Đường Vi Đức Thăng	7,00	16,00	0,19	3.040
61	Đường Lý Tự Trọng 4	Đường Lý Tự Trọng	Đường Vi Đức Thăng	7,00	16,00	0,19	3.040
62	Đường Lý Tự Trọng 6	Đường Lý Tự Trọng	Đường Vi Đức Thăng	7,00	16,00	0,19	3.040
63	Đường Lý Tự Trọng 8	Đường Lý Tự Trọng	Đường Vi Đức Thăng	7,00	16,00	0,19	3.040
64	Đường Lê Hồng Phong 1	Đường Lê Hồng Phong	Trường Quân Sự tỉnh	7,00	16,00	0,16	2.560
65	Đường Lê Hồng Phong 2	Đường Lê Hồng Phong	Đường Hoàng Quốc Việt	7,00	16,00	0,20	3.120
66	Đường Lê Hồng Phong 4	Đường Lê Hồng Phong	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,27	4.256
67	Đường Tôn Thất Tùng 1	Phố Tôn Thất Tùng	Đường Phạm Túc Minh	7,00	16,00	0,12	1.888
68	Đường Tôn Thất Tùng 2	Phố Tôn Thất Tùng	Đường Giáp Lễ 2	7,00	16,00	0,28	4.544
69	Đường Giáp Hải 2	Đường Giáp Hải	Đường Giáp Văn Phúc	7,00	16,00	0,15	2.432
70	Đường Đào Sư Tích 2	Đường Đào Sư Tích	Đường Thân Cảnh Vân	7,00	16,00	0,14	2.256
71	Đường Đào Sư Tích 3	Đường Đào Sư Tích	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	7,00	16,00	0,19	3.040
72	Đường Đào Sư Tích 4	Đường Đào Sư Tích	Đường Thân Cảnh Vân	7,00	16,00	0,14	2.256
73	Đường Hoàng Văn Thụ 2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Lương Văn Năm	7,00	16,00	0,21	3.360
74	Đường Nhật Đức 1	Đường Nhật Đức	Đường Vương Văn Trà	7,00	16,00	0,15	2.400
75	Đường Quách Nhân 2	Đường Quách Nhân	Đường Văn Quýnh	7,00	16,00	0,21	3.392
76	Đường Quách Nhân 2A	Đường Quách Nhân	Đường Chu Danh Tê	7,00	16,00	0,20	3.200
77	Đường Quách Nhân 4	Đường Quách Nhân	Đường Đỗ Văn Quýnh	7,00	16,00	0,20	3.200
78	Đường Lê Lợi 2	Đường Phạm Túc Minh 1	Đường Lê Lợi 1	7,00	16,00	0,21	3.360
79	Đường Hồ Công Dự 1	Đường Hồ Công Dự	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,19	3.040
80	Đường Trần Nguyên Hãn 2	Đường Trần Nguyên Hãn	Cụm công nghiệp Thọ Xương	7,00	16,00	0,35	5.600
	KĐT mới phường Thọ Xương						
81	Đường Nam Hồng 1	Đường Hoà Yên	Đường Nam Hồng 8	7,00	16,00	0,38	6.080
82	Đường Nam Hồng 2	Đường Nam Hồng	Đường Nam Hồng 3	7,00	16,00	0,14	2.240
83	Đường Nam Hồng 3	Đường Hoà Yên	Đường Nam Hồng 8	7,00	16,00	0,37	5.920
84	Đường Nam Hồng 4	Đường Nam Hồng	Đường Trần Nguyên Hãn	7,00	16,00	0,10	1.600
85	Đường Nam Hồng 5	Đường Hoà Yên	Đường Nam Hồng 2	7,00	16,00	0,10	1.600
86	Đường Nam Hồng 6	Đường Nam Hồng	Đường Nam Hồng 3	7,00	16,00	0,21	3.360
87	Đường Nam Hồng 8	Cổng Trường TH Nam Hồng	Đường Trần Nguyên Hãn	7,00	16,00	0,10	1.600
	KDC số 4 phường Thọ Xương						
88	Đường Hà Vị	Khuôn viên cây xanh	Đường Vương Văn Trà (kéo dài)	7,00	16,00	0,28	4.480

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
	KDC Cảnh Đường Xương Giang						
89	Đường Nguyễn Huy Bính 1	Đường Nguyễn Huy Bính	Đường Trịnh Như Tấu 10	7,00	16,00	0,27	4.320
90	Đường Trịnh Như Tấu 2	Đường Trịnh Như Tấu	Đường Nguyễn Huy Bính 1	7,00	16,00	0,15	2.400
91	Đường Trịnh Như Tấu 4	Đường Trịnh Như Tấu	Đường Nguyễn Huy Bính 1	7,00	16,00	0,15	2.400
92	Đường Trịnh Như Tấu 6	Đường Trịnh Như Tấu	Đường Nguyễn Huy Bính 1	7,00	16,00	0,15	2.400
93	Đường Trịnh Như Tấu 8	Đường Trịnh Như Tấu	Đường Nguyễn Huy Bính 1	7,00	16,00	0,15	2.400
94	Đường Trịnh Như Tấu 10	Đường Trịnh Như Tấu	Đường Bành Báo	7,00	16,00	0,20	3.200
	KDC Thành Xương Giang						
95	Đường Lý Tử Tấn 1	Đường Đông Giang	Đường Lý Tử Tấn	7,00	16,00	0,30	4.800
96	Đường Lý Tử Tấn 3	Đường Lý Tử Tấn	Đường Giáp Hải 1	7,00	16,00	0,39	6.240
97	Đường Lý Tử Tấn 5	Đường Lý Tử Tấn	Đường Đông Giang 3	7,00	16,00	0,34	5.440
98	Đường Đông Giang 1	Đường Đông Giang	Đường Hoàng Văn Thụ	7,00	16,00	0,38	6.080
99	Đường Đông Giang 2	Đường Đông Giang	Đường Lý Tử Tấn 1	7,00	16,00	0,40	6.400
100	Đường Đông Giang 3	Đường Đông Giang	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,26	4.160
101	Đường Đông Giang 4	Đường Đông Giang	Đường Đông Giang 7	7,00	16,00	0,16	2.560
102	Đường Đông Giang 5	Đường Đông Giang 4	Đường Lý Tử Tấn 5	7,00	16,00	0,11	1.760
103	Đường Đông Giang 7	Đường Lý Tử Tấn 1	Đường Lý Tử Tấn 5	7,00	16,00	0,20	3.200
	KĐT mới Kosy, phường Xương Giang						
104	Đường Trần Nhật Duật 1	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Nhật Duật	7,00	16,00	0,21	3.360
105	Đường Trần Nhật Duật 2	Đường Trần Nhật Duật	Đường Trần Khánh Dư	7,00	16,00	0,15	2.400
106	Đường Trần Nhật Duật 3	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đường Trần Nhật Duật 1	7,00	16,00	0,18	2.880
107	Đường Phạm Ngũ Lão 2	Đường Trần Nhật Duật 3	Đường Phạm Ngũ Lão	7,00	16,00	0,16	2.560
108	Đường Phạm Ngũ Lão 3	Đường Phạm Ngũ Lão 2	Đường Trần Nhật Duật 1	7,00	16,00	0,15	2.400
109	Đường Phạm Ngũ Lão 4	Đường Trần Nhật Duật 3	Đường Phạm Ngũ Lão 3	7,00	16,00	0,10	1.600
110	Đường Huyền Trân Công Chúa 1	Đường Huyền Trân Công Chúa	Đường Nguyễn Khoái	7,00	16,00	0,15	2.400
111	Đường Nguyễn Khoái 1	Đường Nguyễn Khoái	Đường Dã Tượng	7,00	16,00	0,13	2.080
	Khu dân cư Trại Cháy						
112	Đường Trại Cháy	Đường Xương Giang	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,30	4.800
113	Đường Trại Cháy 1	Đường Trại Cháy	Hết địa giới hành chính	7,00	16,00	0,35	5.600
114	Đường Trại Cháy 2	Đường Trại Cháy	Hết địa giới hành chính	7,00	16,00	0,25	4.000
115	Đường Trại Cháy 3	Đường Trại Cháy	Hết địa giới hành chính	7,00	16,00	0,20	3.200
	Điểm dân cư số 3 cạnh TL295B, phường Xương Giang						
116	Đường Vũ Trọng Phụng 1	Đường Vũ Trọng Phụng	Đường ven hồ Vang	7,00	16,00	0,32	5.120
117	Đường Vũ Trọng Phụng 3	Đường Vũ Trọng Phụng	Đường Tạ Quang Bửu 2	7,00	16,00	0,30	4.800
118	Đường Vũ Trọng Phụng 5	Đường Vũ Trọng Phụng	Đường Hoàng Văn Thụ 1	7,00	16,00	0,25	4.000
119	Đường Ngô Tất Tố 2	Đường Ngô Tất Tố	Đường Hoàng Văn Thụ 1	7,00	16,00	0,35	5.600
120	Đường Hoàng Văn Thụ 1	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Vũ Trọng Phụng 3	7,00	16,00	0,25	4.000
121	Đường Tạ Quang Bửu 1	Đường Tạ Quang Bửu	Đường Vũ Trọng Phụng 1	7,00	16,00	0,18	2.880
122	Đường Tạ Quang Bửu 2	Đường Tạ Quang Bửu	Đường Nguyễn Tuân	7,00	16,00	0,15	2.400
123	Đường Tạ Quang Bửu 3	Đường Tạ Quang Bửu	Đường Vũ Trọng Phụng 1	7,00	16,00	0,18	2.880

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
124	Đường Tạ Quang Bửu 4	Đường Tạ Quang Bửu	Đường Ngô Tất Tố 2	7,00	16,00	0,25	4.000
	Khu số 1,2,5,6,7,9 thuộc Khu đô thị phía Nam, tp Bắc Giang						
125	Đường Trần Nhân Tông 2	Đường Trần Nhân Tông	Đường Huỳnh Thúc Kháng	7,00	16,00	0,11	1.760
126	Đường Nguyễn Quang Cầu 1	Đường Nguyễn Quang Cầu	Đường Tây Ninh	7,00	16,00	0,26	4.160
127	Đường Nguyễn Quang Cầu 3	Đường Nguyễn Quang Cầu	Đường Tây Ninh	7,00	16,00	0,26	4.160
128	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	Đường Nguyễn Quang Cầu	Đường Tây Ninh	7,00	16,00	0,26	4.160
129	Đường Huỳnh Thúc Kháng 2	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lê Duẩn	7,00	16,00	0,23	3.680
130	Đường Huỳnh Thúc Kháng 4	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Chu Đình Kỳ	7,00	16,00	0,17	2.720
131	Đường Huỳnh Thúc Kháng 6	Đường Lê Thanh Nghị 6	Đường Lê Thanh Nghị 4	7,00	16,00	0,20	3.200
132	Đường Chu Đình Kỳ 1	Đường Chu Đình Kỳ	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	7,00	16,00	0,11	1.760
133	Đường Chu Đình Kỳ 3	Đường Chu Đình Kỳ	Đường Nguyễn Quang Cầu 5	7,00	16,00	0,11	1.760
134	Đường Lê Duẩn 1	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Thúc Kháng	7,00	16,00	0,23	3.680
135	Đường Lê Duẩn 2	Đường Lê Duẩn	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,08	1.280
136	Đường Lê Duẩn 3	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Thúc Kháng	7,00	16,00	0,23	3.680
137	Đường Lê Duẩn 5	Đường Lê Duẩn	Đường Huỳnh Thúc Kháng	7,00	16,00	0,23	3.680
138	Đường Lê Duẩn 4	Đường Lê Duẩn	Đường Lê Thánh Tông 4	7,00	16,00	0,22	3.520
139	Đường Lê Duẩn 6	Đường Lê Duẩn	Đường Hoàng Ngân	7,00	16,00	0,27	4.320
140	Đường Lê Duẩn 8	Đường Lê Duẩn	Đường Võ Văn Tần	7,00	16,00	0,20	3.200
141	Đường Lê Duẩn 10	Đường Lê Duẩn	Đường Bế Văn Đàn	7,00	16,00	0,20	3.200
142	Đường Tôn Đức Thắng 1	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Đức Cảnh	7,00	16,00	0,14	2.240
143	Đường Tôn Đức Thắng 2	Đường Tôn Đức Thắng	Bùi Đình Đột 2	7,00	16,00	0,10	1.600
144	Đường Tôn Đức Thắng 3	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bế Văn Đàn	7,00	16,00	0,29	4.640
145	Đường Võ Văn Tần 2	Đường Võ Văn Tần	Đường Bùi Đình Đột	7,00	16,00	0,30	4.800
146	Đường Bùi Đình Đột 2	Đường Bùi Đình Đột	Đường Võ Văn Tần 2	7,00	16,00	0,25	4.000
147	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Lê Duẩn 1	7,00	16,00	0,30	4.800
148	Đường Tô Hiệu 2	Đường Tô Hiệu	Đường Lê Đức Thọ	7,00	16,00	0,16	2.560
149	Đường Tô Hiệu 4	Đường Tô Hiệu	Đường Lê Đức Thọ	7,00	16,00	0,16	2.560
150	Đường Tô Hiệu 6	Đường Tô Hiệu	Đường Lê Duẩn 5	7,00	16,00	0,11	1.760
151	Đường Tô Hiệu 8	Đường Tô Hiệu	Đường Nguyễn Văn Linh	7,00	16,00	0,35	5.600
152	Đường Tô Hiệu 10	Đường Tô Hiệu	Đường Lê Duẩn 6	7,00	16,00	0,11	1.760
153	Đường Phùng Chí Kiên 2	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Tôn Đức Thắng 3	7,00	16,00	0,16	2.560
154	Đường Phùng Chí Kiên 4	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Trường Chinh	7,00	16,00	0,28	4.480
155	Đường Nguyễn Văn Linh 1	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Phùng Chí Kiên 4	7,00	16,00	0,22	3.520
156	Đường Nguyễn Văn Linh 2	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Thanh Nghị 8	7,00	16,00	0,13	2.080
157	Đường Nguyễn Văn Linh 4	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Thanh Nghị 8	7,00	16,00	0,13	2.080
158	Đường Nguyễn Văn Linh 6	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Lê Duẩn 10	7,00	16,00	0,11	1.760
159	Đường Bế Văn Đàn 1	Đường Bế Văn Đàn	Đường Phan Đình Giót	7,00	16,00	0,15	2.400
160	Đường Bế Văn Đàn 2	Đường Bế Văn Đàn	Đường Nguyễn Đức Cảnh	7,00	16,00	0,13	2.080
161	Đường Kim Đồng 1	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Minh Giám 1	7,00	16,00	0,28	4.480
162	Đường Kim Đồng 2	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Bình	7,00	16,00	0,08	1.280
163	Đường Kim Đồng 3	Đường Kim Đồng 1	Đường Hoàng Minh Giám 1	7,00	16,00	0,08	1.280

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
164	Đường Kim Đồng 4	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Bình	7,00	16,00	0,08	1.280
165	Đường Kim Đồng 5	Đường Kim Đồng	Đường Trần Huy Liệu	7,00	16,00	0,38	6.080
166	Đường Kim Đồng 7	Đường Kim Đồng	Đường Kim Đồng 9	7,00	16,00	0,22	3.520
167	Đường Kim Đồng 9	Đường Kim Đồng	Đường Trần Huy Liệu	7,00	16,00	0,30	4.800
168	Đường Võ Chí Công 1	Đường Võ Chí Công	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,30	4.800
169	Đường Hồ Ngọc Lân 1	Đường Hồ Ngọc Lân	Đường số 1 Tạ Uyên	7,00	16,00	0,14	2.240
170	Đường Hồ Ngọc Lân 3	Đường Hồ Ngọc Lân	Đường số 1 Tạ Uyên	7,00	16,00	0,26	4.160
171	Đường Tạ Uyên 1	Đường Võ Chí Công 1	Đường số 3 Hồ Ngọc Lân	7,00	16,00	0,20	3.200
172	Đường Lê Thanh Nghị 2	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Huỳnh Thúc Kháng	7,00	16,00	0,30	4.800
173	Đường Lê Thanh Nghị 4	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Huỳnh Thúc Kháng	7,00	16,00	0,30	4.800
174	Đường Lê Thanh Nghị 6	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Huỳnh Thúc Kháng	7,00	16,00	0,30	4.800
175	Đường Lê Thanh Nghị 8	Đường Lê Thanh Nghị	Đường Huỳnh Thúc Kháng	7,00	16,00	0,30	4.800
176	Đường Lê Thanh Nghị 10	Đường Lê Thanh Nghị 6	Đường Lê Thanh Nghị 4	7,00	16,00	0,20	3.200
177	Đường Chu Đình Xương 2	Đường Chu Đình Xương	Đường Tôn Đức Thắng	7,00	16,00	0,30	4.800
	Khu số 3, KĐT mới phía Nam, xã Tân Tiến						
179	Đường An Bình 1	Đường Trần Văn Giàu	Đường Lê Thánh Tông	7,00	16,00	0,16	2.560
180	Đường An Bình 2	Đường An Bình 3	Đường An Bình 5	7,00	16,00	0,15	2.400
181	Đường An Bình 3	Đường Trần Văn Giàu	Đường Lê Thánh Tông	7,00	16,00	0,24	3.840
182	Đường An Bình 4	Đường An Bình 3	Đường An Bình 5	7,00	16,00	0,15	2.400
183	Đường An Bình 5	Đường Trần Văn Giàu	Đường Lê Thánh Tông	7,00	16,00	0,22	3.520
184	Đường An Bình 6	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường An Bình 1	7,00	16,00	0,18	2.880
185	Đường An Bình 7	Đường Trần Văn Giàu	Đường An Bình 11	7,00	16,00	0,32	5.120
186	Đường An Bình 9	Đường An Bình 7	Đường An Bình 11	7,00	16,00	0,16	2.560
187	Đường An Bình 11	Đường Trần Văn Giàu	Lê Duẩn	7,00	16,00	0,30	4.800
	KĐT mới cạnh Trường Tiểu học Tân Tiến và KĐT HH3, xã Tân Tiến						
188	Đường Lê Quảng Ba 1	Đường Lê Quảng Ba	Thôn Trước xã Tân Tiến	7,00	16,00	0,39	6.240
189	Đường Lê Quảng Ba 2	Đường Lê Quảng Ba	Thôn Trước xã Tân Tiến	7,00	16,00	0,38	6.080
190	Đường Lê Thánh Tông 2	Đường Lê Thánh Tông	Đường Lê Duẩn 4	7,00	16,00	0,17	2.720
191	Đường Lê Thánh Tông 4	Đường Lê Thánh Tông	Đường Trần Văn Giàu	7,00	16,00	0,20	3.200
192	Đường Hùng Vương 2	Đường Hùng Vương	Đường Lê Duẩn 2	7,00	16,00	0,28	4.480
193	Đường Hùng Vương 5	Đường Hùng Vương	Đường Lưu Viết Thoảng	7,00	16,00	0,13	2.080
194	Đường Hoàng Ngân 2	Đường Hoàng Ngân	Đường Phan Đăng Lưu	7,00	16,00	0,19	3.040
195	Đường Hoàng Ngân 4	Đường Hoàng Ngân	Đường Phan Đăng Lưu	7,00	16,00	0,19	3.040
196	Đường Phan Đăng Lưu 2	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Trần Văn Giàu	7,00	16,00	0,08	1.280
197	Đường Phan Đăng Lưu 3	Đường Phan Đăng Lưu 2	Đường Phan Đăng Lưu 4	7,00	16,00	0,13	2.080
198	Đường Phan Đăng Lưu 4	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Trần Văn Giàu	7,00	16,00	0,08	1.280
199	Đường Trần Văn Giàu 2	Đường Trần Văn Giàu	Đường Lê Duẩn 2	7,00	16,00	0,12	1.920
200	Đường Trần Văn Giàu 1	Đường Trần Văn Giàu	Đường Hoàng Ngân 6	7,00	16,00	0,11	1.760
201	Đường Trần Văn Giàu 3	Đường Trần Văn Giàu	Đường Hoàng Ngân 6	7,00	16,00	0,09	1.440
202	Đường Trần Văn Giàu 5	Đường Trần Văn Giàu	Đường Hoàng Ngân 6	7,00	16,00	0,08	1.280

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
	KĐT mới cạnh Trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt Hàn và KDC cạnh TL299 xã Đinh Trì						
203	Đường Đoàn Thị Điểm 1	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Nguyễn Công Trứ	7,00	16,00	0,36	5.760
204	Đường Nguyễn Văn Siêu 2	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường số 4 Nguyễn Văn Siêu	7,00	16,00	0,27	4.320
205	Đường Nguyễn Văn Siêu 4	Đường Nguyễn Văn Siêu	Đường Hà Huy Tập	7,00	16,00	0,19	3.040
206	Đường Cao Bá Quát 1	Đường Cao Bá Quát	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,30	4.800
207	Đường Cao Bá Quát 2	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Bình Khiêm	7,00	16,00	0,12	1.920
	Khu dân cư Phố Cốc và KDC thôn Đông Mo, xã Đinh Trì						
208	Đường Đông Mo 2	Đường Đông Mo	Đường Nguyễn Bình	7,00	16,00	0,20	3.200
209	Đường Đông Nghè 2	Đường Đông Nghè	Đường Nguyễn Bình	7,00	16,00	0,22	3.520
210	Đường Mẹ Suốt 1	Đường Mẹ Suốt	Đường Châu Văn Liêm 1	7,00	16,00	0,11	1.760
211	Đường Mẹ Suốt 3	Đường Mẹ Suốt	Đường Châu Văn Liêm 1	7,00	16,00	0,13	2.080
212	Đường Châu Văn Liêm 1	Đường Châu Văn Liêm	Đường Nguyễn Bình	7,00	16,00	0,36	5.760
213	Đường Châu Văn Liêm 3	Đường Châu Văn Liêm	Đường Xuân Thủy 1	7,00	16,00	0,34	5.440
214	Đường Xuân Thủy 1	Đường Xuân Thủy	Đường Trần Đăng Ninh	7,00	16,00	0,12	1.920
215	Đường Cù Chính Lan 2	Đường Cù Chính Lan	Đường Nguyễn Bình	7,00	16,00	0,13	2.080
216	Đường Dương Đức Hiền 2	Đường Dương Đức Hiền	Đường Cù Chính Lan	7,00	16,00	0,10	1.600
217	Đường Dương Đức Hiền 4	Đường Dương Đức Hiền	Đường Cù Chính Lan	7,00	16,00	0,10	1.600
	Khu dân cư thôn Ngụen 1, 2, 3 và KDC đồng Cửa Trụ, xã Đinh Trì						
218	Đường Hồ Tùng Mậu 1	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Việt Xuân	7,00	16,00	0,37	5.920
219	Đường Hồ Tùng Mậu 2	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7,00	16,00	0,14	2.240
220	Đường Hồ Tùng Mậu 4	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7,00	16,00	0,14	2.240
221	Đường Hồ Tùng Mậu 6	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7,00	16,00	0,14	2.240
222	Đường Văn Tiến Dũng 1	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Hồ Tùng Mậu 1	7,00	16,00	0,10	1.600
223	Đường Văn Tiến Dũng 3	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Hồ Tùng Mậu 1	7,00	16,00	0,10	1.600
224	Đường Nguyễn Văn Trỗi 1	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Xuân Thủy	7,00	16,00	0,30	4.800
225	Đường Nguyễn Trãi 1	Đường Nguyễn Trãi	Đường vào thôn Nùm	7,00	16,00	0,35	5.600
	Khu dân cư và Chợ Cốc, xã Đinh Trì						
226	Đường Nguyễn Trãi 3	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đặng Thùy Trâm 5	7,00	16,00	0,30	4.800
227	Đường Đặng Thùy Trâm 1	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường Nguyễn Trãi 3	7,00	16,00	0,14	2.240
228	Đường Đặng Thùy Trâm 2	Đường Đặng Thùy Trâm 1	Đường Đặng Thùy Trâm 3	7,00	16,00	0,14	2.240
229	Đường Đặng Thùy Trâm 3	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường thôn Núi	7,00	16,00	0,22	3.520
230	Đường Đặng Thùy Trâm 5	Đường Đặng Thùy Trâm	Đường Nguyễn Trãi 3	7,00	16,00	0,13	2.080
	KDC thôn Song Khê, xã Song Khê						
231	Đường Ninh Văn Phan 1	Đường Ninh Văn Phan	Đường Ninh Triết	7,00	16,00	0,13	2.080
232	Đường Phạm Vấn 2	Đường Phạm Vấn	Đường Trần Lưu	7,00	16,00	0,10	1.600
233	Đường Phạm Vấn 4	Đường Phạm Vấn	Đường Đào Toàn Bán	7,00	16,00	0,16	2.560
234	Đường Phạm Vấn 6	Đường Phạm Vấn	Đường Đào Toàn Bán	7,00	16,00	0,16	2.560

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
235	Đường Ninh Triết 1	Đường Ninh Triết	Đường Đào Thục Viện 2	7,00	16,00	0,30	4.800
236	Đường Trương Hán Siêu 3	Đường Trương Hán Siêu	Đường Phạm Văn 2	7,00	16,00	0,28	4.480
237	Đường Đào Thục Viện 2	Đường Đào Thục Viện	Đường thôn Song Khê	7,00	16,00	0,33	5.280
238	Đường Đào Thục Viện 4	Đường Đào Thục Viện	Đường Đào Toàn Bản	7,00	16,00	0,16	2.560
	KĐT Đồng Cửa 2						
238	Đường Đồng Cửa 1	Hồ Đồng Cửa	Khu tập thể Đồng Cửa	7,00	16,00	0,32	5.120
239	Đường Đồng Cửa 2	Đường Đồng Cửa	Đường Thân Nhân Vũ	7,00	16,00	0,16	2.560
240	Đường Đồng Cửa 3	Đường Cô Bắc	Đường Đồng Cửa 5	7,00	16,00	0,13	2.080
241	Đường Đồng Cửa 5	Đường Cô Bắc	Đường Thân Nhân Vũ	7,00	16,00	0,23	3.680
242	Đường Đồng Cửa 7	Đường Cô Bắc	Đường Đồng Cửa 5	7,00	16,00	0,14	2.240
	KĐT Bách Việt			7,00	16,00		-
243	Đường Thanh Niên 3	Đường Thanh Niên	Đường Tạ Thúc Bình	7,00	16,00	0,28	4.480
244	Đường Thanh Niên 5	Đường Thanh Niên	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,14	2.240
245	Đường Thanh Niên 7	Đường Thanh Niên	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,18	2.880
246	Đường Tạ Thúc Bình 1	Đường Tạ Thúc Bình	Đường Thanh Niên 3	7,00	16,00	0,25	4.000
	Các Khu dân cư mới thuộc Xã Đồng Sơn						
247	Đường Trần Danh Tuyên 2	Đường Trần Danh Tuyên	Đường Thôn Đồng Sau	7,00	16,00	0,32	5.120
248	Đường Trần Danh Tuyên 4	Đường Trần Danh Tuyên	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,15	2.400
249	Đường Trần Danh Tuyên 6	Đường Trần Danh Tuyên	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,22	3.520
250	Đường Trần Danh Tuyên 8	Đường Trần Danh Tuyên	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,09	1.440
251	Đường Trần Danh Tuyên 10	Đường Trần Danh Tuyên	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,09	1.440
252	Đường Trần Danh Tuyên 12	Đường Trần Danh Tuyên	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,10	1.600
253	Đường Trần Danh Tuyên 14	Đường Trần Danh Tuyên	Đường Thôn Sòi	7,00	16,00	0,16	2.560
254	Đường Trần Danh Tuyên 16	Đường Trần Danh Tuyên	Đường Nguyễn Văn Thuyền	7,00	16,00	0,05	800
255	Đường Nguyễn Văn Thuyền 2	Đường Nguyễn Văn Thuyền	Đường Trần Danh Tuyên 14	7,00	16,00	0,14	2.240
256	Đường Đồng Sau 1	Đường Trần Danh Tuyên 2	Đường Ngô Thê Sơn	7,00	16,00	0,21	3.360
257	Đường Đồng Sau 2	Đường Trần Danh Tuyên 2	Đường Đồng Sau 5	7,00	16,00	0,32	5.120
258	Đường Đồng Sau 3	Đường Trần Danh Tuyên 2	Đường Đồng Sau 4	7,00	16,00	0,16	2.560
259	Đường Đồng Sau 4	Đường Đồng Sau 1	Đường nội bộ	7,00	16,00	0,31	4.960
260	Đường Đồng Sau 5	Đường Trần Danh Tuyên 2	Đường Đồng Sau	7,00	16,00	0,10	1.600
261	Đường Tân Mỹ 1	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Tân Mỹ 7	7,00	16,00	0,31	4.960
262	Đường Tân Mỹ 2	Đường Hà Chiểu	Đường Trần Thánh Tông	7,00	16,00	0,08	1.280
263	Đường Tân Mỹ 3	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Tân Mỹ	7,00	16,00	0,22	3.520
264	Đường Tân Mỹ 5	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Tân Mỹ 1	7,00	16,00	0,13	2.080
265	Đường Tân Mỹ 7	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hà Chiểu	7,00	16,00	0,20	3.200
	Khu số 1, 2, 3, 4 thuộc Khu phía Bắc KĐT phía Tây Nam (Phường Mỹ Độ, xã Tân Mỹ)						
266	Đường Mỹ Cầu 1	Đường Mỹ Cầu	Đường Thân Nhân Trung	7,00	16,00	0,33	5.280
267	Đường Phạm Ngọc Thạch 1	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Hai Bà Trưng	7,00	16,00	0,34	5.440
268	Đường Phạm Ngọc Thạch 3	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Nguyễn Đình Chiểu	7,00	16,00	0,15	2.400
269	Đường Triệu Việt Vương 1	Đường Triệu Việt Vương	Đường Hoàng Sâm 1	7,00	16,00	0,10	1.600

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
270	Đường Triệu Việt Vương 3	Đường Triệu Việt Vương	Đường Phan Kế Bính	7,00	16,00	0,20	3.200
271	Đường Triệu Việt Vương 5	Đường Triệu Việt Vương	Đường Phan Kế Bính 2	7,00	16,00	0,15	2.400
272	Đường Hoàng Sâm 1	Đường Hoàng Sâm	Đường Triệu Việt Vương 3	7,00	16,00	0,15	2.400
273	Đường Doãn Đại Hiệu 1	Đường Doãn Đại Hiệu	Đường Ngô Doãn Trù	7,00	16,00	0,30	4.800
274	Đường Doãn Đại Hiệu 3	Đường Lê Trung 1	Đường Triệu Việt Vương	7,00	16,00	0,26	4.160
275	Đường Doãn Đại Hiệu 5	Đường Lê Trung 1	Đường Phạm Ngọc Thạch 1	7,00	16,00	0,22	3.520
276	Đường Lê Trung 1	Đường Lê Trung	Đường Doãn Đại Hiệu 1	7,00	16,00	0,26	4.160
277	Đường Lê Trung 3	Đường Lê Trung	Đường Doãn Đại Hiệu 1	7,00	16,00	0,26	4.160
278	Đường Phan Kế Bính 2	Đường Phan Kế Bính	Đường Giáp Văn Cương	7,00	16,00	0,30	4.800
279	Đường Phan Kế Bính 4	Đường Phan Kế Bính	Đường Giáp Văn Cương	7,00	16,00	0,30	4.800
280	Đường Phan Huy Chú 2	Đường Phan Huy Chú	Đường Giang Văn Minh	7,00	16,00	0,12	1.920
281	Đường Phan Huy Chú 4	Đường Phan Huy Chú	Đường Nguyễn Thời Lượng	7,00	16,00	0,19	3.040
282	Đường Ngô Uông 2	Đường Ngô Uông	Đường Ngô Uông 6	7,00	16,00	0,17	2.720
283	Đường Ngô Uông 4	Đường Ngô Uông	Đường Giang Văn Minh 1	7,00	16,00	0,12	1.920
284	Đường Ngô Uông 6	Đường Phan Huy Chú 2	Đường Giang Văn Minh 1	7,00	16,00	0,28	4.480
285	Đường Giang Văn Minh 1	Đường Giang Văn Minh	Đường Phan Huy Chú 4	7,00	16,00	0,18	2.880
	KDC cạnh QL17, phường Đa Mai						
286	Đường Phan Chu Trinh 1	Đường Phan Chu Trinh	Đường Thái Phiên	7,00	16,00	0,17	2.720
287	Đường Tân Mai	Đường Hàm Nghi	Đường Nguyễn Tri Phương	7,00	16,00	0,27	4.320
288	Đường Tân Mai 2	Đường Tân Mai	Đường Nguyễn Tri Phương	7,00	16,00	0,16	2.560
289	Đường Nguyễn Tri Phương 2	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Đề Công	7,00	16,00	0,20	3.200
290	Đường Hoàng Hoa Thám 2	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Sinh Sắc	7,00	16,00	0,30	4.800
291	Đường Hoàng Hoa Thám 4	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám 2	7,00	16,00	0,37	5.920
	KDC cạnh Đường thôn Sầu di Thanh Mai, phường Đa Mai						-
292	Đường Mai Đình	Đường Phan Bội Châu	Đường Lương Văn Can	7,00	16,00	0,26	4.160
293	Đường Mai Đình 2	Đường Mai Đình	Đường Thái Phiên	7,00	16,00	0,11	1.760
294	Đường Trương Định 2	Đường Trương Định	Đường Duy Tân	7,00	16,00	0,17	2.720
295	Đường Thủ Khoa Huân 1	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Thủ Khoa Huân 3	7,00	16,00	0,22	3.520
296	Đường Thủ Khoa Huân 3	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Duy Tân	7,00	16,00	0,28	4.480
297	Đường Phan Đình Phùng 1	Đường Phan Đình Phùng	Đường Phan Bội Châu 2	7,00	16,00	0,16	2.560
298	Đường Phan Bội Châu 2	Đường Phan Bội Châu	Đường Bảo Ngọc	7,00	16,00	0,14	2.240
299	Đường Thanh Mai	Đường Phan Bội Châu kéo dài	Đường Bảo Ngọc	7,00	16,00	0,24	3.840
300	Đường Thanh Mai 1	Đường Thanh Mai	Đường Nguyễn Trung Trực	7,00	16,00	0,22	3.520
301	Đường Thanh Mai 3	Đường Thanh Mai 1	Đường Phan Bội Châu	7,00	16,00	0,19	3.040
302	Đường Thanh Mai 5	Đường Thanh Mai 1	Đường Thanh Mai 7	7,00	16,00	0,11	1.760
303	Đường Thanh Mai 7	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Thanh Mai 3	7,00	16,00	0,12	1.920
304	Đường Tăng Bạt Hổ 1	Đường Tăng Bạt Hổ	Đường Tuệ Tĩnh	7,00	16,00	0,20	3.200

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 17: THỐNG KÊ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG
CÓ CHIỀU RỘNG PHẦN XE CHẠY >14m**

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng phần xe chạy	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
	Tổng cộng						4.114.213
A	Đường sắt					7,00	70.000
	Đường sắt TP Bắc Giang- Đồng Đăng				10,00	7,00	70.000
B	Đường bộ có mặt đường > 14m					117,32	4.044.213
I	Cao tốc, Quốc lộ					12,60	438.900
1	Cao tốc HN-BG-LS			22,50	33,00	9,30	306.900
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	ĐT295B	Cao tốc HN-BG-LS	21,00	40,00	3,30	132.000
II	Đường tỉnh					3,50	168.000
1	Đường tỉnh 293	Cầu Văn Sơn	QL1A mới	30,00	48,00	3,50	168.000
III	Đường đô thị					101,22	3.437.313
1	Xương Giang	Mỹ Độ	xã Xương Giang	18,00	30,00	5,40	162.000
2	Hùng Vương	Xương Giang	QL1A mới	21,00	36,00	1,86	67.068
3	Hoàng Văn Thụ (đoạn 2)	Hùng Vương	Giáp Hải	15,00	27,00	1,98	53.325
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Xương Giang	Đường bao CVHHT	15,00	27,00	1,90	51.300
5	Lê Hồng Phong	Xương Giang	Lê Lợi	15,00	27,00	1,16	31.320
6	Trần Quang Khải	ngã 4 XGiang	đê S Thương	15,00	27,00	2,05	55.350
7	Võ Nguyên Giáp	Thân Nhân Trung	QL1A mới	24,00	36,00	2,90	104.400
8	Nguyễn Chí Thanh	QL1A	Giáp Nhà máy Đạm	15,00	27,00	2,90	78.300
9	Giáp Văn Cương	Trường Mầm non Tân Mỹ	Bà Triệu	15,00	27,00	2,00	54.000
10	Hùng Vương (đoạn 2)	QL1A mới	hết xã Tân Tiến	24,00	27,00	3,50	94.500
11	Trường Chinh	Tây Yên Tử	Hương Gián, Yên Dũng	24,00	36,00	1,60	57.600
12	Lê Duẩn	Đê tả Thương	QL31	18,00	33,00	4,80	158.400
13	Huỳnh Thúc Kháng	Tây Yên Tử	Nhà thi đấu tỉnh	14,00	24,00	2,50	60.000
14	Trần Nhân Tông	Tây Yên Tử	Nhà thi đấu tỉnh	54,00	68,00	1,20	81.600
15	Nguyễn Thị Định	Tây Yên Tử	Nhà thi đấu tỉnh	14,00	24,00	2,50	60.000
16	Tôn Đức Thắng	Đường gom QL1A	Tây Yên Tử	18,00	30,00	2,00	60.000
17	Nguyễn Văn Linh	cuối Ng Thị Minh Khai	Tây Yên Tử	17,00	35,00	2,50	87.500
18	Trần Nhật Duật	Nguyễn Chí Thanh	KĐT Kosy	15,00	25,00	0,54	13.500
19	Trần Hưng Đạo	đê S Thương	Hoàng Hoa Thám	34,00	50,00	1,90	95.000

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng phần xe chạy	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
20	Bà Triệu	Cầu Á Lữ	QL17	48,00	54,00	2,90	156.600
	KDT Đồng Cửa 2, phường Lê Lợi						
21	Nguyễn Hữu Cấn	Hồ Đồng Cửa	Chung cư Đồng Cửa 2	22,00	31,00	0,40	12.400
	Khu vực phía Đông Bắc thành phố (một phần phường Xương Giang, Đinh Kế, Đinh Trì)						
22	Hoàng Văn Thái	Đường Xương Giang	Đường Thanh Niên	27,00	35,00	1,44	50.400
23	Nguyễn Văn Huyền	Đường Văn Cao	Hết địa giới thành phố (giáp xã Tân Đinh)	15,00	27,00	1,21	32.670
	Khu đô thị phía Nam thành phố (xã Tân Tiến, một phần phường Đinh Kế, xã Đinh Trì)						
24	Ấu Cơ	Đường Hùng Vương kéo dài	Cầu Tân Tiến	39,00	51,00	2,20	112.200
25	Lạc Long Quân	Đường Hùng Vương kéo dài	Cầu Tân Liễu	23,00	35,00	1,90	66.500
26	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	18,00	30,00	0,42	12.600
27	Hoàng Thế Thiện	Đường Hùng Vương kéo dài	Đường Trường Chinh	30,00	42,00	0,46	19.320
28	Hoàng Minh Giám	Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	30,00	42,00	0,93	39.060
29	Trần Huy Liệu	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Văn Đồng	22,00	34,00	1,08	36.720
30	Hà Huy Tập	Đường Xuân Thủy	Đường Phạm Văn Đồng	15,00	27,00	2,60	70.200
31	Võ Chí Công	Đường gom cao tốc HN-BG	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	15,00	27,00	1,41	38.070
32	Nguyễn Lương Bằng	Đường Võ Chí Công 1	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	15,00	27,00	1,15	31.050
33	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	15,00	27,00	1,20	32.400
34	Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	15,00	27,00	1,20	32.400
35	Văn Tiến Dũng	Đường gom cao tốc BG-LS	Cụm công nghiệp Bãi Ôi, xã Đinh Trì	15,00	27,00	2,34	63.180
36	Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Tân Đinh)	15,00	27,00	0,75	20.250
	Khu đô thị phía Tây Nam thành phố (xã Đồng Sơn)						
37	Đại Cồ Việt	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phần Sơn	48,00	60,00	4,40	264.000
38	Lê Đại Hành	Đường Trần Thái Tông	Hết địa giới thành phố (giáp xã Tiên Phong)	23,00	35,00	2,02	70.700
39	Trần Thánh Tông	Đường Võ Văn Kiệt	Đường gom đê Hữu Thương	15,00	27,00	2,90	78.300
40	Trần Thái Tông	Đường nội bộ khu logistics	Đê Hữu Thương	40,50	52,50	2,02	106.050
41	Ngô Thế Sơn	Đường Trần Danh Tuyên	Nguyễn Viết Chất	15,00	27,00	2,20	59.400

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng phần xe chạy	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
	Khu đô thị phía Tây đô thị hiện hữu (bao gồm phường Mỹ Độ, xã Tân Mỹ, Song Khê và một phần xã Đồng Sơn)						
42	Hải Bà Trưng	Đường Thân Nhân Trung	Đường gom cao tốc HN-BG	36,00	48,00	2,61	125.280
43	Triệu Túc	Đường Bà Triệu	Đường gom cao tốc HN-BG	15,00	27,00	1,30	35.100
44	Chu Văn An	Đường Hàn Thuyên	Đường Lê Văn Hưu	21,00	33,00	1,84	60.720
45	Trần Đại Nghĩa	Đường Thân Nhân Trung	Đường Bà Triệu	15,00	27,00	1,50	40.500
46	Hoàng Đạo Thúy	Đường Thân Nhân Trung	Đường Lê Văn Thịnh	15,00	27,00	2,30	62.100
47	Tuệ Tĩnh	Đường Đào Tùng	Quy hoạch Công viên Tân Mỹ	24,00	36,00	0,85	30.600
48	Lê Văn Hưu	Đường Thân Nhân Trung	Đường Chu Văn An	15,00	27,00	0,50	13.500
49	Trương Hán Siêu	Thôn Miêu, xã Tân Mỹ	Đường Lư Giang	15,00	27,00	0,80	21.600
50	Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Đào Toàn Bản	15,00	27,00	0,78	21.060
51	Hoàng Diệu	Đường Phan Bội Châu	Đường Nguyễn Trường Tộ	21,00	33,00	1,50	49.500
52	Cần Vương	Đường Hoàng Hoa Thám	Đê Hữu Thương	19,00	31,00	3,72	115.320
53	Thân Toàn	Đường Cả Huyện	Đường Thân Khuê	15,00	27,00	1,20	32.400

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 18: DANH MỤC BẾN BÃI ĐỖ XE TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

I. BẾN XE, BÃI ĐỖ XE

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Bến xe, Nhà ga, Bến cảng		239.360	
1	Bến xe Bắc Giang	Đường Xương Giang, TP Bắc Giang	7.060	
2	Ga Bắc Giang	Đường Xương Giang, TP Bắc Giang	7.300	
3	Cảng Á Lữ	Phường Trần Phú	20.000	
4	Cảng Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	200.000	
5	Bến Hương	Xã Song Mai	5.000	
II	Bãi đỗ xe		19.507	
1	Bãi đỗ xe tại Quảng trường 3/2		12.000	
2	Bãi đỗ xe cạnh Chợ Trần Luận		2.080	
3	Bãi đỗ xe KDC số 1 cạnh chung cư Quang Minh		2.227	
4	Bãi đỗ xe KDC Cống Ngóc- Bến xe		3.200	
	Tổng cộng		258.867	

1	Bến xe Bắc Giang	Đường Xương Giang, TP Bắc Giang	7.060	
---	------------------	---------------------------------	-------	--

II. TỶ LỆ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG

TT	Hình thức phục vụ	Số lượng phương tiện (xe)	Lượt hành khách tại thành phố được vận chuyển (lượt khách/năm)	Ghi chú
	Tổng cộng		-	

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TP. Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 19: DANH MỤC CÁC TUYẾN PHỐ CHÍNH ĐƯỢC CHIẾU SÁNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
I	Quốc lộ			7,80	7,80
1	Quốc lộ 17	ĐT295B	QL1A mới	7,80	7,80
II	Đường tỉnh			3,50	3,50
1	Đường tỉnh 293	Cầu Văn Sơn	QL1A mới	3,50	3,50
III	Đường đô thị			98,54	98,54
1	Xương Giang	Mỹ Độ	xã Xương Giang	5,40	5,40
2	Hùng Vương	Xương Giang	QL1A mới	1,86	1,86
3	Hoàng Văn Thụ (đoạn 2)	Hùng Vương	Giáp Hải	1,98	1,98
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Xương Giang	Đường bao CVHHT	1,90	1,90
5	Lê Hồng Phong	Xương Giang	Lê Lợi	1,16	1,16
6	Trần Quang Khải	ngã 4 XGiang	đê S Thương	2,05	2,05
7	Võ Nguyên Giáp	Thân Nhân Trung	QL1A mới	2,90	2,90
8	Nguyễn Chí Thanh	QL1A	Giáp Nhà máy Đạm	2,90	2,90
9	Giáp Văn Cương	Trường Mầm non Tân Mỹ	Bà Triệu	2,00	2,00
10	Hùng Vương (đoạn 2)	QL1A mới	hết xã Tân Tiến	3,50	3,50
11	Trường Chinh	Tây Yên Tử	Hương Giám, Yên Dũng	1,60	1,60
12	Lê Duẩn	Đê tả Thương	QL31	4,80	4,80
13	Huỳnh Thúc Kháng	Tây Yên Tử	Nhà thi đấu tỉnh	2,50	2,50
14	Trần Nhân Tông	Tây Yên Tử	Nhà thi đấu tỉnh	1,20	1,20
15	Nguyễn Thị Định	Tây Yên Tử	Nhà thi đấu tỉnh	2,50	2,50
16	Tôn Đức Thắng	Đường gom QL1A	Tây Yên Tử	2,00	2,00
17	Nguyễn Văn Linh	cuối Ng Thị Minh Khai	Tây Yên Tử	2,50	2,50
18	Trần Nhật Duật	Nguyễn Chí Thanh	KĐT Kosy	0,54	0,54
19	Trần Hưng Đạo	đê S Thương	Hoàng Hoa Thám	1,90	1,90
20	Bà Triệu	Cầu Á Lữ	QL17	2,90	2,90
	KĐT Đồng Cửa 2, phường Lê Lợi				0,00
21	Nguyễn Hữu Cẩn	Hồ Đồng Cửa	Chung cư Đồng Cửa 2	0,40	0,40

	Khu vực phía Đông Bắc thành phố (một phần phường Xương Giang, Đình Kế, Đình Trì)				0,00
22	Hoàng Văn Thái	Đường Xương Giang	Đường Thanh Niên	1,44	1,44
23	Nguyễn Văn Huyền	Đường Văn Cao	Hết địa giới thành phố (giáp xã Tân Đình)	1,21	1,21
	Khu đô thị phía Nam thành phố (xã Tân Tiến, một phần phường Đình Kế, xã Đình Trì)				0,00
24	Âu Cơ	Đường Hùng Vương kéo dài	Cầu Tân Tiến	2,20	2,20
25	Lạc Long Quân	Đường Hùng Vương kéo dài	Cầu Tân Liễu	1,90	1,90
26	Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nguyễn Đức Cảnh 1	0,42	0,42
27	Hoàng Thế Thiện	Đường Hùng Vương kéo dài	Đường Trường Chinh	0,46	0,46
28	Hoàng Minh Giám	Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	0,93	0,93
29	Trần Huy Liệu	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Phạm Văn Đồng	1,08	1,08
30	Hà Huy Tập	Đường Xuân Thủy	Đường Phạm Văn Đồng	2,60	2,60
31	Võ Chí Công	Đường gom cao tốc HN-BG	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1,41	1,41
32	Nguyễn Lương Bằng	Đường Võ Chí Công 1	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1,15	1,15
33	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1,20	1,20
34	Trần Đăng Ninh	Đường Nguyễn Trãi	Hết địa giới thành phố (giáp xã Hương Gián)	1,20	1,20
	Khu đô thị phía Tây Nam thành phố (xã Đồng Sơn)				0,00
35	Đại Cồ Việt	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Sơn	4,40	4,40
36	Lê Đại Hành	Đường Trần Thái Tông	Hết địa giới thành phố (giáp xã Tiên Phong)	2,02	2,02
37	Trần Thánh Tông	Đường Võ Văn Kiệt	Đường gom đê Hữu Thương	2,90	2,90
38	Trần Thái Tông	Đường nội bộ khu logistics	Đê Hữu Thương	2,02	2,02

39	Bạch Thái Bưởi	Đường gom đê Hữu Thương	Đường Phấn Sơn	1,09	1,09
40	Ngô Thế Sơn	Đường Trần Danh Tuyên	Nguyễn Viết Chất	2,20	2,20
	Khu đô thị phía Tây đô thị hiện hữu (bao gồm phường Mỹ Độ, xã Tân Mỹ, Song Khê và một phần xã Đồng Sơn)				0,00
41	Hai Bà Trưng	Đường Thân Nhân Trung	Đường gom cao tốc HN-BG	2,61	2,61
42	Triệu Túc	Đường Bà Triệu	Đường gom cao tốc HN-BG	1,30	1,30
43	Chu Văn An	Đường Hàn Thuyên	Đường Lê Văn Hưu	1,84	1,84
44	Trần Đại Nghĩa	Đường Thân Nhân Trung	Đường Bà Triệu	1,50	1,50
45	Hoàng Đạo Thúy	Đường Thân Nhân Trung	Đường Lê Văn Thịnh	2,30	2,30
46	Tuệ Tĩnh	Đường Đào Tùng	Quy hoạch Công viên Tân Mỹ	0,85	0,85
47	Lê Văn Hưu	Đường Thân Nhân Trung	Đường Chu Văn An	0,50	0,50
48	Trương Hán Siêu	Thôn Miếu, xã Tân Mỹ	Đường Lư Giang	0,80	0,80
49	Khúc Thừa Dụ	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Ninh Triết 1	0,82	0,82
50	Phùng Hưng	Đường Bà Triệu	Đường Đào Toàn Bản	0,78	0,78
51	Cần Vương	Đường Hoàng Hoa Thám	Đê Hữu Thương	3,72	3,72
52	Thân Toàn	Đường Cả Huỳnh	Đường Thân Khuê	1,20	1,20
	Tổng cộng			109,84	109,84

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng
1	Tổng số tuyến đường chính	Tuyến	54
2	Tổng số tuyến đường được chiếu sáng	Tuyến	54
3	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100,00
4	Tổng chiều dài các tuyến đường	km	109,84
5	Tổng chiều dài tuyến đường chính được chiếu sáng	km	109,84

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

BIỂU 20: DANH MỤC CHIỀU SÁNG NGÕ, NGÁCH, HÈM

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng chiều dài ngõ, ngách, hẻm (km)	Tổng chiều dài ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (km)	Ghi chú
1	Phường Đa Mai			
	Đường ngõ xóm	8,70	7,65	
	Đường nội đồng	3,20	2,72	
2	Phường Đình Kế			
	Đường ngõ xóm, nội đồng	14,50	12,98	
3	Phường Hoàng Văn Thụ			
	Đường ngõ xóm	4,50	3,50	
4	Phường Lê Lợi			
	Đường ngõ xóm	8,20	7,00	
5	Phường Mỹ Độ			
	Đường ngõ xóm	9,30	8,15	
6	Phường Ngô Quyền			
	Đường ngõ xóm	6,00	4,9	
7	Phường Thọ Xương			
	Đường ngõ xóm, nội đồng	18,50	17,15	
8	Phường Trần Nguyên Hãn			
	Đường ngõ xóm	7,74	6,46	
9	Phường Trần Phú			
	Tuyến đường ngõ xóm	2,64	1,57	
10	Phường Xương Giang			
	Đường ngõ xóm, nội đồng	11,05	10,02	
11	Xã Đình Trì			
	Đường thôn, ngõ xóm	38,00	32,70	
	Đường nội đồng	3,00	2,10	

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng chiều dài ngõ, ngách, hẻm (km)	Tổng chiều dài ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (km)	Ghi chú
12	Xã Đồng Sơn			
	Đường ngõ xóm	22,50	19,15	
	Đường nội đồng	3,60	2,80	
13	Xã Song Khê			
	Đường thôn, liên thôn	8,06	7,14	
	Đường xóm, ngõ xóm	6,60	5,58	
	Đường nội đồng	2,80	1,84	
14	Xã Song Mai			
	Đường ngõ xóm	32,00	27,60	
	Đường nội đồng	17,00	14,53	
15	Xã Tân Mỹ			
	Đường ngõ xóm	14,00	12,90	
	Đường nội đồng	3,40	2,47	
16	Xã Tân Tiến			
	Đường ngõ xóm	17,49	15,75	
	Đường nội đồng	7,49	6,13	
	Tổng cộng	270,28	227,89	

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 21: HIỆN TRẠNG CÁC NHÀ MÁY NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Tên nhà máy, trạm xử lý	Công suất thiết kế (m3/ngày đêm)	Công suất thực tế (m3/ngày đêm)	Lượng nước được thu phí sử dụng năm 2021 (m3/ngày đêm)	Khu vực cấp	Ghi chú
1	Nhà máy nước DNP Bắc Giang	50.000	20.555	37.550	Thành phố Bắc Giang	
2	Nhà máy nước sạch Bắc Giang	35.000	22.525		Thành phố Bắc Giang	
	Tổng cộng					

BIỂU 22: HIỆN TRẠNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

A				
TỶ LỆ DÙNG NƯỚC				
STT	Khu vực cấp nước	Tổng số hộ	Tỷ lệ sử dụng nước sạch (%)	Ghi chú
1	Phường Đa Mai	2.087	100,00	
2	Phường Đình Kê	3.202	100,00	
3	Phường Hoàng Văn Thụ	3.393	100,00	
4	Phường Lê Lợi	2.837	100,00	
5	Phường Mỹ Độ	1.514	100,00	
6	Phường Ngô Quyền	2.561	100,00	
7	Phường Thọ Xương	4.798	100,00	
8	Phường Trần Nguyên Hãn	2.873	100,00	
9	Phường Trần Phú	2.244	100,00	
10	Phường Xương Giang	2.789	100,00	
11	Xã Đình Trì	2.760	100,00	
12	Xã Đồng Sơn	2.209	100,00	
13	Xã Song Khê	1.616	100,00	
14	Xã Song Mai	2.805	100,00	
15	Xã Tân Mỹ	3.590	100,00	
16	Xã Tân Tiến	2.702	100,00	
	Tổng cộng	43.980	100,00	

B			
MỨC ĐỘ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH			
STT	Đơn vị hành chính	Số lượng (lít/ngày đêm)	Ghi chú
1	Phường Đa Mai	1.135.023	
2	Phường Đình Kê	2.201.104	
3	Phường Hoàng Văn Thụ	1.990.621	
4	Phường Lê Lợi	1.631.954	
5	Phường Mỹ Độ	942.491	
6	Phường Ngô Quyền	1.654.596	
7	Phường Thọ Xương	2.603.100	
8	Phường Trần Nguyên Hãn	1.735.192	
9	Phường Trần Phú	1.201.137	
10	Phường Xương Giang	1.437.319	
11	Xã Đình Trì	1.724.748	
12	Xã Đồng Sơn	1.534.971	
13	Xã Song Khê	992.680	
14	Xã Song Mai	1.791.361	
15	Xã Tân Mỹ	1.893.447	
16	Xã Tân Tiến	1.638.883	
	Tổng cộng	26.108.627	

TP. Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 23: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VIỄN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Tên địa danh				Ghi chú
		Thuê bao di động trả sau	Thuê bao di động trả trước	Thuê bao cáp quang	
1	Phường Đa Mai	2.016	7.485	2.031	
2	Phường Đình Kê	3.092	11.912	3.149	
3	Phường Hoàng Văn Thụ	3.277	12.670	3.336	
4	Phường Lê Lợi	2.740	10.463	2.783	
5	Phường Mỹ Độ	1.462	5.211	1.460	
6	Phường Ngô Quyền	2.473	9.367	2.507	
7	Phường Thọ Xương	4.633	18.248	4.745	
8	Phường Trần Nguyên Hãn	2.774	10.606	2.813	
9	Phường Trần Phú	2.167	8.109	2.189	
10	Phường Xương Giang	2.693	10.272	2.732	
11	Xã Đình Trì	2.665	10.157	2.701	
12	Xã Đồng Sơn	2.133	7.970	2.151	
13	Xã Song Khê	1.561	5.616	1.564	
14	Xã Song Mai	2.709	10.336	2.753	
15	Xã Tân Mỹ	3.467	13.452	3.536	
16	Xã Tân Tiến	2.609	9.927	2.647	
	Tổng cộng	42.471	161.801	43.097	

BIỂU 24: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ DỊCH VỤ CÔNG, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính	282	
2	Hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	53	

Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

TP. Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 25: TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ TRÊN ĐỊA BÀN

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

STT	Đơn vị	Điện năng tiêu thụ (kWh/năm)	Tổng số tiền điện (đồng)	Ghi chú
1	Phường Đa Mai	9.648.286	22.306.003.583	
2	Phường Đình Kê	23.010.797	53.980.420.549	
3	Phường Hoàng Văn Thụ	24.426.555	57.460.479.841	
4	Phường Lê Lợi	17.255.554	39.946.647.377	
5	Phường Mỹ Độ	9.052.492	21.283.491.695	
6	Phường Ngô Quyền	16.316.464	39.135.189.518	
7	Phường Thọ Xương	24.155.243	57.661.856.071	
8	Phường Trần Nguyên Hãn	16.329.088	38.058.083.310	
9	Phường Trần Phú	13.871.798	33.192.314.049	
10	Phường Xương Giang	14.829.895	34.594.697.103	
11	Xã Đình Trì	13.206.541	31.464.444.989	
12	Xã Đồng Sơn	11.756.015	27.172.559.039	
13	Xã Song Khê	9.377.880	21.856.696.158	
14	Xã Song Mai	14.229.715	32.923.409.800	
15	Xã Tân Mỹ	15.247.834	35.232.148.522	
16	Xã Tân Tiến	12.504.813	29.956.683.078	
	TỔNG CỘNG	245.218.970	576.225.124.682	

BIỂU 26: TỔNG HỢP HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

I	Nhà máy xử lý nước thải	Địa điểm	Công suất (m ³ /ngày đêm)	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
1	Trạm xử lý nước thải Tân Tiến		20.000		
2	Trạm xử lý nước thải Quang Minh		500		
3	Trạm xử lý nước thải khu dân cư và chợ Cốc		200		
4	Trạm xử lý nước thải khu dân cư đường 299		250		
	TỔNG CỘNG		20.950		
II	Đường cống				
A	THOÁT NƯỚC THẢI				
TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú	
1	Tuyến đường Huyện Quang	D300	488	Trạm bơm tăng áp số 1 - Trạm bơm tăng áp số 2	
2	Từ trạm bơm số 5 đến TB số 1				
		D300	161	Giếng tách nước đường Tiên Giang - Trạm bơm tăng áp số 1	
		D300	260	Đ. Châu Xuyên - Đ. Tiên Giang	
		D300	170	Đ. Châu Xuyên - Đ. Thánh Thiên	
		D300	90	Đ. Tiên Giang - Đ. Thánh Thiên	
		D300	375	Đ. Cô Bắc - Đ. Châu Xuyên	
		D300	130	Đ. Lý Thái Tổ - Đ. Đồng Cửa	
3	Từ trạm bơm số 4 đến TB số 5	D300	1.900	Trạm bơm tăng áp số 4 - Trạm bơm tăng áp số 5	
4	Từ trạm bơm số 7 đến TB số 4	D300	1.300	Trạm bơm tăng áp số 7 - Trạm bơm tăng áp số 4	
5	Từ trạm bơm số 3 đến TB số 2	D400-D600	2.250	Trạm bơm tăng áp số 3 - Trạm bơm tăng áp số 2	
		D400	550	Trạm bơm tăng áp số 3 - Đ. Lê Hồng Phong	
		D500	450	Đ. Lê Hồng Phong - Nguyễn Khuyến	
		D600	1.250	Nguyễn Khuyến - Trạm bơm tăng áp số 2	
6	Các tuyến cống về trạm bơm số 3				
	Đường Giáp Hải	D300	750	Đ. Xương Giang - TB số 3	

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
	Đường Lê Hồng Phong qua Hoàng Văn Thụ đến Giáp Hải	D300	1.200	Đ. Xương Giang - Đ. Giáp Hải
	Quách Nhân	D300	280	Giáp Hải - Đ. Lê Hồng Phong
	Đ. Lý Tự Trọng	D300	415	Đ. Hoàng Quốc Việt - Đ. Giáp Hải (Thu về cống đường Lê Hồng Phong)
	Đường Hoàng Quốc Việt	D300	690	Đ. Lý Tự Trọng - Hoàng Văn Thụ
	Nhánh 1 HQV	D300	207	
7	Các tuyến cống về trạm bơm số 2	D300		Đ. Lê Lợi
	Khu dân cư Bắc Việt (bơm tăng áp Bách Việt)		1.100	
	Khu dân cư số 2 Đường lý tự Trọng đến Lê Lợi	D300	1.665	Đ. Lý Tự Trọng - Đ. Lê Lợi
	Đường Tôn Thất Tùng	D300	560	Đ. Hoàng Văn Thụ - Đ. Lê Lợi
	Khu dân cư số 1 tách nước tại trạm bơm tăng áp hồ tư thực			Tách nước thải bơm vào cống D600 đường Lê Lợi
8	Trạm bơm tăng áp số 6 (Khu tập thể đồng cũ)	D300	460	Thu tại các tòa nhà tập thể- Đường Châu Xuyên
9	Khu vực trạm bơm tăng áp Bách Việt	D300	750	Các phân lô, trung cư - Trạm bơm tăng áp
B	THOÁT NƯỚC MƯA			
TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	Xương Giang - Từ đầu cầu đến Hùng Vương	D800	199	Đầu đường Quang Trung đến đầu đường Nguyễn Gia Thiều
		D800	227	Đoạn từ trước cửa sân vận động đến đầu đường Hùng Vương ra hồ Tỉnh đội 2
		D600	532	Từ đầu đường Nguyễn Gia Thiều, đoạn từ Xương Giang đến trước cửa sân vận động
2	Hùng Vương - Từ Xương Giang đến QL I	D1000	144	Đoạn từ Xương Giang đến đường Nguyễn Thị Lưu
		D1200	728	Đoạn từ Nguyễn Thị Lưu đến Lê Lợi
		D1500	324	Đoạn từ Lê Lợi đến Huyện Quang
		D2000	416	Đoạn từ Huyện Quang đến trạm bơm Châu Xuyên
		D1000	159	Đoạn từ đường Xương Giang - Nguyễn Thị Lưu (về trái)
		D1500	1.628	Đoạn từ Nguyễn Thị Lưu - đường Thanh Niên (về trái)

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
3	Nguyễn Thị Lưu - Từ Quang Trung đến Nguyễn Thị Minh Khai	D800	220	Đoạn từ đầu đường Quang Trung đến đầu đường Nguyễn Gia Thiều (vế trái)
		D800	186	Đoạn từ Nguyễn Gia Thiều đến Nguyễn Văn Cừ (vế trái)
		D600	573	Đoạn Nguyễn Gia Thiều đến đường Nguyễn Cao
4	Ngô Gia Tự - Từ Lý Thái Tổ đến Hùng Vương	D600	397	Đoạn đối diện Ngân hàng Nông nghiệp đến cuối đường Ngô Gia Tự
		D600	50	Từ Nguyễn Gia Thiều đến Nhân hàng Nông nghiệp
5	Khuôn viên Đài phun nước	D600	175	Hệ thống cống chạy xung quanh đài Phun Nước
		D800	152	Từ Sở y tế khuôn viên đài phun nước
		D1200	45	Đoạn từ sở y tế đến đường Hùng Vương
6	Nguyễn Văn Cừ - Từ Xương Giang đến Huyện Quang	D600	474	Từ đầu đg Nguyễn Thị Lưu và khuôn viên Nghĩa Long
		D600	90	Từ Hoàng Văn Thụ về Lê Lợi.
		D400	570	Đoạn từ đường Lê Lợi đến cuối đường Nguyễn Văn Cừ
7	Lý Thái Tổ - Từ Xương Giang	D800	192	Từ đầu Xương Giang và Cty bia Habada về hồ Nhà Dầu.
		D600	384	Từ Cty bia Habada về hồ Bánh Kẹo
8	Tân Ninh - Từ Lý Thái Tổ	800	244	Từ Lý thái tổ về nhà Dầu
9	Á Lữ - Lý Thái Tổ	D600	158	Từ đê về lý thái tổ
		H=600	163	Từ đê qua cống ngang đi vào đồng cửa sang bên phải.
		D600	43	Từ đê qua cống ngang đi vào đồng cửa sang bên phải.
10	Thánh Thiên - Từ Lê Lợi đến Huyện Quang	D1000	257	Từ đầu Lê Lợi về Châu Xuyên.
		D800	385	Từ đầu đường Lê Lợi và trường Trung cấp Y về hồ Bánh Kẹo.(vế Trái)
		D800	518	Từ trường T trung cấp Y và đầu đường Huyện Quang theo Tiên Giang về hồ Bánh Kẹo.
		D600	350	Đầu đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Văn Cừ
		D600	99	Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến công viên
		D800	135	Đoạn trước khu vực bệnh viện tỉnh

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
11	Lê Lợi - Từ Lý Thái Tổ đến ngã 3 ké	D1000	79	Đoạn đổi diện đường Lê Lai - Đại lý điện thoại NOKIA
		D600	174	Đại lý điện thoại đến Đường Hùng Vương
		D800	386	Đg Hùng Vương - Nối rẽ vào Hồ vĩnh Ninh
		D600	413	Hồ vĩnh Ninh - Đường Đào Sư Tích
		D1000	277	Đào sư tích - đường Nguyễn Khuyến
		D2000	981	Đg. Nguyễn Khuyến - Ngã ba Ké
12	Tiền Giang	D800	248	Đg Nguyễn Văn Cừ đến đê
13	Châu Xuyên	D1000	257	Đg. Thánh Thiên đến đê
14	Huyền Quang	D1500	537	Đg. Thánh Thiên về Hùng Vương
15	Hồ Bánh Kẹo sang trạm bơm Châu Xuyên	D800	87	Từ Hồ Bánh Kẹo sang trạm bơm Châu Xuyên
		H=1000	147	
		D600	46	
		H600	60	
16	Võ Thị Sáu	D600	327	Đg. Nguyễn Văn Cừ về Hùng Vương
17	Khu Đồng Cửa	D1500	266	Chảy về trạm bơm Đồng Cửa
		D300	160	
		D400	1.001	
18	Quang Trung - Từ Xương Giang	D600	231	Từ Ngô Gia Tự qua cống ngang đường Xương Giang về hồ Làng Thương
19	Nguyễn Văn Mẫn	D1000	205	Từ Nguyễn Thị Lưu về hồ 3/2
20	Nguyễn Gia Thiều	D600	200	Đoạn từ Xương Giang đến Ngô Gia Tự
21	Đường Nguyễn Cao	D600	165	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Hùng Vương
		D800	490	
22	Đường Vương Văn Trà	D1000	94	Từ Xương Giang đến hồ Làng Thương
		D600	82	
23	Đường Đàm Thuận Huy	D600	200	Từ đê đến hồ Làng Thương
		D800	177	
24	Hồ Làng Thương sang hồ Đàm Sen	D1500	156	Hồ Làng thương đến ngã tư Vương Văn Trà giao cắt với đường Doãn Địch.
		D1250	129	Ngã tư Vương Văn Trà giao cắt với đường Doãn Địch ra hồ Đàm Sen
25	Đường Nguyễn Công Hãng	H=400	1.028	Từ Vương Văn Trà đến ngã 5 Trần Nguyên Hân
26	Đường Trần Nguyên Hân	D1200	428	Từ chợ Hà Vị về hồ tinh đội
27	Đường Nguyễn Khắc Nhu	D800	361	Từ ngã 5 chợ Thiết Bị đến Xương Giang

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
28	Nghĩa Long - Từ Lê Lợi đến TTVH tỉnh BG	H400	342	Đoạn đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lợi
		D600	204	Đầu đg Nguyễn Văn Cừ - đối diện Trung tâm Văn hoá tỉnh
29	Đường Hoàng Văn Thụ	D600	460	Đoạn đường Nguyễn Văn Cừ - Giáp Hải
		D600	387	
		D600	1.051	
		D600	1.035	
30	Đường Ngô Văn Cảnh	D800	300	Từ Nguyễn Thị Lưu đến Cả Trọng
		D1000	32	
		D1200	45	
		D1500	136	
		D1700	64	
		D2000	93	
31	Đường Thân Cảnh Vân	D600	497	Nguyễn Thị Lưu đến Hoàng Văn Thụ (Vế phải)
		D600	423	Nguyễn Thị Lưu đến Hoàng Văn Thụ (Vế Trái)
32	Nguyễn Thị Minh Khai Từ Xương Giang đến Lê Lợi	D600	677	Đường Xương Giang đến Lê Lợi
		D600	580	Đường Xương Giang đến Lê Lợi
		D800	537	Đường Xương Giang đến Lê Lợi
		D1000	206	Đường Xương Giang đến Lê Lợi
33	Nguyễn Khuyến - Cty gạch phương Nga đến Lê Lợi	D600	1.000	Công ty gạch phương Nga đến đường Lê Lợi
		D600	931	Công ty gạch phương Nga đến đường Lê Lợi
34	Đường Nguyên Hồng- □	D600	515	Từ Bến Xe đến cuối đường Nguyên Hồng
		D601	842	Từ Bến Xe đến cuối đường Nguyên Hồng
35	Đường Quách Nhẫn - Từ Thân Cảnh Vân đến Giáp Hải	D600	831	Thân Cảnh Vân Đến ngã 3 giáp Hải
		D400	23	Thân Cảnh Vân Đến ngã 3 giáp Hải
		D600	1.029	Thân Cảnh Vân Đến ngã 3 giáp Hải
		D800	94	Thân Cảnh Vân Đến ngã 3 giáp Hải
36	Đường Đào Sư Tích	D600	78	Từ Xương Giang đến Lê Lợi
		D800	368	Từ Xương Giang đến Lê Lợi
		D1000	206	Từ Xương Giang đến Lê Lợi
		D1200	106	Từ Xương Giang đến Lê Lợi
		D600	646	Từ Xương Giang đến Lê Lợi
37	Đường Giáp Lễ Từ Đào Sư Tích đến Tôn Thất Tùng	D600	308	Từ Đào Sư Tích đến tôn Thất Tùng
		D600	329	
		D2000	188	

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
38	Nguyễn Đình Tuấn Từ Ngô Văn Cảnh đến Đào Sư Tích	D600	160	Từ đường rẽ vào làng Vĩnh Ninh về Ngô Văn Cảnh.
		D800	400	Từ đường rẽ vào làng Vĩnh Ninh về Đào Sư Tích
39	Đường Thân Đức Luận	D600	413	Từ Ngô Văn Cảnh đến Thân Cảnh Vân
40	Đường Nguyễn Du □	D600	468	Đường lê lai đến cuối đường Lê Lai
41	Đường Lê Lai □	D800	324	Từ Hùng Vương đến đường Nguyễn Du
42	Đường Thanh Niên và Phồn Xương □	D1200	200	Từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi
		D1500	1.385	Từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi
43	Khu Khuôn Viên Hoàng Hoa Thám	D400	330	Trong công viên Hoàng Hoa Thám
		D600	2.238	
		D800	363	
		D1200	467	
44	Đường Mỹ Độ Từ đầu cầu đến Thân Nhân Trung	H400	1.500	Từ Đầu cầu đến Thân Nhân Trung
45	Đường Lý Tự Trọng Từ Nguyễn Khuyến đến	D600	679	Từ Nguyễn Khuyến đến Giáp Hải
		D600	855	Từ Nguyễn Khuyến đến Giáp Hải
46	Đường Vi Đức Lục	D600	624	Từ Nguyễn Khuyến đến giáp Văn Phúc
		D600	632	Từ Nguyễn Khuyến đến giáp Văn Phúc
47	Đường Chu Danh Tể □	D600	509	Từ Nguyễn Khuyến đến giáp Văn Phúc
		D600	495	Từ Nguyễn Khuyến đến giáp Văn Phúc
48	Đường Lê Triện	D600	502	Từ Nguyễn Khuyến đến Lê Hồng Phong
		D600	469	Từ Nguyễn Khuyến đến Lê Hồng Phong
49	Đường Hoàng Quốc Việt	D600	57	Từ Lý Tự Trọng đến Lê Triện
		D1000	554	Từ Lý Tự Trọng đến Lê Triện
		D600	50	Từ Lý Tự Trọng đến Lê Triện
		D2000	545	Từ Lý Tự Trọng đến Lê Triện
50	Đường Lê Hồng Phong Từ Xương Giang đến Lê Lợi	D600	413	Từ đường Xương Giang đến Lê Lợi
		D2000	512	Từ đường Xương Giang đến Lê Lợi
		D600	162	Từ đường Xương Giang đến Lê Lợi
		D1200	255	Từ đường Xương Giang đến Lê Lợi
		D1500	244	Từ đường Xương Giang đến Lê Lợi
		D2000	418	Từ đường Xương Giang đến Lê Lợi
51	Đường Giáp Văn Phúc	D600	475	Từ Lý Tự Trọng đến Hoàng Văn Thụ
		D600	473	Từ Lý Tự Trọng đến Hoàng Văn Thụ
52	Phố Tôn Thất Tùng	D600	487	Từ Hoàng Văn Thụ đến Lê Lợi

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
52	Từ Hoàng Văn Thụ đến Lê Lợi	D800	407	Từ Hoàng Văn Thụ đến Lê Lợi
53	Đường Cả Trọng Từ Hùng Vương đến Minh Khai	D600	293	Hùng Vương đến Minh Khai
		D800	123	Hùng Vương đến Minh Khai
		D1000	166	Hùng Vương đến Minh Khai
		D2000	331	Hùng Vương đến Minh Khai
54	Khu Tuấn Mai	D600	572	Từ Hùng Vương đến đê
		D800	398	Từ Hùng Vương đến đê
		D1500	30	Từ Hùng Vương về trạm bơm Châu Xuyên
		D2500	398	Từ Hùng Vương về trạm bơm Châu Xuyên
55	Khu dân cư Hồ Bắc	D400	991	Từ đường Trần Nguyên Hãn vào
		D600	751	Từ đường Trần Nguyên Hãn vào
		D800	182	Từ đường Trần Nguyên Hãn vào
		D1000	96	Từ đường Trần Nguyên Hãn vào
56	Khu dân cư Bách Việt	B3000	612	Từ đường Lê Lợi đến đường gom khu AB
		BXH=1600x1600	820	Từ ngã 3 đường Bằng Bá Lân giao cắt đường gom(đường Thanh Niên)
		D600	2.298	Khu đô thị
		D800	296	
		D1000	96	
D1200	220			
57	Khu trụ sở thành ủy, HĐND, UBND thành phố Bắc Giang	D600	208	Tuyến 1
		D600	228	Tuyến 2
		D800	212	Tuyến 3
		D600	199	Tuyến 4
		D800	231	Tuyến 5
		D600	79	Tuyến 6
		D600	79	Tuyến 7
		D600	72	Tuyến 8
		D600	72	Tuyến 9
58	Khu đô thị phía Nam			
Khu số 01	BXH=2x(3x2)	229	Cống hộp BTCT	
	BXH=2x(3,5x2)	239	Cống hộp BTCT	
	D1200	173	Cống BTCT	
	D1000	518	Cống BTCT	
	D800	520	Cống BTCT	
	D600	2.967	Cống BTCT	

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
	Khu số 02	D400	1.194	Cống BTCT
		BXH=3x(2,65x3)	135	Cống hộp BTCT
		D1200	215	Cống BTCT
		D1000	138	Cống BTCT
		D800	1.495	Cống BTCT
		D600	2.699	Cống BTCT
		D400	802	Cống BTCT
59	Khu vực trạm bơm Châu Xuyên	BXH=2,5x2m	224	Cống hộp tuyến chính(Đoạn mương hồ đến trạm bơm Châu Xuyên 1)
		BXH	84	Mương hồ từ hồ nút giao cầu vượt đến mương hồ
		BXH=1,5x2m	82	Nhánh phụ cống hộp(đoạn nhánh đầu vào tuyến chính)
60	Khu dân cư cổng góc - bến xe	D400	421	Đường Trần Quang Khải
		D600	531	
		D800	128	
		D1000	46	
		D1500	50	
		D400	241	Đường Nguyễn Danh Vọng
		D600	619	
		D800	93	
		D400	187	Đường Lê Ngọc Trung
		D1000	504	
		D400	477	Đường Lê Sát
		D400	156	Nguyễn Đình Chính
		D600	157	
		B800	303	
		D400	2.799	Trong khu dân cư
		D600	775	
		D800	84	
		B300	58	
		B400	360	
		B600	184	
B800	303			
61	Khu dân cư số 3	D1000	433	Đường 295B Xương Giang(đoạn từ công ty cơ khí nông nghiệp đến hết địa phận thành phố)

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
		D1000	352	Khu đô thị dân cư số 3 trên đường 295
		D800	66	
		D600	783	
		D800	551	Đường Trần Đăng Tuyển
		D600	390	
		D400	184	
		D600	1.264	Đường Thân Cảnh Phúc
		D400	99	Đường Nguyễn Doãn Địch
		D600	100	
		D800	292	
		D1250	148	
		D600	779	Đường Thân Nhân Tín
		D600	691	Đường Lê An
		D600	304	Đường Ngô Trang
		D800	215	
		D600	819	Đường Lưu Nhân Chú
		D1250	46	
		D400	77	Trong khu dân cư
		D600	1.614	
		D1000	354	
		D1200	293	
		D1250	208	
		D1500	109	
		B400	868	
		B500	105	
		B600	728	
62	Khu dân cư 6,7 phía Nam TP	D600	482	
		D800	44	
		BXH	765	
		D600	471	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường 293 đến Minh Khai)
		D600	920	Lê Duẩn
		D600	6.085	Trong khu dân cư
		D800	738	Trong khu dân cư
		D1000	652	Trong khu dân cư

TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
		D1200	2.965	Trong khu dân cư
V	TỔNG CỘNG		107.467	

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị
1	Diện tích đất xây dựng đô thị	km2
2	Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính	km
3	Mật độ đường cống thoát nước chính	(km/km2)

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TP. Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 27: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIẢM NGẬP ÚNG TRÊN ĐỊA BÀN

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Hiện trạng triển khai	Ghi chú
1	Dự án: Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2 - dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	Xã Tân Tiến		
2	Công trình: Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đô thị và chống ngập úng cục bộ thành phố Bắc Giang	Toàn thành phố		
3	Xây dựng mới trạm bơm cống Rút, thành phố Bắc Giang	Xã Song Mai	Đang triển khai xây dựng	
4	Xây dựng cải tạo trạm bơm Tân Tiến	Tân Tiến	Đang triển khai xây dựng	
5	Xây dựng cải tạo trạm bơm Thanh Cẩm	Tân Tiến	Đang triển khai xây dựng	
6	Khuôn viên cây xanh và hồ cạnh đường Xương Giang, TP Bắc Giang	P. Xương Giang	Đã khởi công XD	
7	Khuôn viên cây xanh và hệ thống tiêu thoát nước cạnh cụm công nghiệp Thọ Xương	P. Thọ Xương	Khởi công tháng 4/2023	
8	Dải xây xanh mặt nước Khu C, Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang	Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, Tân Tiến	Khởi công quý IV/2023	
9	Xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Đang triển khai xây dựng	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Hiện trạng triển khai	Ghi chú
10	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa các trạm bơm tiêu, trạm xử lý nước thải và trạm bơm tăng áp trên địa bàn thành phố Bắc Giang	7 trạm bơm tiêu thành phố	Đã khởi công xây dựng	
11	Xây dựng kênh tiêu, khuôn viên cây xanh và cảnh quan bờ sông Thương, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang.	Xã Tân Tiến	Đã khởi công xây dựng	
12	Trạm xử lý nước thải và Hệ thống thoát nước thải trực chính các tuyến đường khu đô thị Tây Nam, thành phố Bắc Giang (GD1)		Khởi công tháng 4/2023	
13	Xây dựng trạm xử lý nước thải phường Đa Mai (SH6)	Chuẩn bị đầu tư		
14	Đầu tư xây dựng cải tạo tuyến kênh dọc đường vành đai Đông Bắc (tuyến kênh XH1)	Xã Xuân Hương	Chuẩn bị đầu tư	
15	Đầu tư xây dựng cải tạo tuyến kênh Bùn Từ trạm bơm công Bùn đến đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang.	Xã Song Khê	Chuẩn bị đầu tư	
16	Dải cây xanh, mặt nước khu D thuộc khu đô thị phía Nam thành phố (Từ đường 293 đến trạm bơm Văn Sơn)	Xã Tân Tiến	Chuẩn bị đầu tư	
17	Cải tạo nâng cấp các tuyến kênh chính dẫn về các trạm bơm: Cống Sông, Cống Bùn	Xã Song Khê, xã Song Mai	Chuẩn bị đầu tư	
18	Xây dựng nạo vét, cải tạo, hệ thống thoát nước để phòng, chống ngập úng đô thị		Chuẩn bị đầu tư	
19	HTKT khu dân cư và hồ điều hòa Đầm Trong, phường Xương Giang	P. Xương Giang	Chuẩn bị đầu tư	
20	Xây dựng khuôn viên cây xanh và kênh thoát nước tổ dân phố Cung Nhưong	P. Thọ Xương	Chuẩn bị đầu tư	
21	Đầu tư xây dựng trạm xử lý và công thu gom nước thải phường Thọ Xương	P. Xương Giang	Chuẩn bị đầu tư	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Hiện trạng triển khai	Ghi chú
22	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải SH4 Phường Mỹ Độ	P. Mỹ Độ	Chuẩn bị đầu tư	
23	Xây dựng mở rộng mạng lưới thu gom nước thải riêng tại khu vực nội thành (khu dân cư số 1 thành phố Bắc Giang, phía Nam Đình Kề, KDC đồng Mang Cá; một số khu dân cư hiện hữu ...)	Địa bàn thành phố	Chuẩn bị đầu tư	
24	Cải tạo nạo vét hệ thống cống, hồ ga trên địa bàn thành phố Bắc Giang	Địa bàn thành phố	Khởi công 30/4/2023	
25	Trạm bơm cống Đầm	xã Tân Liễu	Chuẩn bị đầu tư	
26	Xây dựng kênh dẫn nước về trạm bơm Văn Sơn thuộc khu đô thị số 15 khu	Xã Hương Gián và Tân Tiến	Chuẩn bị đầu tư	

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 28: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN THU GOM, XỬ LÝ
TRÊN ĐỊA BÀN**

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

I. Chất thải rắn nguy hại				
TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng lượng chất thải nguy hại phát thải trên địa bàn (tấn/năm)	Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn/năm)	Ghi chú
1	Thành phố bắc giang	200.000	200.000	

II. Chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng lượng CTR sinh hoạt phát thải trên địa bàn (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được thu gom (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được xử lý (tấn/năm)
1	Phường Đa Mai	1.533	1.533	1.504
2	Phường Dĩnh Kế	2.372	2.372	2.328
3	Phường Hoàng Văn Thụ			
4	Phường Lê Lợi			
5	Phường Mỹ Độ			
6	Phường Ngô Quyền	32.120	32.120	31.682
7	Phường Thọ Xương			
8	Phường Trần Nguyên Hãn			
9	Phường Trần Phú			
10	Phường Xương Giang	2.401	2.401	2.329
11	Xã Dĩnh Trì	2.628	2.628	2.555

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng lượng CTR sinh hoạt phát thải trên địa bàn (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được thu gom (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được xử lý (tấn/năm)
12	Xã Đồng Sơn	2.956	2.956	2.920
13	Xã Song Khê	1.934	1.934	1.880
14	Xã Song Mai	2.920	2.920	2.818
15	Xã Tân Mỹ	3.577	3.577	3.467
16	Xã Tân Tiến	3.102	3.102	3.029
	TỔNG	55.543	55.543	54.512

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BIỂU 29: DANH SÁCH SỐ LƯỢNG NHÀ TANG LỄ TRÊN ĐỊA BÀN

I. NHÀ TANG LỄ

TT	Tên nhà tang lễ	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
1	Nhà tang lễ BV đa khoa tỉnh Bắc Giang	Phường Hoàng Văn Thụ		
2	Nhà tang lễ chung cư Green City	Phường Thọ Xương		

II. TỶ LỆ SỬ DỤNG HÌNH THỨC HỎA TÁNG

TT	Tên nhà tang lễ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số ca tử vong	Người/năm	705	
2	Số ca sử dụng hình thức hỏa táng	Người/năm	415	
3	Tỷ lệ hình thức sử dụng hỏa táng	%	58,87	

- Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, không ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác theo quy định

TP. Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 30: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÂY XANH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	KHU VỰC	Địa điểm	Diện tích (m2)	Ghi chú
	Đất cây xanh toàn đô thị		2.385.309	
I	Đất cây xanh sử dụng công cộng (Diện tích cây xanh công viên, vườn hoa cấp đô thị)		2.304.652	
1	Cây xanh khu công viên, vườn hoa cấp đô thị đảm bảo tiếp cận người dân		1.186.293	
1	Quảng trường 3/2	Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang	40.000	
2	Quảng trường Cột đồng hồ	Đường Tây Yên Tử, xã Tân Tiến	21.500	
3	Công viên Hoàng Hoa Thám	Phường Hoàng Văn Thụ	400.000	
4	Công viên Ngô Gia Tự	Phường Trần Phú	41.000	
	Công viên Tuổi Trẻ	Phường Đình Kế, Xã Tân Tiến	342.224	
5	Công viên giải trí Wedding Land	Phường Đa Mai	100.000	
6	Vườn hoa đồng hồ	Đường Hùng Vương, Phường Ngô Quyền	6.500	
7	Vườn hoa hồ điều hòa	Xã Tân Tiến	16.500	
8	Vườn hoa BigC	Xã Tân Tiến	6.500	
9	Vườn hoa Đình Kế	Phường Đình Kế	13.500	
10	Đài Tưởng Niệm Các Anh Hùng Liệt Sĩ	Phường Hoàng Văn Thụ	22.000	
11	Phim trường Rose Garden	Phường Đa Mai	14.000	

TT	KHU VỰC	Địa điểm	Diện tích (m2)	Ghi chú
12	Khuôn viên 19/8		9.058	
13	Khuôn viên Nguyễn Du		23.985	
14	Khuôn viên hồ Làng Thương		69.500	
15	Khuôn viên hồ Tư Thục		8.755	
16	Khuôn viên hồ C8		11.271	
17	Khuôn viên đầu cầu Mỹ Độ		40.000	
2	Khu cây xanh sử dụng cho mục đích luyện tập thể dục, thể thao, vui chơi giải trí...	Toàn thành phố	487.729	
3	Cây xanh đường phố	Toàn thành phố	630.630	
II	Đất cây xanh sử dụng hạn chế (bao gồm đất cây xanh trồng trong khuôn viên các công trình; công viên chuyên đề do tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng)		80.657	
1	Đất cây xanh trong khuôn viên các công trình			
	Phường Đa Mai		5.643	
	Phường Đinh Kế		5.037	
	Phường Hoàng Văn Thụ		4.118	
	Phường Lê Lợi		5.101	
	Phường Mỹ Độ		4.987	
	Phường Ngô Quyền		5.912	
	Phường Thọ Xương		5.960	
	Phường Trần Nguyên Hãn		5.011	
	Phường Trần Phú		5.088	
	Phường Xương Giang		5.287	
	Xã Đinh Trì		4.351	
	Xã Đồng Sơn		4.262	
	Xã Song Khê		4.150	
	Xã Song Mai		5.395	
	Xã Tân Mỹ		4.490	
	Xã Tân Tiên		5.865	

TT	KHU VỰC	Địa điểm	Diện tích (m2)	Ghi chú
2	Đất công viên chuyên đề			
III	Cây xanh chuyên dụng (bao gồm: đất cây xanh trong vườn ươm, đất cây xanh phục vụ nghiên cứu, đất cây xanh cách ly)			

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

BIỂU 31: DANH MỤC CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Tên khu đô thị, khu nhà ở	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Quy mô (ha)	Đầu tư xây dựng (năm)	Tiến độ thực hiện
I	Các khu ĐTM			76,68		
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden		Liên danh Công ty CP tập đoàn Bách Việt và Công ty CP ĐTXD Lilama	20,70	2014-2019	Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2021
2	Khu đô thị Đồng Cửa 2		Công ty TNHH Nam Giang	5,30	2015-2018	Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2021
3	Khu đô thị mới Mỹ Độ		Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội	10,18	7	- Hoàn thành BT GPMB. - Được SXD kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào sử dụng. - Chưa quyết toán dự án, bàn giao đưa vào sử dụng.
4	Khu đô thị mới phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang		Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hùng	7,75	7	- Cơ bản hoàn thành; - Chưa quyết toán dự án, bàn giao đưa vào sử dụng.
5	Khu đô thị mới Kosy, phường Xương Giang thành phố Bắc Giang		Công ty cổ phần Kosy	23,30	50	- Hoàn thành BT GPMB. - Chưa hoàn thành việc đầu tư xây dựng phần diện tích còn lại của dự án (thi công hoàn thiện mặt đường một số tuyến đường giao thông, khu khuôn viên cây xanh cạnh đường sắt Hà Nội-Lạng Sơn và một số vị trí hố ga thoát nước mưa, nước thải...)
6	Khu đô thị hỗn hợp, giải trí cao cấp tại Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang		Liên danh Công ty cổ phần Tuta, Công ty cổ phần thương mại Tuấn Mai và Công ty cổ phần thương mại Rùa Vàng	9,45	50	- Hoàn thành BT GPMB. - Tiến độ thi công cụ thể được chấp thuận: + Từ 3/2021-02/2022: Thi công HTKT, xây thô và hoàn thiện mặt ngoài các căn nhà ở thấp tầng tiếp giáp với đường tỉnh 293. + Từ 3/2022-02/2025: Xây dựng thô và hoàn thiện mặt ngoài đối với các căn nhà ở thấp tầng còn lại, hoàn thành khách sạn 5 sao cao 29 tầng + Đến hết 7/2027: Hoàn thành 4 tòa nhà chung cư cao 29 tầng. - Tiến độ thi công thực tế: Hoàn thành thi công nhà thấp tầng tại dự án.

TT	Tên khu đô thị, khu nhà ở	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Quy mô (ha)	Đầu tư xây dựng (năm)	Tiến độ thực hiện
II	Các khu dân cư, khu nhà ở mới			100,68		
1	Khu dân cư số 4 trên tuyến đường 295B, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang		Công ty Cổ phần Đầu tư 379	6,37	2016-2019	Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2019
2	Khu dân cư mới cạnh TL299, xã Đình Trì, TPBG		Liên danh Công ty CPXD Thành Đô Bắc Giang và Công ty TNHH Ngọc Thơ	8,86	2018-2020	Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2020
3	Khu số 06,07 thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang		Công ty TNHH xây dựng Tân Thịnh	48,57	2017-2022	Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2022
4	Khu số 1 thuộc Khu đô thị mới cạnh trường CĐ nghề công nghệ Việt Hàn, xã Đình Trì, TPBG		Công ty CPXD Thành Đô Bắc Giang	11,05	2020-2022	Hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng năm 2022
5	Khu dân cư và Chợ Cốc, xã Đình Trì		Công ty cổ phần đầu tư Tây Bắc	6,19		- Hoàn thành BT GPMB 5,69ha; đã thi công xong HTKT, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đối với phần diện tích được giao. - Còn khoảng 0,5ha đất Chợ chưa GPMB do các hộ dân chưa hết thời hạn thuê kiot trong chợ cũ
6	KDC số 2 thuộc Khu phía Bắc KĐT Tây Nam thành phố		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Lam Sơn	19,64	10	- Về BT GPMB: Đã hoàn thành. - Về thi công: Thi công đạt khoảng 97%.
	TỔNG CỘNG			177,36		

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 32: DANH MỤC CÁC KHU CẢI TẠO CHÍNH TRANG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

STT	Danh mục	Địa điểm	Năm cải tạo chính trang xây dựng
1	Lát hè một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Bắc Giang (giai đoạn 2)	Khu dân cư số 02, Khu dân cư số 03	2022-2024
2	Lát vỉa hè, cải tạo hệ thống điện và hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Bắc Giang	Đường Lê Lợi, Lý Thái Tổ, Ngô Gia Tự, Nguyễn Thị Lưu, Nguyễn Cao, Nguyễn Thị Lưu 2, Thân Cảnh Vân, Ngô Văn Cảnh	2022-2024
3	Dự án: Lát vỉa hè, ngầm hóa dây dẫn một số tuyến đường và các khu dân cư trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 3)	Đường Hoàng Văn Thụ, Đường Xương Giang, Lê Lợi	2022-2024
4	Chính trang đô thị thành phố Bắc Giang: Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường, ngầm hóa, trồng cây xanh, một số khuôn viên, bãi đỗ xe	Địa bàn TP Bắc Giang	2022-2024
5	Xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Bắc Giang	Địa bàn TP Bắc Giang	2022-2025

TP.Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 33: DANH MỤC KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Danh mục	Quy mô (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
I	Công viên			
1	Công viên Hoàng Hoa Thám	400.000	phường Hoàng Văn Thụ	
2	Công viên Ngô Gia Tự	41.000	phường Ngô Quyền	
3	Công viên Tuổi Trẻ	342.224	Phường Dĩnh Kế, Xã Tân Tiến	
4	Công viên giải trí Wedding Land	100.000	phường Đa Mai	
II	Vườn hoa thành phố			
4	Vườn hoa đồng hồ	6.500	Đường Hùng Vương, Phường Ngô Quyền	
5	Vườn hoa hồ điều hòa	16.500	Xã Tân Tiến	
6	Vườn hoa BigC	6.500	Xã Tân Tiến	
7	Vườn hoa Dĩnh Kế	13.500	Phường Dĩnh Kế	
III	Quảng trường			
8	Quảng trường 3/2	40.000	Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang	
9	Quảng trường Cột đồng hồ	21.500	Đường Tây Yên Tử, xã Tân Tiến	

BIỂU 34: DANH MỤC CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ, DI TÍCH LỊCH SỬ HIỆN CÓ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

TT	Tên di tích lịch sử, văn hoá	Địa điểm	Trong đó			Danh hiệu			Ghi chú
			Chùa	Nhà thờ	Đền, miếu, đình	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	
1	Đình Vĩnh Ninh	Phường Hoàng Văn Thụ			X		X		
2	Đền Phú				X			X	
3	Đình làng Vẽ	Phường Thọ Xương			X		X		
4	Chùa Vẽ		X				X		
5	Đền thờ và mộ Lê Văn Minh				X		X		
6	Chùa Như Nguyệt	Phường Mỹ Độ	X					X	
7	Từ đường họ Ngô Văn				X			X	
8	Nhà thờ họ Hoàng				X			X	
9	Đình làng Thành	Phường Xương Giang			X		X		
10	Chùa Làng Thành		X				X		
11	Địa điểm chiến thắng Xương Giang			X		X			
12	Chùa Kề(Đồng Nghiêm)	Phường Đình Kề	X				X		
13	Nghè Đình Kề (Nghè Cỏ)				X		X		
14	Điểm Thiên				X			X	
15	Đình Giáp Đông Tiêu				X			X	
16	Khán đài B sân vận động Bắc Giang (Bác Hồ nói chuyện với nhân dân Bắc Giang)	Phường Ngô Quyền		X			X		
17	Đình Tiền Môn	Phường Lê Lợi			X			X	
18	Nhà thờ Thiên chúa giáo			X				X	
19	Sinh từ, Đền thờ, Phần mộ Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc	Xã Tân Mỹ			X			X	
20	Đền Ngọc Lâm				X		X		
21	Đình Phụng Pháp				X		X		
22	Đình Lực				X		X		
23	Đình Đông Lý				X		X		
24	Đền thờ, phần mộ Tiến sỹ Đào Toàn Bản	Xã Song Khê			X			X	
25	Đình Liêm Xuyên				X		X		
26	Chùa Liêm Xuyên		X				X		
27	Địa điểm nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu			X			X		

TT	Tên di tích lịch sử, văn hoá	Địa điểm	Trong đó			Danh hiệu			Ghi chú
			Chùa	Nhà thờ	Đền, miếu, đình	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	
28	Đình Phấn Sơn	Xã Đòng Sơn			X		X		
29	Đình Tân Mỹ				X		X		
30	Chùa Linh Sơn (Phấn Sơn)		X				X		
31	Chùa Diên Khánh		X				X		
32	Chùa Phúc Sơn	Xã Tân Tiến	X				X		
33	Đình Văn Sơn				X		X		
34	Chùa Bình Đăng		X				X		
35	Đình Khánh Thọ (Đình thôn Thanh Cầm)				X		X		
36	Đình Văn Giàng				X		X		
37	Đình Làng Thuyền	Xã Đình Tri			X		X		
38	Đình làng Đông				X		X		
39	Chùa làng Đông		X				X		
40	Đình làng Riều				X		X		
41	Chùa Liên Hoa		X				X		
42	Đình Nùm				X		X		
	Bia Sách đá thời Mạc (Bảo vật quốc gia)								
43	Nghè Lê Trung	Xã Song Mai			X		X		
44	Đình Vĩnh An				X		X		
45	Chùa Vĩnh An		X				X		
46	Đình Đa Mai	Đa Mai			X		X		
47	Địa điểm cầu Sông Thương	Phường Trần Phú và Phường Mỹ Độ		X			X		
	Tổng số 47 di tích và 01 bảo vật quốc gia là Bia sách đá thời Mạc thuộc xã Đình Tri		12	5	30	1	36	10	

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG VĂN HOÁ - THÔNG TIN

TP. Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 35: DANH SÁCH TUYỂN PHỔ VĂN MINH TRÊN ĐỊA BÀN

(Khu vực nội thị: Toàn bộ Thành phố Bắc Giang)

STT	Tên tuyển phổ	Địa điểm	Ghi chú
1	Xương Giang		
2	Mỹ Độ		
3	Hoàng Hoa Thám		
4	Giáp Hải		
5	Nguyễn Văn Cừ (đoạn 1)		
	Nguyễn Văn Cừ (đoạn 2)		
6	Lý Thái Tổ		
7	Lê Lợi		
8	Ngô Gia Tự		
9	Nguyễn Thị Lưu (đoạn 1)		
	Nguyễn Thị Lưu (đoạn 2)		
10	Hùng Vương		
11	Huyền Quang		
12	Trần Nguyên Hãn		
13	Nguyễn Khắc Nhu		
14	Nguyễn Công Hãng		
15	Vương Văn Trà		
16	Hoàng Văn Thụ (đoạn 1)		
	Hoàng Văn Thụ (đoạn 2)		
17	Nguyễn Cao		
18	Á Lữ		
19	Quang Trung		
20	Nguyễn Gia Thiều		
21	Tân Ninh		
22	Thánh Thiên		
23	Tiền Giang		
24	Châu Xuyên		
25	Nghĩa Long		
26	Nguyễn Văn Mẫn		
27	Nguyễn Thị Minh Khai		
28	Đông Cửa		
29	Đào Sư Tích		
30	Nguyễn Du		
31	Nguyễn Hồng		
32	Nguyễn Khuyến		
33	Lương Văn Năm		
34	Trần Quốc Toản		
35	Yết Kiêu		
	TỔNG CỘNG:		

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

Stt	Tiêu Chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng
-----	------------	--------	------------

1	Tổng số tuyến phố văn minh đô thị	Tuyến	35
2	Tổng số tuyến đường chính	Tuyến	52
3	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính	%	67,31

UBND TP BẮC GIANG

PHÒNG VĂN HOÁ - THÔNG TIN

TP. Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 36: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
1	Di tích chiến thắng Xương Giang	10/2010-10/2019	237.108	159.963	NS tỉnh, Ngân sách thành phố, Nguồn vốn khác	Đã hoàn thành	
2	HTKT khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ	09/2016-01/2019	30.989	26.714	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
3	HTKT Trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND thành phố	10/2016-12/2019	51.276	45.389	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
4	HTKT Điểm dân cư thôn Phúc Thượng, xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	2017-2021	18.435	15.604	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
5	HTKT KDC phố Cốc 1, xã Đình Tri, thành phố Bắc Giang	2017-2021	50.624	37.316	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
6	Đường trục chính xã Đồng Sơn (giai đoạn 2)	07/2018-04/2020	12.000	10.948	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
7	Lát hè và trồng cây xanh QL 17 (đoạn từ đường vào Trường TH, THCS đến hết địa phận xã Tân Mỹ)	7/2018-9/2019	6.781	6.081	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
8	Nhà biểu diễn và trưng bày nghệ thuật khu di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang	4/2018-5/2019	38.917	34.434	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
9	Xây dựng khuôn viên cây xanh X02, khuôn viên 19/8	01/2019-5/2020	12.301	10.368	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
10	Xây dựng mở rộng bãi xử lý rác Đa Mai	01/2019-12/2020	4.900	3.954	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
11	Xây dựng một số khuôn viên cây xanh trên địa bàn	12/2018-06/2020	7.484	6.435	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
12	Lát hè đường Hùng Vương	12/2018-02/2020	29.865	27.115	NS Thành phố	Đã hoàn thành	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
13	Chỉnh trang đô thị phục vụ Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019	04/2019-12/2020	42.979	40.295	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
14	Trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND thành phố	09/2018-12/2020	188.000	175.819	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
15	Trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND thành phố (giai đoạn 2)	04/2018-05/2020	226.000	209.085	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
16	Đường qua UBND xã Tân Tiến (nối từ TL293 đến đê Sông Thương)	2019-2022	24.754	20.585	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
17	HTKT cụm công nghiệp Bãi Ổi, xã Dĩnh Trì	2017-2020	96.000	82.721	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
18	Dự án: Trường Tiểu học Đông Thành (phần hiệu 2), phường Xương Giang TPBG	02/2019-01/2021	51.368	47.060	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
19	Khắc phục một số điểm úng ngập cục bộ trên địa bàn thành phố	2018-2020	10.149	9.602	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
20	Sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh các trường học	2019-2020	13.100	12.109	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
21	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295B	3/2015-4/2018	271.795	140.740	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
22	Đầu tư hạ tầng công viên Hoàng Hoa Thám	2019	9.852	8.244	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
23	Chỉnh trang đô thị Tết nguyên đán năm 2020	01/2020-12/2020	28.082	26.590	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
24	Lát hè một số tuyến đường trên địa bàn thành phố	04/2020-05/2021	27.166	25.282	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
25	Trồng cây xanh khu di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang	12/2019-04/2021	14.499	11.376	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
26	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trên địa bàn thành phố	01/2019-06/2020	59.950	57.389	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
27	Cứng hóa một số tuyến đường giao thông nội đồng trên địa bàn thành phố	01/2020-01/2021	4.907	4.551	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
28	HTKT Khu số 3 thuộc khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	2016-2023	230.647	166.547	NS Thành phố	Đã hoàn thành 80%	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
29	HTKT điểm dân cư thôn Phúc Thượng (giai đoạn 2) xã Song Mai, thành phố BG	2019-2022	10.762	8.317	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
30	HTKT khu dân cạnh trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ	06/2017-09/2020	95.078	65.813	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
31	HTKT KDC phố Cốc 2, xã Dĩnh Trì thành phố bắc Giang		49.975	24.501	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
32	HTKT khu dân cư thành Xương Giang	2017-2022	93.480	84.223	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
33	HTKT khu dân cư cạnh Quốc lộ 17, phường Đa Mai	09/2018-09/2021	55.601	50.589	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
34	Khu số 1 thuộc Khu dân cư số 4, phường Thọ Xương	2018-12/2022	55.342	29.171	NS Thành phố	Đã hoàn thành 60%	
35	Khu số 2 thuộc Khu dân cư số 4, phường Thọ Xương	2018-12/2022	47.289	30.765	NS Thành phố	Đã hoàn thành 60%	
36	HTKT điểm dân cư thôn Nguận 2, xã Dĩnh Trì, thành phố BG	09/2019-09/2021	45.409	41.994	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
37	Xây dựng một số nghĩa trang trên địa bàn thành phố	2019-2022	19.988	14.563	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
38	HTKT khu dân cư thôn Đông Mo, cạnh đường tỉnh 299, xã Dĩnh Trì	2018-2022	53.395	49.588	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
39	Đường giao thông từ khu dân cư mới thôn Song Khê đến thôn Yên Khê	2018-2022	20.000	18.986	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
40	Xây dựng một số khuôn viên cây xanh, khu vui chơi, rãnh thoát nước thải trên địa bàn thành phố Bắc Giang	01/2019-01/2022	47.802	41.568	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
41	HTKT khu dân cư thôn Sòi (giai đoạn 2), xã Đồng Sơn	11/2019-9/2022	26.212	24.721	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
42	HTKT điểm dân cư đường Hoàng Hoa Thám, xã Song Mai	2018 - 2023	39.217	37.261	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
43	HTKT khu dân cư xứ đồng Cửa Trụ, thôn Nguận, xã Dĩnh Trì	2018-2023	38.742	21.725	NS Thành phố	Đã hoàn thành 60%	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
44	HTKT khu dân cư thôn Đồng Sau, xã Đồng Sơn	01/2021-06/2022	37.999	31.095	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
45	HTKT khu dân cư đường Xương Giang	2016-2022	155.166	93.217	NS Thành phố	Đã hoàn thành 60%	
46	HTKT dọc hai bên đường giao thông từ Nhà văn hóa thôn Sầu đi thôn Thanh Mai	2017 - 2023	101.140	86.333	NS Thành phố	Đã hoàn thành 80%	
47	HTKT khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn	01/2019-01/2022	50.712	43.666	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
48	HTKT khu dân cư đường trục chính Đồng Sơn	01/2019-01/2021	37.806	26.674	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
49	HTKT khu dân cư số 1 khu đô thị phía Bắc thuộc khu đô thị Tây Nam thành phố	2020-2023	52.247	30.299	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
50	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2 - dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	2015-2023	887.442	672.643	NS tỉnh, NS Thành phố, Vốn QDA	Đã hoàn thành 80%	
51	Đường trục chính Khu đô thị Tây Nam (đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom QL1A)	2018-2023	188.927	151.563	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
52	HTKT Khu số 3 thuộc Khu dân cư số 4, phường Thọ Xương	2018-2022	52.514	35.943	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
53	Mở rộng nghĩa trang xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang	25/12/2019	90.000	43.653	NS Thành phố	Đã hoàn thành 50%	
54	Cải tạo, mở rộng đường Thân Nhân Trung	2019-06/2022	131.384	87.981	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
55	HTKT khu dân cư đường Trần Hưng Đạo, An Phú, xã Song Mai	15/5/2021	57.746	48.631	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
56	HTKT khu dân cư cạnh đường Hoàng Văn Thụ kéo dài	2018-6/2023	61.654	17.831	NS Thành phố	Đã hoàn thành 25%	
57	Xây dựng đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Võ Nguyên Giáp và cầu vượt qua ĐT 295B	2018-2019	334.066	267.972	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
58	Đường gom chân đê từ phường Lê Lợi đến phường Thọ Xương	2021-2023	182.751	1.779	NS Thành phố	Đang thực hiện	
59	Công viên Hồ điều hòa và nhóm dân cư phường Đa Mai	5/2020-4/2021	45.853	30.822	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
60	HTKT khu dân cư đường Lư Giang, xã Tân Mỹ	2018-2022	48.966	43.958	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
61	Đường trục chính Tây Nam (nối từ cầu Á Lữ đến hết địa phận xã Tân Mỹ)	2019-6/2023	273.057	221.737	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
62	Xây dựng đường từ đường dẫn lên cầu Á Lữ đến đường gom Quốc lộ 1A	12/4/2021	117.103	77.000	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
63	Xây dựng cầu vượt đường Xương Giang nối đường Nguyễn Thị Minh Khai với đường Trần Quang Khải	2020	175.209	94.960	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
64	Lát hè đường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang	8/2020-12/2021	19.500	13.661	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
65	HTKT khu dân cư thôn Song Khê 1, xã Song Khê (giai đoạn 2)	2019-2023	52.746	27.038	NS Thành phố	Đã hoàn thành 50%	
66	HTKT khu dân cư thôn Yên Khê, xã Song Khê	2021-2022	52.447	1.193	NS Thành phố	Đang thực hiện	
67	HTKT khu dân cư thôn Song Khê 1, xã Song Khê (giai đoạn 1)	2019-2023	54.109	41.848	NS Thành phố	Đã hoàn thành 70%	
68	HTKT khu dân cư cạnh đường vành đai Đông Bắc thuộc Khu đô thị Đông Bắc	2019-2022	220.000	-	NS Thành phố	Chưa thực hiện	
69	Xây dựng đường nối từ Cụm công nghiệp Bãi Ồi đến đường gom Quốc lộ 1A	2019-2023	51.408	32.643	NS Thành phố	Đã hoàn thành 60%	
70	HTKT cạnh đường Trần Hưng Đạo, phường Đa Mai	2019-2023	46.000	25.420	NS Thành phố	Đã hoàn thành 50%	
71	HTKT Khu dân cư mới thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn (giai đoạn 2)	2019-2022	46.995	13.763	NS Thành phố	Đã hoàn thành 30%	
72	Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 31 đến đường Trường Chinh và đường nối đến đường Nguyễn Văn Linh	2019-2023	186.809	100.616	NS Thành phố	Đã hoàn thành	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
73	Đường Phạm Văn Đồng (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến đường gom QL1A)	2019-2022	43.399	40.360	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
74	Đường giao thông từ thôn Tân Mỹ đi thôn Phấn Sơn, xã Đồng Sơn	2020-2022	100.000	85.330	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
75	Đường nối từ thôn An Phú xã Song Mai đến TDP Thanh Mai	2019-2022	78.556	-	NS Thành phố	Chưa thực hiện	
76	Đường gom chân đê từ phường Mỹ Độ đến xã Đồng Sơn	2020-2023	125.644	1.136	NS Thành phố	Đang thực hiện	
77	Đường gom chân đê từ đường dẫn cầu Đồng Sơn đến thôn Phấn Sơn		79.651	-	NS Thành phố	Chưa thực hiện	
78	Cải tạo cảnh quan hai bên bờ sông Thương (giai đoạn 1), thành phố Bắc Giang	2020-2021	11.081	10.579	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
79	Thay thế hệ thống đèn chiếu sáng, lắp đặt đèn tín hiệu, camera giám sát một số nút giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Giang	2021-2022	28.973	27.974	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
80	Xây dựng hệ thống thoát nước khu vực trạm bơm Châu Xuyên 1, thành phố Bắc Giang	2020-2021	18.572	13.728	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
81	Lát vỉa hè, cải tạo hệ thống điện và hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố	2021-2022	104.798	76.889	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
82	Xây dựng đường giao thông Cụm công nghiệp Xương Giang 2, thành phố Bắc Giang	07/2021-05/2022	4.576	4.319	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
83	HTKT điểm dân cư cạnh cụm công nghiệp Bãi Ổi, xã Đình Trì	2018-2020	1.030	940	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
84	HTKT khu dân cư phố Cốc 2, xã Đình Trì, thành phố Bắc giang	2018-2022	49.975	43.919	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
85	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Tân Mỹ - Song Khê, thành phố Bắc Giang	2018-2023	15.830	13.039	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
86	Xây dựng đường gom và hàng rào cách ly thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng, thành phố Bắc Giang	2019-2021	28.500	919	NS Thành phố	Đang thực hiện	
87	Cải tạo, mở rộng một số nghĩa trang trên địa bàn thành phố Bắc Giang	2019-2022	19.988	14.563	NS Thành phố	Đang thực hiện	
88	Đường nối từ tỉnh lộ 295B qua thôn Lục đến đường Võ Nguyên Giáp, thành phố Bắc Giang	2019-2021	88.671	-	NS Thành phố	Chưa thực hiện	
89	HTKT khu dân cư đường Phan Bội Châu, phường Đa Mai (giai đoạn 1)	2021-2023.	57.961	17.304	NS Thành phố	Đã hoàn thành 30%	
90	HTKT khu dân cư thôn Mỹ Cầu cạnh ngôi Đa Mai, thành phố Bắc Giang	2021-2024	128.481	619	NS Thành phố	Chưa thực hiện	
91	Cải tạo, nâng cấp đường Cô Giang, phường Trần Nguyên Hãn	2021-2023	5.876	3.683	NS Thành phố	Đã hoàn thành 70%	
92	Xây dựng Kho vật tư phòng chống thiên tai thành phố	2021-2022	1.500	1.465	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
93	Cải tạo một số khuôn viên, nhà văn hóa phục vụ việc cưới trên địa bàn thành phố Bắc Giang	2021-2022	9.175	8.574	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
94	Xây dựng một số ga chung chuyển rác trên địa bàn thành phố	2021-2023	12.033	1.886	NS Thành phố	Đang thực hiện	
95	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đô thị và chống ngập úng cục bộ thành phố Bắc Giang	5/2021-6/2022	8.148	7.411	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
96	Chỉnh trang đô thị thành phố Bắc Giang năm 2021	2021-2022	19.992	16.570	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
97	Đường nối với xã Nghĩa Trung huyện Việt Yên với đường Trần Hưng Đạo, phường Đa Mai	2021-2023	30.729	26.164	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
98	Xây dựng đường cạnh Hồ 3/2 (đoạn cạnh công viên Ngô Gia Tự) thành phố Bắc Giang	2021-2022	7.740	7.148	NS Thành phố	Đã hoàn thành	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
99	Xây dựng các điểm Wifi miễn phí, thành phố Bắc Giang	2021-2022	9.067	7.924	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
100	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường và mở rộng đường cạnh hồ làng Thương, thành phố Bắc Giang	2021-2023	11.674	9.722	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
101	Cải tạo nâng cấp nhà khách Trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố	2021-2022	5.000	4.424	NS Thành phố	Đã hoàn thành	
102	Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo, phường Đa Mai (GD1)	2022-2023	57.908	712	NS Thành phố	Đang thực hiện	
103	HTKT KDC cạnh đường nối từ đường Thân Khuê đến đường Trần Hưng Đạo, xã Song Mai	2022-2025	94.064	28.539	NS Thành phố	Đã hoàn thành 30%	
104	HTKT KDC thôn Mai Cao, xã Song Mai	2022-2025	140.403	665	NS Thành phố	Đang thực hiện	
105	Trạm xử lý nước thải và Hệ thống thoát nước thải trực chính các tuyến đường khu đô thị Tây Nam, thành phố Bắc Giang (GD1)	2022-2025	105.147	1.718	NS Thành phố	Đang thực hiện	
106	Mở rộng đường gom hai bên cao tốc Hà Nội - Bắc Giang (đoạn từ nút giao QL17 đến cầu Xương Giang)	2022-2025	88.670	1.602	NS Thành phố	Đang thực hiện	
107	Xây dựng một số ga rác trên địa bàn thành phố (gđ2)	2022-2024	16.658	454	NS Thành phố	Đang thực hiện	
108	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lê Lợi, thành phố Bắc Giang	2022-2023	5.000	3.700	NS Thành phố	Đã hoàn thành 70%	
109	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Song Mai, thành phố Bắc Giang (gđ2)	2022-2023	25.000	743	NS Thành phố	Đang thực hiện	
110	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Dĩnh Kế	2021-2023	3.575	3.700	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
111	Trạm Y tế xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	2021-2023	7.156	2.376	NS Thành phố	Đã hoàn thành 30%	
112	Trạm Y tế xã phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang	2021-2023	12.000	5.301	NS Thành phố	Đã hoàn thành 45%	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
113	Đường giao thông sau tòa án tỉnh, xã Tân Tiến	2022-2024	13.318	8.172	NS Thành phố	Đã hoàn thành 60%	
114	Cải tạo, kè hồ thôn Liêm Xuyên, xã Song Mai	2022-2023	6.976	559	NS Thành phố	Đang thực hiện	
115	Xây dựng HTKT KDC trung tâm xã Song Mai	2022-2025	115.062	1.810	NS Thành phố	Đang thực hiện	
116	Xây mới công hộp từ công Cầu Đá (đường Nguyễn Trãi) tới công ngầm thuộc KDC chợ Cốc, xã Dĩnh Trì	2021-2022	2.677	780	NS Thành phố	Đang thực hiện	
117	Cải tạo, nâng cấp từ đường QL1A qua thôn Thuyền, xã Dĩnh Trì	2022-2024	51.395	573	NS Thành phố	Đang thực hiện	
118	Cải tạo kênh mương nội đồng trên địa bàn xã Song Mai, Tân Mỹ, Đồng Sơn và phường Đa Mai	2021-2022	4.540	4.168	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
119	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi)	2022-2024	55.990	801	NS Thành phố	Đang thực hiện	
120	Xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Bắc Giang	2022-2025	183.624	767	NS Thành phố	Đang thực hiện	
121	HTKT KDC phố Cốc 3, xã Dĩnh Trì	2022-2024	56.278	853	NS Thành phố	Đang thực hiện	
122	Cải tạo, sửa chữa thảm bê tông nhựa trên một số tuyến đường trên địa bàn thành phố	2022-2023	34.985	643	NS Thành phố	Đang thực hiện	
123	Xây dựng đường dẫn cầu Á Lữ, thành phố Bắc Giang	2022-2025	261.467	183.506	NS Thành phố	Đã hoàn thành 70%	
124	Hồ điều hòa và khuôn viên cây xanh cạnh đường Xương Giang, thành phố Bắc Giang	2022-2024	43.691	8.389	NS Thành phố	Đang thực hiện	
125	Lát hè một số tuyến đường trên địa bàn thành phố (GĐ2)	2022-2024	44.906	916	NS Thành phố	Đang thực hiện	
126	Cải tạo, nâng cấp sửa chữa hàn vá ổ gà trên một số tuyến đường trên địa bàn thành phố	2022-2023	14.184	8.624	NS Thành phố	Đã hoàn thành 60%	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
127	Xây dựng một số trạm quan trắc trên địa bàn thành phố	2022-2023	30.000	199	NS Thành phố	Đang thực hiện	
128	HTKT khu dân cư (cạnh sân bóng thôn Phúc Hạ), xã Song Mai	2022-2024	52.628	616	NS Thành phố	Đang thực hiện	
129	Cải tạo, sửa chữa chợ Mỹ Độ và chợ Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang	2022-2023	12.112	11.035	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
130	HTKT khu dân cư Song Khê 1 (giai đoạn 3), xã Song Khê	2022-2024	33.353	2.060	NS Thành phố	Đang thực hiện	
131	HTKT khu dân cư Yên Khê (giai đoạn 2), xã Song Khê	2022-2024	55.998	769	NS Thành phố	Đang thực hiện	
132	Chỉnh trang đô thị thành phố Bắc Giang năm 2022	2022-2023	20.000	12.094	NS Thành phố	Đã hoàn thành 90%	
133	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường trên địa bàn phường Trần Nguyên Hãn	2022-2023	18.792	14.110	NS Thành phố	Đã hoàn thành 75%	
134	Xây dựng cầu vượt đường vành đai Đông Bắc, qua đường Xương Giang TPBG	2022-2025	259.517	-	NS Thành phố	Đang thực hiện	
135	Đường giao thông và HTKT điểm dân cư cạnh đường Lê Duẩn đoạn qua TDP Thanh Lương Dĩnh Kế, TPBG	2022-2025	200.000	318	NS Thành phố	Đang thực hiện	
136	Xây dựng HTKT khuôn viên cây xanh, thể dục thể thao trước cổng trường tiểu học xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	2022-2024	26.000	228	NS Thành phố	Đang thực hiện	
137	CT NC trường Mầm non Dĩnh Kế	2022-2024	58.900	473	NS Thành phố	Đang thực hiện	
138	HTKT khu dân cư đường Phan Bội Châu, phường Đa Mai (GD2)	2022-2024	69.954	391	NS Thành phố	Đang thực hiện	
139	Thay thế hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thành phố	2021-2023	29.900	7.399	NS Thành phố	Đã hoàn thành 25%	
140	HTKT Khu dân cư số 3, cạnh tỉnh lộ 295B (giai đoạn 3)	2022-2024	35.246	193	NS Thành phố	Đang thực hiện	
141	Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo, phường Đa Mai (GD2)	2022-2024	97.409	537	NS Thành phố	Đang thực hiện	
142	HTKT Khu dân cư phố cốc 4, xã Dĩnh Trì	2022-2025	79.000	257	NS Thành phố	Đang thực hiện	

TT	Danh mục dự án	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
143	Khu dân cư cạnh đường Thân Khuê (giai đoạn 2), xã Song Mai	2022-2024	47.538	238	NS Thành phố	Đang thực hiện	
144	Cải tạo, mở rộng nút giao giữa ĐT293 với đường dân lên cầu Đồng Sơn	2022-2025	109.583	31.781	NS Thành phố	Đang thực hiện	
145	Xây dựng Cầu vượt từ Khu đô thị Tây Nam sang khu trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang	2022-2025	450.000	-	NS Thành phố	Đang thực hiện	
146	Trường Mầm non Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang	2022-2024	85.000	596	NS Thành phố	Đang thực hiện	
147	Cải tạo khuôn viên, đường quanh hồ Làng Thương, thành phố Bắc Giang	2022-2024	35.000	-	NS Thành phố	Đang thực hiện	
148	Cải tạo khuôn viên cây xanh hai bên đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, đoạn từ nút giao QL31 đến nút giao đường Hùng Vương, thành phố Bắc Giang	2022-2024	209.182	21	NS Thành phố	Đang thực hiện	
149	Trạm Y tế phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang	2022-2023	8.307	269	NS Thành phố	Đang thực hiện	
150	Chỉnh trang các khuôn viên, công viên, khu vực vui chơi và một số nút giao thông trên địa bàn các phường, xã, thành phố Bắc Giang	2022-2024	80.000	-	NS Thành phố	Đang thực hiện	
Tổng cộng			10.964.692	5.130.291			

UBND TP BẮC GIANG

BAN QLDA và Xây dựng CB

**PHỤ LỤC 2. BẢNG BIỂU SỐ LIỆU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐỘ
THỊ LOẠI II - HUYỆN YÊN DŨNG**

UBND HUYỆN YÊN DŨNG
CHI CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG GIAI ĐOẠN 2019-2022

I. GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	Tốc độ tăng (%)		
						2020/2019	2021/2020	2022/2021
1	GTSX theo giá so sánh 2010	13.941,403	16.144,1	17.482,3	21.084,1	115,80	108,29	120,60
1.1	Dịch vụ	1.278,221	1.503,6	1.558,7	1.703	117,63	103,66	109,26
1.2	Công nghiệp và xây dựng	11.438,53	13.336,9	14.580,2	18.031,1	116,60	109,32	123,67
1.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	1.224,652	1.303,6	1.343,4	1.350	106,45	103,05	100,49
2	GTGT theo giá so sánh 2010							
2.1	Dịch vụ							
2.2	Công nghiệp và xây dựng							
2.3	Nông, lâm nghiệp, thủy sản							

II. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2021	2022	Trung Bình
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%				
2	Tỷ trọng GDP so với tỉnh	%				
3	GDP của tỉnh	Tỷ đồng				

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

CHI CỤC THỐNG KÊ

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 2 : TỔNG HỢP THU CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN YÊN DŨNG GIAI ĐOẠN 2020-2022**

TT	TÊN XÃ	Năm 2020 (đồng)	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	3.042.087.409.387	3.206.247.463.923	3.105.273.000.000	9.353.607.873.310
I	Các khoản thu 100%	22.022.287.452	36.729.075.978	32.112.000.000	90.863.363.430
1.1	Thuế muồn bài hộ nhỏ (Từ bậc 4-6)				
1.2	Phí, lệ phí	6.700.978.164	7.768.870.536	7.500.000.000	21.969.848.700
1.3	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản				
1.4	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp				
1.5	Đóng góp của nhân dân theo quy định				
1.6	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức cá nhân	2.716.272.000	2.514.502.000	6.000.000.000	11.230.774.000
1.7	Viện trợ trực tiếp của nước ngoài				
1.8	Thu khác + phạt	6.930.561.263	20.306.478.977	13.612.000.000	40.849.040.240
1.9	Thu hồi các khoản chi năm trước	41.324.825	545.014.065		586.338.890
1.10	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	5.633.151.200	5.594.210.400	5.000.000.000	16.227.361.600
1.11					
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.040.976.110.322	2.061.603.137.334	1.811.761.000.000	5.914.340.247.656
2.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
2.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất				

TT	TÊN XÃ	Năm 2020 (đồng)	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Tổng cộng (đồng)
2.3	Thuế nhà đất (phi nông nghiệp)	1.717.338.925	1.457.935.106	1.510.000.000	4.685.274.031
2.4	Tiền cấp quyền sử dụng đất				0
2.5	Thuế tài nguyên	5.201.417.474	4.474.469.354	2.700.000.000	12.375.886.828
2.6	Lệ phí trước bạ nhà đất	50.168.231.383	65.373.224.982	61.250.000.000	176.791.456.365
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa SX trong nước	9.258.359.803	7.455.479.273	6.080.000.000	22.793.839.076
2.8	Các khoản thu phân chia khác (nếu được tinh phân cấp)				
2.9	Thuế muôn bài từ các cá nhân, hộ kinh doanh				
2.10	Thuế GTGT và TNDN	56.657.952.193	67.820.035.948	67.295.000.000	191.772.988.141
2.11	Thuế tu nhập cá nhân	18.951.464.712	27.859.999.456	49.000.000.000	95.811.464.168
2.12	Phí bảo vệ môi trường	737.858.879.964	713.284.095.086	532.500.000.000	1.983.642.975.050
2.13	Phí sử dụng đường bộ	1.569.420.956	1.889.485.978	2.200.000.000	5.658.906.934
2.14	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.960.371.912	4.626.210.151	11.000.000.000	18.586.582.063
III	Thu từ bổ sung từ ngân sách cấp trên	578.316.336.500	583.681.101.000	539.113.000.000	1.701.110.437.500
3.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên	373.190.000.000	373.190.000.000	433.053.000.000	1.179.433.000.000
3.2	Thu bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	205.126.336.500	210.491.101.000	106.060.000.000	521.677.437.500
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước	2.275.115.488	289.767.004		2.564.882.492
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)	398.497.559.625	523.944.382.607	722.287.000.000	1.644.728.942.232
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	1.885.164.969.383	2.038.724.183.434	1.228.364.399.000	5.118.172.421.817
I	Chi thường xuyên	723.456.529.012	683.819.780.301	589.525.372.000	1.996.801.681.313
1.1	Sự nghiệp kinh tế	138.697.041.692	71.528.143.620	38.782.753.000	249.007.938.312
1.2	Sự nghiệp xã hội	65.036.203.793	81.641.670.846	54.237.588.000	200.915.462.639
1.3	Sự nghiệp giáo dục	303.904.853.604	303.805.204.816	320.395.918.000	928.105.976.420
1.4	Sự nghiệp đào tạo	1.542.237.000	2.050.000.000	1.599.000.000	5.191.237.000

TT	TÊN XÃ	Năm 2020 (đồng)	Năm 2021 (đồng)	Năm 2022 (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1.5	Sự nghiệp truyền thanh	14.233.401.690	17.465.831.700	9.043.527.000	40.742.760.390
1.6	Sự nghiệp y tế	2.163.467.500	1.491.534.050	12.542.918.000	16.197.919.550
1.7	Sự nghiệp văn hóa thông tin	8.351.750.000	11.176.423.000	13.906.134.000	33.434.307.000
1.8	Sự nghiệp thể dục thể thao	1.206.232.000	3.735.177.000	1.906.577.000	6.847.986.000
1.9	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	156.010.624.032	153.563.205.409	117.494.723.000	427.068.552.441
1.10	Chi an ninh - quốc phòng	18.968.147.701	24.970.549.060	15.580.739.000	59.519.435.761
1.11	Chi khác	11.592.570.000	12.392.040.800	4.035.495.000	28.020.105.800
1.12	Chi xây dựng nhà ở hộ nghèo	1.750.000.000			1.750.000.000
II	Chi đầu tư phát triển	637.313.515.939	625.694.443.479	604.757.897.000	1.867.765.856.418
2.1	Chi đầu tư phát triển				
2.2	Chi đầu tư XD CB	637.313.515.939	625.694.443.479	604.757.897.000	1.867.765.856.418
III	Dự phòng			34.081.130.000	34.081.130.000
IV	Chi chuyển nguồn	523.944.382.607	722.287.451.747		1.246.231.834.354
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	450.541.825	6.922.507.907		7.373.049.732

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

BIỂU 3: TỔNG HỢP HỘ NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG GIAI ĐOẠN 2020-2022

TT	Đơn vị	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ nghèo đa chiều	Tỉ lệ hộ nghèo%	Tổng số hộ	Số hộ nghèo đa chiều	Tỉ lệ hộ nghèo%	Tổng số hộ	Số hộ nghèo đa chiều	Tỉ lệ hộ nghèo%	
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	17.522	272	1,55	17.732	236	1,33	17.984	227	1,26	
1	Thị trấn Nham Biên	4.381	75	1,71	4.518	69	1,53	4.518	69	1,53	
2	Thị trấn Tân An	2.795	33	1,18	2.795	27	0,97	2.866	24	0,84	
3	Xã Nội Hoàng	1.835	32	1,74	1.846	27	1,46	1.846	26	1,41	
4	Xã Tiên Phong	2.073	41	1,98	2.117	38	1,79	2.210	38	1,72	
5	Xã Tân Liễu	1.626	28	1,72	1.625	22	1,35	1.625	19	1,17	
6	Xã Hương Gián	2.621	38	1,45	2.603	35	1,34	2.603	36	1,38	
7	Xã Cảnh Thụy	2.191	25	1,14	2.228	18	0,81	2.316	15	0,65	
II	Khu vực ngoại thị (dự kiến)	22.146	410	1,85	22.523	349	1,55	22.602	310	1,37	
8	Xã Đồng Phúc	2.294	26	1,13	2.294	18	0,78	2.285	13	0,57	
9	Xã Đông Việt	1.936	33	1,70	1.947	26	1,34	1.947	22	1,13	
10	Xã Đức Giang	2.103	41	1,95	2.252	35	1,55	2.252	33	1,47	
11	Xã Lãng Sơn	1.611	24	1,49	1.619	20	1,24	1.592	18	1,13	
12	Xã Lão Hộ	969	18	1,86	970	13	1,34	957	9	0,94	
13	Xã Quỳnh Sơn	1.768	32	1,81	1.772	25	1,41	1.770	19	1,07	
14	Xã Tiên Dũng	2.162	49	2,27	2.294	43	1,87	2.294	39	1,70	
15	Xã Trí Yên	1.302	31	2,38	1.333	27	2,03	1.339	25	1,87	
16	Xã Tư Mai	2.461	23	0,93	2.447	16	0,65	2.447	11	0,45	
17	Xã Xuân Phú	1.924	35	1,82	1.979	32	1,62	1.985	30	1,51	
18	Xã Yên Lư	3.616	98	2,71	3.616	94	2,60	3.734	91	2,44	
	Tổng Cộng	39.668	682	1,72	40.255	585	1,45	40.586	537	1,32	

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 4: TỔNG HỢP DÂN SỐ, DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN HUYỆN YÊN DŨNG

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)	Ghi chú
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	73,48	72.492	
1	Thị trấn Nham Biền	21,98	17.708	
2	Thị trấn Tân An	9,22	12.339	
3	Xã Nội Hoàng	7,64	9.038	
4	Xã Tiên Phong	10,35	9.142	
5	Xã Tân Liễu	9,07	6.636	
6	Xã Hương Gián	8,62	10.957	
7	Xã Cảnh Thụy	6,6	6.672	
II	Khu vực ngoại thị (dự kiến)	118,26	87.981	
11	Xã Đồng Phúc	13,62	8.880	
12	Xã Đồng Việt	9,81	6.958	
13	Xã Đức Giang	9,78	7.990	
14	Xã Lãng Sơn	9,25	7.205	
15	Xã Lão Hộ	4,60	3.814	
16	Xã Quỳnh Sơn	8,17	6.350	
17	Xã Tiến Dũng	9,59	7.954	
18	Xã Trí Yên	11,63	5.388	
19	Xã Tư Mại	11,54	9.168	
20	Xã Xuân Phú	8,90	8.296	
21	Xã Yên Lư	21,37	15.978	
	Tổng cộng	191,74	160.473	

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 5: TỔNG HỢP DÂN SỐ TẠM TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2022

TT	Dân số tạm trú	Công thức tính	Số lượng (người)	Số ngày tạm trú bình quân	Dân số quy đổi (người)	Ghi chú
I	Khu vực nội thị				6.211	
1	Học viên đến học tập, lưu trú trên địa bàn huyện	Tính vào thường trú	846	Trên 6 tháng	846	Trung tâm GDNN-GDTX
2	Học viên, cán bộ về học tập đào tạo dưới 3 tháng tại các cơ sở đào tạo	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	230	88	111	Trung tâm GDNN-GDTX
3	Công nhân tạm trú dưới 6 tháng, lao động trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các hộ kinh doanh cá thể, lao động xây dựng các công trình trên địa bàn	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	5.527	160	4.846	Tại các khu công nghiệp Vân Trung, Song Khê- Nội Hoàng, các nhà máy, xí nghiệp, công ty, xưởng...
4	Khách du lịch, lễ hội, dự hội thảo, khách nghỉ lưu trú ngắn ngày, khách vắng lai trên địa bàn	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	33.529	2	367	Lưu trú tại trên 90 cơ sở lưu trú
5	Bệnh nhân và người nhà bệnh nhân đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	1.672	4,5	41	Bệnh viện Đa khoa tư nhân Tân Dân
II	Khu vực ngoại thị				216	
1	Khách du lịch, lễ hội, dự hội thảo, khách nghỉ lưu trú ngắn ngày, khách vắng lai trên địa bàn	Lượt người x2x số ngày tạm trú bình quân/365	1.673	2	18	
2	Công nhân, lao động đi về không đăng ký hộ khẩu thường trú trên địa bàn	Tính vào thường trú	198	Trên 6 tháng	198	
	TỔNG				6.427	

CÁN BỘ LẬP DANH SÁCH

TRƯỞNG CÔNG AN HUYỆN

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 5: THỐNG KÊ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020, NĂM 2021 VÀ NĂM 2022**

Đơn vị: Người

TT	Tên đơn vị	Tổng số LĐ năm 2020 (người)	LĐ phi nông nghiệp năm 2020 (người)	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp năm 2020 (%)	Tổng số LĐ năm 2021 (người)	LĐ phi nông nghiệp năm 2021 (người)	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp năm 2021 (%)	Tổng số LĐ năm 2022 (người)	LĐ phi nông nghiệp năm 2022 (người)	Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp năm 2022 (%)
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	32.214	24.877	77,22	32.869	25.699	78,19	33.565	26.444	78,78
1	Thị trấn Nham Biền	7.894	6.521	82,61	8.034	6.681	83,16	8.141	6.800	83,53
2	Thị trấn Tân An	5.460	4.430	81,14	5.599	4.588	81,94	5.714	4.712	82,46
3	Xã Nội Hoàng	3.926	2.917	74,30	4.025	3.036	75,43	4.124	3.140	76,14
4	Xã Tiên Phong	3.962	2.909	73,42	4.028	3.003	74,55	4.129	3.107	75,25
5	Xã Tân Liễu	3.052	2.255	73,89	3.080	2.321	75,36	3.161	2.411	76,27
6	Xã Hương Gián	4.836	3.597	74,38	4.969	3.741	75,29	5.108	3.875	75,86
7	Xã Cảnh Thụy	3.084	2.248	72,89	3.134	2.329	74,31	3.188	2.399	75,25
II	Khu vực ngoại thị (dự kiến)	39.808	27.882	70,04	40.636	28.957	71,26	41.386	29.815	72,04
8	Xã Đồng Phúc	4.187	2.911	69,52	4.264	3.009	70,57	4.315	3.075	71,26
9	Xã Đồng Việt	3.254	2.254	69,27	3.320	2.345	70,63	3.376	2.414	71,50
10	Xã Đức Giang	3.453	2.411	69,82	3.502	2.490	71,10	3.596	2.586	71,91
11	Xã Lăng Sơn	3.127	2.202	70,42	3.194	2.294	71,82	3.243	2.359	72,74
12	Xã Lão Hộ	1.784	1.211	67,88	1.803	1.269	70,38	1.827	1.315	71,98
13	Xã Quỳnh Sơn	2.862	2.022	70,65	2.901	2.094	72,18	2.964	2.169	73,18
14	Xã Tiên Dũng	3.696	2.604	70,45	3.752	2.688	71,64	3.848	2.786	72,40
15	Xã Trí Yên	2.440	1.705	69,88	2.493	1.787	71,68	2.543	1.852	72,83
16	Xã Tư Mại	4.025	2.804	69,66	4.133	2.924	70,75	4.244	3.032	71,44
17	Xã Xuân Phú	3.693	2.605	70,54	3.781	2.713	71,75	3.824	2.773	72,52
18	Xã Yên Lư	7.287	5.153	70,71	7.493	5.344	71,32	7.606	5.454	71,71
Tổng cộng		72.022	52.759	73,25	73.505	54.656	74,36	74.951	56.259	75,06

UBND HUYỆN YÊN DŨNG
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 6: THỐNG KÊ NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố (%)	Tổng diện tích sàn (m ²)	Diện tích sàn bình quân (m ² /hộ)
1	Thị trấn Nham Biền	4.518	100,00	545.562	120,75
2	Thị trấn Tân An	2.866	100,00	403.293	140,72
3	Xã Nội Hoàng	1.846	100,00	293.872	159,19
4	Xã Tiên Phong	2.210	100,00	307.208	139,01
5	Xã Tân Liễu	1.625	100,00	221.936	136,58
6	Xã Hương Gián	2.603	100,00	355.572	136,60
7	Xã Cảnh Thụy	2.316	100,00	231.397	99,91
	Tổng cộng	17.984		2.358.840	

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 7: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với tổng diện tích đất tự nhiên (%)	Ghi chú
	Tổng diện tích đất khu vực nội thị	7.348,00	100,00	
A	Đất xây dựng đô thị	1.545,92	21,04	
I	Đất dân dụng	1.137,12	15,48	
1	Đất khu ở	737,93	10,04	
2	Đất công trình công cộng	81,30	1,11	
3	Đất cây xanh, TDTT	33,81	0,46	
4	Đất HTKT	284,08	3,87	
II	Đất ngoài dân dụng	408,80	5,56	
1	Đất du lịch, di tích, tôn giáo, tín ngưỡng	20,61	0,28	
2	Đất quốc phòng, an ninh	55,59	0,76	
3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22,67	0,31	
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	38,23	0,52	
5	Đất giao thông đối ngoại	271,70	3,70	
B	Đất khác	5.802,08	78,96	
1	Đất băng chưa sử dụng	5,25	0,07	
2	Đất đồi chưa sử dụng	-	0,00	
3	Đất sông suối, kênh rạch	136,93	1,86	
4	Đất nông nghiệp	3.011,07	40,98	
5	Đất lâm nghiệp	1.862,62	25,35	
6	Đất chuyên dùng khác	786,21	10,70	

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 8: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG CỘNG CẤP ĐÔ THỊ

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Công trình	Diện tích đất (m ²)	Địa điểm
I	Công trình giáo dục, đào tạo	78.174	
1	Yên Dũng số 1	36.811	Tổ dân phố Phương Sơn, Thị trấn Nham Biền, Yên Dũng
2	Yên Dũng số 2	10.167	Thị trấn Tân An, Yên Dũng
3	Yên Dũng số 3	25.000	Thôn Đông, Cảnh Thụy, Yên Dũng
4	Trung tâm GDNN-GDTX	6.196	Tổ dân phố Minh Phương, thị trấn Nham Biền
II	Công trình y tế	19.441	
1	Bệnh viện Đa khoa tư nhân Tân Dân	3.441	Tổ dân phố Phố Tân An, thị trấn Tân An
2	TT Y tế huyện	16.000	Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền
III	Công trình Văn hóa - TDTT	4.500	
1	Trung tâm văn hoá Huyện Yên Dũng	2.000	Thị trấn Nham Biền
2	Thư viện huyện Yên Dũng	500	Thị trấn Nham Biền
3	Sân vận động Nham Biền	2.000	Thị trấn Nham Biền
IV	Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (cấp huyện)	46.900	
1	Trụ sở UBND Huyện	25.000	
2	Công an huyện Yên Dũng	21.900	
V	Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp (cấp tỉnh, cấp trung ương)		
VI	Công trình dịch vụ công cộng	97.050	
1	Chợ Neó	40.000	TDP 3
2	Chợ Nông sản	55.000	TDP 5
3	Trung tâm thương mại Song Tâm	1.000	Phố Tân An
4	Điện Máy Xanh	200	Phố Tân An
5	Thế giới di động	150	Phố Tân An
6	Đạt Hương	400	Phố Tân An
7	Điện Máy Lan Khoa	150	Thôn Bầy
8	CT Đức Sợi	150	Thôn Bầy
	TỔNG CỘNG	246.065	

**BIỂU 9: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CẤP ĐƠN VỊ Ở
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG**

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Công trình	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biền	-		
1	Trụ sở UBND			
2	Trạm Y tế			
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
5	Trường THCS			
6	Trường mầm non			
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
8	Nhà văn hóa			
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			
2	Thị trấn Tân An	50.577		
1	Trụ sở UBND	3.150		
2	Trạm Y tế	2.838		
3	Đài tưởng niệm	1.000		
4	Trường tiểu học	10.984		
5	Trường THCS	8.520		
6	Trường mầm non	12.708		
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...	4.822		
8	Nhà văn hóa	3.750		
9	Điểm bưu điện	200		
10	Đất công trình công cộng khác	2.605		
3	Xã Nội Hoàng	-		

TT	Công trình	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trụ sở UBND			
2	Trạm Y tế			
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
5	Trường THCS			
6	Trường mầm non			
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
8	Nhà văn hóa			
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			
4	Xã Tiên Phong	39.162		
1	Trụ sở UBND	3.194	Thôn Liên Sơn	
2	Trạm Y tế	811	Thôn Thành Công	
3	Đài tưởng niệm	791	Thôn Thành Công	
4	Trường tiểu học	7.111	Thôn Quyết Tiến	
5	Trường THCS	12.209	Thôn Liên Sơn	
6	Trường mầm non	5.104	Thôn An Thịnh, Thôn Quyết Tiến	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...	1.748	Thôn Thành Công	
8	Nhà văn hóa	-		
9	Điểm bưu điện	150	Thôn Liên Sơn	
10	Đất công trình công cộng khác	8.044		
5	Xã Tân Liễu	30.512		
1	Trụ sở UBND	3.674	Thôn Tân Độ	
2	Trạm Y tế	1.137	Thôn Tân Độ	
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học	4.692	Thôn Tân Độ	
5	Trường THCS	3.708	Thôn Tân Độ	
6	Trường mầm non	3.476	Thôn Tân Độ	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			

TT	Công trình	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
8	Nhà văn hóa	4.856	Thôn Tân Độ, Liễu Nham, Liễu Đề	
9	Điểm bưu điện	209	Thôn Tân Độ	
10	Đất công trình công cộng khác	8.760	Thôn Tân Độ, Liễu Nham, Liễu Đề	
6	Xã Hương Gián	-		
1	Trụ sở UBND			
2	Trạm Y tế			
3	Đài tưởng niệm			
4	Trường tiểu học			
5	Trường THCS			
6	Trường mầm non			
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...			
8	Nhà văn hóa			
9	Điểm bưu điện			
10	Đất công trình công cộng khác			
7	Xã Cảnh Thụy	32.455		
1	Trụ sở UBND	6.629	Thôn Bầy	
2	Trạm Y tế	1.461	Thôn Bầy	
3	Đài tưởng niệm	2.357	Thôn Bầy	
4	Trường tiểu học	7.796	Thôn Bầy	
5	Trường THCS	5.368	Thôn Bầy	
6	Trường mầm non	2.090	Thôn Nhất	
7	Chợ, cửa hàng tiện ích ...	150	Thôn Bầy	
8	Nhà văn hóa	6.431	9 thôn	
9	Điểm bưu điện	174	Thôn Bầy	
10	Đất công trình công cộng khác			
	Tổng cộng	152.706		

BIỂU 10: TỔNG HỢP HỆ THỐNG Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG NĂM 2022

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường	Số lượng cán bộ CNV	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
I	Y tế tuyến tỉnh, TP		190		16.000		
1	TT Y tế huyện	1	190	197	16.000	Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền	
II	Y tế tuyến xã				9.397		
1	Thị trấn Nham Biền	1	7	11	1.327	Tổ dân phố 1, Thị trấn Nham Biền	
2	Thị trấn Tân An	1	7	9	1.974	Tổ dân phố Quán Tráng, thị trấn Tân An	
3	Xã Nội Hoàng	1	6	8	1.539	Thôn Trung, xã Nội Hoàng	
4	Xã Tiên Phong	1	6	7	1.000	Thôn Thành Công, xã Tiên Phong	
5	Xã Tân Liễu	1	5	7	1.037	Thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu	
6	Xã Hương Gián	1	11	7	1.060	Thôn Hấn, xã Hương Gián	
7	Xã Cảnh Thụy	1	8	7	1.460	Thôn Bầy, xã Cảnh Thụy	
III	Cơ sở KCB ngoài công lập				12.300		
1	Bệnh viện Đa khoa tư nhân Tân Dân	1	150	162	3.441	Tổ dân phố Phố Tân An, thị trấn Tân An	
2	Phòng khám Đăng Khoa	1			1.800	Tổ dân phố 4, thị trấn Nham Biền	
3	Phòng khám Tâm Đức	1		23	500	Tổ dân phố 4, thị trấn Nham Biền	
4	Phòng khám Đức Giang	1		30	10.000	Thôn Cát, xã Đức Giang	
	TỔNG CỘNG				37.697		

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 11: DANH MỤC TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG NĂM 2022

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m ²)	MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
I	Trường Mẫu giáo - Mầm non		55.408		
1	Thị trấn Nham Biền số 1	Tổ dân phố 3, Thị trấn Nham Biền	2.989	2	
	Thị trấn Nham Biền số 2	Tổ dân phố Minh Phương, thị trấn Nham Biền	6.332	1	
	Thị trấn Nham Biền số 3	Tổ dân phố Phấn Lôi, Thị trấn Nham Biền	9.153	1	
2	Thị trấn Tân An số 1	Tổ dân phố Tân An	3.494	1	
	Thị trấn Tân An số 2	Tổ dân phố Hương	9.214	1	
3	Xã Nội Hoàng	Thôn Nội, Nội Hoàng	5.000	1	
4	Xã Tiền Phong	Thôn Yên Sơn, Tiền Phong	5.000	1	
5	Xã Tân Liễu	Thôn Tân Độ, Tân Liễu	3.587	1	
6	Xã Hương Gián	Thôn Hân, Hương Gián	5.550	1	
7	Xã Cảnh Thụy	Thôn Nhất, Cảnh Thụy	5.089	2	
II	Trường Tiểu học		62.709		
1	Thị trấn Nham Biền số 1	Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền	14.763	2	

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m2)	MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
	Thị trấn Nham Biền số 2	Tổ dân phố Minh Phượng, thị trấn Nham Biền	14.763	1	
2	Thị trấn Tân An	Phố Tân An, Thị trấn Tân An	5.984	1	
3	Xã Nội Hoàng	Thôn Nội, Nội Hoàng	5.000	1	
4	Xã Tiên Phong	Thôn Yên Sơn, Tiên Phong	5.000	1	
5	Xã Tân Liễu	Thôn Tân Độ, Tân Liễu	3.587	1	
6	Xã Hương Gián	Thôn Hân, Hương Gián	6.098	1	
7	Xã Cảnh Thụy	Thôn Nhất, Cảnh Thụy	7.514	2	
III	Trường Trung học Cơ sở		83.441		
1	Thị trấn Nham Biền số 1	Tổ dân phố 3, Thị trấn Nham Biền	14.000	2	
	Thị trấn Nham Biền số 2	Tổ dân phố Minh Phượng Thị trấn Nham Biền	10.069	1	
2	Thị trấn Tân An	Tổ dân phố Long Trì 1, Thị trấn Tân An	3.520	1	
	TH&THCS Thị trấn Tân An	Tổ dân phố Kim Xuyên, Thị trấn Tân An	10.000	1	
3	Xã Nội Hoàng	Thôn Chiền, Nội Hoàng	3.000	1	
4	Xã Tiên Phong	Thôn Yên Sơn, Tiên Phong	11.763	1	
5	Xã Tân Liễu	Thôn Tân Độ, Tân Liễu	3.750	1	
6	Xã Hương Gián	Thôn Hân, Hương Gián	22.000	1	
7	Xã Cảnh Thụy	Thôn Nhất, Cảnh Thụy	5.339	1	
IV	Trường Trung học Phổ thông		71.978		
1	Yên Dũng số 1	Tổ dân phố Phượng Sơn, Thị trấn Nham Biền, Yên Dũng	36.811	1	
2	Yên Dũng số 2	Thị trấn Tân An, Yên Dũng	10.167	2	

STT	TÊN TRƯỜNG	ĐỊA ĐIỂM	DIỆN TÍCH (m ²)	MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA	GHI CHÚ
3	Yên Dũng số 3	Thôn Đông, Cảnh Thụy, Yên Dũng	25.000	2	
V	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề		6.196		
1	Trung tâm GDNN-GDTX	Tổ dân phố Minh Phượng, thị trấn Nham Biên	6.196		
VI	TỔNG CỘNG		279.732		

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 12: THỐNG KÊ CÁC CƠ SỞ, TRUNG TÂM VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN YÊN DŨNG**

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH VĂN HÓA PHỤC VỤ CẤP ĐÔ THỊ	2	2.500		
1	Trung tâm VH TT - TDTT				
	Trung tâm văn hoá Huyện Yên Dũng	1	2.000	Thị trấn Nham Biền	
2	Nhà Văn hóa				
3	Thư viện				
	Thư viện huyện Yên Dũng	1	500	Thị trấn Nham Biền	
4	Bảo tàng, nhà trưng bày				
5	Các công trình văn hóa khác				
B	CÔNG TRÌNH VĂN HÓA CẤP KHU Ở				
1	Trung tâm Văn hóa thể thao - nhà văn hóa				
1	Thị trấn Nham Biền	1	433		
2	Thị trấn Tân An	1	7.000		
3	Xã Nội Hoàng	7	15.926	Thôn Tiên Phong, Sy, Giá, Chiền, Trung, Nội	
4	Xã Tiên Phong	5	1.500	Thành Công, Quyết Tiến, An Thịnh, Bình An, Liên Sơn	

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
5	Xã Tân Liễu	4	1.200	Tân Độ, Liễu Nham, Liễu Đê	
6	Xã Hương Gián	1	350		
7	Xã Cảnh Thụy	10	2.147		
2	Điểm bưu điện văn hoá xã và kyốt bưu điện				
1	Thị trấn Nham Biền	1	80	Minh Phượng	
2	Thị trấn Tân An	1	300		
3	Xã Nội Hoàng	1	50	Thôn Trung	
4	Xã Tiên Phong	1	100	Liên Sơn	
5	Xã Tân Liễu	1	100	Thôn Tân Độ	
6	Xã Hương Gián	1	40		
7	Xã Cảnh Thụy	1	174		
3	Thư viện				
1	Thị trấn Nham Biền				
2	Thị trấn Tân An				
3	Xã Nội Hoàng				
4	Xã Tiên Phong				
5	Xã Tân Liễu				
6	Xã Hương Gián				
7	Xã Cảnh Thụy				
4	Hiệu sách, cửa hàng sách				
1	Thị trấn Nham Biền	1	300	Hương Sơn	
2	Thị trấn Tân An	3	150		
3	Xã Nội Hoàng	2	50	Thôn Nội	
4	Xã Tiên Phong	1	200	Quyết Tiến	
5	Xã Tân Liễu				
6	Xã Hương Gián				
7	Xã Cảnh Thụy				
Tổng diện tích					

TT	Danh mục	Số lượng	Diện tích (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
----	----------	----------	-----------------------------	----------	---------

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

**BIỂU 13: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH TDTT TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN YÊN DŨNG**

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
A	CÔNG TRÌNH TDTT CẤP ĐÔ THỊ				
1	Sân vận động Nham Biền	1	2.100	Thị trấn Nham Biền	
B	CÔNG TRÌNH TDTT CẤP KHU Ở				
1	Thị trấn Nham Biền		20.790		
1	Sân thể thao	28	3.360		
2	Sân vận động	4	16.200		
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	5	750		
5	Bể bơi	3	480		
6	Các công trình thể thao khác				
2	Thị trấn Tân An		16.860		
1	Sân thể thao	15	2.000		
2	Sân vận động	1	7.000		
3	Trung tâm thể dục thể thao	15	10		
4	Nhà thi đấu	3	750		
5	Bể bơi	3	600		
6	Các công trình thể thao khác	30	6.500		
3	Xã Nội Hoàng		14.254		
1	Sân thể thao	7	13.474		
2	Sân vận động	1	450		
3	Trung tâm thể dục thể thao				

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
4	Nhà thi đấu	2	250		
5	Bể bơi	1	80		
6	Các công trình thể thao khác				
4	Xã Tiên Phong		3.400		
1	Sân thể thao	2	1.600		
2	Sân vận động				
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	6	1.800		
5	Bể bơi				
6	Các công trình thể thao khác				
5	Xã Tân Liễu		9.000		
1	Sân thể thao	3	2.100		
2	Sân vận động	1	6.000		
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	3	900		
5	Bể bơi				
6	Các công trình thể thao khác				
6	Xã Hương Gián		15.900		
1	Sân thể thao				
2	Sân vận động	7	14.800		
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	2	550		
5	Bể bơi	2	550		
6	Các công trình thể thao khác				
7	Xã Cảnh Thụy		13.255		
1	Sân thể thao	9	6.705		
2	Sân vận động	1	2.200		
3	Trung tâm thể dục thể thao				
4	Nhà thi đấu	4	900		
5	Bể bơi	1	150		
6	Các công trình thể thao khác	12	3.300		

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m2)	Địa điểm	Ghi chú
	Tổng cộng		93.459		

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 14: THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Nội dung	Diện tích	Địa điểm	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Vị trí xây dựng	
						Đã ổn định theo quy hoạch	Cần phải di dời
I	Chợ	97.514					
1	Chợ Âm	1.748	Tiên Phong		Tốt	x	
2	Chợ Nội Hoàng	766	Thôn Trung, Nội Hoàng			x	
3	Chợ Neó	40.000	TDP 3, TT Nham Biền		Tốt	x	
4	Chợ Nông sản	55.000	TDP 5, TT Nham Biền		Tốt	x	
II	Siêu thị	2.050					
1	Song Tâm	1.000	Phố Tân An	3	Tốt	x	
2	Đạt Hương	400	Phố Tân An	3	Tốt	x	
3	Điện Máy Xanh	200	Phố Tân An	3	Tốt		x
4	Thế giới di động	150	Phố Tân An	3	Tốt		x
5	Điện Máy Lan Khoa	150	Thôn Bầy, xã Cảnh Thụy	3	Tốt	x	
6	CT Đức Sợi	150	Thôn Bầy, xã Cảnh Thụy	3	Tốt	x	
III	Trung tâm thương mại						
IV	Các công trình dịch vụ thương mại khác	23.700					
1	Thủy Tới	400	Phố Tân An	3	Tốt	x	
2	Hải Tuyên	3.000	Phố Tân An	3	Tốt	x	
3	Cây Xăng Công Minh	2.000	Phố Tân An	3	Tốt	x	
4	Tân Thương	1.000	Phố Tân An	3	Tốt	x	
5	Trung Hòa	1.600	Phố Tân An	3	Tốt	x	
6	Tùng Dương	2.000	TDP Tân An	3	Tốt	x	
7	Cây xăng Hoàng Tuấn	4.000	TDP Long Trì	3	Tốt	x	
8	Công ty lương thực Yên Dũng	5.400	TDP Trung	3	Tốt	x	

TT	Nội dung	Diện tích	Địa điểm	Phân loại (hạng)	Chất lượng	Vị trí xây dựng	
						Đã ổn định theo quy hoạch	Cần phải di dời
9	Cây xăng Long Thủy	2.000	TDP Trung	3	Tốt	x	
10	Vật liệu XD Ngọc Sơn	2.000	TDP Trung	3	Tốt	x	
11	Cây xăng Vũ Văn Bộ	50	Thôn Nhất, xã Cảnh Thụy	3	Tốt	x	
12	Vật liệu XD Tình Hội	250	Thôn Đông, xã Cảnh Thụy	3	Tốt	x	
TỔNG CỘNG		123.264					

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 15: THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT NGÀNH DU LỊCH

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Tổng lượng khách đến huyện	khách			
1.1	Khách quốc tế	khách	0	0	50
1.2	Khách trong nước	khách	0	0	2.000
2	Tổng số cơ sở lưu trú du lịch	cơ sở	19	23	22
2.1	Tổng số phòng, buồng	phòng, buồng	164	198	190
3	Tổng doanh thu du lịch	tỷ đồng	500.000	500	700
4	Chỉ tiêu bình quân	đồng/khách	500.000	500	500
4.1	Khách quốc tế	USD/khách	50	50	50
4.2	Khách trong nước	Đồng/khách	500.000	500.000	500.000
5	Số khách lưu trú	khách	200	500	5.000
6	Bình quân số ngày lưu trú/lượt khách	ngày/khách	2,00	2,00	2,00
7	Số khách không lưu trú	khách	500	500	2.000
8	Các cơ sở dịch vụ	Cơ sở			
8.1	Nhà hàng (karaoke + ăn uống do Sở KHĐT cấp GPKD)	Cơ sở	24	24	19
8.2	Vũ trường	Cơ sở			
8.3	Khu du lịch, nghỉ dưỡng	Cơ sở			

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 16: TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
	Tổng cộng					217,27	2.928.441
I	Cao tốc, Quốc lộ					13,30	527.100
1	Cao tốc HN-BG-LS	Giáp Song Khê	Nội Hoàng	22,50	33,00	0,70	23.100
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	Cao tốc HN-BG-LS	Nham Biền	21,00	40,00	9,60	384.000
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	Nham Biền	Cầu Yên Dũng	21,00	40,00	3,00	120.000
II	Đường tỉnh					39,10	696.900
1	Đường tỉnh 293	Hương Gián	Lão Hộ	30,00	48,00	9,20	441.600
2	Đường tỉnh 299 (Đoạn 1)	Nham Biền	Đồng Việt	7,50	9,00	11,10	99.900
3	Đường tỉnh 299 (Đoạn 2)	Tân An	Nham Biền	7,50	9,00	9,60	86.400
4	Đường tỉnh 299B	Tân An	Trí Yên	7,50	7,50	9,20	69.000
III	Đường huyện					81,00	526.800
1	Đường huyện ĐH1	Nham Biền- Cảnh Thụy- Tiến Dũng- Đức Giang- Đồng Phúc		6,5	6,5	18,50	120.250
2	Đường huyện ĐH2	Tiến Dũng- Đức Giang		6,5	6,5	2,40	15.600
3	Đường huyện ĐH3	Cảnh Thụy- Tư Mại		5,5	5,5	5,20	28.600
4	Đường huyện ĐH4	Nham Biền		5,5	5,5	3,60	19.800
5	Đường huyện ĐH5	Nham Biền- Yên Lư		7,5	7,5	15,90	119.250
6	Đường huyện ĐH6	Tiền Phong- Nội Hoàng		5,5	5,5	6,50	35.750
7	Đường huyện ĐH7	Nham Biền- Tân Liễu		5,5	5,5	4,20	23.100
8	Đường huyện ĐH8	Hương Gián		6,5	6,5	3,40	22.100
9	Đường huyện ĐH9	Tân An- Lão Hộ- Xuân Phú- Hương Gián- Quỳnh Sơn		6,5	6,5	13,50	87.750
10	Đường huyện ĐH10	Quỳnh Sơn- Lãng Yên- Trí Yên		7	7	7,80	54.600
IV	Đường đô thị					83,87	1.177.641
1	Thị trấn Nham Biền					28,13	533.970
1	Tuyến Lê Đức Trung	Bưu điện huyện	Biểu tượng huyện	14	22	0,95	20.900

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m2)
2	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ bùng binh trung tâm TT đến bến xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy	Đài tưởng niệm huyện	Kênh chìm	14	24	0,86	20.640
3	Tuyến Đường Pháp Loa (Từ chợ Neo đến ngã ba giao cắt với đường Ba Tổng tiếp giáp xã Cảnh Thụy	Chợ Neo	Giao với đường Ba Tổng	11	21,25	1,00	21.250
4	Tuyến Đường Lưu Viết Thoảng	Giao với đường Hoàng Hoa Thám	Đường Lê Đức Trung	10,5	20,5	0,54	11.070
5	Tuyến Đường Phạm Túc Minh	Đường Ngô Ủng	NVH TK3	13	25	0,87	21.750
6	Tuyến đường Đào Sư Tích	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	10	18	0,75	13.500
7	Tuyến đường Ngô Ủng	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	9	14	0,41	5.740
8	Tuyến đường Nguyễn Viết Chất	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	14	26	0,34	8.840
9	Tuyến phố Ba Tổng	Đài tưởng niệm huyện	Đường Pháp Loa	7	7	0,44	3.080
10	Đường nội bộ khu dân cư TDP 5 (đường Gióng)			10	16	1,90	30.400
11	Đường nội bộ khu dân cư TDP 4,5 (Ngạc Kéo)			10	16	1,07	17.120
12	Đường nội bộ 02 khu dân cư TDP 2,3			10	16	1,32	21.120
13	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 3(Khu Thực Liễu)			10	16	0,52	8.320
14	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 2,3 (GWIN)			10	16	2,17	34.720
15	Đường nội bộ khu dân cư TDP 2,3 (khu cây Me)			8	8	0,54	4.320
16	Đường nội bộ khu dân cư Lạc Phú, TDP Minh Phương			10	16	5,40	86.400
17	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP Kem			10	16	2,92	46.720
18	Đường Hoàng Hoa Thám			18	32	3,40	108.800
19	Đường nội bộ khu đô thị số 1			10	20	2,00	40.000
20	Hạ tầng kỹ thuật TDP Minh Phương			13	13	0,52	6.760
21	Khu dân cư Vườn Vải, Minh Phương			12	12	0,21	2.520
2	Thị trấn Tân An + Xã Lão Hộ					13,94	128.484
1	Hạ tầng TDP Khôi			9	15	1,06	15.900
2	Hạ tầng TDP Thượng			9	15	0,39	5.865
3	Hạ tầng sau UB Tân Dân cũ			9	15	0,46	6.900
4	Hạ tầng TDP Hương			10,5	20,5	0,25	5.125
5	Hạ tầng TDP Hương			10	16	0,78	12.480
6	Hạ tầng Đông Sấn			9	15	1,20	18.000
7	Tuyến 1 từ TDP Nguyễn đi TDP Tân Lập			5	5	1,30	6.500
8	Tuyến 2 từ Trạm điện TDP Minh Đạo đi TDP Nguyễn			5	5	0,45	2.250
9	Tuyến 3 từ TDP Kim Xuyên đi TDP Thắng			5	5	0,45	2.250
10	Cửa Đình-Cửa Lãng - Bưu Điện			7	7	0,80	5.600
11	B.Điện-Trạm y tế-Cửa Đình-Đại Lâm			7	7	1,95	13.615
12	Nhà anh Vĩ Tuyết-Trạm nước sạch			7	7	0,40	2.800
13	Cổng anh Nụ Phương-Trạm bơm			7	7	0,72	5.054

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
14	Trạm bơm Quyết Chiến-XN gạch Liên Sơn			7	7	1,09	7.644
15	XN gạch Liên Sơn-Cầu Thống Nhất-Cầu Thượng Tùng			7	7	1,84	12.852
16	Cây Xăng Ánh Liên-Cổng ông Long Khúc			7	7	0,81	5.649
3	Xã Cảnh Thụy					6,81	83.753
1	KDC Lạc Phú 3			9	15	0,60	9.015
2	KDC Lạc Phú 3			11	11	0,25	2.772
3	KDC Lạc Phú 3			10	16	0,24	3.792
4	Tư Mại - Cảnh Thụy (gói 6)			10,5	16,5	0,10	1.650
5	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			13	32	0,18	5.760
6	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			10,5	16,5	0,45	7.425
7	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy			13	19	0,12	2.204
8	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			32	32	0,17	5.440
9	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			10,5	16,5	0,17	2.805
10	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			13	19	0,06	1.140
11	Hạ tầng sau bến xe			10	16	0,25	4.032
12	Hạ tầng sau bến xe			10	16	0,32	5.120
13	Hạ tầng sau bến xe			13	23	0,13	2.990
14	Hạ tầng Bình Voi			10	16	0,23	3.744
15	Hạ tầng thôn Đông			10	16	0,57	9.104
16	Tuyến Ao Gạo - Tiến Dũng			6	6	0,85	5.100
17	Tuyến Thôn Dưới - ĐH.1			6	6	0,71	4.260
18	Tuyến Tân Mỹ- Tư Mại			6	6	0,35	2.100
19	Tuyến 299 (Cty Habok) - thôn dưới - Ao Gạo			5	5	1,06	5.300
4	Xã Tân Liễu					4,10	26.000
1	Liều Nham - Liễu Đê			7,5	7,5	2,20	16.500
2	Trường trung học đi đầu làng Liễu Đê			5	5	1,90	9.500
5	Xã Tiền Phong					10,72	104.995
1	Đường lên cầu Đồng sơn			21	21	2,14	44.940
2	Khu dân cư Liên Sơn			10	16	0,81	12.960
3	Khu dân cư An Thịnh			10	16	0,12	1.920
4	Khu dân cư An Thịnh			11,5	11,5	0,05	575
5	Đường trục xã	QL17	An Thịnh	5	5	1,00	5.000
6	Đường trục xã	QL17	Thành công	6	6	2,80	16.800
7	Đường trục xã	QL17	Nhà văn hóa thôn An Thịnh	6	6	1,50	9.000
8	Đường trục xã	QL17	An Thịnh	6	6	2,30	13.800
6	Xã Nội Hoàng					11,31	129.835
2	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			11	11	3,46	38.060
3	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			9,5	15,5	0,64	9.920
4	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ			12	22	0,57	12.540

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều rộng mặt đường (m)	Lộ giới đường	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
5	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			9,5	15,5	0,43	6.665
6	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			11	17	0,10	1.700
7	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			11	11	0,30	3.300
8	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			10	20	0,16	3.200
9	Đường khu hạ tầng Tiên Phong			9,5	15,5	1,50	23.250
10	Đường khu hạ tầng Chiền Sy			11,5	11,5	0,20	2.300
11	Đường trục xã	Chùa Đèo thôn Xy	Đình Chiền	8	8	0,85	6.800
12	Đường trục xã	Chùa Dâu thôn Tiên Phong	QL1A	6	6	1,70	10.200
13	Đường trục xã	Cổng ngõ ông Hồng	Thôn Xy đi thôn Chiền	5	5	0,70	3.500
14	Đường trục xã	thôn Tiên Phong	Nhà nghỉ Thanh Tùng	12	12	0,70	8.400
7	Hương Gián					8,85	170.604
1	Đường dẫn lên cầu Đồng Sơn			21	42	2,95	123.900
2	Đường thôn Dung			10,5	16,5	0,25	4.125
3	Đường thôn Kép			11	11	0,70	7.700
4	Đường thôn Tây			10,5	16,5	0,47	7.755
5	Đường thôn Đông			7	7	0,22	1.540
6	Đường trục xã	Từ ngã tư thôn Hản	Đường ĐH8	6	6	1,06	6.378
7	Đường trục xã	Từ đình thôn Hản	Đường 293	6	6	1,12	6.726
8	Đường trục xã	Từ đường ĐH8	Cổng chùa thôn Kép	6	6	1,45	8.700
9	Đường trục xã	Từ đường ĐH8	Đường cầu Đồng Sơn	6	6	0,63	3.780

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 17: THỐNG KÊ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG
CÓ CHIỀU RỘNG PHẦN XE CHẠY >14m**

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng phần xe chạy	Lộ giới đường (m)	Chiều dài (km)	Diện tích đất giao thông (m ²)
	Tổng cộng					33,31	1.347.100
I	Cao tốc, Quốc lộ					13,30	527.100
1	Cao tốc HN-BG-LS	Giáp Song Khê	Nội Hoàng	22,50	33,00	0,70	23.100
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	Cao tốc HN-BG-LS	Nham Biền	21,00	40,00	9,60	384.000
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	Nham Biền	Cầu Yên Dũng	21,00	40,00	3,00	120.000
II	Đường tỉnh					9,20	441.600
1	Đường tỉnh 293	Hương Gián	Lão Hộ	30,00	48,00	9,20	441.600
IV	Đường đô thị					10,81	378.400
1	Tuyến Lê Đức Trung	Bưu điện huyện	Biểu tượng huyện	14	22	0,95	20.900
2	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ bùng binh trung tâm TT đến bến xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy)	Đài tưởng niệm huyện	Kênh chìm	14	24	0,86	20.640
3	Tuyến đường Nguyễn Viết Chất	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	14	26	0,34	8.840
4	Đường Hoàng Hoa Thám			18	32	3,40	108.800
5	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			32	32	0,17	5.440
6	Đường lên cầu Đồng sơn			21	42	5,09	213.780

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 18: DANH MỤC BẾN BÃI ĐỖ XE TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

I. BẾN XE, BÃI ĐỖ XE

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Bến xe		48.500	
1	Bến xe khách Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền	23.500	
2	Bến xe khách Hương Gián	Xã Hương Gián	25.000	
II	Bãi đỗ xe		-	
	Tổng cộng		48.500	

II. TỶ LỆ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG

TT	Hình thức phục vụ	Số lượng phương tiện (xe)	Lượt hành khách tại thành phố được vận chuyển (lượt khách/năm)	Ghi chú
	Tổng cộng		-	

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 19: DANH MỤC CÁC TUYẾN PHỐ CHÍNH ĐƯỢC CHIẾU SÁNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
1	Đường QL17 (Đoạn 1)	Cầu Yên Dũng	Nút giao với đường Hoàng Hoa Thám	2,90	2,90
2	Đường QL17 (Đoạn 2)	Nút giao với đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp Yên Lư	1,80	1,80
3	Tuyến Lê Đức Trung	Bưu điện huyện	Biểu tượng huyện	0,95	0,95
4	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ bùng binh trung tâm TT đến bến xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy)	Đài tưởng niệm huyện	Kênh chìm	0,86	0,86
5	Tuyến đường Nguyễn Việt Chất	Kênh Nham Biền	Đường Hoàng Hoa Thám	0,34	0,34
6	Đường Hoàng Hoa Thám	Nút giao với đường Trần Hưng Đạo	QL17	3,40	3,40
7	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)			0,17	0,17
8	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	Yên Lư	Ngã 3 Tiên Phong	2,95	2,95
9	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	Nút giao đường lên cầu Đồng Sơn	Nội Hoàng	0,80	0,80
10	Quốc lộ 17 (Đoạn 3)	Ngã 3 Tiên Phong	Nút giao đường lên cầu Đồng Sơn	1,00	1,00
11	Đường huyện 37-17			0,77	0,77
12	Đường lên cầu Đồng sơn			2,14	2,14
13	Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn			0,70	0,70
14	Đường quốc lộ 17	Giáp Tiên Phong	Giáp Song Khê	1,52	1,52
15	Đường nối 37-17			0,59	0,59
16	Đường nối 37-17 (Đoạn qua khu đô thị Nội Hoàng)			2,58	2,58

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	Tổng chiều dài tuyến đường được chiếu sáng (km)
17	Đường dẫn lên cầu Đồng Sơn			2,95	2,95
	Tổng cộng			26,42	26,42

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng
1	Tổng số tuyến đường chính	Tuyến	17
2	Tổng số tuyến đường được chiếu sáng	Tuyến	17
3	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100,00
4	Tổng chiều dài các tuyến đường	km	26,42
5	Tổng chiều dài tuyến đường chính được chiếu sáng	km	26,42

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

UBND HUYỆN YÊN DŨNG
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 20: KIỂM KÊ CHIỀU SÁNG NGÕ, HÈM

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biên, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng chiều dài ngõ, ngách, hẻm (km)	Tổng chiều dài ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (km)	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biên	9,73	8,24	
2	Thị trấn Tân An	8,00	6,43	
3	Xã Nội Hoàng	7,78	6,34	
4	Xã Tiên Phong	6,81	5,47	
5	Xã Tân Liễu	7,12	5,05	
6	Xã Hương Gián	7,53	6,27	
7	Xã Cảnh Thụy	6,37	5,08	
	Tổng cộng	53,34	42,88	

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 21: HIỆN TRẠNG CÁC NHÀ MÁY NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

A. HIỆN TRẠNG CÁC NHÀ MÁY NƯỚC:

TT	Tên nhà máy, trạm xử lý	Công suất thiết kế (m3/ngày đêm)	Công suất thực tế (m3/ngày đêm)	Lượng nước được thu phí sử dụng năm 2021 (m3/ngày đêm)	Khu vực cấp	Ghi chú
1	Nhà máy nước sạch Thăng Cường	12.000	10.000			
2	Nhà máy nước sạch Tiên Dũng	1.200	800			
3	Nhà máy nước sạch Lão Hộ	2.000	1.200			
4	Nhà máy nước sạch Đồng Việt	800	500			
	Tổng cộng					

B. HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC HIỆN CÓ

TT	Đường ống cấp nước khu vực	Chiều dài tuyến ống	Vật liệu ống	Phạm vi phục vụ
I	Đường ống cấp I	-		
1	D400	80.000	HDPE	Các xã trên địa bàn gồm: Xã Cảnh Thụy, Xã Tiên Dũng, Xã Đức Giang, Xã Lãng Sơn, Xã Lão Hộ, Xã Nội Hoàng, Xã Nham Sơn, Xã Quỳnh Sơn, Xã Tân An, Xã Tiên Dũng, Xã Tiên Phong, Xã Tư Mại, Xã Thăng Cường, Xã Trí Yên, Xã Xuân Phú, Xã Yên Lư, CCN, KCN
2	D355	3.000	HDPE	
3	D315	6.000	HDPE	
4	D250	10.000	HDPE	
II	Đường ống cấp II	143.000		
1	D160	80.000	HDPE	
2	D140	3.000	HDPE	
3	D110	60.000	HDPE	
III	Đường ống cấp III	-		
1	D32	Đang cập nhật	Đang cập nhật	
2	D40	Đang cập nhật	Đang cập nhật	
3	D50	Đang cập nhật	Đang cập nhật	
4	D63	Đang cập nhật	Đang cập nhật	
5	D75	Đang cập nhật	Đang cập nhật	
6	D90	Đang cập nhật	Đang cập nhật	
	TỔNG	143.000		

BIỂU 22: HIỆN TRẠNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH SINH HOẠT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

A				
TỶ LỆ DÙNG NƯỚC				
STT	Khu vực cấp nước	Tổng số hộ	Tỷ lệ sử dụng nước sạch (%)	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biền	4.518	100,00	
2	Thị trấn Tân An	2.866	100,00	
3	Xã Nội Hoàng	1.846	100,00	
4	Xã Tiên Phong	2.210	100,00	
5	Xã Tân Liễu	1.625	100,00	
6	Xã Hương Gián	2.603	100,00	
7	Xã Cảnh Thụy	2.316	100,00	
	Tổng cộng	17.984	100,00	

B			
MỨC ĐỘ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH			
STT	Đơn vị hành chính	Số lượng (lít/ngày đêm)	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biền	2.275.006	
2	Thị trấn Tân An	1.607.230	
3	Xã Nội Hoàng	1.296.621	
4	Xã Tiên Phong	1.288.982	
5	Xã Tân Liễu	1.019.881	
6	Xã Hương Gián	1.497.076	
7	Xã Cảnh Thụy	1.003.561	
	Tổng cộng	9.988.357	

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 23: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VIÊN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Tên địa danh				Ghi chú
		Thuê bao di động trả sau	Thuê bao di động trả trước	Thuê bao cáp quang	
1	Thị trấn Nham Biền	3.798	8.231	4.345	
2	Thị trấn Tân An	3.520	8.512	2.659	
3	Xã Nội Hoàng	2.932	6.017	1.675	
4	Xã Tiên Phong	2.876	6.455	2.041	
5	Xã Tân Liễu	2.450	5.099	1.445	
6	Xã Hương Gián	2.950	6.455	2.439	
7	Xã Cảnh Thụy	2.720	6.634	2.129	
	Tổng cộng	21.246	47.403	16.733	

BIỂU 24: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ DỊCH VỤ CÔNG, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính		8.608	
2	Hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình		3.271	

Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 25: TỔNG SẢN LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ VÀ NHU CẦU ĐẦU TƯ LƯỚI ĐIỆN

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

STT	Đơn vị	Điện năng tiêu thụ (kWh/năm)	Tổng số tiền điện (đồng)	Ghi chú
1	Thị trấn Nham Biền	17.260.264	41.199.477.291	
2	Thị trấn Tân An	12.808.670	30.414.678.084	
3	Xã Nội Hoàng	12.690.417	29.683.808.754	
4	Xã Tiên Phong	12.118.570	28.557.319.122	
5	Xã Tân Liễu	8.385.535	20.102.432.400	
6	Xã Hương Gián	11.799.655	27.257.861.350	
7	Xã Cảnh Thụy	8.901.573	20.920.407.315	
	TỔNG CỘNG	83.964.684	198.135.984.316	

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

ĐIỆN LỰC YÊN DŨNG

BIỂU 26: TỔNG HỢP HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

I	Nhà máy xử lý nước thải	Địa điểm	Công suất(m3/ngày đêm)	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
1	Trạm xử lý nước thải khu dân cư Đức Giang	Khu dân cư Đức Giang	200	Toàn Huyện	
II	Đường cống				
TT	Cấp quản lý, tên đường	Đường kính cống (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú	
1	Thị trấn Nham Biền				
1	Đường QL17 (Đoạn 1)		2.900		
2	Đường QL17 (Đoạn 2)		1.800		
3	Đường tỉnh 299		2.400		
4	Tuyến đường huyện ĐH.4		3.400		
5	Tuyến đường huyện ĐH.5 (Minh Phượng đi QL17)		3.000		
6	Tuyến Lê Đức Trung	B400-D1200	950		
7	Tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ bùng binh trung tâm TT đến bến xe huyện tiếp giáp xã Cảnh Thụy)	B600	860		
8	Tuyến Đường Pháp Loa (Từ chợ Neo đến ngã ba giao cắt với đường Ba Tổng tiếp giáp xã Cảnh Thụy)	B600	1.000		
9	Tuyến Đường Lưu Việt Thoảng	B600	540		
10	Tuyến Đường Phạm Túc Minh	D800	870		
11	Tuyến đường Đào Sư Tích	D600-D1000	750		
12	Tuyến đường Ngô Uông	B400-D1000	410		
13	Tuyến đường Nguyễn Viết Chất	D800	340		
14	Tuyến phố Ba Tổng	B400-D1000	440		

I	Nhà máy xử lý nước thải	Địa điểm	Công suất(m3/ngày đêm)	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
15	Đường nội bộ khu dân cư TDP 5 (đường Gióng)	B400	1.900		
16	Đường nội bộ khu dân cư TDP 4,5 (Ngac Kéo)	B400	1.070		
17	Đường nội bộ 02 khu dân cư TDP 2,3	B400	1.320		
18	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 3(Khu Thực Liễu)	B400	520		
19	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP 2,3 (GWIN)	B400	2.170		
20	Đường nội bộ khu dân cư TDP 2,3 (khu cây Me)	B400	540		
21	Đường nội bộ khu dân cư Lạc Phú, TDP Minh Phụng	B400	5.400		
22	Đường nội bộ khu dân cư mới TDP Kem	B400	2.920		
23	Đường Hoàng Hoa Thám	B400	3.400		
24	Đường nội bộ khu đô thị số 1	B400	2.000		
25	Hạ tầng kỹ thuật TDP Minh Phụng	B400	520		
26	Khu dân cư Vườn Vải, Minh Phụng	B400	210		
2	Thị trấn Tân An				
1	Đường tỉnh 293		5.150		
2	Đường tỉnh 299		2.200		
3	Đường tỉnh 299B		1.400		
4	Đường huyện Tân An - Hương Gián (Đoạn 1)	D1000	1.300		
5	Đường huyện Tân An - Hương Gián (Đoạn 2)	D1000	300		
6	Đường huyện Tân An - Lão Hộ	D800	3.300		
7	Hạ tầng TDP Khôi	B400	1.060		
8	Hạ tầng TDP Thượng	B400	391		
9	Hạ tầng sau UB Tân Dân cũ	B400	460		
10	Hạ tầng TDP Hương	B400	250		
11	Hạ tầng TDP Hương	B400	780		
12	Hạ tầng Đông Sắn	B400	1.200		

I	Nhà máy xử lý nước thải	Địa điểm	Công suất(m3/ngày đêm)	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
13	Tuyến 1 từ TDP Nguyễn đi TDP Tân Lập	D600	1.300		
14	Tuyến 2 từ Trạm điện TDP Minh Đạo đi TDP Nguyễn	D600	450		
15	Tuyến 3 từ TDP Kim Xuyên đi TDP Thắng	D600	450		
16	Cửa Đình-Cửa Lãng - Bưu Điện	B400	800		
17	B.Điện-Trạm y tế-Cửa Đình-Đại Lâm	B400	1.945		
18	Nhà anh Vĩ Tuyết-Trạm nước sạch	B400	400		
19	Công anh Nụ Phượng-Trạm bơm	B400	722		
20	Trạm bơm Quyết Chiến-XN gạch Liên Sơn	B400	1.092		
21	XN gạch Liên Sơn-Cầu Thống Nhất-Cầu Thượng Tùng	B400	1.836		
22	Cây Xăng Ánh Liên-Công ông Long Khúc	B400	807		
3	Xã Cảnh Thụy				
1	Đường tỉnh 299		2.700		
2	ĐH.1 (Biền Đông - Núi Ô)	D600	1.360		
3	ĐH.5B	D1000	900		
4	ĐH.1 (ĐT.299 - UBND xã Tiến Dũng)	D800	1.330		
5	ĐH.3	D800	600		
6	KDC Lạc Phú 3	B600	601		
7	KDC Lạc Phú 3	B600	252		
8	KDC Lạc Phú 3	B600	237		
9	Tư Mại - Cảnh Thụy (gói 6)	B600	100		
10	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy	D1000	180		
11	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy	B400	450		
12	Hạ tầng KDC mới xã Cảnh Thụy	B400	116		
13	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)	D1000	170		
14	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)	B400	170		
15	Tư Mại - Cảnh Thụy (GD2)	B400	60		
16	Hạ tầng sau bến xe	B400	252		
17	Hạ tầng sau bến xe	B400	320		
18	Hạ tầng sau bến xe	B400	130		
19	Hạ tầng Bình Voi	B400	234		

I	Nhà máy xử lý nước thải	Địa điểm	Công suất(m3/ngày đêm)	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
20	Hạ tầng thôn Đông	B400	569		
21	Tuyến TL.398- Tân Mỹ	B400	830		
22	Tuyến TL.398- Hồ thôn Tây		730		
23	Tuyến Ao Gạo - Tiến Dũng		850		
24	Tuyến Thôn Dưới - ĐH.1		710		
25	Tuyến Tân Mỹ- Tư Mại		350		
26	Tuyến 299 (Cty Habok) - thôn dưới - Ao Gạo		1.060		
4	Xã Tân Liễu				
1	ĐH.7	D600	3.400		
2	Liễu Nham - Liễu Đê	B400	2.200		
3	Trường trung học đi đầu làng Liễu Đê	B400	1.900		
4	Đh.7- Căn cứ chiến đấu của huyện	D600	1.100		
5	Xã Tiên Phong				
1	Quốc lộ 17 (Đoạn 1)	D1000	2.950		
2	Quốc lộ 17 (Đoạn 2)	D1000	800		
3	Quốc lộ 17 (Đoạn 3)	D1000	1.000		
4	ĐH.6		1.600		
5	Đường huyện 37-17	D1000	770		
6	Đường lên cầu Đồng sơn	D800	2.140		
7	Khu dân cư Liên Sơn	B400	810		
8	Khu dân cư An Thịnh	B400	120		
9	Khu dân cư An Thịnh	B400	50		
10	Đường trục xã	B400	1.000		
11	Đường trục xã	B400	2.800		
12	Đường trục xã	B400	1.500		
13	Đường trục xã	B400	2.300		
6	Xã Nội Hoàng				
1	Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn		700		
2	Đường quốc lộ 17	D1000	1.520		
3	Đường tỉnh 398C (đường gom cao tốc)		700		

I	Nhà máy xử lý nước thải	Địa điểm	Công suất(m3/ngày đêm)	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
4	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17- UBND xã Nội Hoàng - Hàm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 1)	D800	500		
5	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17- UBND xã Nội Hoàng - Hàm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 2)	D800	1.400		
6	Đường huyện ĐH.6 đoạn từ QL17- UBND xã Nội Hoàng - Hàm Chui QL1A-QL17 (Đoạn 3)	D600	1.900		
7	Đường nối 37-17	D1000	586		
8	Đường nối 37-17 (Đoạn qua khu đô thị Nội Hoàng)	D600	2.583		
9	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	B600	3.460		
10	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	B600	640		
11	Đường khu đất ở và kinh doanh dịch vụ	B600	570		
12	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	430		
13	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	100		
14	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	300		
15	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	160		
16	Đường khu hạ tầng Tiên Phong	B400	1.500		
17	Đường khu hạ tầng Chiền Sy	B400	200		
18	Đường trục xã		850		
19	Đường trục xã		1.700		
20	Đường trục xã		700		
21	Đường trục xã		700		
7	Xã Hương Gián				
1	Đường tỉnh 293		2.320		
2	ĐH.8 (Hương Gián - Kê)		3.000		
3	ĐH.9 (Tân An - Hương Gián)		950		
4	ĐH.9 (Hương Gián- Xuân Phú)		1.200		
5	Đường dẫn lên cầu Đồng Sơn	D1000	2.950		
6	Đường thôn Dung	B400	250		
7	Đường thôn Kép	B400	700		

I	Nhà máy xử lý nước thải	Địa điểm	Công suất(m3/ngày đêm)	Phạm vi phục vụ	Ghi chú
8	Đường thôn Tây	B400	470		
9	Đường thôn Đông	B400	220		
10	Đường trục xã	B400	1.063		
11	Đường trục xã	B400	1.121		
12	Đường trục xã	B400	1.450		
13	Đường trục xã	B400	630		
	TỔNG CỘNG		148.447		

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị
1	Diện tích đất xây dựng đô thị	km ²
2	Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính	km
3	Mật độ đường cống thoát nước chính	(km/km ²)

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 27: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIẢM NGẬP ÚNG TRÊN ĐỊA BÀN

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Hiện trạng triển khai
1	Sửa chữa, cải tạo kênh tưới dọc xã Yên Lư; cải tạo, nâng cấp cống qua kênh tiêu chính trạm bơm Gènh Nghệ, thôn Bền, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng		
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm cục bộ Non Tương xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng		
3	Cải tạo, nâng cấp cống Phượng Sơn qua đê bồi xã Trí Yên, huyện Yên Dũng		
4	Cứng hóa kênh tưới tiêu tổ dân phố Đông Hương, Phần Lôi, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng		
5	Xây dựng hồ điều hòa tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng		
6	Cứng hoá kênh mương tuyến D15 từ thôn Hồng Giang, xã Đức Giang đi thôn Đông Thắng, xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng		
7	Kênh tiêu thoát lũ Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang		
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Công Vó, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng		

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 28: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN THU GOM, XỬ LÝ
TRÊN ĐỊA BÀN**

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

I. Chất thải rắn nguy hại

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng lượng chất thải nguy hại phát thải trên địa bàn (tấn/năm)	Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn/năm)	Ghi chú
		48.000	48.000	

II. Chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên đơn vị hành chính	Tổng lượng CTR sinh hoạt phát thải trên địa bàn (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được thu gom (tấn/năm)	Tổng lượng CTR sinh hoạt được xử lý (tấn/năm)
1	Thị trấn Nham Biền	790	790	550
2	Thị trấn Tân An	3.060	3.060	2.998
3	Xã Nội Hoàng	2.482	2.482	2.268
4	Xã Tiên Phong	1.823	1.823	1.680
5	Xã Tân Liễu	1.213	1.213	1.144
6	Xã Hương Gián	1.890	1.890	1.742
7	Xã Cảnh Thụy	850	850	353
	TỔNG	12.108	12.108	10.735

BIỂU 29: DANH SÁCH SỐ LƯỢNG NHÀ TANG LỄ TRÊN ĐỊA BÀN

I. NHÀ TANG LỄ

TT	Tên nhà tang lễ	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú

II. TỶ LỆ SỬ DỤNG HÌNH THỨC HỎA TÁNG

TT	Tên nhà tang lễ	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số ca tử vong	Người/năm	287	
2	Số ca sử dụng hình thức hỏa táng	Người/năm	127	
3	Tỷ lệ hình thức sử dụng hỏa táng	%	44,25	

- Nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, không ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác theo quy định

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BIỂU 30: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CÂY XANH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	KHU VỰC	Địa điểm	Diện tích (m2)	Ghi chú
	Đất cây xanh toàn đô thị		1.337.221	
I	Đất cây xanh sử dụng công cộng (Diện tích cây xanh công viên, vườn hoa cấp đô thị)		1.220.659	
1	Cây xanh khu công viên, vườn hoa cấp đô thị đảm bảo tiếp cận người dân		249.300	
	Quảng trường Đài tưởng niệm Yên Dũng		4.300	
	Công viên núi Nham Biền		245.000	
2	Khu cây xanh sử dụng cho mục đích luyện tập thể dục, thể thao, vui chơi giải trí...		453.729	
3	Cây xanh đường phố		517.630	
II	Đất cây xanh sử dụng hạn chế (bao gồm đất cây xanh trồng trong khuôn viên các công trình; công viên chuyên đề do tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng)		87.522	
1	Đất cây xanh trong khuôn viên các công trình			
	Thị trấn Nham Biền		4.091	
	Thị trấn Tân An		4.062	
	Xã Nội Hoàng		5.322	
	Xã Tiên Phong		5.225	

TT	KHU VỰC	Địa điểm	Diện tích (m2)	Ghi chú
	Xã Tân Liễu		5.937	
	Xã Hương Gián		4.429	
	Xã Cảnh Thụy		5.393	
	Xã Đồng Phúc		4.238	
	Xã Đồng Việt		5.455	
	Xã Đức Giang		5.146	
	Xã Lãng Sơn		5.157	
	Xã Lão Hộ		5.157	
	Xã Quỳnh Sơn		4.174	
	Xã Tiến Dũng		4.080	
	Xã Trí Yên		4.462	
	Xã Tư Mại		5.183	
	Xã Xuân Phú		4.856	
	Xã Yên Lư		5.155	
2	Đất công viên chuyên đề			
III	Cây xanh chuyên dụng (bao gồm: đất cây xanh trong vườn ươm, đất cây xanh phục vụ nghiên cứu, đất cây xanh cách ly)		29.040	
	Vườn ươm keo		29.040	

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

BIỂU 31: DANH MỤC CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Tên khu đô thị, khu nhà ở	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Quy mô (ha)	Đầu tư xây dựng (năm)	Tiến độ thực hiện
I	Các khu ĐTM			217,48		
1	Khu đô thị mới TDP 23 thị trấn Nham Biền	TT Nham Biền	UBND huyện	19,80	2021	
2	Khu dân cư Lạc Phú	TT Nham Biền	UBND huyện	9,80	2021	
3	Khu đô thị mới xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng		UBND huyện	89,85		
4	Khu đô thị mới Long Trì, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng		UBND huyện	11,58		
5	Khu đô thị số 1 thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng		UBND huyện	27,32		
6	Khu đô thị mới Phượng Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng		UBND huyện	18,88		
7	KĐT số 3, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng		UBND huyện	33,35		
8	Khu đô thị số 4 xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng		UBND huyện	6,90		
II	Các khu dân cư, khu nhà ở mới			40,10		
1	Khu dân cư mới Đức Giang	Xã Đức Giang	UBND huyện	11,90	2023	Hoàn Thành
2	Khu dân cư Lạc Phú 3	Xã Lạc Thụy	UBND huyện	5,20	2022	
3	Khu dân cư mới Nam Tiến, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng		UBND huyện	9,85		
4	Khu số 1 xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng		UBND huyện	3,55		
5	Khu dân cư số 2 xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng		UBND huyện	9,60		
	TỔNG CỘNG			257,58		

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 32: DANH MỤC CÁC KHU CẢI TẠO CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG**

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

STT	Danh mục	Địa điểm	Năm cải tạo chỉnh trang xây dựng
1	Hệ thống đèn đường chiếu sáng công cộng tuyến đường nối ĐT,299 đi đường Tây Yên Tử huyện Yên Dũng		
2	Chỉnh trang đô thị, trang trí đèn led một số tuyến đường thị trấn Nham Biền và xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng		
3	Cải tạo vỉa hè, rãnh thoát nước đường Lê Đức Trung, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng		
4	Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh trật tự trên địa bàn huyện.		

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 33: DANH MỤC KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG**

*(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián,
xã Cảnh Thụy)*

TT	Danh mục	Quy mô (m ²)	Địa điểm	Ghi chú
1	Công viên núi Nham Biền	230.000		
2	Vườn hoa huyện			
3	Quảng trường Đài tưởng niệm Yên Dũng	4.300		
4	Không gian sinh hoạt cộng đồng			
5	Khu vực đi bộ			

BIỂU 34: DANH MỤC CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ, DI TÍCH LỊCH SỬ HIỆN CÓ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG

(Khu vực nội thị: Thị trấn Nham Biền, thị trấn Tân An, xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong, xã Tân Liễu, xã Hương Gián, xã Cảnh Thụy)

TT	Tên di tích lịch sử, văn hoá	Địa điểm	Trong đó			Danh hiệu			Ghi chú
			Chùa	Nhà thờ	Đền, miếu, đình	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	
1	Chùa Vĩnh Nghiêm	Đức La - Trí Yên	x			x			
2	Chùa Hoàng Khánh	Tân Độ - Tân Liễu	x						
3	Đình Tân Độ	Tân Độ - Tân Liễu			x				
4	Chùa Nham Nguyệt	Liễu Nham - Tân Liễu	x				x		
5	Đình Liễu Nham	Liễu Nham - Tân Liễu			x		x		
6	Chùa Phúc Duyên	Liễu Đê - Tân Liễu	x				x		
7	Đình Liễu Đê	Liễu Đê-Tân Liễu			x				
8	Đền bà Cô	Bình An- Tiên Phong			x				
9	Đền Mẫu (Đệ Nhị)	Liên Sơn - Tiên Phong			x				
10	Nhà thờ Công Giáo	Thành Công - Tiên Phong		x					
11	Nghè Âm	Quyết Tiến - Tiên Phong			x				
12	Đền Ý Lan	Quyết Tiến - Tiên Phong			x				
13	Xa Lâu Điện (Miếu Vua Bà)	Quyết Tiến - Tiên Phong			x				
14	Đền Ngô Vạn Diêm (Điền)	Quyết Tiến - Tiên Phong			x				
15	Nghè Bình An	Bình An - Tiên Phong			x				
16	Phù Bình An	Bình An - Tiên Phong			x				
17	Đình Âm	Quyết Tiến - Tiên Phong			x				
18	Đình Bình An	Bình An - Tiên Phong			x				
19	Chùa Âm	Quyết Tiến - Tiên Phong	x						
20	Chùa Ninh Quang	Quyết Tiến - Tiên Phong	x						
21	Chùa Bình An	Bình An - Tiên Phong	x				x		
22	Đình Trung	Thôn Trung - Nội Hoàng			x		x		
23	Đình Chiền	Thôn Chiền - Nội Hoàng			x		x		
24	Đình Nội	Thôn Nội - Nội Hoàng			x		x		
25	Đình Sy	Thôn Sy - Nội Hoàng			x				
26	Chùa Linh Sơn	Thôn Sy - Nội Hoàng	x				x		

TT	Tên di tích lịch sử, văn hoá	Địa điểm	Trong đó			Danh hiệu			Ghi chú
			Chùa	Nhà thờ	Đền, miếu, đình	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	
27	Chùa Linh Quang	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng							
28	Chùa Linh Quang	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng	x				x		
29	Miếu Bờ Đụn thôn Tiên phong	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng			x				
30	Miếu Hang Bàng thôn Tiên Phong	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng			x				
31	Miếu Núi Chùa thôn Tiên Phong	Thôn Tiên Phong - Nội Hoàng			x				
32	Miếu Bãi Chép thôn Giá	Thôn Giá - Nội Hoàng			x				
33	Đền Giá thôn Giá	Thôn Giá - Nội Hoàng			x				
34	Điểm Gò thôn Nội	Thôn Nội - Nội Hoàng			x				
35	Điểm Trung Thôn Trung	Thôn Trung - Nội Hoàng			x				
36	Điểm Bia thôn Nội	Thôn Nội - Nội Hoàng			x				
37	Điểm ngõ muối	Thôn Trung - Nội Hoàng			x				
38	Lăng họ Trịnh	Nội- Nội Hoàng							
39	Lăng họ Thân	Chung- Nội Hoàng							
40	Lăng họ Phùng	Chung- Nội Hoàng							
41	Họ Dương Thế	Chiền- Nội Hoàng							
42	Cây Cỏ	Si- Nội Hoàng							
43	Đền thờ họ Dương Văn	Chiền- Nội Hoàng			x				
44	Khu Lưu niệm Bác Hồ	TDP Tân An						x	
45	Chùa	TT Tân An							
46	Đình Miếu Đền	TT Tân An							
47	Nhà thờ	TT Tân An							
48	Đình Làng Thắm	Thôn Tân Mỹ			x		x		
49	Chùa Cảnh Mỹ	Thôn Nhất	x				x		
50	Đền Vua Bà (Đền Bà Cả Đò)	Thôn Dưới			x		x		
51	Đình Cảnh Mỹ	Thôn Nhất			x		x		
52	Đình Làng Cảnh Thụy	Thôn Tây			x		x		
53	Chùa Thiên Lai	TDP 2	x				x		
54	Đình Ba Tổng	TDP5			x		x		
55	Chùa Kem	TDP Kem	x			x			
56	Đền Thanh Nhân	Mình Phụng			x		x		
57	Miếu Đông	Mình Phụng			x		x		
58	Miếu Tây (1992)	Mình phụng							
59	Nghè Dương	Đông Hương							
60	Miếu Tây	Mình Phụng			x		x		
61	Nghè Dương	Đông Hương			x		x		
62	Đình Đông Hương	Đông Hương			x		x		
63	Chùa Phần Lôi	Phần Lôi	x				x		
64	Đền Lý Thái Tông	Phần Lôi			x		x		

TT	Tên di tích lịch sử, văn hoá	Địa điểm	Trong đó			Danh hiệu			Ghi chú
			Chùa	Nhà thờ	Đền, miếu, đình	Cấp quốc gia đặc biệt	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	
65	Chùa Cảnh Sơn	Dũng Tiến	x						
66	Đình, Chùa Gáo	Thôn Gáo	x		x		x		
67	Đình, Chùa Dung	Thôn Dung	x		x				
68	Đình, Chùa Hần	Thôn Hần	x		x				
69	Đình, Chùa Tây	Thôn Tây	x		x				
70	Đình, Chùa Kép	Thôn Kép	x		x				
71	Chùa Đông	Thôn Đông	x						
72	Chùa Áng	Chanh Áng	x						

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

PHÒNG VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Yên Dũng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BIỂU 36: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN DŨNG - GIAI ĐOẠN 2020-2022**

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
A	Dự án triển khai từ 2020			1.516.714,390	794.801,680			
I	Giao thông			1.328.756,720	639.871,690			
1	Xây dựng đường ĐH.5B (đoạn từ xã Cảnh Thụy - Tư Mại- Thị trấn Neo), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án ĐTXD	2020-2023	96.850	53.048	Ngân sách huyện	54,77%	vướng mắc mặt bằng
2	Xây dựng đường ĐH.5B (đoạn từ thị trấn Neo đi cụm công nghiệp Nham Sơn -Yên Lư) huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang,	Ban quản lý dự án ĐTXD	2021-2023	108.114	33.236	Ngân sách huyện	30,74%	vướng mắc mặt bằng
3	Xây dựng đường ĐH.5B (đoạn từ cụm công nghiệp Nham Sơn -Yên Lư đi đê Tả Cầu Ba Tổng xã Yên Lư) huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án ĐTXD	2021-2023	116.627	30.956	Ngân sách huyện	26,54%	vướng mắc mặt bằng
4	Xây dựng đường ĐH.5B (đoạn từ đê Tả Cầu Ba Tổng xã Yên Lư đi Việt Yên), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án ĐTXD	2022-2023	104.498	20.000	Ngân sách huyện	19,13%	vướng mắc mặt bằng
5	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương, sông Cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	2020-2022	99.608	99.605	Ngân sách TW, tỉnh, huyện	100%	đã trình quyết toán
6	Dự án: Xây dựng tuyến đường nối QL.17-QL.37 đoạn thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2019-2023	83.078	69.787	Ngân sách huyện	Đã QT dự án	
7	Dự án: Xây dựng tuyến đường nối QL17-QL37 đoạn qua khu đô thị mới Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2022	194.272	151.421	NS huyện, NS tỉnh hỗ trợ	Đã thi công xong, đang lập HS quyết toán dự án	
8	Dự án: Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 398 đoạn từ Đồng Việt đi thị trấn Neo và Quốc lộ 17 đoạn từ cống Kem đi Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2019-2023	495.884	153.840	Ngân sách huyện	Đang thi công	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
9	Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH.5 (Cổng Kem - UBND xã Yên Lư)	Ban quản lý dự án Đtxd	2019-2020	14.900	13.889	Ngân sách huyện	Đã Quyết toán	Thanh tra tỉnh
10	Cải tạo, Nâng cấp đường huyện ĐH.2, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2019-2020	14.926	14.090	Ngân sách huyện	Đã Quyết toán	Thanh tra SXD
II	Công trình quản lý Nhà nước			187.957,670	154.929,990			
1	HTKT khu đô thị số 1, thị trấn Neo, huyện Yên Dũng (Giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án Đtxd	2019-2020	14.900	13.197	Ngân sách huyện	Đã quyết toán	
2	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn mới tại thôn An Thịnh, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2021	939	939	Ngân sách huyện	100%	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2021	7.899	6.503	Ngân sách huyện	95%	
4	Hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (khu 1)	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2022	14.369	11.829	Ngân sách huyện	100%	Đang trình quyết toán
5	Hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng (Khu 2)	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2023	12.594	5.955	Ngân sách huyện	50%	Chưa hoàn thành GPMB
6	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thôn Đông, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang; Hạng mục: Cấp điện	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2021	1.992	1.824	Ngân sách huyện	100%	Đã quyết toán
7	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tây, xã Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2018-2023	11.539	8.525	Ngân sách huyện	Đang hoàn thiện HS làm công tác KT nghiệm thu	
8	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Cảnh Thụy và thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2018-2023	11.724	9.307	Ngân sách huyện	Đang thẩm định QT dự án	
9	Dự án: Hoàn thiện hệ thống cấp điện khu dân cư mới xã Cảnh Thụy và thị trấn Neo, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2019-2022	5.576	4.519	Ngân sách huyện	Đang hoàn thiện HS làm công tác KT nghiệm thu	
10	Dự án: Xây dựng tuyến đường nối QL17-QL37 đoạn qua khu đô thị mới Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2022	14.445	14.084	Ngân sách huyện	Đã QT dự án	
11	- Dự án: Hệ thống đèn đường chiếu sáng cộng cộng tuyến đường nối ĐT299 đi đường Tây Yên Tử huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2022	5.597	5.088	Ngân sách huyện	Đã QT dự án	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng (giai đoạn 1)	Ban quản lý dự án ĐTXD	2019-2020	13.812	11.437	Ngân sách huyện	Đã QT dự án	Thanh tra tỉnh
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2)	Ban quản lý dự án ĐTXD	2019-2020	9.369	8.265	Ngân sách huyện	Đã QT dự án	Thanh tra tỉnh
14	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư thôn Tam Xuân, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án ĐTXD	2019-2023	3.720	1.618	Ngân sách huyện	Đang thi công, ước đạt 50% khối lượng HD	
15	Hạ tầng kỹ thuật xứ đồng Đầu Trại Dưới, thôn Minh Phương, xã Nham Sơn huyện YD	Ban quản lý dự án ĐTXD	2019-2020	3.529	3.150	Ngân sách huyện	Đã Qtoan	
16	HTKT xứ đồng Đầu trại trên, thôn Minh Phương, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án ĐTXD	2019-2020	1.992	1.172	Ngân sách huyện	Đã Qtoan	
17	Công trình: Chào mừng Đại hội Đảng bộ huyện Yên Dũng - Hạng mục: Sơn nhà làm việc 3 tầng và lắp đặt hệ thống đèn đường khung hoa trang trí khu 1	Ban quản lý dự án ĐTXD	2019-2020	1.111	1.021	Ngân sách huyện	Đã trình Qtoán	
18	Công trình: Chào mừng Đại hội Đảng bộ huyện Yên Dũng - Hạng mục: Sơn nhà làm việc 3 tầng và lắp đặt hệ thống đèn đường khung hoa trang trí khu 2	Ban quản lý dự án ĐTXD	2019-2020	1.066	981	Ngân sách huyện	Đã trình Qtoán	
19	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Thịnh, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.	Ban quản lý dự án ĐTXD	2021	6.486	6.140	Ngân sách huyện	Đã Quyết toán	Thanh tra tỉnh
20	Cải tạo, sửa chữa khối nhà đoàn thể, huyện ủy huyện yên dũng	Ban quản lý dự án ĐTXD	2020-2021	3.887	3.770	Ngân sách huyện	Đã trình quyết toán	
21	Hạ tầng khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng (giai đoạn 3)	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2021	11.808	9.881	Ngân sách huyện	Đã quyết toán	Thanh tra tỉnh
22	Cải tạo trụ sở trung tâm phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2020	300	274	Ngân sách huyện	Đã quyết toán	
23	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Điện chiếu sáng, điện sinh hoạt	Ban quản lý dự án Đtxd	2020	14.767	14.048	Ngân sách huyện	Đã quyết toán	Thanh tra tỉnh
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Huyện, xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2020-2022	14.535	11.400	Ngân sách huyện	Đang trình quyết toán	
B	DỰ ÁN TRIỂN KHAI TỪ 2021			962.821,990	148.753,120			
I	Giao thông			835.394,300	62.871,260			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
1	Cải tạo nâng cấp đường ĐH1 Làng Cát - Khê Cầu; đoạn từ ĐT 398 đi thôn Cầu Đường	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2023	10.000	9.200	Ngân sách huyện	100%	Đang trình quyết toán - thanh tra tỉnh -kiểm tra sở SX
2	Dự án: Xây dựng tuyến đường cứu nạn và ứng phó với sự cố thiên tai tại các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương, huyện Yên Dũng (ĐH.8B), tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2025	784.298	16.265	Ngân sách huyện	Đang triển khai	
3	Đường gom cụm công nghiệp nham sơn - Yên lư	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	9.956	7.397	Ngân sách huyện	Đã trình Qtoán	
4	Cứng hóa đường đê bồi từ thôn Văn Sơn, xã Đồng Phúc đi thôn Thượng, xã Đồng Việt, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	9.578	9.212	Ngân sách huyện	Đã trình Quyết toán	
5	Đường giao thông liên thôn từ thôn Long Khánh đi thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2022	6.588	6.216	Ngân sách huyện	Đã trình Quyết toán	
6	Đường giao thông liên thôn từ thôn Long Sơn đi thôn Tân Phương, xã Trí Yên, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	5.400	5.291	Ngân sách huyện	Đã trình Quyết toán	
7	Đường giao thông từ bãi rác Ngọc Hà đi đê Trung Ương, xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	9.575	9.291	Ngân sách huyện	Đã trình quyết toán	
II	Thủy lợi			6.705,670	6.317,280			
1	Cứng hóa kênh mương tuyến D15 từ thôn Hồng Giang xã Đức Giang đi thôn Đông Thăng xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	6.706	6.317	Ngân sách huyện	Đã quyết toán	Đang thanh tra tỉnh
III	Công trình quản lý Nhà nước			120.722	79.565			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Tân Ninh, xã Tư Mại, huyện Yên Dũn	Ban quản lý dự án Đtxd	2021	9.389	-	Ngân sách huyện	Đang chờ GPMB	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Đồng Cao, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2021	9.478	-	Ngân sách huyện	Đang chờ GPMB	
3	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thôn An Thái, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng. Hạng mục: Mặt đường và cấp điện	Ban quản lý dự án Đtxd	2021	2.064	-	Ngân sách huyện	Vướng mắc GPMB giai đoạn 1	Chưa thi công được
4	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới xã Tư Mại, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2023	13.859	3.303	Ngân sách huyện	30%	Chưa hoàn thành GPMB
5	Trường mầm non xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng; Hạng mục: Phòng bộ môn và phòng quản trị	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	5.349	4.538	Ngân sách huyện	Đã quyết toán	Thanh tra tỉnh đã thanh tra

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
6	Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh trật tự trên địa bàn huyện	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	5.072	4.116	Ngân sách huyện	100%	Đã quyết toán
7	Hệ thống đèn đường từ ngã tư Tân An đi xã Lão Hộ	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	4.885	4.439	Ngân sách huyện	100%	Đã quyết toán
8	Dự án: Dịch chuyển đường dây 0,4kV và xây dựng hệ thống đèn đường từ Tổ dân phố 6, thị trấn Nham Biên đi UBND xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	5.287	5.008	Ngân sách huyện	Đang thẩm định QT dự án	
9	Dự án: Dịch chuyển đường dây 0,4kV và xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng tuyến đường từ xã Cảnh Thụy đi xã Tư Mại, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	5.782	5.714	Ngân sách huyện	Đã QT dự án	
10	Dự án: Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư thôn An Thịnh, Liên Sơn, xã Tiền Phong; Hạng mục: Mặt đường, cấp điện	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	12.469	12.055	Ngân sách huyện	Đang hoàn thiện HS làm công tác KT nghiệm thu	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng (giai đoạn 4)	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2022	12.937	11.061	Ngân sách huyện	Đã Qtoan	Thanh tra tỉnh
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Đông, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án ĐTXD	2021-2022	14.737	11.312	Ngân sách huyện	Đã trình Qtoan	
13	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Đông, xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án ĐTXD	2021-2022	3.218	2.236	Ngân sách huyện	Đã trình Qtoan	
14	Cải tạo nhà làm việc liên cơ quan UBND huyện. Hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng.	Ban quản lý dự án ĐTXD	2022	2.700	2.655	Ngân sách huyện	Đã trình Quyết toán	
15	Hạ tầng khu dân cư thôn Bùi Bến, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án ĐTXD	2021-2022	2.042	1.763	Ngân sách huyện	Đã trình quyết toán	
16	Trường THCS xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng; Hạng mục: Nhà lớp học và các phòng chức năng	Ban quản lý dự án ĐTXD	2021-2022	11.454	11.366	Ngân sách huyện	Đã trình quyết toán	
C	DỰ ÁN TRIỂN KHAI TỪ 2022			1.162.912,800	781.559,020			
I	Giao thông			52.392	28.200			
1	Xây dựng đường nối từ ĐT.299 đi ĐT.293 (đoạn qua trạm Y tế thị trấn Tân Dân cũ)	Ban quản lý dự án ĐTXD	2022-2023	52.392,23	28.200,00	Ngân sách huyện	Đang thi công, ước đạt 50% khối lượng	
II	Thủy lợi			129.860	63.084			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
1	Kênh tiêu thoát lũ Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện	2022-2024	129.860,00	63.084,00	Ngân sách TW, tỉnh, huyện	48,57%	
III	Công trình quản lý Nhà nước			980.661	690.275			
1	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu; Hạng mục: Cấp điện	Ban quản lý dự án ĐTXD	2022	1.091,56	1.091,56	Ngân sách huyện	100%	
2	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới thôn Voi và xây dựng đường điện đường tỉnh 299B, xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng; Hạng mục: Cấp điện	Ban quản lý dự án Đtxd	2022	1.932,74	1.932,74	Ngân sách huyện	100%	
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị số 2- thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2022-2023	120.524,00	32.835,00	Ngân sách huyện	27,24%	
4	Xây dựng hồ điều hòa tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2022	13.582,00	12.887,00	Ngân sách huyện	Đã quyết toán	Thanh tra tỉnh đã thanh tra
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Thượng Tùng, xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2022-2023	14.998,00	5.945,00	Ngân sách huyện	39,64%	
6	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới thôn Chiền, Sy, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng; Hạng mục: Cấp điện	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2023	950,09	172,22	Ngân sách huyện	100%	
7	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư mới thôn Mỏ, xã Đức Giang, huyện Yên Dũng; Hạng mục: Cấp điện	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2023	1.093,58	522,87	Ngân sách huyện	100%	
8	Dự án: Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến đường Quốc lộ 17 đoạn từ cổng Kem đi Tiền Phong, huyện Yên Dũng, Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2022-2023	14.911,53	500	Ngân sách huyện	Đang triển khai	
9	Dự án: Xây dựng hệ thống tín hiệu giao thông và Đèn chớp vàng cảnh báo đường tỉnh 293 thuộc địa phận xã Hương Gián và xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban quản lý dự án Đtxd	2021-2023	796.139,00	620.579,00	Ngân sách huyện	Đã quyết toán dự án	
10	Hoàn thiện HTKT khu dân cư mới TDP Minh Phượng thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2022	1.138,62	904,39	Ngân sách huyện	Đang trình Qtoan	
11	Hoàn thiện HTKT khu dân cư mới TDP Phần Lôi thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	Ban quản lý dự án Đtxd	2022	1.083,41	350	Ngân sách huyện	Đang trình Qtoan	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thi công	Năm 2020 - 2022				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư (triệu đồng)	Giá trị thực hiện (triệu đồng)	Nguồn vốn	Tiến độ thực hiện	
12	Cải tạo nhà làm việc UBND huyện. Hạng mục nhà 5 tầng	Ban quản lý dự án Đtxd	2022	13.216,04	12.555,24	Ngân sách huyện	Đang trình quyết toán	
	Tổng cộng			3.642.449,180	1.725.113,820			

UBND HUYỆN YÊN DŨNG

BAN QLDA và Xây dựng CB

BIỂU 37: ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tiến Dũng	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư	Tổng (%)
I Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội															
1.1	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp; mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia													
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn theo quy định													
		Có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định													
1.3	Chợ	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn													
1.4	Nhà ở dân cư	Nhà tạm, nhà dột nát													
		Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn bộ xây dựng													
II Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu															
2.1	Giao thông	Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa/bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT													
		Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT													
		Tỷ lệ km đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.													
		Tỷ lệ km đường trục nội đồng được cứng hóa, không lầy lội vào mùa mưa.													
2.2	Điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.													
		Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.													
2.3		Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn													
III Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị															
3.1	Môi trường	Cảnh quan, không gian xanh – sạch – đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung													
IV Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan															
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ													